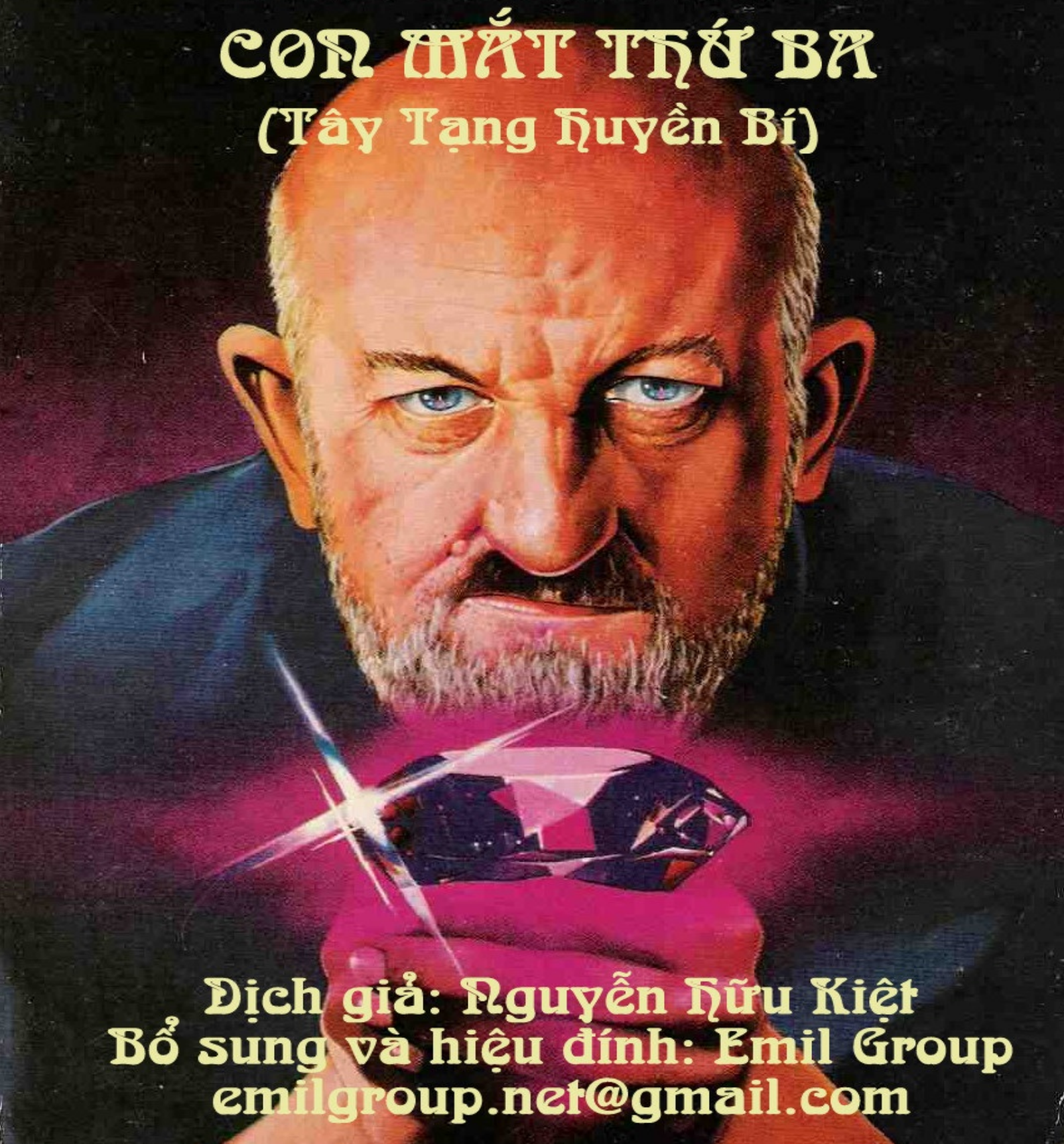


# **T. LOBSANG RAMPA** **THE THIRD EYE**

**CON MẮT THỨ BA**  
**(Tây Tạng Huyền Bí)**



**Địch giả: Nguyễn Hữu Kiệt**  
**Bổ sung và hiệu đính: Emil Group**  
**[emilgroup.net@gmail.com](mailto:emilgroup.net@gmail.com)**

# **Nội dung**

VỀ TÁC GIẢ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ

CHƯƠNG I. THỜI THƠ ẤU

CHƯƠNG II: LỜI TIÊN TRI

CHƯƠNG III: TÔI CHUẨN BỊ XUẤT GIA

CHƯƠNG IV: TRƯỚC THÈM CHÁNH ĐIÊN

CHƯƠNG V: TẬP LÀM TU SĨ

CHƯƠNG VI: ĐỜI SỐNG TRONG TU VIỆN

CHƯƠNG VII: LUYÊN THẦN NHÃN

CHƯƠNG VIII: YẾT KIẾN ĐỨC ĐẠT-LAI LAT-MA

CHƯƠNG IX: TRAI HOA HỒNG

CHƯƠNG X: TÍN NGƯỠNG VÀ SINH HOẠT

CHƯƠNG XI: TRỞ THÀNH TU SĨ

CHƯƠNG XII: THẢO DƯỢC VÀ NHỮNG CÁNH ĐIỀU

CHƯƠNG XIII: TRỞ VỀ NHÀ

CHƯƠNG XIV : SỬ DỤNG THẦN NHÃN

CHƯƠNG XV: MIỀN BẮC VÀ NHỮNG NGƯỜI TUYẾT BÍ ẨN

CHƯƠNG XVI: TÔI ĐƯỢC TẤN PHONG LAT-MA

CHƯƠNG XVII: MỘT CUỘC ĐIỂM ĐẠO

CHƯƠNG XVIII: TÂY TANG – CHÀO TAM BIẾT!



# VỀ TÁC GIẢ

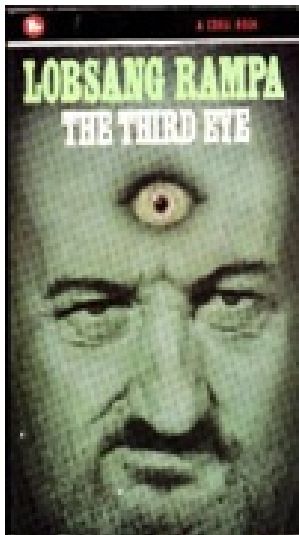
Ebook miễn phí tại : [www.Sachvui.Com](http://www.Sachvui.Com)

**Tuesday Lobsang Rampa** tự nhận mình là linh hồn một vị Lạt ma người Tây Tạng đã mượn tạm xác của một người Anh tên là Cyril Hoskin (8 tháng 4 năm 1910 - 25 tháng 1 năm 1981). Cái tên Tuesday (thứ Ba) liên quan đến lời ông kể rằng các quý tộc người Tây Tạng được đặt tên theo ngày mà họ sinh ra.

Vào tháng 11 năm 1956, cuốn sách đầu tiên với tựa đề *The Third Eye (Con mắt thứ ba hay Tây Tạng huyền bí)* được xuất bản ở Anh. Cuốn sách kể lại những kinh nghiệm của ông khi lớn lên trong một tu viện ở Tây Tạng từ năm lên bảy tuổi. Tựa đề cuốn sách liên quan đến một cuộc phẫu thuật trên trán để mở ra con mắt thứ ba làm tăng cường khả năng nhìn hào quang của ông.

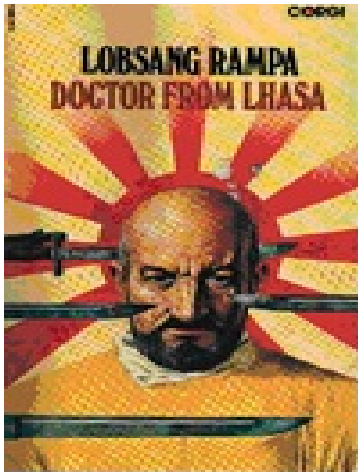
Trong cuốn *The Rampa story (Câu chuyện của Rampa)* và *Doctor from Lhasa (Bác sĩ từ Lhasa)*, ông kể rằng thân xác ông đã bị hủy hoại nặng nề vì những đòn tra tấn của phát xít Nhật nên đã mượn xác của Cyril Henry Hoskin để viết ra những cuốn sách ký tên là Lobsang Rampa. Ông Cyril là một người thợ sửa ống nước, sau khi hồn của Tu sĩ Bác sĩ Rampa nhập vào mới bắt đầu viết những cuốn sách về Tây Tạng.

## Các sách viết bởi tác giả T. Lobsang Rampa

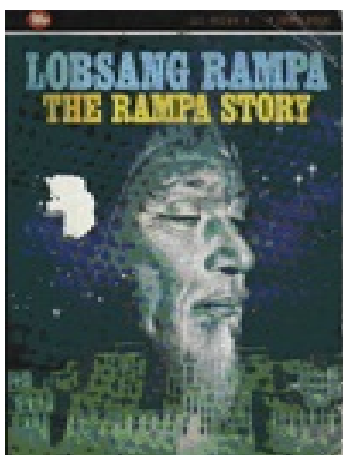


**Con mắt thứ ba hay Tây Tạng Huyền bí -** (The Third Eye - Lần đầu xuất bản năm 1956). Đây là cuốn sách đầu tiên, một cuốn tự truyện về cuộc hành trình của một thanh niên trẻ để trở thành một vị Lạt ma y tế và trải qua phẫu thuật để mở con mắt thứ ba. Chúng ta có được cái nhìn thoáng qua về cuộc sống trong lạt ma viện ở Tây Tạng và hiểu biết sâu sắc về kiến thức tâm linh. Cho đến thời điểm này cuộc sống trong các lạt ma viện ở Tây Tạng vẫn chưa được biết đến, ngay cả với một số ít người đã thực sự

viếng thăm Tây Tạng. Lobsang đã vào tu viện Chakpori ở Tây Tạng và được học những điều bí mật nhất của khoa học Tây Tạng bí truyền và nhiều điều hơn nữa.

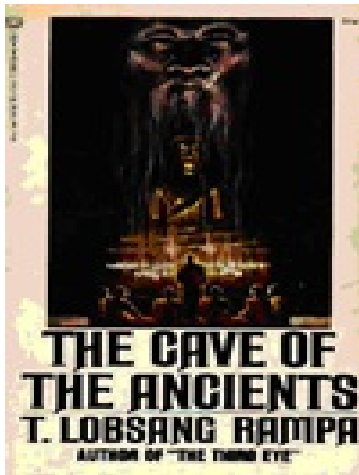


**Bác sĩ từ Lhasa - (Doctor from Lhasa - Lần đầu xuất bản năm 1959)** câu chuyện tiếp tục với việc Lobsang rời Lhasa và sống ở Trùng Khánh, Trung Quốc. Ở đây, ông đẩy mạnh nghiên cứu y khoa, học lái máy bay và cuối cùng bị người Nhật bắt và tra tấn. Lobsang trải qua thời gian rất dài sống trong trại tập trung, làm việc như các nhân viên y tế chính thức cho đến ngày ông trốn thoát. Lobsang là một trong số rất ít người còn sống sót khi quả bom nguyên tử đầu tiên ném xuống Hiroshima. Trong cuốn sách ông cũng hướng dẫn làm thế nào để sử dụng một quả cầu pha lê cho khoa chiêm tinh và tập thở để cải thiện sức khỏe.

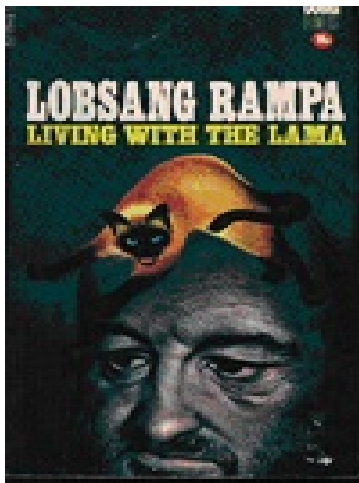


**Câu chuyện của Rampa - (The Rampa Story - Lần đầu xuất bản năm 1960)**, hành trình của Bác sĩ Rampa tiếp tục khi ông đi từ Hàn Quốc vào Nga, qua Châu Âu, đi thuyền sang Mỹ, cuối cùng kết thúc ở Anh. Lobsang bị bắt và tiếp tục chịu đựng sự tra tấn cho đến khi một lần nữa, ông trốn thoát bằng cách lái chiếc xe ô tô sang trọng. Trong cuốn sách này, Lobsang cho biết ông đã mượn tạm thân xác của một người đàn ông người Anh tên là Cyril Henry Hoskins, người mong muốn rời khỏi thế giới này, để tiếp tục nhiệm vụ đặc biệt của mình.

**Hang đá của người cổ đại - (The Cave of the**



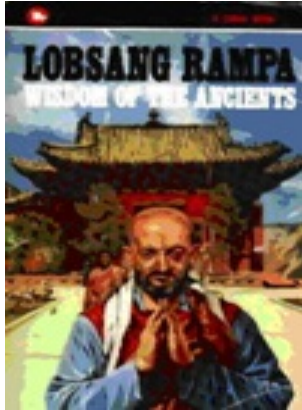
Ancients – Lần đầu xuất bản năm 1963), cuốn sách cho ta một cái nhìn thoáng vào lịch sử đã qua của Trái đất và những cư dân của nó thời đó, những người đã giấu các thiết bị kỹ thuật cao mà cho đến ngày nay vẫn còn bí ẩn. Lobsang cùng với Thầy của ông, Đại Đức Lạt Ma Mingyar Dondup, đã đến thăm nơi mà công nghệ này được cất giấu và nhìn thấy tận mắt thiết bị tuyệt vời này. Công nghệ này vẫn đang chờ đợi những người có thể sử dụng nó cho lợi ích của nhân loại và thời gian đó đang đến gần.



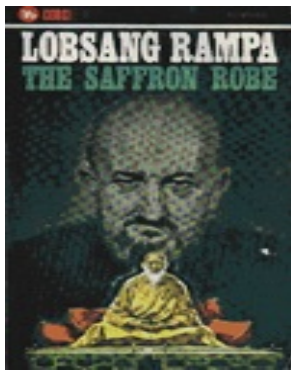
**Sống với vị Lạt Ma** - (Living with the Lama – Lần đầu xuất bản năm 1964), cuốn sách được một trong những con mèo của Bác sĩ Rampa, Fifi Greywhiskers, đọc cho ông viết bằng ngoại cảm. Loài vật không cảm như nhiều người nghĩ, chúng ta mới cảm so với tất cả các loài động vật. Tất cả các loài động vật đều có thể giao tiếp thông qua thần giao cách cảm, con người cũng có khả năng này nhưng đã bị ngăn chặn do bản chất xấu xa của họ. Fifi nói về cuộc sống của mình trước khi gặp Bác sĩ Rampa và những cuộc hành trình họ đã cùng bên nhau.



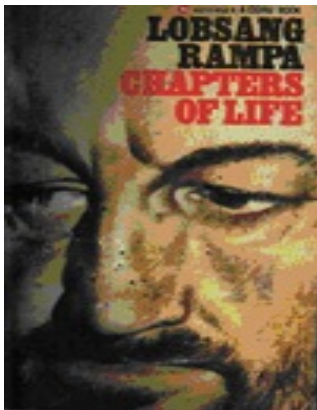
**Bạn là mãi mãi** - (You Forever – Lần đầu xuất bản năm 1965) là cuốn sách đầu tiên trong hai cuốn sách tự luyện tập siêu hình học. Cuối cùng, chân lý! Cuốn sách này giải thích bằng những thuật ngữ đơn giản rõ ràng làm thế nào để bắt đầu học một vài kỹ năng siêu hình và những điều có thể làm, những điều không được làm để đạt được mục tiêu đó. Các nội dung được nói tới gồm du hành bằng thể vía, thần giao cách cảm, thấu thị, hào quang và nhiều hơn nữa.



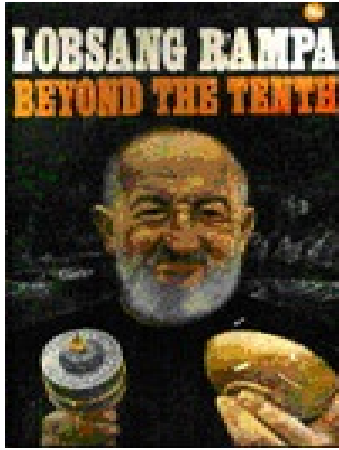
**Trí tuệ người xưa** - (Wisdom of the Ancients – Lần đầu xuất bản năm 1965) là cuốn sách thứ hai trong hai cuốn sách tự luyện tập siêu hình học. Trong cuốn sách này Lobsang giải thích ý nghĩa hoặc nhiều từ huyền bí theo một dạng dễ hiểu cho người phương Tây. Nhiều bài tập về thở, về đá, về chế độ ăn kiêng và tại sao bạn không nên tập thể dục.



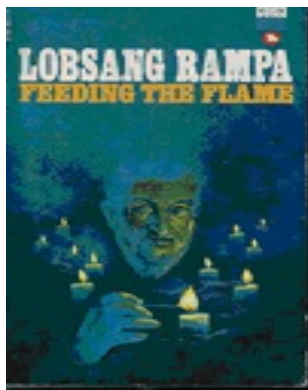
**Chiếc áo cà sa** - (The Saffron Robe – Lần đầu xuất bản năm 1966) cuốn sách đưa ra nhìn sâu sắc hơn nữa vào cuộc sống của Bác sĩ Rampa trong Lạt ma viện với người Thầy cao quý của ông, Đại Đức Lạt Ma Mingyar Dondup. Nguồn gốc của Phật giáo, với những câu chuyện có thực về Thái tử Gautama, và làm thế nào Ngài trở thành Đức Phật với Tứ diệu đế.



**Các chương của cuộc đời** - (Chapters of Life – Lần đầu xuất bản năm 1967) Bác sĩ Lobsang nói về các chiều, về các thế giới song song và những lời tiên tri, cung cấp cho người đọc một sự hiểu biết sâu sắc hơn. Tác giả cũng trả lời các câu hỏi về tôn giáo nói chung và Kitô giáo nói riêng. Tôn giáo phục vụ một mục đích mà nhiều người bỏ qua khi chúng ta có thể thấy rõ xã hội và cộng đồng đang ngày càng mục nát.



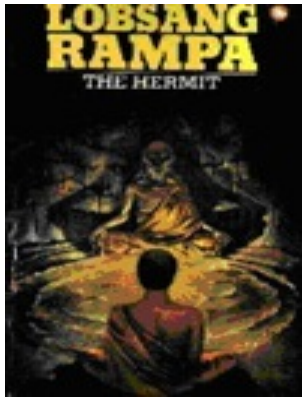
**Vượt lên chiều thứ mười** - (Beyond the Tenth – Lần đầu xuất bản năm 1969) Cuốn sách gồm những câu hỏi và lời giải đáp đầu tiên này. Bác sĩ Rampa đưa ra lời tư vấn, giảng dạy để chăm sóc cho cơ thể vật chất và tinh thần của bạn, mục đích của cuộc sống, cái chết, tái sinh và UFO. Một vài liệu pháp thảo dược cho những căn bệnh thông thường. Bác sĩ Rampa cũng hướng dẫn cách bắt đầu cho những người thực sự muốn biết làm thế nào để nhìn thấy hình ảnh hào quang.



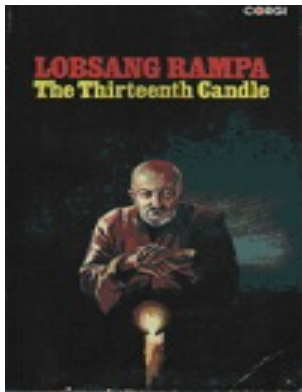
**Nuôi dưỡng ngọn lửa** - (Feeding the Flame – Lần đầu xuất bản năm 1971) mười cuốn sách đầu tiên đã cố gắng để thắp sáng ngọn nến, nhưng bây giờ chúng ta phải nuôi dưỡng ngọn lửa đó, ngọn lửa của cuộc đời. Nhiều câu trả lời cho những câu hỏi của người đọc. Bằng chứng xác thực về luân hồi bằng cách trích dẫn một ví dụ trong lịch sử và giải thích sự kiện đó một cách chi tiết.

**Ẩn sĩ** - (The Hermit – Lần đầu xuất bản năm 1971), Bác sĩ Lobsang gặp một ẩn sĩ mù để tiếp tục việc học của mình và phát hiện về những người đầu tiên sống trên trái đất, những người này được gọi là Người Làm Vườn của Trái Đất. Chúng ta không phải là hành tinh duy nhất có

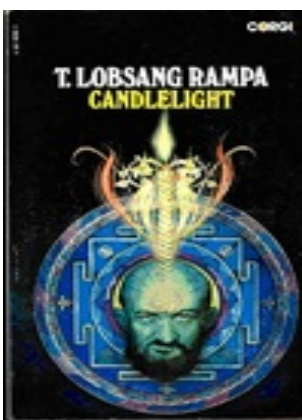




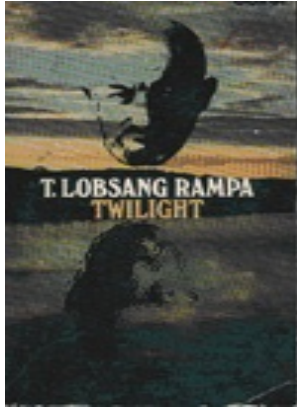
người ở trong thái dương hệ này mà cả trong bất kỳ hệ mặt trời và thiên hà nào khác. Một cái nhìn chân thực sâu sắc về nhà tiên tri Moses và Đức Chúa Giêsu Kitô.



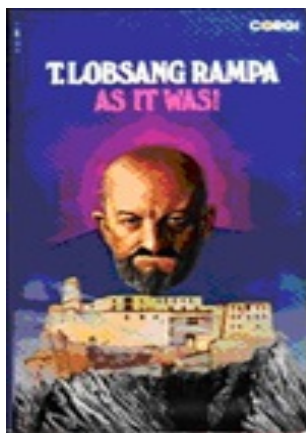
**Ngọn nến thứ mười ba** - (The Thirteenth Candle – Lần đầu xuất bản năm 1972), cuốn sách kể thêm về hành trình trong cuộc đời của Bác sĩ Lobsang. Ông cũng trao đổi chi tiết về vấn đề đồng tính luyến ái, và cũng đưa vào ý kiến của một người đồng tính. Kỹ thuật thở và Chân Ngã được giải thích chi tiết hơn và một vài quan niệm sai lầm về Thầy hướng dẫn Tâm linh. Một lần nữa, ông lại đi sâu hơn vào cách du hành bằng thể vía.



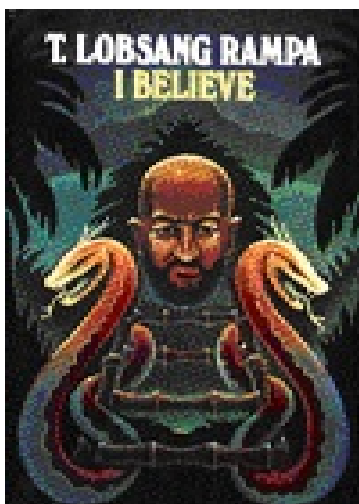
**Ánh sáng ngọn nến** - (Candlelight – Lần đầu xuất bản năm 1973) trong cuốn sách này Bác sĩ Lobsang cho chúng ta biết về con lắc và làm thế nào để sử dụng chúng. Những biểu đồ hoàng đạo và chiêm tinh học. Ông cũng đưa vào nội dung một cuộc họp trước đó với báo chí – được người bạn thân của ông, ông Alain Stanke, sắp xếp. Trả lời các câu hỏi của người đọc và tập trung nhiều về bí ẩn của cuộc sống.



**Hoàng hôn** - (Twilight – Lần đầu xuất bản năm 1975) Lobsang giải thích việc du hành bằng thể vía và các cấp độ của nó. Ông chuyển đến ở Calgary và trả lời nhiều hơn về những bí ẩn của cuộc sống và bí ẩn lớn nhất của Trái đất rộng của chúng ta một cách chi tiết hơn. Bác sĩ Rampa giải thích sử dụng con lắc một cách đúng đắn như thế nào, sức mạnh của lời cầu nguyện, hôn nhân và ly dị, phù thủy và sở hữu, và nhiều, nhiều vấn đề khác.

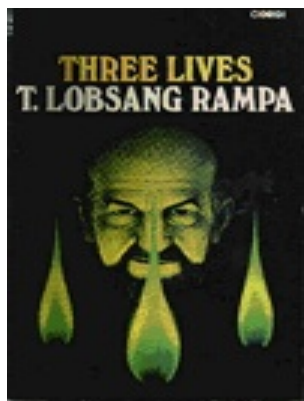


**Như đã xảy ra** - (As it Was – Lần đầu xuất bản năm 1976) Cuốn sách này tiếp tục câu chuyện về cuộc đời của Bác sĩ Rampa, từ khi ông sống ở Tây Tạng đến những chuyến phiêu lưu trên toàn cầu. Cũng là CÂU CHUYỆN CÓ THẬT - trực tiếp từ phía bên kia - về cuộc đời của Cyril Henry Hoskins trước khi Bác sĩ Rampa mượn xác Cyril, để giải thích những nhận xét thô thiển rằng ông chỉ là một người thợ sửa ống nước.

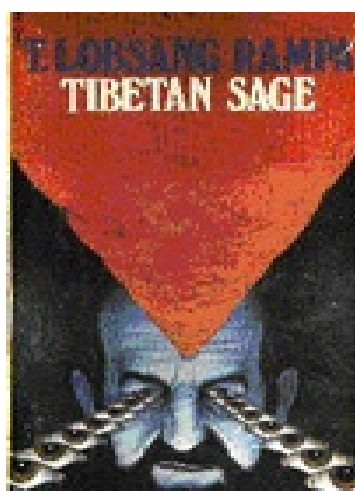


**Tôi tin** - (I Believe – Lần đầu xuất bản năm 1977) trong cuốn sách này Bác sĩ Rampa nói về một người tự sát, chính xác những gì sẽ xảy ra, và họ sẽ phải trả như thế nào món nợ mà nó có thể trải dài qua nhiều kiếp sống – mỗi một lần điều kiện sẽ trở nên càng khó khăn hơn nếu họ không học hỏi từ những sai lầm của họ. Bất cứ ai dự tính tự tử nên đọc điều này trước khi hành động quyết liệt như vậy. Bên cạnh đó, ông cũng đưa ra cái nhìn về Thượng Đế từ những quan điểm khác nhau, về Phong trào Giải phóng Phụ nữ, nơi phụ nữ bắt đầu đi sai đường.

**Ba đời sống** - (Three Lives – Lần đầu xuất bản năm 1977), cuốn sách kể về những kiếp sống



của ba người rất khác nhau và những gì họ cảm nhận được khi chết tùy theo niềm tin nơi họ. Chúng ta sẽ được dẫn theo từng con đường và thấy cuộc hành trình đưa họ đến đâu, cách tất cả chấm dứt tại cùng một nơi. Trước hết là một người vô thần, thứ hai là một Người Do Thái cải sang những giáo phái khác, cuối cùng một tu sĩ Thiên chúa giáo.



**Nhà thông thái Tây Tạng** - (Tibetan Sage - Lần đầu xuất bản năm 1980) cuốn sách cuối cùng của Bác sĩ Rampa. Ông nhớ lại những trải nghiệm với Thầy của mình trong ngôi đền bên trong hang động của người xưa. Thế giới được bắt đầu như thế nào bởi vụ nổ lớn và Big Bang là gì. Giải thích thêm nó diễn ra như thế nào và các tác hại của dầu khí không phải là nhiên liệu hóa thạch. Đây là những lời cuối cùng của Bác sĩ Lobsang trước khi rời trái đất này để không bao giờ quay trở lại vào tháng 1 năm 1981, ở độ tuổi khoảng từ 271 và 306 tuổi.

### **Bản dịch cuốn The Third Eye**

Gia đình EmilGroup chúng tôi lần đầu được biết đến tác giả Tuesday Lobsang Rampa qua cuốn *Tây Tạng Huyền Bí* của dịch giả Nguyễn Hữu Kiệt – một cái tên đã rất quen thuộc với đông đảo bạn đọc nói chung, và gia đình EmilGroup chúng tôi nói riêng qua rất nhiều bản dịch các tác phẩm khác nhau, như *Á Châu Huyền Bí*, *Đường Đạo Trong Kỷ Nguyên Mới*, *Chân sư và Thánh đạo*,... Cuốn sách đã hoàn toàn thu hút chúng tôi, vì vậy, chúng tôi đã tìm kiếm và thu thập đầy đủ 19 cuốn sách của tác giả, nhưng trong đó mới có duy nhất cuốn *The Third Eye* đã được lược dịch ra tiếng Việt.

Từ lòng ngưỡng mộ những tri thức mà Đức Lạt ma-y sĩ Lobsang Rampa đã truyền tải qua bộ sách và với sự kính trọng sâu sắc, chúng tôi đã bắt tay vào nghiên cứu các cuốn sách của ông và bắt đầu dịch một vài cuốn, mong muốn

được giới thiệu, chia sẻ đến với mọi người. Đó là những nội dung có giá trị tâm linh cao, những lời chỉ bảo cho lớp người đi sau không ngừng tu dưỡng, nâng cao những phẩm chất tốt đẹp, lấy mục tiêu phụng sự nhân loại làm đầu.

Trong bản dịch cuốn *Con Mắt Thứ Ba* này, chúng tôi đã sử dụng bản dịch *Tây Tạng Huyền Bí* của dịch giả Nguyễn Hữu Kiệt và bổ sung một số nội dung, hiệu đính cho sát với bản gốc mà ông đã lược qua hoặc không dịch, với mục đích có được một bản dịch đầy đủ tương ứng với bản gốc tiếng Anh của tác giả. Để quý vị bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi xin tóm tắt một số điểm hiệu đính chính như sau:

- Tên cuốn sách, chúng tôi lấy tên *Con Mắt Thứ Ba* cho sát nghĩa với tên cuốn sách trong tiếng Anh *The Third Eye* thay vì *Tây Tạng huyền bí* như dịch giả Nguyễn Hữu Kiệt đã sử dụng.
- Bổ sung giới thiệu tóm tắt về tác giả T.Lobsang Rampa và tóm lược nội dung những cuốn sách của ông.
- Bổ sung Lời nhà Xuất bản, Lời tựa của tác giả.
- Bổ sung hai chương:

Chương XII: Thảo dược và những cánh điều.

Chương XV: Miền bắc và những người tuyết bí ẩn

- Tách hai chương:

Chương X: Tín ngưỡng và Sinh hoạt, và Chương XI: Trở thành tu sĩ

Chương XVII: Một cuộc điếm đạo, và Chương XVIII: Tây Tạng – Chào tạm biệt.

- Bổ sung một số đoạn chưa dịch căn cứ theo bản gốc.

Chúng tôi đã cố gắng trình bày nội dung và theo sát nghĩa bản gốc tiếng Anh, tuy nhiên chúng tôi biết vẫn còn rất nhiều hạn chế. Vì vậy, rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để các bản hiệu đính về sau sẽ tốt hơn, cũng như rút kinh nghiệm cho các cuốn tiếp theo.

Tổng hợp bởi Emil Group

Email: [emilgroup.net@gmail.com](mailto:emilgroup.net@gmail.com)



*Nguồn: <http://www.lobsangrampa.org>*

# LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ebook miễn phí tại : [www.Sachvui.Com](http://www.Sachvui.Com)

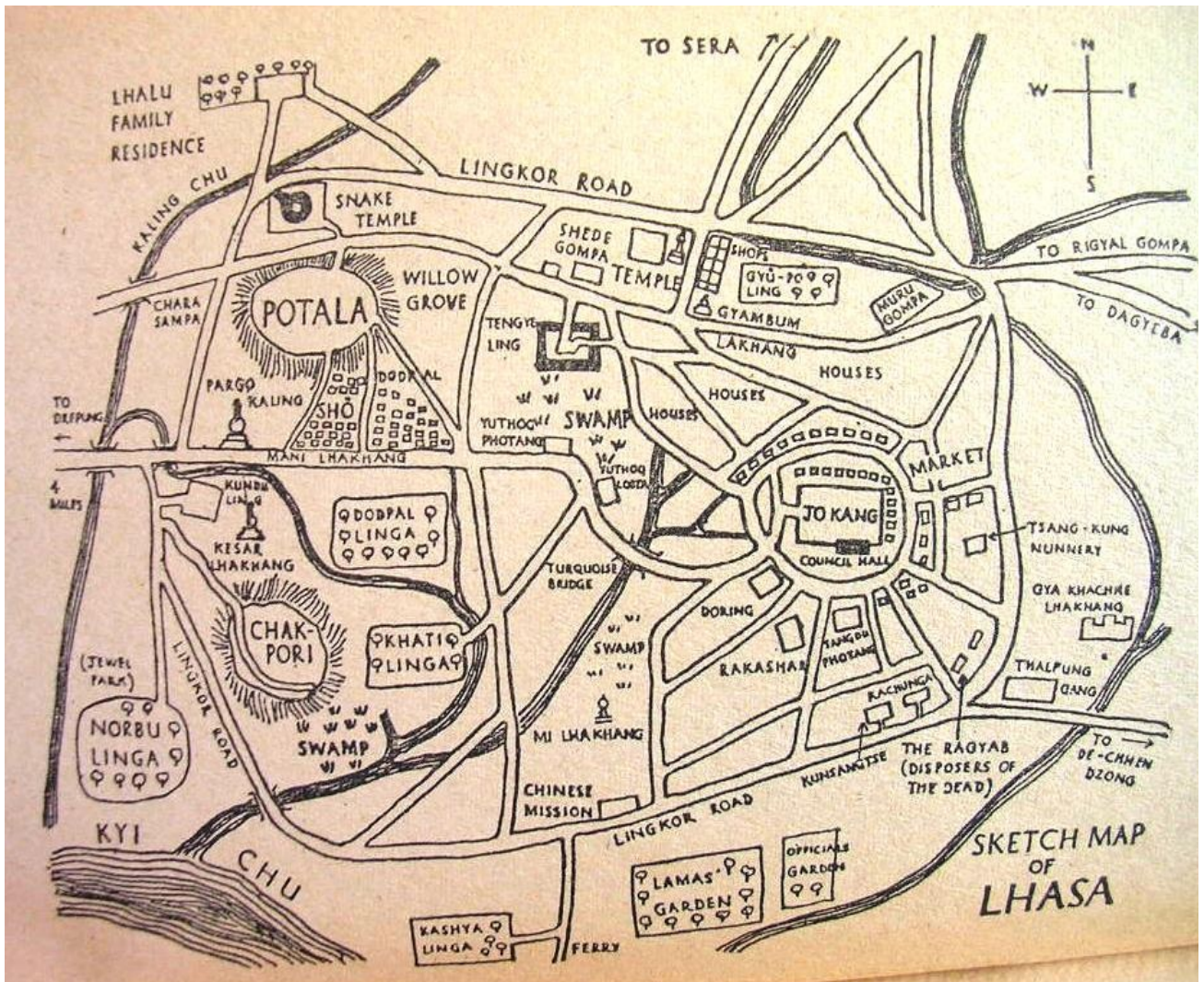
Tự truyện của một vị Lạt Ma Tây Tạng là một cuốn sách ghi lại những trải nghiệm độc đáo, và đương nhiên rất khó để chứng thực. Để nỗ lực xác minh những điều Tác giả tuyên bố, Nhà Xuất Bản đã gửi bản thảo tới gần hai mươi độc giả là những chuyên gia tinh thông và có trải nghiệm, một số người còn có những tri thức đặc biệt về chủ đề này. Ý kiến của họ mâu thuẫn đến mức trái ngược nhau. Một số người đặt nghi vấn về phần này hay phần khác trong cuốn sách, trong khi vài chuyên gia khác lại chấp nhận không chút nghi ngờ về những điều mà người khác cho là cần xem xét. Dù sao thì những người làm công tác xuất bản chúng tôi cũng tự hỏi rằng có chuyên gia nào đã trải qua quá trình đào tạo của một Lạt Ma Tây Tạng đạt tới hình thái phát triển cao nhất của nó không? Có ai đó đã lớn lên trong một gia đình Tây Tạng không?

Tác giả Lobsang Rampa đã cung cấp tài liệu chứng minh rằng ông có bằng y khoa của Đại học Trùng Khánh, và trong các văn bằng đó ông được mô tả là một vị Lạt Ma của tu viện Potala ở Lhasa. Nhiều cuộc trò chuyện cá nhân của chúng tôi với ông đã chứng minh ông là một người có quyền năng và tri thức khác thường. Về cuộc sống cá nhân của mình, ông thể hiện sự dè dặt đôi khi khó hiểu; nhưng mọi người đều có quyền riêng tư và Lobsang Rampa có thái độ như vậy có lẽ để che giấu sự an toàn cho gia đình ông vẫn đang sống ở mảnh đất Tây Tạng hiện đang do Trung Quốc quản lý. Thật vậy, một số chi tiết, chẳng hạn như vị trí thực của cha ông ở Tây Tạng, đã được cố tình ngụy trang vì mục đích này.

Vì những lý do này Tác giả buộc phải nhận và đã tự nguyện nhận trách nhiệm duy nhất về những về những gì ông viết trong cuốn sách. Ta có thể cảm thấy rằng đâu đó ông đã giành được sự tin tưởng của người phương Tây, dù cái nhìn của người phương Tây về vấn đề cuốn sách nói tới rất khó để khẳng định. Không ít nhà xuất bản tin tưởng rằng cuốn sách Con Mắt Thứ Ba<sup>1</sup> này đích thực là cách giáo dục và đào tạo một cậu bé Tây Tạng trong gia đình và ở một tu viện. Chính với tinh thần này mà chúng tôi xuất bản cuốn sách. Chúng tôi tin rằng, bất cứ người nào không phải chúng tôi ít nhất cũng

sẽ đồng ý rằng tác giả được trời phú cho một kỹ năng tường thuật đặc biệt, tài năng gọi cảnh và những nét đặc sắc của sự hấp dẫn và thích thú khác thường.

# LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ



Tôi là một người Tây Tạng. Một trong số ít người đến được với thế giới phương Tây mới lạ này. Vì tôi chưa bao giờ được học tiếng Anh một cách chính thức nên cấu trúc câu và ngữ pháp trong cuốn sách này còn cần phải học hỏi nhiều. “Trường học tiếng Anh” của tôi là một trại tù của Nhật Bản, nơi mà tôi đã học tốt nhất có thể từ những nữ bệnh nhân-tù nhân người Anh và người Mỹ, còn kỹ năng viết được học bằng phương pháp “thử-sai”.

Giờ đây đất nước thân yêu của tôi đang bị Trung Quốc xâm lược như đã được tiên đoán. Vì lý do này tôi phải giấu tên thật của mình và bạn bè. Là người đã làm nhiều việc để chống lại những kẻ xấu xa, tôi hiểu rằng những người bạn của tôi đang sống trong các nước đó sẽ bị liên lụy nếu danh tính của tôi bị phát hiện. Vì đã từng ở trong tay bọn chúng, cũng như Nhật Bản, bản thân tôi đã có những trải nghiệm về những gì đòn tra tấn có thể làm,



nhưng cuốn sách này không phải viết để nói về điều đó, mà nó viết về một đất nước yêu chuộng hòa bình nhưng đã bị hiểu lầm và bị bóp méo sự thật quá lâu.

Tôi được biết rằng một số điều tôi viết trong cuốn sách bị cho là không thể tin được. Đó là quyền của độc giả, nhưng Tây Tạng là một đất nước bí ẩn đối với phần còn lại của thế giới. Có những người nước ngoài viết một cách chế nhạo khinh miệt là “dân tộc cưỡi rùa biển”. Nhưng nhiều người đã nhìn thấy cá “hóa thạch nguyên vẹn như sống”. Sau này người ta mới phát hiện ra và lấy một mẫu vật bảo quản lạnh chở bằng máy bay sang Mỹ để nghiên cứu. Những người này đã không được ai tin. Nhưng cuối cùng họ đã được chứng minh là sự thật và đúng đắn. Những điều tôi làm cũng sẽ như vậy.

T. LOBSANG RAMPA

*Written in the Year of the Wood Sheep.*

## CHƯƠNG I. THỜI THƠ ẤU



A ha! Aha! Đã lên tới bốn tuổi rồi mà không ngồi vững trên lưng ngựa! Mi sẽ không bao giờ trở nên một người hùng! Rồi đây cha mi sẽ nói sao?

Vừa nói xong, ông Tzu thẳng tay quất vào mông con ngựa một ngọn roi da, đầu ngọn roi cũng đét luôn cả vào người kỵ mã bất đắc dĩ, và nhổ luôn một bãi nước bọt xuống đất một cách khinh bỉ.

Những nóc nhọn và mái bầu bịt vàng của điện Potala chói sáng dưới ánh mặt trời nóng gắt. Gần bên chúng tôi, hồ sen trong vắt của ngôi Đền Rắn gọn sóng lăn tăn. Đằng xa, trên đường mòn gồ ghề đá sạn, những khách lữ hành vừa rời khỏi thủ đô Lhasa cố gắng thúc giục những con Yak (giống bò Tây Tạng) đi mau hơn, với những tiếng kêu inh ỏi. Từ những đồng cỏ xanh ở kế cận, vọng đến tai tôi những tiếng kèn không lồ do những sư sãi nhạc công thực tập thổi kèn ở một nơi vắng vẻ.

Nhưng tôi không có thời giờ để ngắm nhìn những cảnh vật vẫn từng diễn ra hằng ngày mà tôi đã quen mắt nhàm tai. Công việc của tôi trong hiện tại, ôi một công việc khó nhọc thay là ngồi vững trên lưng con lừa nhỏ bất kham của tôi. Nhưng con lừa Nakkim lại có những ý nghĩ khác. Nó muốn tách khỏi người kỵ mã tí hon của nó, để có tự do ăn cỏ, nằm lăn trên đất và chơi một mình.

Ông Tzu là một ông thầy rất khó chịu. Suốt đời, ông luôn luôn nghiêm khắc

và khó tánh; trong lúc hiện tại, trong vai trò võ sư quyền thuật và huấn luyện viên kỵ mã cho một đứa trẻ lên bốn tuổi, ông thường tỏ ra bất mãn và nổi nóng hơn là kiên nhẫn. Xuất xứ từ vùng Kham, ở miền Đông xứ Tây Tạng, ông được chọn lựa cùng với vài người khác nhờ bởi vóc vạc cao lớn và lực lưỡng, còn nhiều người có vóc cao hơn hai thước thì được tuyển dụng làm những sư sãi cảnh binh trong các tu viện. Họ mặc áo dài và độn vai rất cao để cho có vẻ to lớn, lấy lọ bôi mặt để cho có vẻ hung tợn, và sử dụng những cây gậy to và dài để trừng phạt những kẻ bất hảo.

Như vậy ông Tzu là một vị sư sãi cảnh binh, kiêm chức võ sư dạy quyền thuật và môn cưỡi ngựa cho một thiếu nhi con nhà quý tộc!

Không thể đi đứng được lâu vì bị tật ở chân, ông ta chỉ di chuyển bằng cách đi ngựa. Năm 1904, quân Anh dưới quyền chỉ huy của đại tá Younghusband, đã xâm lăng xứ Tây Tạng và gây nên nhiều sự tàn phá, thiệt hại. Chắc hẳn là họ nghĩ rằng phương tiện tốt nhất để thu phục được tình thân hữu của Tây Tạng là bắn phá nhà cửa, làng mạc và giết hại dân tộc của xứ ấy. Trong cuộc phòng thủ diệt địch, ông Tzu đã bị đạn bắn vệt mất một phần xương háng bên trái khi ông chiến đấu ngoài mặt trận.

Cha tôi là một trong những viên chức có quyền thế nhất trong Chánh phủ. Người thuộc dòng quý tộc và có thể lực rất mạnh trong việc quốc chính. Cha tôi cao gần tới hai thước, và có một sức mạnh phi thường. Hồi còn thanh niên người đã có lần ra sức gỡ hồng một con lừa khỏi mặt đất; người là một trong những người Tây Tạng có thể chiến thắng những thổ dân vùng Kham trong những cuộc so tài về môn đô vật.

Hầu hết người Tây Tạng có tóc đen và mắt nâu sẫm. Cha tôi là một ngoại lệ, tóc ông màu nâu hạt dẻ, và mắt ông màu xám. Ông thường có những con giận dữ đột ngột mà chúng tôi không biết lý do.

Xứ Tây Tạng đã trải qua một thời kỳ loạn ly. Năm 1904 khi quân đội Anh xâm lăng lãnh thổ Tây Tạng, vị Quốc vương xứ này là Đức Đạt Lai Lạt Ma sang tị nạn bên xứ Mông Cổ, giao quyền nhiếp chính lại cho cha tôi và cùng với những viên chức trong nội các trong khi Ngài vắng mặt. Năm 1909, Ngài trở về nước sau một thời gian sống tại Bắc Kinh. Năm 1910, quân Trung Hoa, được khích lệ tinh thần bởi cuộc xâm lăng thành công trước đây của quân đội Anh, bèn đem quân tấn công thủ đô Lhasa. Một lần nữa đức Đạt Lai Lạt Ma lại lưu vong tị nạn nhưng lần này ngài sang Ấn Độ. Năm 1911, trong cuộc cách mạng Trung Hoa, quân Tàu bị đánh bật ra thủ đô Lhasa,

sau khi đã gây nhiều cảnh giết chóc tang thương đối với dân chúng Tây Tạng. Năm 1912, đức Đạt Lai Lạt Ma trở về thủ đô Tây Tạng. Trong khi ngài vắng mặt, suốt thời kỳ vô cùng khó khăn ở quốc nội, cha tôi đã cùng với các quan chức đồng liêu trong nội các đảm đương trọng trách của Chánh Phủ. Mẹ tôi thường nói rằng trách nhiệm nặng nề đó đã làm cho cha tôi giảm thọ rất nhiều. Một điều chắc chắn là người không có thời giờ săn sóc con cái và người không hề có dịp biểu lộ tình phụ tử đậm đà đối với chúng tôi.

Dường như tôi có cái khả năng đặc biệt là hay làm cho cha tôi nóng giận nên ông Tzu, bản tính vốn đã khắc nghiệt, lại được cha tôi giao phó trách nhiệm là buộc tôi phải vâng lời tuyệt đối, bằng lời êm dịu hay “Bằng roi vọt nếu cần.”

Ông Tzu lại coi việc cưỡi ngựa dờ của tôi như là một sự sỉ nhục cho vai trò huấn luyện viên của ông ta. Ở Tây Tạng, trẻ con trong các gia đình quý tộc tập cưỡi ngựa trước khi tập đi! Làm một người kỵ mã giỏi là một điều tối cần thiết trong một xứ núi non không có phương tiện giao thông, một xứ mà mọi sự di chuyển đều là bằng cách đi bộ hay cưỡi ngựa. Con nhà quý phái tập cưỡi ngựa hàng giờ hàng phút mỗi ngày. Khi họ đã tập luyện tinh nhuệ đến mức tuyệt luân, họ có thể đứng vững trên yên ngựa đang phi nước đại, và bắn cung hay bắn súng vào các mục tiêu di động.

Đôi khi từng đoàn kỵ mã đã tập luyện thuần phục phi nước đại trong những cánh đồng, và trong khi sải ngựa như bay, họ đổi ngựa với nhau bằng cách nhảy từ yên ngựa này sang yên ngựa khác. Trong khi đó, năm lên bốn tuổi, tôi lại thấy rất khó để ngồi vững trên yên ngựa.

Con lừa của tôi, Nakkim, có bộ lông bồm xồm, và có cái đuôi dài. Cái đầu hẹp của nó rất thông minh. Nó biết vô số cách lạ lùng để hất ngã kẻ thiếu tự tin cưỡi nó. Một trò đùa tai quái ưa thích của nó là chạy một đoạn ngắn, sau đó đột ngột dừng lại và cúi đầu xuống. Khi tôi trượt về trước lên cổ và rồi lên đầu nó, nó mới hất lên bất thành linh để tôi bị lộn nhào trước khi rơi xuống đất. Sau đó nó đứng nhìn tôi với vẻ hài lòng và thoả mãn.

Người Tây Tạng không bao giờ cưỡi lừa phi nước đại; những con lừa thì nhỏ bé và những người cưỡi trông rất kỳ cục trên một con lừa phi nước đại. Hầu hết thời gian đều bước đi nhẹ nhàng thong thả đủ nhanh, chỉ đi nước kiệu trong những bài luyện tập.

Xứ Tây Tạng là một nước sùng thượng thần quyền. Sự “Tiến bộ” của thế



giới bên ngoài không làm cho dân tộc xứ ấy ham thích. Người Tây Tạng chỉ muốn tự do thiên định suy tư và vượt qua những giới hạn của thể xác. Từ lâu, những nhà hiền triết của xứ này vẫn từng biết rằng những tài nguyên phong phú của xứ Tây Tạng kêu gọi lòng tham của các nước Tây Phương, và họ biết rằng khi nào người ngoại bang đến xứ này là sẽ không có hòa bình. Giờ đây sự xâm lăng của Công sản ở Tây Tạng đã chứng minh điều đó là đúng.

Nhà tôi ở tại khu Lingkor, một khu vực sang trọng của thủ đô Lhasa, ở bên đường lộ bao quanh đường phố, và ở dưới bóng mát của điện Potala. Chung quanh Lhasa có ba đường vòng đồng tâm, con đường ở vòng ngoài, cũng gọi là đường Ling Khor là con đường quen thuộc của khách hành hương.

Cũng như tất cả các ngôi nhà khác ở Lhasa, vào lúc tôi mới sinh, nhà tôi chỉ có hai tầng ở phía day mặt ra đường lộ. Mọi người đều bị tuyệt đối cấm ngặt không được cất nhà nhiều tầng và vượt quá chiều cao đó, vì không ai được phép từ trên cao nhìn xuống Đức Đạt Lai Lạt Ma. Nhưng vì lệnh cấm này thật ra chỉ áp dụng mỗi năm có một lần vào dịp rước lễ hằng năm, nên nhiều người dân Tây Tạng cất trên nóc bằng của nhà họ thêm một tầng nữa bằng cây ván có thể tháo gỡ được dễ dàng, mà họ có thể sử dụng mỗi năm trong mười một tháng.

Nhà tôi ở là một ngôi kiến trúc cổ bằng đá, hình vuông, xây trên một khu đất rộng và bao quanh một cái sân giữa. Gia súc được nuôi ở tầng trệt, còn chúng tôi sống ở tầng trên. Chúng tôi may mắn có cầu thang với những bậc bằng đá dẫn từ tầng trệt đi lên; hầu hết các nhà ở Tây Tạng đều có một cái thang hoặc trong những nhà tranh của nông dân, đều có một cái cột mà người ta dùng để thoát hiểm trong trường hợp khẩn cấp. Nó rất trơn, khi sử dụng, những người nông dân xoa tay bằng bơ con yak rồi bám vào cột và nhanh chóng trượt xuống tầng dưới.

Năm 1910, trong cuộc xâm lăng của quân Trung Hoa, nhà tôi bị tàn phá hết một phần, nhất là những vách tường phía trong. Về sau, cha tôi đã cho xây cất lại bốn tầng lầu. Vì những tầng lầu này không day ra ngoài đường cái, tức con đường Ling Khor, nên chúng tôi không thể từ trên cao nhìn xuống đức Đạt Lai Lạt Ma trong cuộc rước lễ hằng năm, thành thử không ai phàn nàn hay phản đối.

Cánh cửa lớn trở ra cái sân giữa rất kiên cố và trở nên xám xịt với thời gian. Quân Tàu không chọc thủng nổi cánh cửa dày và chắc nịch này nên chúng đã

triệt hạ một góc tường để lọt vào nhà.

Từ một văn phòng đặt ngay trên cái cửa này, người quản gia quan sát những kẻ ra vào. Ông ta có quyền thu dụng hoặc sa thải những kẻ nô bộc, và chăm lo chu đáo mọi việc lớn nhỏ trong nhà. Khi những tiếng kèn trong những tu viện đón chào bóng hoàng hôn, đánh dấu một ngày sắp tàn, thì những kẻ hành khất của thủ đô Lhasa tề tựu đến trước cánh cửa sổ của vị quản gia để nhận lãnh những phần ăn của họ trong chiều hôm đó. Theo tục lệ đó, tất cả những nhà danh giá quý tộc bố thí cho kẻ nghèo ở trong vùng họ ở. Những kẻ tù phạm bị xiềng xích cũng thường đến xin ăn vì khám đường rất hiếm nên họ đi rảo khắp các nẻo đường để xin của bố thí.

Ở Tây Tạng, những kẻ tu phạm giới không bị khinh khi hay đối xử tàn tệ như những kẻ hạ cấp. Người ta biết rằng phần nhiều trong thành phần của họ có lẽ ở vào tình trạng của những người tù phạm kia nếu họ bị bắt quả tang, vậy nên những kẻ phạm pháp ít may mắn hơn được đối xử một cách tương đối dễ chịu.

Có hai vị sư trụ trong các phòng phía tay phòng của vị quản gia; đó là các vị tư tế có phận sự cầu nguyện Trời Phật gia hộ cho gia đình chúng tôi. Những gia đình quý tộc bậc trung hay bậc thấp hơn chỉ có một vị tư tế trong nhà; cấp đẳng xã hội của gia đình tôi bắt buộc phải có hai vị. Các vị tư tế này không được hỏi ý kiến trước mỗi biến cố hay quyết định quan trọng, và họ có bổn phận cầu nguyện các đấng Thiêng Liêng che chở và ban ân huệ cho gia đình chúng tôi. Ba năm một lần, họ lại trở về tu viện của mình, và những vị sư khác đến thay thế.

Mỗi chái ở hai bên hông nhà là một đèn thờ nhỏ, trong đó những ngọn đèn thấp bằng bơ cháy sáng ngày cũng như đêm trên một bàn thờ bằng gỗ chạm. Trên bàn thờ, bảy chén nước Thánh được lau chùi sạch bóng và được thay nước mới nhiều lần trong ngày.

Các vị tư tế được ăn uống đầy đủ, dùng thức ăn như người trong gia đình để những lời cầu nguyện của họ được sốt sắng hơn và để thần thánh biết rằng họ được biệt đãi.

Ở bên trái phòng vị quản gia, là phòng của vị cố vấn luật pháp, vị này có phận sự xem xét cách giữ gìn nhà cửa của gia đình tôi cho đúng theo nghi thức của nhà quyền quý. Người Tây Tạng rất tôn trọng luật lệ, và để làm gương cho dân chúng, cha tôi phải xử thế như một công dân gương mẫu.

Anh tôi, Paljor, chị tôi, Yasodhara và tôi cùng ở tại phần mới xây cất của ngôi nhà, nằm một bên của cái sân tách biệt khỏi con đường. Phía bên trái, chúng tôi có một đền thờ nhỏ, phía bên phải là lớp học mà con cái của gia nô cũng học ở đó. Bài học của chúng tôi dài và gồm nhiều loại khác nhau. Paljor không sống được lâu vì không đủ sức khỏe để chấp nhận cuộc sống khắc khổ dành cho mọi đứa trẻ con nhà quý tộc. Anh tôi qua đời trước khi lên bảy tuổi. Khi ấy Yaso lên sáu và tôi mới lên bốn. Tôi vẫn còn hình dung anh tôi, chỉ còn là một cái xác không hồn, ngày mà những Âm Công đến lượm xác anh tôi để làm lễ “điều táng” tức là chặt từng mảnh quăng cho kên kên ăn theo phong tục bốn xứ.

Khi tôi trở thành người con trai kế nghiệp của gia đình, thì sự giáo dục của tôi được săn sóc chu đáo. Năm tôi lên bốn tuổi, tôi hãy còn là một ky mã quá dở! Cha tôi vốn dĩ đã là một người rất nghiêm khắc, nay với tư cách là một chức sắc của giáo hội, bèn đặt tôi vào một thứ kỷ luật sắt để làm gương cho sự giáo dục của những đứa trẻ khác.

Ở xứ Tây Tạng, một đứa trẻ thuộc giai cấp càng cao thì sự giáo dục của nó lại càng nghiêm khắc. Và nhà quý tộc đã bắt đầu chủ trương một kỷ luật ít khắc khổ hơn cho sự giáo dục thiếu nhi, nhưng cha tôi không đồng ý, viện lẽ rằng những đứa trẻ nghèo hèn không hy vọng có một đời sống tiện nghi sung sướng hơn trong tương lai, cần phải được đối xử một cách dùi dằn tử tế khi chúng còn nhỏ. Trái lại, những đứa trẻ con nhà quý tộc, được thụ hưởng mọi thứ tiện nghi sung sướng khi đến tuổi trưởng thành, nên cần phải được giáo dục trong sự khắc khổ tới đa khi chúng tôi còn nhỏ, để nhờ sự kinh nghiệm trong đau khổ mà chúng mới biết thương người về sau này. Đó cũng là quan điểm chánh thức của Chính phủ Tây Tạng. Chánh sách đó rất tai hại đối với những đứa trẻ có thể chất yếu đuối, nhưng còn những đứa nào vượt qua được mà không chết thì sẽ có thể đương đầu với bất cứ một nghịch cảnh nào?

Võ sư Tzu chiếm một gian nhà ở tầng dưới, gần cửa vào. Sau khi đã có dịp quan sát đủ mọi hạng người trong nhiều năm với tư cách là một sư sãi cảnh binh, ông ta không thể sống ẩn dật lánh đời, vì cuộc sống đó không thích hợp với nếp sống quen thuộc của ông ta. Gần bên phòng của ông là những chuồng ngựa, trong đó cha tôi nuôi hai chục con ngựa, cùng những loài vật kéo xe khác.

Những người giữ ngựa không ưa ông Tzu vì tính quá sốt sắng của ông ta và thói quen hay xen vào công việc của họ.

Khi cha tôi cưỡi ngựa đi đâu, thì luôn luôn có sáu người kỵ mã võ trang đi theo hộ vệ. Những người cận vệ này đều mặc đồng phục và ông Tzu luôn luôn kiểm soát chặt chẽ để giữ cho y phục của họ lúc nào cũng được chỉnh tề.

Vì một lý do mà tôi không biết rõ, sáu người kỵ mã này có thói quen ngồi trên lưng ngựa sắp thành hàng, quay lưng vào tường của một lẫm lúa, và phóng ngựa chạy theo khi thấy cha tôi vừa xuất hiện. Tôi nhận thấy rằng nếu tôi nghiêng mình ra ngoài cửa sổ của lẫm lúa, thì một trong những người kỵ mã lọt vào tầm tay của tôi. Một ngày nọ, nhân lúc không có việc gì làm, tôi bèn rón rén đến gần và xoắn một sợi dây gai vào cái đai da nịt lưng của y trong khi y đang kiểm điểm đồ tư trang trước khi lên đường. Kế đó tôi cột chặt cả hai đầu dây và máng một đầu vào cái móc sắt bên trong lẫm lúa. Việc ấy hoàn toàn diễn ra trong âm thầm không ai để ý, giữa lúc mọi người đang bận rộn rồi rít. Khi cha tôi vừa xuất hiện, đoàn kỵ mã phóng ngựa chạy theo, trừ ra người thứ sáu mắc phải sợi dây nên bị té và kêu la ồm tỏi.

Cái đai nịt lưng của y sút ra và trong cơn náo loạn, tôi lén rút lại sợi dây gai và biến mất mà không ai hay biết. Ngày hôm sau, tôi lấy làm khoái trá mà nói với nạn nhân sự đùa nghịch của tôi: “Thế nào, Nê Túc, tôi tưởng chỉ có một mình tôi là cưỡi ngựa dờ, còn anh cũng vậy sao?”

Ngày của chúng tôi rất dài khi phải giữ tinh tảo suốt mười tám giờ trong ngày. Người Tây Tạng tin rằng không khôn ngoan chút nào mà ngủ khi trời còn sáng, ma quỷ của ngày có thể đến bắt người ta. Thậm chí trẻ sơ sinh cũng bị giữ tinh tảo để chúng không trở thành quỷ quấy phá. Những người ốm cũng phải được giữ tinh tảo, và sẽ có một tu sĩ được gọi đến để làm việc này. Không ai được miễn khỏi điều này, ngay cả người chết cũng phải giữ được tâm thức càng lâu càng tốt, sao cho họ sẽ biết được con đường đúng để đến được vùng đất biên giới từ đó mới tới được thế giới bên kia.

Chương trình học của chúng tôi gồm có Hán văn, chữ Tây Tạng, toán học và khắc bản gỗ. Tiếng Tây Tạng có hai ngôn ngữ khác biệt, tiếng phổ thông và thể kính ngữ. Chúng tôi sử dụng tiếng phổ thông khi nói với người hầu và những người thuộc tầng lớp thấp hơn, còn thể kính ngữ được dùng đối với những người tầng lớp ngang bằng hoặc cao hơn: Con ngựa của người ở tầng lớp cao hơn cũng phải được nói chuyện theo cách kính ngữ! Ví như con mèo độc đoán của chúng tôi đang rình rập ngang qua sân trong một công việc bí ẩn nào đó, gia nô sẽ nói chuyện với nó: “Puss Puss tôn kính có thể hạ cổ đến uống sữa hồng được không ạ?” Dù có nói với “Puss Puss tôn kính” thế nào

chăng nữa, cô ta cũng sẽ không đến trừ khi cô ta muốn.

Lớp học của chúng tôi là một gian phòng rất rộng có thể chứa độ sáu chục đứa trẻ. Chúng tôi ngồi xếp bằng trên sàn gạch, trước một cái bàn hay một cái ghế dài, cao độ năm tấc tây và ngồi xoay lưng về phía thầy để không thể biết rằng thầy có nhìn mình hay không. Thầy bắt chúng tôi học một cách rất kham khổ và không để chúng tôi nghỉ ngơi một giây phút nào. Giấy ở Tây Tạng được làm bằng tay và rất đắt tiền, quá tốn kém để trẻ con lãng phí. Chúng tôi thường sử dụng những bảng đá đen, những phiến đá mỏng và lớn chừng mười hai và mười bốn inche mỗi chiều. “Bút chì” của chúng tôi là một loại phấn cứng có thể lấy trên các ngọn đồi Tsu La, cao hơn Lhasa khoảng mười hai ngàn feet, mà Lhasa đã cao hơn mực nước biển mười hai ngàn feet. Tôi đã từng cố gắng lấy phấn màu đỏ nhạt, nhưng chị Yaso lại rất thích phấn mềm màu tím. Chúng tôi có khá nhiều phấn màu khác nhau: đỏ, vàng, xanh da trời, và xanh lá cây. Một số màu sắc, tôi tin, là do có các quặng kim loại trong nền đất. Cho dù là vì sao đi chăng nữa thì chúng tôi cũng rất vui thích khi có chúng.

Số học làm tôi chán thực sự. Nếu có bảy trăm tám mươi ba nhà sư, mỗi người ăn hết hăm mười hai cốc tsampa mỗi ngày, và mỗi cốc chứa được năm mươi tám panh, bình chứa cần phải có kích thước như thế nào để đủ cung cấp cho một tuần? Chị Yaso có thể làm những bài này và chả có vấn đề gì với nó. Còn tôi, vâng, tôi thì không thấy sáng sủa như vậy.

Tôi trở về phòng riêng của mình khi chạm khắc. Đó làm môn học mà tôi rất thích và có thể làm khá tốt. Về việc ấn loát ở Tây Tạng, người ta thường dùng những bản gỗ có khắc chữ, nên việc khắc bản gỗ được coi như một bộ môn rất hữu ích. Trẻ con chúng tôi không có gỗ để mà lãng phí. Gỗ rất đắt vì được mang đến từ Ấn Độ. Gỗ Tây Tạng rất dai, khó cắt và thớ không phù hợp. Chúng tôi sử dụng loại vật liệu mềm của đá Xte-a-tit, nó có thể cắt được dễ dàng bằng dao. Đôi khi chúng tôi sử dụng phomat bò yak đã hỏng!

Có một phần trong chương trình học mà tôi không bao giờ quên là lặp lại những Điều Răn tôn giáo. Chúng tôi phải đọc những Điều Răn này khi vào lớp và lặp lại một lần nữa trước khi rời khỏi lớp vào giờ tan học. Đó là:

*Hãy lấy ân báo ân, lấy đức báo đức*

*Đừng ăn hiếp những kẻ hiền lành*

*Hãy siêng đọc các kinh điển và giáo lý*



*Hãy giúp đỡ kẻ đồng loại*

*Luật pháp khắc nghiệt đối với kẻ giàu sang*

*Đề dạy họ sự thông cảm và sự công bằng*

*Luật pháp khoan hồng đối với kẻ nghèo hèn để an ủi họ*

*Hãy trả dứt nghiệp quả nợ nần càng sớm càng tốt*

Để cho chúng tôi không thể nào quên, những Điều Răn đó được viết trên những tấm bảng đóng trên bốn vách tường của lớp học.

Tuy nhiên, cuộc đời hàng ngày của chúng tôi không phải hoàn toàn dành cho sự học và sự sống khắc khổ. Chúng tôi cũng lao mình vào những cuộc chơi điền kinh, thể dục một cách hăng say ngoài giờ học. Những môn thể dục này được đặt ra để tạo cho chúng tôi một thể xác cường tráng có thể chịu đựng khí hậu vô cùng gắt gao của xứ Tây Tạng. Ở xứ này, vào lúc giữa trưa mùa hè nhiệt độ lên rất cao và ban đêm có thể xuống thấp dưới không độ. Vào mùa đông, thời tiết còn lạnh hơn thế rất nhiều.

Bắn cung, một môn thể dục rất tốt để làm nở nang bắp thịt và để tập nhắm đích một cách chính xác, là bộ môn mà chúng tôi rất thích. Cung nỏ của chúng tôi dùng đều làm bằng gỗ mun nhập cảng từ Ấn Độ; người ta chế tạo những cái ná bằng gỗ bản xứ. Là Phật tử chân chính, chúng tôi không bao giờ bắn các loài thú vật. Để tập bắn cung, chúng tôi dùng những cái bia di động, mà những kẻ gia nô núp ở chỗ khuất cầm dây kéo lên hoặc hạ xuống bất thần mà không cho chúng tôi hay. Phần nhiều những bạn hữu của tôi có thể bắn trúng đích trong khi họ sải ngựa như bay. Về phần tôi, trái lại, tôi không thể ngồi vững trên lưng ngựa được lâu như thế!

Nhảy xa lại là vấn đề khác. Môn thể thao này không có ngựa để tôi phải bận tâm. Chúng tôi chạy nhanh hết mức có thể, mang theo một cây sào dài năm mét, sau khi tốc độ đạt mức tối đa, chúng tôi chống sào để nhảy vọt xa. Tôi thường nói rằng những người khác bị mắc kẹt trên lưng ngựa lâu đến nỗi họ không có sức mạnh ở đôi chân, nhưng tôi, người thường xuyên phải sử dụng đôi chân của mình, thực sự có thể nhảy sào. Nó quả là cách tốt để băng qua suối, và rất thích thú khi nhìn những người đang cố gắng theo sau tôi lao xuống nước, người nọ nối tiếp người kia.

Một trò chơi tiêu khiển khác là đi cà kheo. Chúng tôi dùng hai cây cà kheo,

giống như hai cây nạng gỗ nhưng rất dài, có bàn đạp để xỏ hai chân vào đó, và sau khi đã nguy trang làm những người khổng lồ, chúng tôi thường xáp chiến với nhau trong những cuộc đấu sức dị kỳ, kẻ thua là kẻ bị té ngã trước nhất. Cà kheo do chúng tôi tự làm, chúng tôi không chỉ lượn xung quanh tới các cửa hàng gần nhất và mua những thứ như vậy. Chúng tôi phải sử dụng hết khả năng của mình để thuyết phục người coi kho – thường là người quản gia – sao cho chúng tôi có thể xin được những mảnh gỗ phù hợp, thứ vừa phải, và không được có hóc mắt gỗ. Sau đó, chúng tôi phải kiếm được những mẫu gỗ nêm phù hợp nhất để làm chỗ để chân. Vì gỗ rất khan hiếm không được lãng phí, chúng tôi phải chờ cơ hội thuận tiện và hỏi xin vào thời điểm thích hợp nhất.

Trò chơi đá cầu dành cho các cô gái và những người phụ nữ trẻ. Một mẫu gỗ có lỗ được làm ở cạnh trên, và nhồi lông vào trong. Quả cầu lông được giữ trong không trung bằng cách sử dụng đôi chân. Các cô gái sẽ nâng váy lên vừa đủ cao để có thể đá chân dễ dàng và chỉ được dùng chân, nếu chạm tay là bị loại. Một cô gái nhanh nhẹn có thể giữ quả cầu trong không trung đến mười phút.

Nhưng ở Tây Tạng nhất là ở vùng ngoại ô thủ đô Lhasa, trò chơi thịnh hành nhất là môn thả diều, mà người ta có thể gọi là môn thể dục của dân tộc. Chúng tôi chỉ có thể chơi diều vào những mùa nhất định. Nhiều năm về trước, người ta nhận thấy rằng thả diều trên những vùng núi cao đã gây nên những trận mưa lũ, khi đó người ta nghĩ rằng có lẽ các vị thần mưa đã nổi giận, nên dân chúng chỉ được phép chơi diều vào mùa thu, tức là mùa tạnh ráo ở Tây Tạng. Có những ngày nhất định, người ta giữ im lặng không kêu to ở các miền núi, vì tiếng vang của họ gây nên một sự chuyển động quá mau của những đám mây mù ẩm thấp từ Ấn Độ bay qua, do đó mà có thể dẫn đến những trận mưa lũ bất ngờ.

Ngày đầu mùa thu, một con diều đầu tiên được phóng lên từ nóc điện Potala. Trong vài phút, những con diều khác đủ mọi hình thức, lớn nhỏ đủ cỡ và đủ các màu sắc, liền xuất hiện trên nền trời Lhasa, trên đó chúng bay lượn nhảy nhót theo chiều gió thổi mạnh.

Tôi rất say mê cuộc chơi này và luôn luôn sắp đặt cách nào đó để con diều của mình là một trong những con bay lên đầu tiên. Mọi đứa trẻ con đều tự tay chế tạo con diều của mình, thường là với một cái sườn bằng tre được bọc phía ngoài bằng một thứ hàng tơ rất đẹp. Chúng tôi làm diều bằng những vật liệu hảo hạng, vì danh dự của gia đình cũng có liên hệ trong cuộc chơi này.

Sau khi cái sườn bằng gỗ như cái hộp được chế tạo xong, chúng tôi gắn vào đó đầu, hai cánh và đuôi một con rồng có hình dáng dữ tợn.

Cuộc chiến đấu bằng điều diễn ra một cách vô cùng sôi nổi, khi ấy, chúng tôi cố gắng hạ những con điều của địch thủ. Để thực hiện điều đó, chúng tôi gắn những mảnh chai trên điều của mình và ngâm sợi dây điều trong một thứ keo trộn với bột thủy tinh nghiền nát; sau đó, chúng tôi chỉ cần phóng điều lên để cắt đứt sợi dây của các địch thủ và bắt lấy con điều của họ.

Đôi khi, lúc trời tối chúng tôi lén thả điều lên trời sau khi đã cột chặt những cái đèn nhỏ thấp bằng bơ vào bên trong cái sườn gỗ, chỗ đầu rồng. Đôi mắt rồng liền phóng ra những tia lửa đỏ và mình rồng lóng lánh muôn màu nghìn sắc, nổi bật trên không trung giữa nền trời khuya u ám. Chúng tôi đặc biệt thích cuộc chơi này khi có những đoàn thương buôn lớn chở hàng trên lưng những con Yak từ vùng Lhodzong đến thủ đô Lhasa. Với sự ngây thơ của con trẻ, chúng tôi nghĩ rằng người thương buôn “Dốt nát” ở các vùng quê hẻo lánh chắc chưa bao giờ nghe nói đến những phát minh diệu ảo tân kỳ như những con điều của chúng tôi. Vậy nên chúng tôi quyết định gây cho họ một phen sợ sệt kinh hoàng nên thân.

Một trong những phát minh khác nữa của chúng tôi là gắn trong mình con điều ba loại vỏ ốc khác nhau, và đặt cách nào đó cho gió thổi vào làm các vỏ ốc phát ra những tiếng hú kinh hồn. Khi thả điều lên trời, con rồng lửa uốn khúc muôn màu phát ra những tiếng rú rùng rợn trong đêm khuya, và chúng tôi hy vọng rằng nó sẽ gây cho các tay thương buôn đến từ các tỉnh lẻ xa xôi sự sợ sệt mà họ sẽ nhớ suốt đời không quên.

Mặc dù lúc đó tôi không biết chơi điều có ích cho tôi trong cuộc sống sau này khi tôi thực sự bay trên chúng. Bây giờ nó chỉ là một trò chơi, mặc dù rất lôi cuốn tôi. Chúng tôi có một trò chơi có thể là rất nguy hiểm: chúng tôi làm những chiếc điều lớn – khoảng ba mét vuông với đôi cánh nhô ra từ hai bên. Chúng tôi thường đặt những chiếc điều này trên mặt đất gần con sông nơi có gió lùa mạnh lên trên không. Chúng tôi cưỡi những con ngựa với một đầu dây điều buộc vòng quanh eo, và sau đó chúng tôi phi nước đại, nhanh hết mức có thể. Chiếc điều nảy lên rồi bay lên trên không mỗi lúc một cao hơn cho tới khi nó gặp luồng gió đặc biệt này lùa lên. Sẽ có một cú giật và người cưỡi sẽ được nhấc thẳng lên khỏi lưng ngựa, có lẽ lên cao đến hơn ba mét trong không trung và lác lư xuống dần mặt đất. Một vài kẻ khôn khổ gần như bị xé làm hai nếu họ quên không rút chân khỏi bàn đạp ngựa, nhưng tôi, chưa bao giờ giỏi cưỡi ngựa, luôn luôn có thể bị ngã khỏi lưng ngựa, và

được nhắc bổng lên là một niềm vui sướng. Tôi, kẻ thích phiêu lưu mạo hiểm ngu ngốc, thấy rằng nếu tôi giật chiếc dây đúng vào thời điểm được nhắc lên cao thì tôi có thể bay lên cao hơn, và xa hơn, cú giật mạnh khôn ngoan sẽ làm cho tôi kéo dài chuyến bay thêm vài giây.

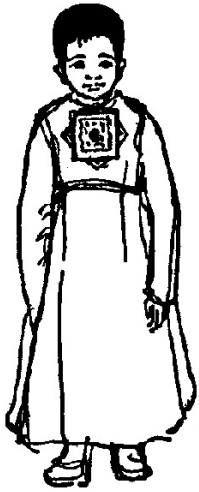
Có một lần tôi giật dây mạnh quá, cùng lúc gió đẩy mạnh khiến tôi bay đến tận nóc nhà mái bằng của một người nông dân mà trên đó đang cất giữ nhiên liệu cho mùa đông.

Những người nông dân Tây Tạng sống trong những ngôi nhà mái bằng có một lan can nhỏ, nơi đó cất giữ phân bò yak đã được sấy khô để dùng làm nhiên liệu. Ngôi nhà đặc biệt này được làm bằng gạch bùn khô thay vì đá phân làm bằng đá, không có cả ống khói mà chỉ là một lỗ hổng trên mái dùng để xả khói từ ngọn lửa bên dưới. Sự xuất hiện đột ngột của tôi ở một đầu dây thừng làm hất tung nhiên liệu và vì tôi bị kéo lê qua mái nhà, lôi theo hầu hết nhiên liệu qua cái lỗ hổng xuống những con người bất hạnh bên dưới.

Tôi không được ưa chuộng. Sự xuất hiện của tôi, dù là qua cái lỗ hổng đó, đã được đón chào với những tiếng chó sủa khùng khiếp, và sau đó là trận đòn của chủ nhà đang giận dữ, tôi đã bị lôi tới trước cha tôi để nhận được một liều thuốc điều chỉnh nữa. Đêm đó tôi phải nằm sấp mặt!

Ngày hôm sau tôi có một công việc khó chịu là đi đến các chuồng bò và thu nhặt phân bò yak để mang tới nhà người nông dân hôm trước và đưa lên mái nhà, một công việc rất khó nhọc, vì lúc đó tôi còn chưa đến sáu tuổi. Nhưng mọi người rất hài lòng, trừ tôi; những đứa trẻ khác được trận cười thỏa thuê, người nông dân ấy bây giờ có nhiều gấp đôi nhiên liệu, và cha tôi đã chứng minh rằng ông là một người nghiêm khắc. Còn tôi? Tôi đã phải ngủ sấp trong đêm tiếp theo, và tôi không còn lấy làm buồn phiền với việc cưới ngựa nữa!

Tây Tạng không phải là xứ có thể dung nạp những người có thể chất yếu đuối. Thủ đô Lhasa ở vào một vùng cao nguyên bốn ngàn thước cao hơn mặt biển, có một thời tiết rất chênh lệch giữa cực nóng và cực lạnh. Những vùng cao hơn lại có một khí hậu gắt gao hơn nữa. Những người có thể chất yếu đuối có thể làm liên lụy đến sự sống của kẻ khác. Chính bởi lẽ đó, chứ không phải do sự tàn ác, mà sự giáo dục thiếu nhi thật là vô cùng khắc khổ như đã kể trên.



Ở những vùng sơn cước, người ta đem ngâm những đứa trẻ sơ sinh trong nước lạnh và xem chúng có đủ sức chịu đựng dẻo dai hay không, để có quyền sống như mọi người. Tôi thường thấy những người đi điều hành đến một ngọn suối, ở một vùng núi non chiều cao trên sáu ngàn thước. Đến bờ suối, đoàn người dừng lại, một bà lão bồng đứa trẻ sơ sinh trên tay, rồi cả gia đình gồm cha, mẹ và thân quyến đứa trẻ ngồi vây chung quanh bà. Khi người ta lột hết áo quần đứa trẻ, bà lão bèn ngâm thân mình đứa bé sơ sinh dưới nước suối, chỉ còn thấy cái đầu nhô lên khỏi mặt nước. Dưới nước suối lạnh buốt, thân mình đứa trẻ trở nên đỏ au, rồi xanh giòn, những tiếng kêu của nó đã im bặt, nó không còn kêu la phản đối nữa. Nó có vẻ chết lịm, nhưng bà lão đã từng kinh nghiệm nhiều về việc này bèn rút nó lên khỏi mặt nước, lau chùi khô ráo và mặc quần áo lại cho đứa bé. Nó sống lại chăng? Đó là các thần linh đã quyết định như thế. Nếu nó chết, thì đó lại càng hay vì nó khỏi phải chịu những sự khổ đau về sau này của cuộc đời trần thế! Người ta không thể làm gì khác hơn dưới một khí hậu gắt gao như ở Tây Tạng. Không nên có những kẻ bệnh hoạn, yếu đuối ở một xứ mà mọi phương tiện cứu trợ y tế đều thiếu thốn: Thà để vài đứa bé sơ sinh chết còn hay hơn.

Khi anh tôi qua đời, thì tôi cần phải xúc tiến việc một cách ráo riết hơn. Thật vậy, vào năm lên bảy tuổi, tôi đã phải bắt đầu chuẩn bị tương lai. Tôi sẽ đi theo con đường nào và chọn lựa ngành hoạt động nào? Điều đó sẽ do các nhà chiêm tinh quyết định. Ở Tây Tạng, bất cứ việc gì lớn nhỏ, từ việc mua một con Yak đến việc chọn một nghề nghiệp, đều do sự quyết đoán của các nhà chiêm tinh. Trước ngày sinh nhật năm tôi lên bảy, mẹ tôi mở một cuộc tiếp tân khổng lồ, trong dịp đó những quan khách gồm các nhà quý tộc và các chức viên cao cấp trong Chính phủ được mời tham dự để nghe những lời tiên tri của các nhà chiêm tinh.

Mẹ tôi là một mệnh phụ đảm đang, với một vóc vạc phương phi, một gương mặt tròn và tóc đen huyền. Những phụ nữ Tây Tạng bới đầu theo một kiểu rất mỹ thuật và cài trên mái tóc một chiếc lược gỗ. Những chiếc lược gỗ này thường sơn mài màu đỏ thắm, có cắm những hạt đá quý, cẩm thạch hoặc san hô, là những mỹ phẩm làm rất khéo léo. Khi được cài trên một mái tóc đen huyền có sức dầu bóng loáng, những lược sơn mài đó tạo nên một vẻ đẹp rất thanh lịch.



Những áo dài Tây Tạng có những màu sắc rất vui mắt mà nổi bật nhất là màu đỏ, màu lục và màu vàng. Thường ngày các bà nội trợ đeo phía trước ngực một mảnh vải tròn với một cái vệt ngang khác màu, nhưng màu sắc được chọn cho tiếp với nhau một cách mỹ thuật. Họ đeo những chiếc bông tai mà kích thước lớn nhỏ tùy nơi giai cấp của họ trong xã hội. Mẹ tôi, xuất thân từ một gia đình quyền quý, đeo những chiếc bông tai dài trên mười lăm phân tây.

Người Tây Tạng chủ trương một sự bình đẳng tuyệt đối giữa nam và nữ. Nhưng về vấn đề coi sóc nội trợ gia đình, mẹ tôi không phải chỉ bằng lòng với sự bình đẳng. Với một ý chí độc tài và một quyền hành tuyệt đối, mẹ tôi ngự trị trong gia đình như một nhà vua, mẹ tôi biết mẹ tôi muốn gì và khi muốn gì mẹ tôi phải được cái đó.

Trong sự nhộn nhịp xôn xao nhân dịp chuẩn bị cuộc tiếp tân, mẹ tôi mới thật sự là có đất dụng võ. Nào là tổ chức, phải ra lệnh, soạn thảo kế hoạch để “lên đút” những kẻ lảng giềng. Mẹ tôi tỏ ra rất thông thạo vì trong nhiều chuyến du hành theo cha tôi sang Ấn Độ, Bắc Kinh và Thượng Hải, mẹ tôi đã thu thập được hằng khối những sáng kiến nước ngoài.

Khi ngày tiếp tân đã định, những thư sãi như thư ký viết thiệp mời trên một loại giấy dày, làm bằng tay, chỉ được dùng trong những dịp giao tế tối quan trọng. Mỗi thiệp mời độ ba mươi phân bề ngang trên sáu mươi phân bề dài và có đóng triện son của người gia trưởng. Mẹ tôi cũng đóng triện son riêng của mình vào đó vì người thuộc về dòng dõi quý phái. Ngoài ra lại còn một cái triện chung cho cả gia đình, tức là có tất cả ba cái triện son đóng trên thiệp mời, làm cho nó trở nên một bản văn kiện thật là trịnh trọng. Nghĩ đến việc mình là nguyên nhân cho tất cả những lễ nghi trịnh trọng tôi thấy rùng mình. Tôi không biết rằng tầm quan trọng của tôi thật ra chỉ là phụ thuộc vào một tập quán xã hội. Nếu người ta nói cho tôi biết rằng cuộc tiếp tân long trọng này sẽ đem nhiều vinh dự cho cha mẹ tôi, thì tôi sẽ không hiểu gì cả. Bởi vậy, tôi vẫn nơm nớp lo sợ.

Những sứ giả đem thư được đặc biệt thu dụng trong dịp này để đem các thiệp mời đến các quan khách. Mỗi người đều cưỡi một con tuấn mã và cầm nơi tay một cái gậy ngắn có khe hở ở một đầu để xếp cái thiệp mời vào đó, ở ngoài bao có in những phù hiệu chính thức của gia đình chúng tôi.

Khi các sứ giả đã sẵn sàng lên đường thì trong sân nhà chúng tôi diễn ra một cảnh tượng náo động khôn tả. Các gia nô kêu gọi nhau đến khan cả cổ họng,

ngựa hí vang tai, những con chó ngao đen lớn sủa âm lên như điên. Sau châu rượu bia cuối cùng, những chàng kỵ mã đặt mạnh ly cốc xuống bàn, trong khi đó những cánh cổng nặng nề đã mở ra với những tiếng động âm ỉ và đoàn kỵ mã vừa phóng ngựa phi nước đại, vừa hét vang tai nghe thật rùng rợn.

Nếu họ mang những bức thư tín viết tay thì đồng thời các sứ giả cũng chuyên đạt luôn một thông điệp truyền khẩu, mà nội dung có thể hoàn toàn khác hẳn. Hồi thời xưa, những tay côn đồ, cường đạo thường phục kích các sứ giả đem thư ở giữa đường rồi nguy trang và dùng những bức thông điệp đó để tấn công một ngôi nhà không phòng thủ hay một đoàn thương buôn chẳng hạn. Từ đó, người ta thường cố ý viết những thư tín giả để gài bẫy và dụ bọn cướp đến những chỗ có phục binh và tiêu diệt chúng. Thủ tục cổ truyền về việc gửi đi một lượt hai thông điệp, một viết tay và một truyền khẩu, là một di sản của quá khứ. Dầu cho ở thời đại này, người ta cũng có khi gửi đi hai thông điệp song đôi như thế; trong trường hợp đó thì chỉ có thông điệp truyền khẩu mới có giá trị.

Trong nhà tôi thật là náo nhiệt tung bừng! Những vách và trần nhà được phết lên một lớp sơn mới, những sàn gỗ được đánh bóng trơn tru đến nỗi đi phải coi chừng kéo trượt ngã. Những bàn thờ được lau chùi và sơn phết lại sạch bóng. Một số lớn những ngọn đèn mới thấp bằng bơ được đem ra sử dụng; có những ngọn đèn bằng vàng và những ngọn đèn khác bằng bạc, nhưng cả thảy đều lau chùi bóng loáng đến nỗi không thể phân biệt được nữa. Mẹ tôi và người quản gia không ngớt chạy tới chạy lui trong nhà, chỉ trích, sửa đổi chỗ này, dọn dẹp sắp đặt chỗ kia và ra lệnh cho những kẻ gia nô làm việc không ngưng tay. Cha mẹ tôi có trên năm chục người nô bộc giúp việc nhà và có một số khác được thuê dụng thêm trong việc tiếp tân. Không một người nào là nhàn rỗi và tất cả đều làm việc một cách hăng hái. Sân nhà cũng được quét dọn, lau chùi cho đến khi những tảng đá chiếu sáng ngời như mới vừa đem ở động đá về. Để làm cho sân nhà có vẻ lộng lẫy, những chỗ trống ở giữa các phiến đá cũng được tô thêm một lớp màu. Khi mọi việc đều xong xuôi, mẹ tôi tụ tập tất cả gia nhân và ra lệnh cho họ hãy mặc đồng phục tươm tất, chỉnh tề.

Trong nhà bếp, có sự hoạt động ráo riết ngày đêm để chuẩn bị đầy đủ các đồ cao lương mỹ vị đãi khách. Xứ Tây Tạng là một cái tủ lạnh thiên nhiên, đồ vật thực một khi đã nấu nướng xong, có thể để dành rất lâu mà không hư hoại, vì thời tiết lạnh và khô ráo. Dầu cho khi tiết trời nóng bức, bầu không

khí khô ráo cũng giữ cho các thức ăn không hư. Nhờ đó, thịt có thể để dành suốt năm mà vẫn tươi, còn lúa mì có thể để dành suốt nhiều thế kỷ.

Vì người Phật tử giữ giới không sát sinh, nên người ta chỉ ăn thịt những con thú vì rủi ro bị ngã chết trong khe núi, hoặc chết bởi các tai nạn khác.

Nhà bếp của gia đình tôi có trữ sẵn nhiều loại thịt này. Ở Tây Tạng cũng có những người làm nghề đồ tể, bán thịt nhưng những gia đình Phật tử chính thống không giao tiếp với hạng người này, vì họ thuộc về một giai cấp hạ tiện, “Bất khả tiếp xúc”.

Mẹ tôi quyết định tiếp tân theo một lối vừa khác thường vừa linh đình trọng thể, và đãi khách một món đặc biệt là món mứt hoa đỗ quyên. Vài tuần lễ trước, những kẻ gia nô nhà tôi đã cưỡi ngựa đến tận triền núi Tuyết Sơn là nơi có những loại hoa đẹp nhất. Ở Tây Tạng, hoa đỗ quyên mọc rất lớn và có rất nhiều loại thuộc đủ các màu sắc và hương thơm. Người ta chọn những hoa chưa nở hẳn và đem về rửa sạch một cách rất cẩn thận. Thật vậy, nếu một cái hoa hơi nát một chút là làm cho mứt bị hỏng. Kế đó, mỗi hoa được để ngâm trong một cái bồn thủy tinh lớn chứa đầy nước và mật ong, rồi đậy thật chặt để cho kín gió. Mỗi ngày và liên tiếp trong nhiều tuần, bồn hoa được đem phơi nắng và xoay trở từng kỳ hạn để cho tất cả các phần của hoa đều được hứng ánh nắng cần thiết. Hoa trong bồn nở lớn từ từ và thấm nhuần chất nước pha mật ong. Có người thích đem phơi gió vài ngày trước khi ăn để cho hoa được khô và hơi giòn, mà vẫn không mất hương vị hay sắc tươi của nó. Họ cũng rắc đường lên các cánh hoa để cho nó có vẻ đượm tuyết giống như thiên nhiên. Tất cả những phí tổn để làm món mứt hoa này làm cho cha tôi nhăn nhó, cần nài. Người nói: “Với cái giá tiền để mua những bông hoa đẹp này, chúng ta có thể mua sáu con Yak mẹ cùng với một bầy Yak con.” Mẹ tôi đáp với một giọng đầy nữ tính, “Ông đừng ngó ngẩn. Cuộc tiếp tân của chúng ta nhất định phải thành công, và dầu sao chẳng nữa, những phí tổn này là phần việc nội trợ của tôi”.

Món vi cá nhập cảng từ Trung Hoa là một món mỹ vị khác, mà người ta dùng để nấu canh. Có người nói rằng món canh vi cá là món tuyệt đỉnh của nghệ thuật làm bếp.

Riêng tôi, tôi nhận thấy món ấy rất dở, và thật là một cực hình khi tôi bắt buộc phải ăn món vi cá. Cá mập được chở đến xứ Tây Tạng trong một trạng thái mà người ta không còn nhận ra nó được nữa! Ta có thể nói một cách ôn hòa là nó hơi “kém tươi”, điều này có người lại cho rằng làm cho vi cá càng

trở nên ngon hơn.

Món măng tre non, cũng nhập cảng từ Trung Hoa, là món ăn rất ngon, đó là món tôi thích nhất. Có nhiều cách để nấu măng, nhưng tôi thích nhất là ăn sống với một chút muối. Tôi luôn luôn chọn những búp măng vàng và xanh để ăn riêng, và bởi đó nhiều khúc măng để trong bếp bị ngắt đứt đầu trước khi đem lên soong chảo. Người đầu bếp có vẻ nghi ngờ tôi, nhưng y không có bằng cứ. Thật đáng tiếc, vì chính y cũng thích ăn búp măng sống!

Ở Tây Tạng, nấu bếp là công việc của đàn ông, phụ nữ cũng làm bếp nhưng họ rất vụng về và không chịu cải tiến. Đàn ông có sáng tạo và chịu khó hơn, bởi đó họ nấu ăn rất thiện nghệ. Riêng về môn quét dọn và ngồi lê đôi mách, thì phụ nữ chiếm giải quán quân, và lẽ tất nhiên họ cũng rất giỏi về vài môn khác nữa. Nhưng nhất định là không, nếu nói về việc làm món tsampa.

Món tsampa là món ăn căn bản của người Tây Tạng. Nhiều người Tây Tạng quanh năm ngày tháng chỉ sống bằng món tsampa và trà đến suốt đời. Món tsampa làm bằng lúa mạch nha sấy khô cho đến khi nó trở thành giòn và có một màu vàng sậm. Những hạt lúa mạch nha khi đó mới được giã, và tán thành bột, bột này lại được nướng lên lần nữa và đặt trong một cái chén, rồi người ta đổ vào đó trà nóng trộn với bơ con Yak, một loại bò lông dài. Kế đó người ta trộn cho đều để cho nó đông đặc lại thành một thứ bánh và cho thêm muối, chất hàn the và bơ con Yak tùy sở thích từng người. Thứ bánh đó gọi là tsampa, có thể cuộn tròn lại và cắt thành từng khoanh, rồi dọn ra để ăn. Món tsampa là món ăn thông thường của hạng người bình dân, nó có đủ chất bổ béo để cho người dân Tây Tạng có thể sống dưới mọi khí hậu và trong mọi hoàn cảnh.

Một nhóm gia nô làm món tsampa, một nhóm khác làm bơ theo một phương pháp đặc biệt của dân bản xứ. Những cái bao lớn bằng da trều, bề mặt có lông trộn vào trong, bề trái lộn ngược ra ngoài, được dùng làm dụng cụ đánh sữa. Người ta đổ trong các bao da đó đầy sữa con Yak hay sữa dê. Để tránh khỏi bị hao hụt, phần trên các bao da đó được túm và xếp lại rồi may lại thật chắc. Kế đó, những bao da đựng sữa mới được nhồi thật mạnh cho đến khi sữa trở thành chất bơ. Để đánh sữa bằng phương pháp này, người ta dùng một chỗ có nhô lên những tảng đá bề cao chừng ba mươi phân. Sau khi đã đổ đầy sữa vô bao, người ta mới buông những bao đó cho rơi xuống các mô đá, việc này gọi là “đánh sữa”. Chừng mười kẻ gia nô làm công việc này trong nhiều giờ liên tiếp. Họ vừa hít một hơi thở vào vừa giơ các bao da lên cao, và buông các bao da cho rơi xuống những mô đá với một tiếng động êm dịu

“uych”. Đôi khi một bao da đã quá cũ hoặc do người đánh sữa quá vụng về, thỉnh thoảng bung ra. Tôi còn nhớ một gia nhân nhà tôi rất khỏe mạnh lực lưỡng, y thường hay khoe khoang sức vóc của mình. Y làm việc nhanh gấp đôi kẻ khác, và sự cố gắng làm gân cổ y nổi vồng lên. Một ngày nọ, có người nói với y:

- “Anh Timon, chắc anh già rồi, vì bây giờ anh làm việc không nhanh bằng khi trước.”

Hét lên một tiếng giận dữ, Timon bèn nắm lấy phía trên một bao da, giơ lên cao với hai cánh tay khỏe mạnh để buông cho nó rơi xuống. Nhưng sức mạnh của y đã phản ngược lại y, trong khi y còn nắm cái miệng bao da thì phần dưới đã vỡ xuống và rớt xuống những mô đá. Một cây cột bơ hầy còn hơi lỏng vọt ra và văng trúng ngay vào giữa mặt Timon, y “lãnh đủ” tất cả vào miệng, vào mắt, vào mũi, vào tai, vào tóc. Năm chục đến sáu chục lít bơ chảy tuôn xuống dọc theo thân mình y và bao phủ y bằng một chất nhờn màu vàng.

Nghe tiếng động, mẹ tôi hồi hả chạy vào. Đó là lần đầu tiên trong đời mà tôi thấy mẹ tôi đứng sững nhìn trong im lặng. Có lẽ mẹ tôi tức giận vì thấy những bấy nhiêu bơ bị hủy hoại chẳng? Hay mẹ tôi đang lo ngại cho thằng ngốc đang bị nẹt thở? Dù rằng thế nào, mẹ tôi bèn nắm lấy cái bao da rách bưng và đập một cái lên đầu y. Chàng Timon vô phước bèn trượt ngã xuống đất nằm sóng sượt trên một cái ao... bơ!

Những gia nô vụng về như Timon có thể làm hủy hoại mất nhiều bơ. Chỉ hơi cầu thả một chút trong khi buông tay cho cái bao rơi xuống là những sợi lông liền tách rời ra khỏi da và lẫn lộn với chất sữa. Lược lấy hai hay hai chục sợi lông trong chất bơ đã làm xong, là một điều rất thông thường, nhưng nếu lại thấy có cả chùm lông trong đó thì ấy là một điều rất dở. Chất bơ bị hư hoại được cất riêng một nơi để dùng đốt đèn, hoặc để bố thí cho những kẻ ăn mày, họ sẽ nấu lại và lọc sạch bằng một miếng giẻ cũ để dùng ăn lần.

Sẽ là “sai sót” trong việc chuẩn bị nấu nướng nếu không nói đến người ăn xin. Nếu chủ nhà muốn những người hàng xóm biết gia đình mình sống ở mức cao như thế nào, họ sẽ chuẩn bị thực phẩm thực sự tốt và cho người ăn xin ăn trước như là “những sai sót”. Rất hài lòng, những quý ông đã được cho ăn uống đầy đủ này sau đó sẽ đi lang thang đến những nhà khác nói họ đã ăn ngon như thế nào. Những người hàng xóm sẽ hưởng ứng bằng cách nhìn nhận rằng những người ăn xin đã có một bữa ăn rất tốt.



Có nhiều điều để nói về cuộc sống của những người ăn xin ở Tây Tạng. Họ không bao giờ muốn bằng cách sử dụng “mánh lới nhà nghề” để có thể sống cực kỳ tốt. Không có gì là hổ thẹn trong việc ăn xin ở hầu hết các nước phương Đông. Nhiều tu sĩ đi ăn xin từ ngôi chùa này đến ngôi chùa khác. Việc ăn xin được ghi nhận là thực tế và không tồi tệ hơn chút nào việc quyên góp cho mục đích từ thiện ở các nước khác. Những người nuôi ăn nhà sư đang trên đường được coi là đã làm được một việc tốt. Những người ăn xin cũng vậy; họ có những chuẩn mực đạo đức của mình. Nếu một người đã cho người ăn xin, thì người ăn xin đó sẽ ở ngoài và không trở lại xin người đó lần nữa trong một thời gian nhất định.

Hai tu sĩ đến ở trong nhà của chúng tôi cũng tham gia vào công việc chuẩn bị cho sự kiện sắp tới. Họ đến bên xác các con vật ở nơi chứa thực phẩm và cầu nguyện cho linh hồn của những con vật đã cư trú trong thân xác này. Chúng tôi có niềm tin rằng nếu một con vật bị giết, thậm chí tai nạn, và bị ăn thịt, thì con người sẽ nợ con vật đó. Món nợ đó được trả bằng cách có tu sĩ cầu nguyện bên trên cơ thể con vật với mong muốn rằng con vật sẽ đầu thai vào tình trạng tiến hóa cao hơn trong cuộc sống tiếp theo trên trái đất này. Trong các lạt ma viện Tây Tạng và các đền thờ, một số tu sĩ dành toàn bộ thời gian của họ để cầu nguyện cho động vật. Các tu sĩ của chúng tôi có nhiệm vụ cầu nguyện cho những con ngựa, trước khi chúng lên đường đi hành trình dài, những lời cầu nguyện để tránh cho chúng không bị mệt mỏi quá. Theo đó, những con ngựa của chúng tôi không bao giờ làm việc hai ngày liền nhau. Nếu nó bị cưỡi trong một ngày, thì nó phải được nghỉ ngơi vào ngày hôm sau. Quy tắc này được áp dụng cho động vật làm việc. Và chúng đều biết điều đó. Nếu tình cờ một con ngựa được chọn để cưỡi, mà nó lại vừa bị cưỡi ngày hôm trước rồi, thì nó chỉ đứng yên và từ chối không di chuyển. Khi yên ngựa đã được tháo ra, nó sẽ quay đi với một cái lắc đầu như muốn nói: “Vâng, tôi rất vui vì sự bất công đã được gỡ bỏ!” Những con lừa xấu tính hơn. Chúng sẽ đợi cho đến khi chúng đã được chất hàng xong, và sau đó chúng mới nằm xuống và tìm cách lăn mình lên hàng hóa.

Chúng tôi có ba con mèo, và chúng luôn luôn làm việc. Một con sống trong chuồng ngựa và thực hiện sự trừng phạt cứng rắn đối với những con chuột. Người ta phải rất đề phòng cho những con chuột để giữ cho chúng không bị mèo ăn thịt. Một con mèo nữa sống trong bếp. Nó đã già và hơi ngốc. Mẹ của nó vì hoảng sợ súng của tay lính viễn chinh Youngusband vào năm 1904, nên nó đã bị sinh non và là chú mèo con duy nhất sống sót của lứa sinh đó. Phù hợp với sự kiện đó, nó được đặt tên là Youngusband. Con mèo

Thứ ba là một mệnh phụ đứng tuổi và nghiêm trang rất đáng kính, sống cùng với chúng tôi. Nó là một kiểu mẫu về trách nhiệm làm mẹ, và đã làm hết sức mình để trông nom lũ mèo con, đảm bảo chúng không bị chết. Khi không phải dính líu tới vai trò bảo mẫu của lũ mèo con, nó thường theo sau mẹ tôi đi từ phòng này sang phòng khác. Nó là một con mèo nhỏ màu đen, và mặc dù rất thích ăn ngon, nhưng nó trông như một bộ xương di động. Động vật ở Tây Tạng không phải là vật nuôi, nhưng cũng không phải là kẻ hầu, chúng cũng có mục đích hữu ích, có những quyền lợi giống như con người. Theo Phật giáo, tất cả các loài động vật, tất cả các sinh vật trong thực tế đều có linh hồn, và được tái sinh trên trái đất theo những giai đoạn tiến hóa liên tục.



Những thơ trả lời cho thiệp mời của chúng tôi không bao lâu đã đến. Những người kỵ mã phóng nước đại đến nơi, tay vung lên những cây gậy nhỏ có chẻ một đầu có đựng những thơ tín. Khi đó người quản gia mới bước ra để nghinh đón sứ giả của các nhà quý tộc. Sau khi rút bức thông điệp từ trong gậy ra, người sứ giả cũng thốt lên một thông điệp truyền khẩu, thậm chí không kịp lấy lại hơi thở. Kế đó, y sụm xuống trên hai đầu gối và để rơi mình xuống đất trong một đàn cảnh rất khéo léo, dường như để tỏ cho

mọi người thấy y đã xả thân không quản công lao khó nhọc để làm tròn bổn phận và để đến nhà tôi kịp giờ!

Trong những dịp đó, những gia nô nhà tôi thường vây chung quanh y và nói: “Tội nghiệp thằng nhỏ! Y đến thật là mau! Thật là một kỳ công hãn hữu! Chắc hẳn là y chạy mau đến muốn đứng tim. Thật là cao quý thay, một tinh thần phục vụ hăng say như thế!”

Một ngày nọ tôi, đã ngựa miệng xen vào câu chuyện và nói: “Áy không! Y không có chạy mau đến muốn đứng tim! Tôi vừa thấy y ngồi nghỉ mệt ở đầu làng gần đây. Chắc y nghỉ lấy sức để chạy một đoạn đường cuối cùng!” Sự tế nhị bắt buộc tôi phải bỏ qua không nói đến cái cảnh tượng vụng về lúng túng tiếp theo đó.

Sau cùng, ngày đại nhật đã đến, cái ngày mà tôi vẫn e ngại biết bao, vì người ta quyết định cuộc đời tương lai mà không cần hỏi ý kiến của tôi. Những tia nắng đầu tiên của mặt trời bình minh vừa ló dạng từ đằng sau các ngọn núi

xa ở tận chân trời, thì một người gia nô bước vào phòng tôi: “Cậu chưa ngủ dậy ư, cậu Lobsang? Hay là cậu giả vờ ngủ? Đã bảy giờ rồi, và chúng tôi có nhiều việc phải làm. Thôi, cậu hãy thức dậy đi!” tôi bỏ mền ra và ngồi dậy. Đó là ngày mà con đường tương lai sẽ rộng mở trước mắt tôi.

Ở Tây Tạng, trẻ con được gọi bằng tên cha mẹ đặt cho khi còn sống trong gia đình. Tôi sinh vào ngày Thứ Ba, vì thế Tuesday là tên của tôi. Sau đó, Lobsang là tên do cha mẹ tôi đặt cho. Nhưng khi một đứa trẻ bước vào tu viện, nó nhận được một tên khác, đó là pháp danh của nó. Đó là trường hợp của tôi chẳng? Phải đợi những giờ sắp tới đây mới biết được. Tôi đã lên bảy tuổi và muốn trở nên một người chèo đò để thả thuyền lên đênh trên sông Tsang Po, cách đó độ sáu chục cây số. Nhưng hãy khoan, để còn xem lại. Tôi có thật sự muốn điều đó chẳng? Dầu sao, những người chèo đò đều thuộc giai cấp dưới, vì đò của họ đều làm bằng da con Yak đóng trên những cái khuôn bằng gỗ. Tôi, một anh lái đò? Tôi, một người thuộc gia cấp hạ tiện? Không. Không phải vậy. Tôi muốn trở nên một nhà chuyên nghiệp về môn thả diều. Ừ, phải đấy, thả diều trên không trung, nhảy tự do như không khí, còn hơn là ngồi trong một chiếc đò căng bằng da thú, làm hạ nhân cách và trôi theo dòng nước xoáy mạnh nguy hiểm. Một chuyên viên thả diều, đó là điều mà tôi muốn làm, và tôi sẽ chế tạo những con diều khổng lồ với những cái đầu to lớn và đôi mắt sáng rực như lửa. Nhưng hôm nay, những giáo sĩ chiêm tinh sẽ có quyền quyết định. Có lẽ tôi đã chờ đợi quá lâu: Nay thì đã quá trễ để nhảy qua cửa sổ và chạy trốn. Cha tôi chắc sẽ cho người chạy theo bắt tôi trở lại. Dầu sao, tôi là con nhà thế gia vọng tộc và tôi phải tuân theo truyền thống. Biết đâu các nhà chiêm tinh chẳng tiên tri rằng tôi sinh ra đời để làm một chuyên viên thả diều? Tôi chỉ có thể đợi chờ và hy vọng.

## CHƯƠNG II: LỜI TIÊN TRI



- Yulgye, anh búng hết tóc của tôi! Dừng tay lại, không thì đầu tôi sẽ sói như một ông sãi.

- Hãy để yên, Lobsang. Cái bín tóc của cậu phải được thắt cho ngay và thoa bơ cho láng bóng, nếu không thì bà lớn sẽ trừng phạt tôi.

- Hãy nhẹ tay một chút, Yulgye, anh vặn cổ tôi đau quá!

- Không sao đâu, tôi phải làm gấp mới được.

Tôi ngồi dưới đất và một kẻ nô lệ phũ phàng với hai bàn tay chuối mẩn, vặn cái bín tóc tôi như người ta vặn cái “Maniven” quay máy xe hơi! Sau cùng cái bín tóc tôi trở nên cứng đơ như một con yak bị rét cồng và sáng ngời như ánh trăng rằm trên mặt hồ.

Mẹ tôi bận rộn quay cuồng như cơn lốc, bà di chuyển trong nhà mau lẹ dường như người có phép phân thân ở nhiều chỗ cùng một lúc. Có những chỉ thị vào giờ chót, những sự chuẩn bị cuối cùng, và rất nhiều lời lăng xăng dường như một mệnh phụ bốn mươi cái xuân. Cha tôi trốn cảnh náo nhiệt ồn ào đó bằng cách bế môn và rút lui vào phòng riêng của mình.

Mẹ tôi quyết định đưa chúng tôi đến JoKang, ngôi đền lớn ở thủ đô Lhasa; đó hẳn là vì mẹ tôi muốn cho cuộc lễ tiếp tân được diễn ra trong một bầu không khí tôn giáo. Vào lúc mười giờ sáng, một tiếng cồng với ba âm điệu khác nhau điểm giờ tựu họp. Chúng tôi tất cả đều cưỡi ngựa, cha tôi, mẹ tôi, Yaso và tôi cùng vài người trong thân quyến sửa soạn lên đường. Chúng tôi noi theo con đường LingKhor, và đi vòng quanh dưới chân điện Potala, một tòa cung điện lâu đài nguy nga tráng lệ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, độ một trăm ba mươi thước bề cao và bốn trăm thước chiều dài. Sau khi đi qua làng Shô, và đi ngựa mất nửa giờ trên đồng bằng Kyi Chu, chúng tôi đã đến trước cửa đền. Chung quanh đền là những ngôi nhà trọ, cửa tiệm và chuồng ngựa đợi khách hàng trong những đám người hành hương. Từ ngày được dựng lên trước đây mười ba thế kỷ, ngôi đền Jo Kang vẫn luôn luôn tiếp đón khách hành hương. Ngôi đền cổ đã biểu lộ những nét tàn phá của thời gian. Các viên tảng đá dưới nền đã bày ra những đường nứt nẻ sâu đến nhiều phân tây

do những bước chân dẫm lên của hàng ngàn tín đồ. Những tượng thần bằng vàng của nền tôn giáo Tây Tạng được xếp thành hàng dài dọc theo các vách tường. Những màn lưới sắt dày và kiên cố giữ gìn những pho tượng này đối với những tín đồ mà lòng tham có thể mạnh hơn lòng sùng tín. Những tượng thần lớn nhất phần nhiều đều tràn ngập đến quá nửa thân mình với hàng đống ngọc quý và châu báu mà những người sùng tín cầu xin ân huệ thiêng liêng đã đặt lên đó. Trên những chân đèn bằng vàng khối, những ngọn bạch lạp được thắp thường xuyên, tỏa ra ánh sáng không bao giờ tắt đã từ mười ba thế kỷ.

Từ những góc âm u của ngôi đền vọng đến tai chúng tôi những tiếng chuông ngân, tiếng cồng, tiếng tù và thổi vang tai. Chúng tôi noi theo con đường vòng trước chánh điện theo như truyền thống bắt buộc, và sau khi đã lễ bái xong, chúng tôi bước lên trên nóc bằng của ngôi đền. Nơi đây chỉ có một số ít người có đặc quyền được lên. Cha tôi, với tư cách Bảo Thế của Giáo Hội, luôn luôn có mặt ở tại đây mỗi khi đến viếng ngôi đền này.

Tiện đây, tôi xin nói sơ lược về nền chính trị của xứ Tây Tạng. Đứng đầu quốc gia và Giáo Hội là Đức Đạt Lai Lạt Ma, tục gọi là Phật Sống Tây Tạng. Ngài vừa là vị nguyên thủ quốc gia cầm quyền chính trị, vừa là nhà lãnh đạo tôn giáo, vừa là vị Thẩm Phán tối cao cầm cán cân công lý của dân Tây Tạng. Mọi người dân bất cứ sang hèn đều có thể thỉnh cầu đến Ngài. Nếu một sự khiếu nại hay đơn thỉnh nguyện có lý do chính đáng, hoặc trong trường hợp có sự bất công oan ức, Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ xét xử để thỏa mãn các nguyện vọng và san bằng mọi nỗi bất công. Thật không phải là quá đáng mà nói rằng tất cả mọi người, không trừ một ai, đều yêu mến và kính trọng Ngài. Ngài là vị quốc vương có quyền hành tuyệt đối. Ngài sử dụng uy quyền thế lực của Ngài vì hạnh phúc của dân chúng, chứ không bao giờ vì những mục đích ích kỷ. Ngài đã tiên đoán sự xâm lăng của quân Trung Cộng từ nhiều năm về trước. Ngài cũng biết rằng nền tự do của xứ Tây Tạng tạm thời sẽ trải qua một thời kỳ xuống dốc. Vì những lý do đó mà một số ít người trong giới tu sĩ được một sự thụ huấn đặc biệt, để những kiến thức Huyền Môn mà các nhà đạo sĩ thời xưa đã góp nhặt từ nhiều thế kỷ sẽ khỏi phải bị mai một và đắm chìm trong quên lãng.

Dưới quyền lãnh đạo của Đức Đạt Lai Lạt Ma có hai Hội Đồng: Một là Hội Đồng Tôn Giáo, gồm có bốn vị cao tăng ở cấp đẳng Lạt Ma. Những vị này đều chịu trách nhiệm trước đấng Thâm Thâm (một danh hiệu khác của đức Đạt Lai Lạt Ma. Người ta thường gọi ngài là đức Thái Tuế, đấng Thâm



Thâm Le Très Profond, đấng Khôn Lường, l'Inappréciable). về những vấn đề liên quan đến các tổ chức Lạt Ma viện (lamaseries) và đạo viện trong xứ. Tất cả những vấn đề tâm linh và tôn giáo đều phải qua tay các vị ấy phát lạc.

Kế đó là Hội Đồng Nội Các, gồm có bốn vị Tổng Trưởng trong số đó có ba vị thuộc thành phần dân chính và một vị là tu sĩ. Các vị này nắm quyền cai trị toàn xứ và đảm trách việc hòa hợp Quốc Gia vào Giáo Hội thành một khối duy nhất.

Hai viên chức chính phủ mà người ta có thể gọi là các vị Thủ Tướng, làm "Ủy viên liên lạc" với hai Hội Đồng trên, và đệ trình những ý kiến của hai Hội Đồng này lên cho Đức Đạt Lai Lạt Ma. Hai vị ấy đóng một vai trò quan trọng trong những phiên họp rất hiếm của Quốc Hội, gồm năm mươi nghị viện đại diện cho các gia đình quý tộc và những tu viện lớn nhất của thủ đô Lhasa. Quốc Hội chỉ nhóm trong những trường hợp rất khẩn cấp, như hồi năm 1904 khi Đức Đạt Lai Lạt Ma lưu vong tị nạn sang Mông Cổ trước sự xâm lăng của quân đội Anh. Về điểm này, tưởng cần giải thích rõ rằng sự lưu vong tị nạn của Đức Đạt Lai Lạt Ma không có nghĩa là Ngài chạy trốn. Chiến tranh ở xứ Tây Tạng có thể ví như một cuộc chơi cờ tướng: Bên nào ông tướng bị bắt thì bên đó thua. Đức Đạt Lai Lạt Ma là vị Quốc Vương của xứ Tây Tạng. Không có ngài, thì mọi sự chiến đấu đều trở nên vô ích: Ngài phải được ẩn trú an toàn để bảo vệ sự hợp nhất của xứ sở.

Số nghị sĩ Quốc Hội có thể lên đến bốn trăm người khi nào những thân hào nhân sĩ ở các tỉnh tham dự đông đủ các phiên nhóm. Có năm tỉnh: Thủ đô, như thường được gọi là Lhasa, nằm trong tỉnh U-Tsang. Shigatse cùng trong một quận. Gartok là miền tây của Tây Tạng, Chang ở phía bắc của Tây Tạng, trong khi Kham và Lho-dzong là các tỉnh miền đông và nam tương ứng.

Với thời gian qua, đức Đạt Lai Lạt Ma càng gia tăng quyền hành của Ngài và không cần đến sự giúp đỡ ý kiến của những Hội Đồng hay của Quốc Hội nữa. Xứ Tây Tạng chưa bao giờ có được một sự cai trị anh minh và sáng suốt như thế.

Từ trên nóc đền nhìn ra xa, là một phong cảnh vô cùng ngoạn mục. Nằm về phía đông là vùng đồng bằng Lhasa xanh tươi, rải rác có những cụm rừng nhỏ với những dòng suối nhỏ uốn khúc, phản chiếu ánh nắng mặt trời như những con rắn bạc, trước khi chảy vào sông Tsang Pô ở cách đó sáu mươi cây số. Ở phía bắc và nam, những dãy núi cao dựng lên chom chồm như

thành quách bao bọc chung quanh các vùng thung lũng và cao nguyên Tây Tạng, làm cho dân tộc xứ này sống biệt lập hoàn toàn với thế giới bên ngoài. Nhiều lạt ma viện được dựng lên trên các triền núi. Ở trên những ngọn núi cao hơn, có những đạo viện nhỏ nhô lên một cách nguy hiểm trên những sườn núi cheo leo bên bờ vực thẳm. Về phía tây, hai ngọn núi song đôi của điện Potala và tu viện Chakpori nhô lên ở đằng xa. Giữa hai ngọn núi này, cánh cửa Tây Môn chiếu sáng ngời trong ánh sáng bình minh còn sương mờ lạnh lẽo. Màu đỏ sậm của nền trời càng nổi bật lên một cách dị thường, tương phản với màu tuyết trắng tinh bao phủ các dãy núi nhô lên ở phía chân trời.

Trên đầu chúng tôi, những đám mây lợt lớt nhẹ trong không gian. Trong thành phố, ở gần bên, toà Thị Sảnh day lưng vào mặt bắc của ngôi đền. Sở Ngâm Khố ở sát bên cạnh, cùng với những gian hàng, cửa tiệm và chợ búa mà người ta có thể mua đủ mọi thứ, thượng vàng hạ cám. Cách đó không xa, ở về phía đông, là một tu viện của nữ giới và vùng cư trú của Âm Công.

Những khách hành hương đã tập nập trước cửa đền, một trong những nơi thánh địa lớn nhất của Phật Giáo. Chúng tôi nghe tiếng nói chuyện không ngớt và những tiếng động ồn ào của các tín đồ hành hương đến từ những vùng xa xôi với những đồ lễ vật mà họ đem cúng dâng với hy vọng được Ôn Trên ban ân huệ. Có người đem theo những con thú mà họ đã mua lại ở lò sát sinh với những số tiền nhỏ nhoi khiêm tốn của họ. Cứu sống một sinh vật đầu đó là một con thú hay một người, là một nghiệp tốt rất lớn về phương diện tâm linh.

Trong khi chúng tôi nhìn xem những cảnh tượng cổ điển đó, chúng tôi nghe những tiếng kinh kệ ngân nga của các sư sãi, có những giọng thâm trầm của các vị sư già chen lẫn với những giọng thanh, nhẹ của những chú tiểu sơ cơ. Tiếng trống và những tiếng kèn cũng trở dậy vang tai.

Những sư sãi không bận rộn công việc, chạy tới lui lảng xãng không ngớt. Vài vị mặc áo màu vàng, những vị khác mặc màu tím, nhưng phần đông mặc áo tràng màu đỏ lợt của những “Sư sãi thường”, màu hoàn kim và màu đỏ sậm dành cho các sư sãi trong điện Potala. Những chú tiểu sơ cơ và các sư sãi cảnh binh mặc áo già sậm cũng qua lại lảng xãng. Hầu hết đều có một điểm chung: Áo của họ dầu cũ hay mới, đều là áo cà sa vá từng miếng như của Đức Phật ngày xưa.

Những sư sãi có phận sự trong điện Potala mặc một chiếc áo vàng ngắn,

không tay, ở bên ngoài áo dài của họ. Màu hoàng kim được coi như một màu linh thiêng ở Tây Tạng (nó không bao giờ phai, bởi nó là một màu tinh khiết), và đó là màu chánh thức của đức Đạt Lai Lạt Ma. Những sư sãi hay các vị Lạt Ma cao cấp hầu cận bên ngoài, có quyền mặc áo ngắn màu vàng phủ ngoài áo của họ.

Từ trên nóc đền Jokang chúng tôi đi về phía điện Potala thì thấy có nhiều vị áo vàng đi qua lại. Chúng tôi ngược mắt nhìn lên thì thấy những ngọn cờ tôn giáo phát phơ trước gió và những mái bầu của ngôi đền chiếu lóng lánh dưới ánh mặt trời.

Nền trời đỏ thắm trông tuyệt đẹp với những làn mây nhẹ và dài, coi dường như một bức tranh vẽ. Chúng tôi vừa đang ngắm cảnh mà cảm thấy say sưa ngây ngất, thì mẹ tôi đã gián đoạn cái giây phút huyền diệu đó mà nói:

- Thôi ta đi kẻo mất thời giờ. Mình phải về xem chừng kẻo bọn gia nô nó làm hư việc.

Chúng tôi bèn lên ngựa trở về nhà theo con đường Lingkor, mỗi bước chân ngựa vang trên mặt đường lộ càng đưa tôi đến gần, điều mà tôi gọi là một cuộc “thử thách”, nhưng mẹ tôi thì coi như là ngày Đại Nhật của mình.

Về đến nhà, mẹ tôi xem qua tất cả mọi việc một lần cuối cùng, và chúng tôi liền ăn uống một bữa no bụng để chuẩn bị chờ những gì sắp đến. Thật vậy, chúng tôi biết rằng trong những dịp như thế, những quan khách được thết đãi ăn uống no say, còn những người nhà thì phải lo tiếp đãi mà thôi, chớ không được ăn uống gì cả.

Tiếng nhạc trống vang rền báo hiệu các sư sãi nhạc công đã đến, họ liền được đưa vào khu vườn phía sau nhà. Họ có mang theo những kèn loa, kèn ống, trống, tù và, và đeo chụp chĩa trên cổ. Họ vừa bước vào khu vườn, vừa nói chuyện huyền thuyên và gọi đem rượu bia uống cho thấm giọng để lấy hứng. Những tiếng rít chát chúa và tiếng thổi điếc tai của những kèn loa, chiếm trọn mất nửa giờ: Các sư sãi đang “lên dây” và thử lại những nhạc khí của họ.

Vị quan khách đầu tiên đã đến, với một đoàn tùy tùng cưỡi ngựa theo hầu và cầm những ngọn cờ hiệu bay phát phơ trước gió, gây nên những tiếng động ồn ào ngoài sân. Những cổng sắt mở toang và các gia nô nhà tôi đứng sắp hàng hai bên cửa vào để nghinh tiếp những người mới đến. Vị quản gia cùng với hai người phụ tá đứng kèm hai bên, mỗi người cầm nơi tay hàng tá

những khăn choàng cổ bằng lụa mà người Tây Tạng dùng để dâng cho khách như một cách chào hỏi theo phong tục bản xứ. Có tất cả tám loại khăn choàng để dâng cho các vị khách tùy chức vị hay cấp bậc cao thấp, và người ta phải biết dâng cái nào cho thích hợp kéo mang lỏi bất kính. Đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ ban cho và thu nhận những khăn choàng thượng hảo hạng. Những khăn choàng này tên gọi là Khata, và đây là nghi thức để dâng biếu: Nếu người gia trưởng có cấp bậc ngang hàng với khách, thì y đứng thụt lại ở phía sau, và đưa hai tay thẳng tới trước. Người khách cũng làm y như vậy. Kế đó, người gia trưởng vái chào và đặt cái khăn choàng lên hai cườm tay của vị quý khách, người này cũng đáp lễ, rồi gỡ hai cườm tay ra, cầm lấy khăn choàng trở qua lộn lại nơi tay để tỏ ra mình chấp nhận món quà biếu, và giao cái khăn cho một người hầu cận.

Nếu người biếu khăn là người ở đẳng cấp rất thấp, thì y quì xuống, le lưỡi ra chào (nghi thức này tương đương với cử chỉ ngả nón chào của người phương Tây) và đặt cái khăn choàng dưới chân khách, kế đó khách đáp lễ bằng cách đặt cái khăn choàng riêng của mình vòng quanh cổ người gia trưởng.

Ở Tây Tạng, mọi quà biếu đều có kèm theo một cái khăn choàng tương ứng, hoặc những thơ khen tặng hay văn bằng tương lệ cũng vậy. Những khăn choàng của chánh phủ màu vàng, còn những khăn choàng khác màu trắng. Nếu đức Đạt Lai Lạt Ma muốn ban một danh dự lớn lao cho một người nào, ngài đặt nơi cổ người ấy một khăn choàng cột bằng một sợi chỉ tơ đỏ có ba vòng. Và nếu trong khi đó ngài đưa hai bàn tay ra, lòng bàn tay lật ngửa lên trời, thì đó là một cái danh dự rất đặc biệt! Thật vậy, người Tây Tạng tin chắc rằng quá khứ và tương lai đều có ghi trên những đường chỉ trong lòng bàn tay. Đức Đạt Lai Lạt Ma, bằng cách lật ngửa hai bàn tay của Ngài, tỏ lòng ưu ái và thiện cảm đậm đà nhất. Về sau, tôi được Ngài ban cho cái danh dự đó hai lần.

Đây nói về người quản gia đứng tiếp đón khách trước cửa với hai người phụ tá ở hai bên. Y chào khách và nhận khăn choàng của khách rồi đưa qua cho người phụ tá đứng bên tả. Trong khi đó người phụ tá đứng bên hữu đưa cho y một khăn choàng thích nghi mà y đặt lên cườm tay hay lên cổ của người khách, tùy theo cấp bậc tương xứng. Tất cả những khăn choàng này đều được sử dụng lại rất nhiều lần.

Vị quản gia và hai người phụ tá mỗi lúc càng thêm bận rộn, vì quan khách đến mỗi lúc càng đông. Dầu cho họ đến từ những trang trại lán giềng, từ thành phố Lhasa, hay từ những vùng ngoại ô, những đoàn kỵ mã tùy tùng

của họ luôn luôn đến bằng Lingkhor, rồi đi vào con đường nhỏ thuộc địa phận của gia tộc chúng tôi, ở dưới bóng mát của điện Potala. Những bà mệnh phụ phu nhân phải đi bằng ngựa trong nhiều giờ, dùng một cái mặt nạ bằng da để che mặt cho khỏi bị những ngọn gió lốc có quển đầy cát bụi. Trên các mặt nạ ấy thường có phác họa những nét chân dung của vị chủ nhân. Khi đến nơi, các bà mới lột mặt nạ ra và đồng thời cởi luôn cái áo tơ bằng da con Yak. Những bức chân dung ấy luôn luôn làm tôi thích thú: Các bà càng già và xấu, thì những bức chân dung vẽ trên mặt nạ lại càng trẻ và đẹp!

Một sự hoạt động tấp nập diễn ra trong nhà tôi. Những gia nô không ngớt đem ra những tấm nệm cho khách ngồi. Ở Tây Tạng người ta không ngồi trên ghế, mà ngồi trên tấm nệm độ một thước vuông và dày độ hai mươi phân. Ban đêm, người ta ghép nhiều tấm nệm lại để làm chỗ ngủ, và chúng tôi thấy nằm ngồi trên nệm thoải mái dễ chịu hơn là ngồi trên ghế bành hay nằm trên giường.



Khi khách vừa đến, họ được mời dùng trà pha bơ; và kế đó họ được đưa vào phòng ăn. Tại đây, đủ các thức ăn đã dọn sẵn và khách có thể ăn uống tùy thích trong khi chờ đợi cuộc tiếp tân thật sự bắt đầu. Bốn mươi vị phu nhân thuộc gia đình quyền quý đã đến cùng với những vị quý bà tâm phúc của họ. Trong khi

mẹ tôi đang tiếp đón một nhóm các bà mệnh phụ này, thì một nhóm các bà khác đi dạo khắp nơi trong nhà, ngắm nhìn bàn ghế và thưởng thức trị giá các đồ vật trang hoàng. Thật chẳng khác nào một cuộc “xâm lăng” vĩ đại: Các bà khách có mặt ở khắp nơi, đủ các hình dạng, đủ các màu sắc, đủ mọi hạng tuổi. Có vài bà xuất hiện ở những chỗ bất ngờ nhất và không chút do dự, cất tiếng hỏi bọn gia nô giá tiền của món đồ này, hay giá trị của món vật khác. Nói tóm lại, các bà xử sự như tất cả mọi người đàn bà khác trên thế giới. Đó cũng là sự thường tình. Chị Yaso của tôi đứng định trong một bộ lễ phục mới toanh và bôi đầu theo kiểu mới nhất, hay ít ra đó là chị nghĩ như

vậy. Tôi thì cho rằng kiểu tóc của chị thật lố lăng, nhưng tôi luôn luôn vẫn có óc chỉ trích những việc làm của nữ giới. Dầu sao, có điều chắc chắn là ngày hôm đó tôi thấy các bà có vẻ tự do xâm lăng một cách độc đáo.

Để làm cho cuộc tiếp tân càng sôi nổi đình đám hơn nữa, những cô gái kiểu mẫu cũng có mặt trong hàng quan khách. Ở Tây Tạng, một vị phu nhân thuộc dòng sang phải có rất nhiều y phục sang trọng và đồ nữ trang quý giá. Những bộ y phục này cần phải được triển lãm vào những dịp giao tế công cộng, nhưng vì người ta không thể làm như vậy nếu không thay đổi y phục thường xuyên, nên những cô gái được huấn luyện đặc biệt, gọi là “chủng nữ,” được dùng làm kiểu mẫu. Bởi đó, những cô chủng nữ này khoác vào những bộ y phục và đeo đồ nữ trang của mẹ tôi, và vừa ngồi len lỏi trong đám quan khách vừa uống những chén trà pha bơ nhiều đến nỗi đêm không hết, trước khi đi thay bộ y phục khác và đeo những đồ nữ trang khác. Lẫn lộn trong hàng quan khách, các cô ấy cũng giúp đỡ mẹ tôi trong vai trò nữ chủ nhân. Trong một ngày, các cô “chủng nữ” đó có thể thay đổi y phục và nữ trang đến năm sáu lần.

Các quý khách bên nam giới thì chú ý nhiều hơn đến những trò chơi tiêu khiển ở trong vườn. Người ta đã cho một đoàn trò xiếc đến để giúp vui. Ba người trong đoàn này cầm dựng đứng một cây sào cao năm thước, trên chót hết có một người nữa chổng ngược đầu và giữ thăng bằng trên đỉnh cây sào. Khi đó, cây sào bị giật ra thành linh và người làm trò xiếc nhẹ mình rơi xuống đất trên hai chân như một con mèo. Những đứa trẻ con nhìn xem trò xiếc này bèn rủ nhau ra một chỗ vắng để bắt chước. Chúng tìm được một cây sào cao độ hai, ba thước và cầm dựng đứng lên. Một đứa trẻ gan lì nhất trèo lên. Nhưng ơ kìa, khi y thử chổng ngược đầu lên cây sào, y mất thăng bằng và rơi xuống như một tảng đá lên đầu những đứa khác. Nhưng may thay, những đứa này có một cái sọ khá cứng, và ngoài ra những cục u to bằng những quả trứng vịt, không ai bị thương nặng.

Mẹ tôi xuất hiện trong khu vườn, người hướng dẫn một nhóm các bà phu nhân muốn xem các trò biểu diễn và nghe nhạc. Điều này không khó, vì các sư sãi nhạc công đã có đủ thời giờ để sưởi ấm lòng bằng những châu rượu bia dồi dào thỏa thích.

Mẹ tôi ăn mặc một cách long trọng đặc biệt: Áo ky mã “Bolero” ngắn màu vàng tím, trên một cái “Jupe” bằng nỉ màu đỏ sậm dài đến gót chân. Những đôi ủng rất cao bằng nỉ trắng tinh với những gót đỏ thắm và những sợi dây ủng rất đẹp làm nổi bật màu y phục một cách rất mỹ thuật. Bên trong chiếc



áo kỵ mã, mẹ tôi mặc một áo lót bằng lụa đỏ. Phủ bên ngoài là một cái khăn choàng bằng lụa thêu vắt ngang trước ngực từ vai bên mặt qua hông bên trái và cột lại ở bên hông với một cái khoen bằng vàng khối. Cái khăn choàng này thông xuống đến tận lưng, có màu đỏ thắm ở phía trên dây lưng, và chuyển qua màu vàng lợt đến màu vàng nghệ rất đậm.

Mẹ tôi đeo trên cổ ba gói bùa cột bằng một sợi dây vàng, mà mẹ tôi không lúc nào rời. Ba gói bùa này là những món quà cưới của mẹ tôi, hai gói là quà tặng của gia đình, và gói thứ ba, một danh dự đặc biệt, là quà tặng của đức Đạt Lai Lạt Ma. Mẹ tôi cũng đeo đồ nữ trang rất quý giá, vì ở Tây Tạng những đồ nữ trang của một vị phu nhân nhiều hay ít tùy ở cấp đẳng của họ trong xã hội. Bởi đó, một người chồng phải tặng đồ vàng ngọc cho vợ mỗi khi được thăng quan tiến chức.

Phải mất nhiều ngày để làm đầu tóc của mẹ tôi, với tất cả một trăm lẻ tám lọn tóc. Số một trăm lẻ tám là một số linh thiêng, và những phụ nữ có nhiều tóc để có thể kết thành bấy nhiêu lọn rất được hâm mộ. Đầu tóc của mẹ tôi chia làm hai phần có một đường chẻ ở giữa, được kết lại bởi một cái mào bằng cây đặt trên đỉnh đầu như một cái nón. Mào này sơn màu đỏ thắm, có nhận kim cương chiếu lóng lánh, cần vàng và ngọc thạch. Mẹ tôi đeo một đôi hoa tai bằng san hô rất lớn và nặng đến nỗi để cho trái tai khỏi bị quá căng và có thể đứt ra, người phải giữ nó lại bằng một sợi chỉ đỏ quấn chung quanh vành tai, và đầu sợi chỉ thông xuống gần đụng tới dây lưng. Tôi ngắm nhìn mẹ tôi mà phải nhìn nhận rằng mẹ tôi rất đẹp. Tuy nhiên, với đôi bông tai nặng như thế, mẹ tôi làm sao quay đầu lại phía sau?

Những quan khách đi bách bộ dạo chơi, vừa ngắm cảnh trong các khu vườn vừa trầm trồ khen ngợi. Nhiều người ngồi riêng từng nhóm để trao đổi những câu chuyện vặt. Nhất là các bà thì không để lỡ mất một phút nào mà không nói chuyện của người láng giềng...

Nhưng thật sự, tất cả đều đợi chờ đến phần chính của buổi tiếp tân, kỳ dư các mục khác trong chương trình chỉ là một sự chuẩn bị tinh thần để đưa họ đến cái giờ phút quan trọng khi các nhà đạo sĩ chiêm tinh nói tiên tri về bước đường tương lai của tôi. Cuộc đời tôi sau này sẽ tùy thuộc nơi quyết định của họ.

Ngày đã sắp tàn, khi ánh tà dương kéo dài bóng của vạn vật và cây cỏ trên mặt đất, các quan khách đều tỏ ra uể oải đối với các trò giúp vui và tiêu khiển. Bữa tiệc no say đặt họ trong một trạng thái thụ cảm. Những kẻ gia nô

mệt mỏi vẫn còn đem thêm thức ăn lên bàn khi những đĩa chén đã cạn, nhưng sau cùng mọi người đã ăn uống no đủ với giờ khắc trôi qua. Những người làm trò xiếc giúp vui cũng bắt đầu cảm thấy mệt mỏi, hết người nọ đến người kia, họ lần lần rút lui, đi vào nhà bếp nghỉ ngơi và gọi thêm một chầu rượu bia cuối cùng.

Các nhạc công vẫn còn sắc diện tươi tắn, thổi kèn loa, đánh chụp chõa và đánh trống một cách đầy hứng khởi. Trên những tàn cây to, loài chim sợ hãi vì tiếng động ồn ào đã rời khỏi những tổ quen thuộc của chúng.

Không phải chỉ có chim là biết sợ sệt. Những con mèo cũng đã biến mất dạng và ẩn núp trong những chỗ kín đáo từ khi những quan khách đầu tiên cùng các đoàn tùy tùng rầm rộ đến nhà. Những con chó ngao đen lớn của nhà tôi cũng êm hơi lắng tiếng, giấc ngủ đã khớp mở chúng. Chúng đã ăn uống no bụng đến mức không còn sức để ăn nữa.

Trời càng tối dần trong những khu vườn. Mùi hương thơm ngát xông lên từ những bình lư hương khói trầm nghi ngút. Những khu vườn của cha tôi nổi tiếng khắp xứ Tây Tạng vì những kỳ hoa dị thảo và những hòn non bộ vĩ đại nhập cảng từ Trung Hoa. Có những cây lê, cây táo, cây mơ lùn, bên cạnh những cây cổ thụ cao lớn, trên tàn cây có cấm cò xí bay phát phơ dưới ngọn gió nhẹ ban chiều.

Cuối cùng, vầng hồng đã khuất dạng sau những dãy núi Tuyết Sơn xa tít tận chân trời. Một ngày đã chấm dứt. Từ những lạt ma viện vọng đến tiếng kèn điếm giờ khắc trôi qua; hàng trăm ngọn đèn bơ đã được thắp sáng khắp nơi, trên các cành cây, dưới những mái nhà, và có những ngọn đèn khác thả lướt nhẹ trên mặt nước êm đềm của ao sen trong vườn nhà. Chỗ này, có ngọn đèn bị kẹt trong các lá sen chẳng khác nào những chiếc tàu bị kẹt trên bãi cát, và chỗ kia, vài ngọn đèn trôi lênh đênh phiêu bạt về cái cù lao nơi đó những con hạc sẽ trú ngụ lúc ban đêm.

Một tiếng cồng vừa điếm, mọi người quay đầu nhìn lại: Một cuộc diễu hành từ đằng xa sắp sửa đến gần. Trong khu vườn nhà, đã dựng sẵn một cái lều rất lớn, màn treo trướng rủ. Cửa lều mở rộng, bên trong có đặt một cái sàn gỗ và bốn cái đôn Tây Tạng làm chỗ ngồi.

Đoàn người diễu hành bước đến trước lều, do bốn người gia nhân của nhà tôi cầm đuốc dẫn đường. Theo sau họ là bốn người nhạc công thổi kèn loa bằng bạc. Kế đó, cha tôi, mẹ tôi, bước lên sàn gỗ cùng với hai vị trưởng lão, là

những bậc giáo sĩ kiêm chức Thiên Giám Quan, đảm nhiệm việc tiên tri các điều họa phước của quốc gia.

Những vị trưởng lão này, xuất xứ từ vùng Nechung, là những nhà chiêm tinh giỏi nhất của xứ Tây Tạng. Những lời tiên tri của các vị nhiều lần tỏ ra đã chính xác và đúng như các sự việc đã xảy ra về sau. Một tuần lễ trước đó, đức Đạt Lai Lạt Ma đã mời các vị đến để nhìn xem tương lai của một đứa trẻ lên bảy tuổi. Hai vị ấy đã lấy lá số của tôi và nghiên cứu cặn kẽ từng ly từng tí trong nhiều ngày những ảnh hưởng của các vì tinh tú.

Hai vị Lạt Ma đem theo lá số chiêm tinh và những bảng đoán số. Hai vị khác tiến đến và đỡ hai vị Thiên Giám Quan già bước lên sàn gỗ, trên đó hai vị này ngồi sát cạnh nhau như hai pho tượng bằng ngà. Những chiếc áo rộng bằng lụa Trung Hoa màu vàng lại càng làm nổi bật tuổi tác cao niên của họ. Họ đội trên đầu chiếc mũ lớn của các đạo sĩ mà trọng lượng có vẻ quá nặng đối với những cái cổ nhăn nheo của họ. Các quan khách đều vây quanh cái sàn gỗ và ngồi trên những tấm nệm trải dưới đất. Những câu chuyện đều ngưng bật, mọi người đều lắng tai nghe lời phán quyết của vị niên trưởng trong hai vị Thiên Giám Quan lão thành. Vị niên trưởng bắt đầu nói bằng một giọng nhẹ nhàng:

- “Lha dre mig cho nang chig”. Quỷ thần và nhân gian cùng bị chi phối như nhau bởi những định luật huyền bí trong vũ trụ. (Ý nói: Người ta có thể tiên đoán việc tương lai.)

Bằng một giọng trầm, vị Thiên Giám Quan cao niên đưa ra lời tiên tri suốt một tiếng đồng hồ. Kế đó, người nghỉ ngơi trong mười phút, và lại nói thêm một giờ nữa, khi đó, người tiếp tục vạch trần tương lai của tôi dưới những nét đại cương.

- “Lạ quá, thật là kỳ diệu!” Toàn thể cử tọa bất giác thốt lên trong khi họ đang đắm chìm trong một cơn thích thú mê ly.

Như thế, người ta đã nói cho tôi biết trước tương lai của tôi: “Sau một giai đoạn thử thách cam go gian khổ, đương số sẽ là một đứa trẻ lên bảy tuổi, sẽ bước chân vào tu viện để được thụ huấn như một tu sĩ kiêm y sĩ giải phẫu. Y sẽ gặp nhiều nghịch cảnh gian lao, sẽ rời khỏi xứ sở và sống ở ngoại quốc. Y sẽ mất hết tất cả, sẽ phải làm lại cuộc đời từ con số không và sau cùng y sẽ thành công”.

Cuộc tiên tri đã bế mạc, các quan khách cũng đã giải tán lần lần. Những vị

khách ở xa còn nán lại nhà tôi một đêm để sáng ngày hôm sau lên đường. Những người khác trở về ngay đêm đó cùng với gia nhân tùy tùng của họ dưới ánh sáng của những ngọn đuốc. Họ tụ họp ở ngoài sân, giữa những tiếng ngựa khua móng sắt trên nền đá và những tiếng người kêu gọi lẫn nhau.

Một lần nữa, cái cổng sắt nặng nề lại mở toang âm ỉ để cho đoàn người ngựa đi qua. Tiếng chân ngựa khua vang và những giọng nói chuyện trò của họ nghe đã thưa dần, và sau cùng chỉ còn lại cái im lặng của đêm.

## CHƯƠNG III: TÔI CHUẨN BỊ XUẤT GIA



Trong nhà tôi, vẫn còn sự hoạt động nhộn nhịp ồn ào. Trà bơ được rót như suối chảy và thức ăn được dọn ra vào giờ chót để đãi những quan khách còn ở lại đêm nay. Tất cả các gian phòng trong nhà đều có người, không còn phòng nào cho tôi. Tôi đi thần thơ, lòng buồn man mác; để giết thời giờ, tôi vừa đi bách bộ vừa đá những viên sỏi và tất cả những gì nằm dưới chân, nhưng sự bận rộn đó cũng không đủ làm cho tôi giải khuây. Không ai chú ý đến tôi: Những quan khách đều đã mải mê và hài lòng, còn những gia nô thì mệt nhoài và bực bội. Tôi trầm nghĩ và căn nhắc: "Loài ngựa có lẽ dễ thông cảm hơn. Ta sẽ ngủ chung với lũ ngựa đêm nay."

Những chuồng ngựa đều ấm áp, và nằm trên đồng rom rạ cũng êm lung, nhưng giấc ngủ khó đến. Mỗi khi tôi chợp mắt thiếp đi, thì một con ngựa lại thúc tôi, hoặc tôi bị đánh thức một cách đột ngột bởi một tiếng động từ trong nhà. Lần lần, mọi vật đều đắm chìm trong im lặng. Tôi ngồi nhòm dây nhìn ra ngoài, thấy đèn lửa lần lần đã tắt. Trong giây lát, chỉ còn lại ánh trăng lạnh lùng phản chiếu sáng ngời trên những ngọn núi đầy tuyết phủ. Những con ngựa đã ngủ, có con ngủ đứng, có con nằm nghiêng qua một bên. Sau cùng tôi cũng đã ngủ thiếp đi. Sáng ngày hôm sau, tôi bị đánh thức dậy một cách phũ phàng, có người nói với tôi:

- Dậy đi Lobsang. Tôi còn phải thắng yên ngựa, mà cậu nằm choán hết chỗ.

Thành thử tôi đứng dậy đi về nhà để kiểm thức ăn đỡ dạ. Trong nhà, đang có sự náo động ồn ào. Các quan khách sửa soạn ra về và mẹ tôi chạy từ nhóm này sang nhóm khác để tiễn khách. Cha tôi thì bàn về việc sửa nhà và vườn cho đẹp thêm. Người nói cho một ông bạn già biết ý định sẽ nhập cảng kính thủy tinh từ Ấn Độ để làm cửa sổ. Ở Tây Tạng không có kính, người ta không chế tạo kính trong xứ, và thật là tốn kém mà nhập cảng kính từ Ấn Độ. Cửa sổ các nhà ở Tây Tạng có những khuôn gỗ, trên đó có căng một thứ giấy sấp sáng đục nhưng không trong suốt. Những cánh cửa sổ bằng gỗ nặng được gắn ở ngoài, không phải để phòng kẻ gian mà để tránh những cơn bão cát. Cơn bão cát này, đôi khi quyen theo những viên sỏi nhỏ, có thể làm gãy nát những cửa sổ trơn, không có phòng vệ. Nó cũng có thể cắt đứt da thịt trên mặt và trên bàn tay với những vết cắt rất sâu; bởi vậy đi du lịch trong

những mùa gió lớn thật nguy hiểm.

Dân chúng thủ đô Lhasa luôn luôn đề ý coi chừng ngọn núi của điện Potala. Nếu thỉnh linh nó biến mất dưới một đám sương mù đen kịt, mọi người sẽ lo tìm chỗ ẩn núp an toàn để tránh bão. Nhưng không phải chỉ có loài người là mới báo động: Loài vật cũng biết trước khi sắp có bão nên các loài chó, ngựa thường đi trước người để kiểm chỗ ẩn núp. Loài mèo không bao giờ bị bão làm hại, còn loài Yak không có gì phải sợ.

Sau khi người khách cuối cùng đã rời khỏi nhà, cha tôi cho gọi tôi và nói:

- Con hãy đi chợ mua sắm những thứ cần dùng, Ông Tzu biết con phải mua sắm những vật gì.

Tôi nghĩ đến những đồ dùng cần thiết: Một cái chén đựng tsampa bằng gỗ, một cái đĩa bạc và một xâu chuỗi gồm một trăm lẻ tám hạt bằng gỗ đánh bóng. Số một trăm lẻ tám này là một con số linh thiêng, nó cũng chỉ bấy nhiêu những điều giới răn mà một vị sư sãi cần phải nhớ.

Chúng tôi lên đường ra chợ, ông Tzu cười ngựa còn tôi cười lừa. Sau khi qua nhiều khúc đường quanh co, chúng tôi đã đến khu chợ buôn bán tấp nập. Tôi nhìn quanh dường như đó là chuyến đi đầu tiên. Nhưng trong thâm tâm, tôi e ngại rằng đó là chuyến đi cuối cùng! Những tay thương buôn vừa đến Lhasa, tràn vào các cửa tiệm và tranh luận sôi nổi để định giá hàng. Có người đem trà sang đây từ Trung Hoa, những người khác đem tơ lụa từ bên Ấn Độ. Chúng tôi vạch đường đi xuyên qua đám rừng người đến những cửa tiệm có những đồ vật mà tôi cần dùng. Thỉnh thoảng ông Tzu trao đổi lời chào hỏi với một bạn già quen từ hồi niên thiếu.

Tôi cần mua một áo tràng màu đỏ sậm, cỡ lớn, không phải chỉ vì lý do tôi sẽ lớn thêm, mà cũng vì một lý do khác rất thực tế. Ở xứ này, những người lớn mặc áo rất rộng, nịt sát lưng. Phần trên chiếc áo có thể dùng như một cái túi đựng mọi thứ cần dùng. Một sư sãi “Trung bình” chẳng hạn, đem theo trong cái túi đó một chén ăn tsampa, một cái đĩa, một con dao, vài thứ bùa phép, một bao gạo mạch nha đã sấy và thường là một ít tsampa. Nhưng ta đừng quên rằng một sư sãi luôn luôn đem theo trong mình tất cả những gì y sở hữu trên thế gian này.

Ông Tzu kiểm soát việc sắm sửa của tôi. Tôi chỉ được mua những gì tối cần thiết, tất cả đều là những hạng rất xoàng, tương xứng với một “Chú tiểu sư cơ nghèo”: Một đôi dép bằng da con Yak, một cái bọc nhỏ để đựng gạo



mạch nha sấy, một cái chén bằng gỗ, một cái đĩa cũng bằng gỗ (chứ không phải bằng bạc!) và một con dao. Thêm vào đó là một xâu chuỗi hạt thường mà tôi phải tự mình đánh bóng tất cả một trăm lẻ tám hạt; đó là tất cả những gì mà tôi được mua sắm. Cha tôi là một nhà quý tộc tở phú, có những tài sản rộng lớn khắp nơi trong xứ, trong một thời gian tập sự làm một tu sĩ, và ngày nào cha tôi còn sống thì tôi phải là một chú tiểu nghèo mà thôi.



Tôi nhìn một lần cuối, đường xá và dãy nhà hai tầng ở hai bên. Tôi cũng nhìn cả những tiệm bán hàng hóa treo lủng lẳng những khúc vi cá mập và những yên ngựa ở trước cửa. Một lần nữa, tôi lắng tai nghe những lời nói đùa của

những người lái buôn và những câu trả giá vui vẻ của những khách hàng. Tôi chưa từng thấy con đường này mang vẻ ấm cúng dễ chịu như thế bao giờ, tôi ước ao cái số phận của những người nhìn thấy nó hằng ngày và sẽ tiếp tục sống hằng ngày ở tại đây. Những con chó hoang đi rong khắp chốn, đưa mũi đánh hơi vật nọ vật kia, và cất tiếng sủa vang; những con ngựa đợi chủ ra lệnh cất vó, thỉnh thoảng lại hí lên một tràng dài. Những con Yak vừa thốt ra những tiếng kêu khàn giọng vừa len lỏi giữa những đám người bộ hành. Có bao nhiêu sự bí ẩn ở đằng sau những cửa sổ bọc giấy sếp kia! Có hằng bao nhiêu những hàng hóa lạ lùng đến từ bốn phương, đã được chở xuyên qua những cánh cửa gỗ chắc nịch kia, và có bao nhiêu giai thoại kỳ thú mà những cánh cửa sổ mở kia có thể thuật cho ta nghe nếu chúng biết nói. Tôi nhìn tất cả những vật ấy dường như là những vật đã quen thuộc từ lâu. Tôi không hề nghĩ rằng có ngày tôi sẽ tái ngộ những cảnh vật trên các đường phố này, dầu rằng thỉnh thoảng chỉ một đôi lần. Tôi nghĩ đến những gì tôi muốn làm, những gì tôi muốn mua. Sự mơ mộng của tôi bỗng nhiên bị gián đoạn một cách phũ phàng, một bàn tay vừa to lớn vừa hăm dọa, hạ xuống trước

mặt tôi, kéo vành tai tôi và vặn xoay nó một vòng đau kinh khủng. Ông Tzu quát to, dường như muốn cho cả thế giới đều nghe:

- Lobsang, mi đã biến thành pho tượng đá rồi chẳng? Ta tự hỏi không biết những thiếu niên đời nay nuôi những gì trong óc của chúng. Vào thời buổi của ta, không hề có như vậy.

Ông Tzu có vẻ bất cần về việc tôi sẽ bị đứt một vành tai nếu tôi cứ đứng yên một chỗ, hay tôi muốn giữ nó lại bằng cách đi theo ông. Tôi có thể làm gì được ngoài ra việc “Tranh thủ thời gian?” Trên đường về, ông Tzu vừa cười ngửa đi trước vừa căn nhắc và chỉ trích rõ rệt “Cái thế hệ hiện kim, gồm toàn những bọn vô ích, lười biếng, bất trị, và luôn luôn mơ tưởng chuyện trên mây”, nhưng khi vừa đến đường lộ Lingkor, chúng tôi gặp một cơn gió lớn thổi mạnh; tôi bèn nép mình vào phía sau cái thớt lưng khổng lồ của ông Tzu để tránh cơn giông.

Khi tôi về đến nhà, mẹ tôi liếc mắt nhìn qua những đồ vật dụng mà tôi đã mua. Tôi lấy làm thất vọng khi mẹ tôi cho rằng những vật ấy cũng khá tốt đối với tôi. Tôi đã hy vọng rằng mẹ tôi sẽ quở trách ông Tzu, và sẽ cho phép tôi mua những đồ dùng có phẩm chất tốt hơn. Một lần nữa, những hy vọng của tôi về cái đĩa bằng bạc lại tiêu tan như mây khói, và tôi phải chấp nhận cái đĩa bằng gỗ mua ở một tiệm tạp hóa ở Lhasa.

Trong tuần lễ cuối cùng, người ta không để tôi sống yên lặng một mình. Mẹ tôi bắt buộc tôi phải đi theo người để viếng thăm các gia đình quý tộc ở Lhasa và để chào từ già, trước khi tôi lên đường xuất gia để bước vào tu viện.

Mẹ tôi rất thích những dịp xuất hành như thế, những cuộc viếng thăm xã giao và nói chuyện hàn huyên, nó gồm một phần chương trình hằng ngày của mẹ tôi. Tôi cảm thấy chán ngấy; đối với tôi, những cuộc viếng thăm đó là những cực hình vì tôi không có năng khiếu để hòa mình một cách vui vẻ với những kẻ phàm tục. Tôi chỉ muốn chơi đùa thỏa thích ở ngoài trời trong những ngày còn lại, thả diều, nhảy sào hay bắn cung; nhưng thay vì được tự do tiêu khiển, tôi bị lôi kéo đi khắp nơi như một con Yak trúng giải hạng nhất, và trình diễn với những bà nhạt nhẽo vô duyên, họ không có việc gì làm khác hơn là ngồi suốt ngày trên nệm nhung êm ấm và sai bảo kẻ tôi tớ.

Không phải chỉ có mẹ tôi mới làm tôi bức mình. Tôi còn phải đi theo cha tôi đến Lạt ma viện Drebung. Tu viện này là tu viện lớn nhất thế giới, với tất cả

mười ngàn sư sãi, với những ngôi đền cao vút, và nhà cửa dinh thự xây bằng đá. Đó là một cộng đồng tu viện, một thành phố có tường rào chung quanh, và cũng như mọi thành phố, nó có thể sống tự túc. Drebung có nghĩa là “Núi Gạo”, và thật vậy, nó giống như một đống gạo chất lên thành núi nếu nhìn từ đằng xa, với những đài cao và mái bầu chiếu rạng ngời dưới ánh nắng. Nhưng tôi không còn lòng dạ nào để thưởng thức cái đẹp của những công trình kiến trúc thâm mỹ. Tôi thấy se lòng khi phải lãng phí một thời giờ rất quý báu của mình. Cha tôi có việc cần bàn luận với vị Sư Trưởng và các vị phụ tá, nên tôi chỉ có thể đi thất thểu một mình trong tu viện, như một vật vô chủ trôi giạt lênh đên sau cơn bão tố. Khi thấy cách cư xử của người lớn đối với vài kẻ thiếu nhi sơ cơ, tôi có những cơn sợ hãi đến rùng mình.

Drebung là bảy tu viện sát nhập làm một, gồm có bảy dòng tu, và bảy giáo đường khác nhau. Thật quá lớn lao đồ sộ để có thể đặt dưới sự điều khiển của một người; bởi vậy có đến mười bốn vị Sư Trưởng, tất cả đều chủ trương một kỷ luật sắt, đảm nhiệm công việc cai quản tu viện này.

Khi cuộc viếng thăm kết thúc, tôi cảm thấy rất sung sướng, nhưng tôi còn hài lòng hơn khi được biết tôi sẽ không vào tu viện Drebung hay tu viện Sera, ở độ năm cây số phía bắc thủ đô Lhasa.

Tuần lễ cuối cùng đã chấm dứt. Người ta tịch thu những con điều của tôi để làm quà cho kẻ khác; những cung tên của tôi bị bẻ gãy để làm cho tôi hiểu rằng tôi không còn là một đứa trẻ con, và bởi vậy tôi không còn cần những món đồ chơi đó nữa. Tôi có cảm tưởng rằng quả tim mình muốn vỡ nát, nhưng dường như không ai chú ý đến điều ấy.

Đêm hôm ấy, cha gọi tôi vào phòng giấy của người; đó là một gian phòng trang trí rất mỹ thuật, có bày những pho sách cổ rất quý giá. Cha tôi ngồi gần bên bàn thờ tổ tiên và ra lệnh cho tôi quì trước mặt người để bắt đầu nghi lễ đọc quyển Gia Phả của dòng họ. Lịch sử của gia đình tôi từ bao nhiêu thế kỷ trước, được ghi chép trong quyển sách khổng lồ đó, bề dày đến một thước rưỡi và bề ngang ba tấc. Trong ấy có ghi tên họ các vị tổ tiên sáng lập của dòng họ nhà tôi, cùng những công lao hạn mã nhờ đó mà các vị ấy được ban quyền tước quý hiển. Trong đó cũng có ghi chép những công trạng mà gia đình tôi đã lập nên trong việc phục vụ xứ sở và phụng sự vị chúa tể của đất nước tôi, là Đức Đạt Lai Lạt Ma. Đó là lần thứ nhì mà quyển Gia Phả được lật ra cho tôi, vì tôi thấy ngày sinh tháng đẻ của tôi đã có ghi chép sẵn trong đó. Các nhà chiêm tinh đã căn cứ vào những chi tiết đó để lập nên lá số và phán quyết những lời tiên tri về tương lai của tôi. Tôi phải tự mình ký tên

vào bản Gia Phả, vì ngày hôm sau sẽ là ngày bắt đầu một cuộc đời mới, khi tôi bước chân vào tu viện.

Kế đó, quyển sách được xếp lại và để vào chỗ cũ. Quyển sách ấy rất nặng; cha tôi hơi lão đảo dưới trọng lượng của nó khi người đứng dậy đặt nó vào một cái hộp thép vàng. Người kính cẩn đặt cái hộp dưới bàn thờ, trong một cái ô vuông xây bằng đá rất sâu. Kế đó, người nấu súp trong một cái “Soong” nhỏ bằng bạc, trải súp mỏng trên nắp ô và đóng triện của người lên đó để niêm phong lại. Sau đó, cha tôi mới ngồi nghiêm chỉnh lên tấm nệm ở giữa phòng. Người gõ một tiếng vào cái chuông nhỏ đặt gần bên, và một người nô bộc đem vào một cái khay trà pha với bơ. Sau một cơn im lặng kéo dài, cha tôi mới kể cho tôi nghe bí sử của sứ Tây Tạng, một chuyện lịch sử cổ xưa đến bao nhiêu nghìn năm và thậm chí được coi như cổ sử đầu ở vào thời kỳ cuộc đại hồng thủy. Người thuật cho tôi nghe rằng đã có một thời kỳ xứ Tây Tạng chỉ là một vùng biển cả muôn trùng, điều này đã được chứng thực bởi những cuộc khảo cổ dưới lòng đất. Người nói rằng cho đến ngày nay, khi người ta đào đất ở chung quanh thủ đô Lhasa, họ có thể tìm thấy những bộ xương cá và những loại vỏ sò, vỏ ốc rất dị kỳ, cùng những đồ khí cụ lạ lùng làm bằng kim khí, mà người ta không biết rõ công dụng của nó. Những sư sãi thường tìm thấy nhiều đồ khí cụ đó khi họ thám hiểm các hang động trong vùng, và họ đem đến cho cha tôi. Cha tôi mới đưa cho tôi xem vài món đồ khí cụ đó. Rồi người nói qua chuyện khác:

- Theo như luật định, con nhà quý tộc phải được nuôi trong sự khắc khổ, còn con nhà nghèo sẽ được hưởng mọi sự dễ dãi, khoan dung. Trước khi được nhận vào tu viện, con còn phải trải qua một cuộc thử thách rất gian lao.

Cha tôi cho tôi biết rằng tôi cần phải tỏ ra tuyệt đối dễ dạy và nhắm mắt tuân theo mọi lệnh trên sai khiến. Những lời cuối cùng của cha tôi không làm cho tôi yên lòng. Người nói:

- Con hỡi, chắc con sẽ nghĩ rằng cha là người nghiêm khắc và khô khan, lạnh lùng. Cha chỉ nghĩ đến danh dự của giòng họ nhà ta. Cha nói thật cho con biết: Nếu con không được thâm nhận vào tu viện thì con đừng trở về nhà. Chừng đó con sẽ bị đối xử như một người xa lạ ở cái nhà này.

Nói đến đó, cha tôi ra hiệu cho tôi lui ra, mà không nói thêm một lời nào. Lúc ban chiều, tôi đã từ giã Yaso, chị tôi. Chị rất xúc động: Chúng tôi đã chơi chung với nhau từ thuở nhỏ, nay chị đã lên chín, lớn hơn tôi hai tuổi. Tôi không sao gặp được mẹ. Mẹ tôi đã đi ngủ sớm và tôi không thể nào từ

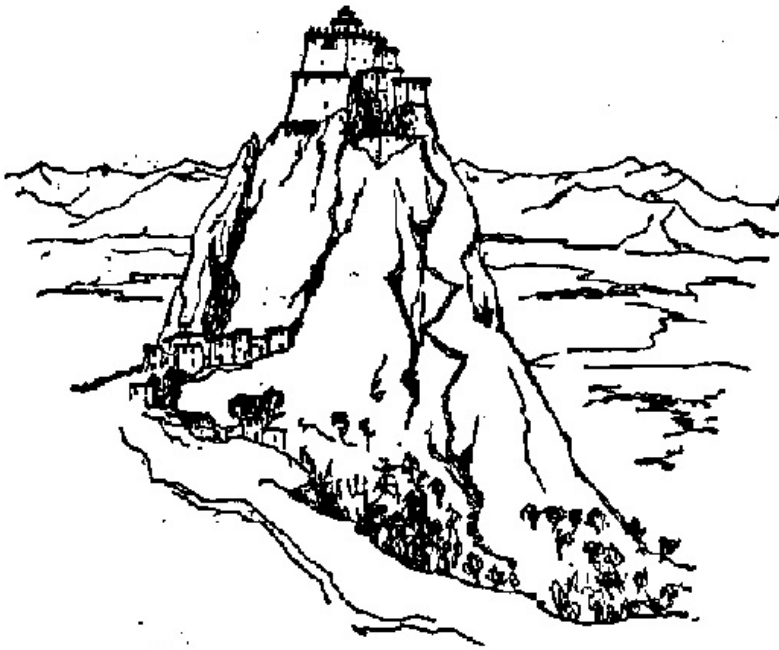
giã bà trước khi lên đường. Tôi bèn lui về phòng riêng một mình để nghỉ đêm cuối cùng. Tôi nằm dài trên những chiếc nệm trải dưới đất, nhưng không sao ngủ được. Trí óc tôi nghĩ liên miên đến những điều cha vừa nói lúc ban chiều. Tôi nghĩ đến tính nghiêm khắc độc đoán của cha tôi, và tôi hồi hộp nghĩ đến đêm hôm sau, khi mà lần đầu tiên tôi sẽ ngủ xa nhà. Bên hè, vầng trăng vẫn tiếp tục soi bóng. Một con chim ăn đêm vừa nháy vừa đập cánh trên khung cửa sổ. Sau cùng tôi ngủ thiếp đi lúc nào không hay. Khi trời chưa sáng, một người gia bộc đã đánh thức tôi dậy với một chén tsampa và một chén trà bơ. Ông Tzu thành linh bước vào phòng khi tôi đang ăn bữa điểm tâm thanh đạm đó, và nói:

- Con hồi đây là giờ phút mà chúng ta phải ly biệt nhau. Ta sẽ có thể trở lại coi sóc bầy ngựa như trước. Con hãy ráng làm tròn bổn phận, và hãy nhớ tất cả những gì mà ta đã dạy con. Nói đến đây, ông ta quay gót lui ra.

Thái độ đó rất là cận nhân tình, tuy rằng hồi ấy tôi không được vừa ý. Những lời từ giã đầy cảm xúc có lẽ đã làm cho sự lên đường của tôi trở nên khó khăn hơn nhiều, đó lại là một chuyến ra đi đầu tiên, mà tôi nghĩ rằng không hẹn ngày trở lại. Nếu lúc ấy mẹ tôi thức dậy để nói với tôi mấy lời từ giã thì chắc chắn là tôi đã cố gắng thuyết phục bà hãy giữ tôi ở lại bên người. Nhiều đứa trẻ Tây Tạng sống một cuộc đời rất dịu dàng êm ái, còn tôi phải sống một cuộc đời khắc khổ về đủ mọi phương diện. Về sau tôi phát hiện ra rằng sở dĩ mẹ tôi không từ giã tôi vào giờ phút chót, ấy là do lệnh của cha tôi, để cho tôi tập lấy tánh cương nghị và có kỷ luật trong những năm đầu tiên. Tôi ăn điểm tâm xong, bèn dồn cái chén và cái đĩa vào trong áo, và lấy thêm một cái áo tràng để thay đổi. Với cái áo này, tôi làm một cái bọc trong đó, tôi gói một đôi ủng lót bằng nỉ. Tôi vừa bước ra khỏi phòng thì một người gia nô dặn tôi nên đi nhẹ bước để khỏi làm mất giấc ngủ của người trong nhà. Tôi bước ra hành lang. Khi tôi xuống đến bậc thang tam cấp để đi ra đường lộ, thì bóng tối hãy còn dày đặc trước khi ánh bình minh xuất hiện để mở đầu một ngày mới.

Tôi bước ra khỏi nhà trong tình trạng đó. Tôi đi lủi thủi một mình, bần khổ lo ngại và lòng dạ se sắt.

## CHƯƠNG IV: TRƯỚC THÈM CHÁNH ĐIỆN



Tôi noi theo con đường đưa đến tu viện Chakpori, tu viện này vừa là một đạo viện vừa là một trường y khoa có tiếng là kỹ luật rất cao. Tôi đi bộ vượt qua mấy cây số đường trường dưới ánh sáng bình minh mỗi lúc càng tỏ rạng. Đến ngoài cổng lớn đưa vào sân mặt tiền của tu viện, tôi gặp hai thiếu nhi khác cũng đến xin được thu nhận. Chúng tôi nhìn nhau một cách dè dặt,

nhưng không ai nói với ai một lời nào. Chúng tôi định bụng là hãy tỏ ra lịch sự với nhau nếu chúng tôi sẽ cùng thụ huấn trong một tu viện.

Chúng tôi gõ cửa một cách e dè cùng một lúc nhưng không ai trả lời. Một bạn đồng cảnh ngộ của tôi lúc ấy cúi xuống lượm một viên đá lớn đập vào cửa cổng để làm cho người ta chú ý. Một vị sư sãi xuất hiện, tay cầm một cây gậy, lúc đó chúng tôi sợ đến nỗi tưởng chừng như cây gậy to lớn bội phần. Vị sư sãi cất tiếng hỏi:

- Chúng bây muốn gì, lũ tiểu quỷ? Chúng bây tưởng rằng tao không có việc gì làm khác hơn là phải mở cửa cho những lũ tiểu yêu như tụi bây sao?

Tôi đáp:

- Chúng tôi muốn trở nên tu sĩ.

- A! Tu sĩ? Tụi bây giống như lũ khỉ thì đúng hơn. Hãy đứng đợi tại đây, vị Chương Môn đoàn Sơ Cơ tiếp chúng bây khi nào Người có thời giờ.

Cánh cửa lớn đóng sầm lại rất mạnh, và một bạn đồng đội với tôi vô ý đứng gần bên suýt bị té ngã. Chúng tôi ngồi xuống đất vì đứng lâu đã mỏi chân. Lác đác có vài người đã vào tu viện. Một mùi đồ ăn xào nấu ngon lành từ nhà bếp bay lọt ra ngoài cửa sổ và phảng phất trong không khí, làm cho tôi



cảm thấy như chịu một cực hình vì cơn đói bụng mỗi lúc càng tăng. Ôi! Thức ăn ngon lành ấy tuy ở gần kề một bên, nhưng đồng thời cũng lại xa cách với chúng tôi biết bao!

Sau cùng cánh cửa lớn lại mở rộng, và một vị sư sãi dáng cao và gầy ốm xuất hiện. Ông ta quát to:

- Lũ tiểu yêu, chúng bây muốn gì đây, hử?

- Chúng tôi muốn trở thành tu sĩ.

Ông ta nói lớn:

- Lạy trời, đời nay sao có chuyện lạ vậy?

Người tu sĩ ra hiệu cho chúng tôi bước vào bên trong bức tường rào của tu viện. Người ấy hỏi chúng tôi là những thứ gì, chúng tôi là ai, và thậm chí tại sao chúng tôi sinh ra đời để làm gì!

Thật không khó gì mà hiểu rằng chúng tôi không gây ra nơi người ấy một ấn tượng tốt lành nào cả!

Ông ta nói với thiếu nhi đầu tiên, người này tự xưng là con của một người mục đồng:

- Vô đây mau lên. Nếu ngươi vượt qua được những cuộc thử thách, thì ngươi sẽ được thu nhận.

Kế đó ông ta nói với người thiếu nhi kia:

- Còn thằng kia? ... sao, mi nói gì? ... cha mi làm nghề đồ tể? A! đó là người hàng thịt, một người phạm giới sát sinh và không tuân theo giới luật của Phật. Vậy mà mi còn dám tới đây? Cút đi mau kéo ta lại cho mi ăn gậy bây giờ!

Nói xong ông ta nhảy tới chụp lấy thằng nhỏ, thằng này thấy thế nguy bèn quên cả sự mệt nhọc và cố gắng thu thập tinh thần. Nhanh như chớp, nó quay đầu trở lại, phóng ra ngoài đường lộ và chạy một mạch vọt giò lên cổ, làm cho đường cái dậy bụi lên từng đọt nhỏ.

Chỉ còn lại một mình tôi. Người tu sĩ quay lại nhìn tôi với cặp mắt hung tợn và tôi cảm thấy sợ sệt đến nỗi chút nữa tôi đã ngất xỉu ngay tại chỗ! Ông ta

bèn quơ gây một cách hăm dọa và quát lớn:

- Còn thằng nhỏ này! Mi là ai? ... A ha! Con một vị hoàng thân quốc thích mà muốn trở thành tu sĩ. Nhưng trước hết mi phải chứng minh giá trị của mi tới đâu, cùng những gì mi có trong bụng. Đây không phải là chỗ của những con nhà quý tộc ương hèn, nhu nhược. Mi hãy lui lại bốn chục bước và ngồi yên tại chỗ theo tư thế ngồi thiền cho đến khi có lệnh mới. Cấm không được cựa quậy chí đến một sợi lông nheo!

Nói xong, ông ta lui gót đi ngay. Tôi lặng lẽ thu nhật khấn gói và lùi lại bốn chục bước, ngồi xuống trong tư thế kiết già theo như lời dặn. Tôi ngồi yên như thế suốt ngày không cựa quậy. Những cơn gió lốc hất vào mình tôi những bụi bậm của đường xá, lần lần cát bụi đóng vào mình tôi, chất từng đồng nhỏ trên hai bàn tay lật ngửa, trên vai và len lỏi vào tóc tai của tôi.

Khi ánh sáng mặt trời mỗi lúc càng yếu dần, tôi càng cảm thấy đói khát hơn, một cơn khát nước như cực hình, nó làm khô cứng họng tôi. Từ lúc sáng sớm đến giờ tôi chưa ăn uống gì cả. Những sư sãi trong tu viện rất đông, họ đi qua lại không ngớt, nhưng không ai để ý đến tôi. Vài con chó hoang thỉnh thoảng ngừng lại, đưa mỏ vào mình tôi để đánh hơi một cách tò mò, rồi lại bỏ đi. Một đám trẻ nhỏ đi ngang qua. Một đứa trong bọn chúng không có việc gì làm, chắc hẳn là ngứa tay, bèn ném vào mình tôi một viên sỏi trúng nơi màn tang, máu chảy ròng ròng. Nhưng tôi vẫn không cựa quậy. Tôi đã quá sợ hãi. Nếu tôi thất bại trong cơn thử thách này, cha tôi sẽ không để cho tôi trở về nhà và tôi sẽ không biết phải đi đâu. Tôi không còn có thể làm gì hơn là ngồi yên, âm thầm chịu khổ sở với các bắp thịt đau đớn như dằm và những khớp xương tê cứng.

Mặt trời đã khuất dạng sau những dãy núi, và đêm tối đã đến. Các tinh tú chói lập lờ trên nền trời u ám. Hàng nghìn những ngọn đèn nhỏ thấp bằng bơ chiếu sáng ở các cửa sổ của những tu viện. Một ngọn gió lạnh như băng đã dậy lên. Tôi nghe tiếng gió rít lạnh lùng và tiếng lá xào xạc trên những cành liễu cùng với những tiếng động làm thành bản nhạc lạ lùng bí hiểm của ban đêm.

Dù việc gì đã xảy ra, tôi vẫn ngồi yên bất động, vì hai lý do chính:

Một là vì tôi quá sợ hãi, và hai là tứ chi của tôi đã quá tê cứng để có thể cử động được. Khi đó, tôi nghe có tiếng dép đi trên đất cát. Tôi nhận ra đó là những bước chân của một ông lão đang lần mò tìm đường đi trong bóng tối.

Một bóng đen xuất hiện trước mặt tôi, đó là một vị sư sãi già đã còng lưng và mệt mỏi sau bao nhiêu đêm khổ hạnh. Những bàn tay của người đã run, điều này không làm cho thần nhiên khi tôi thấy ông ta làm đổ nghiên chén trà cầm nơi tay. Trong bàn tay kia, ông ta cầm một bát Tsampa, và đưa cho tôi luôn cả hai thứ. Tôi vẫn ngồi yên không cử động. Ông ta nói:

- Con hỡi, hãy cầm lấy, vì con có quyền cử động trong những giờ ban đêm.

Tôi bèn uống chén trà, và sót món Tsampa vào cái chén riêng của tôi. Ông lão lại nói:

Bây giờ con hãy ngủ đi nhưng khi trời hừng sáng, con hãy ngồi lại trong tư thế cũ, vì đây là một cuộc thử thách chứ không phải là một hình phạt vô ích, những kẻ nào vượt qua cuộc thử thách này mới có thể được thu nhận vào dòng tu của chúng ta.

Nói xong, ông lão cầm lấy những chén bát và đi thẳng. Tôi bèn đứng dậy, vươn vai, duỗi thẳng tay chân, rồi nằm xuống nghỉ lưng; tôi vừa nằm nghiêng một bên vừa ăn chén stampa. Quả thật là tôi đã quá kiệt sức. Sau khi ăn no, tôi kê cái gói áo để gói đầu và nằm luôn dưới đất. Bảy năm của cuộc đời tôi trên thế gian này thật là không được sung sướng chút nào. Cha tôi luôn tỏ ra nghiêm khắc trong mọi việc, nghiêm khắc một cách kinh khủng, tuy vậy đây là lần đầu tiên mà tôi ngủ xa nhà và suốt ngày hôm đó tôi không hề sửa đổi tư thế, hoàn toàn ngồi yên bất động, xác thể bị dày vò vì cơn đói khát. Tôi không biết ngày mai sẽ đưa đến cho tôi số phận như thế nào, và người ta sẽ bắt tôi phải chịu những điều gì nữa. Nhưng bây giờ, tôi phải ngủ, ngủ dưới màn trời lạnh lẽo, cô đơn, một mình với sự sợ hãi bóng tối, một mình với sự sợ hãi những ngày sắp tới.

Dường như tôi chỉ nhắm mắt được không bao lâu thì đã thức giấc vì tiếng kèn thổi vang tai. Tôi vừa mở mắt đã thấy ánh bình minh phản chiếu trên nền trời đằng sau những dãy núi. Tôi hồi hải thức dậy và liền giữ lấy tư thế ngồi thiền. Trước mặt tôi, cả tu viện điều đã dần dần thức giấc. Lúc đầu nó giống như một thành phố bị đắm chìm trong giấc ngủ. Kế đó, tiếng động nhẹ ban đầu mỗi lúc càng tăng dần dần và tu viện trở thành ồn ào náo nhiệt như một cái tổ ong vò vẽ trong một ngày mùa hạ. Khi mặt trời ló dạng, những toán sư sãi đầu cạo sạch bóng đi qua lại trong những cửa tu viện.

Mặt trời càng lên cao, tôi càng cảm thấy tê buốt các khớp xương, nhưng tôi không dám cử động; tôi không dám ngủ thêm, vì chỉ một cử động nhẹ là tôi

đã thất bại và sau đó tôi biết đi đâu? Cha tôi đã nói rõ ràng: Nếu tu viện không bằng lòng thu nhận tôi, thì cha tôi cũng sẽ không nhận tôi trở về. Từng nhóm nhỏ các sư sãi bước ra khỏi các gian nhà của tu viện để làm công việc hàng ngày. Vài thiếu niên đi dạo ngoài sân; đôi khi chúng nó lấy chân đá một cái, hất văng cát bụi bay mù mịt và những viên sỏi nhỏ về phía tôi ngồi, hoặc chúng đua nhau thốt ra những lời thô bỉ, tục tằn, cố ý nhắm vào tôi làm mục tiêu. Thấy tôi không đáp lại, chúng chán nản bỏ đi tìm những nạn nhân khác dễ chọc ghẹo hơn. Một ngày nữa lại qua mau; lần lần mặt trời lại ngả về tây và những ngọn đèn bơ của tu viện lại được thắp sáng. Trong giây lát, tôi đã ngồi dưới ánh sao, vì đó là ngày thượng tuần, trăng lên hơi muộn.

Thình lình, tôi cảm thấy lo sợ; hay là người ta đã quên tôi rồi? Hay đây là một cuộc thử thách, trong khi đó tôi phải chịu nhịn đói? Tôi không hề cử động suốt ngày hôm đó, một ngày kéo dài vô tận, và sự đói khát đã làm cho tôi mệt nhừ. Thình lình, một tia hy vọng nhen nhúm trong lòng tôi và làm tôi muốn nhảy dựng lên. Tôi nghe có tiếng chân đi và một bóng đen tiến về phía tôi. Nhưng than ôi, đó là một con chó ngao lớn và đen đang kéo lê một vật gì. Không một mảy may chú ý đến tôi, nó vẫn tiếp tục đi thẳng, cũng không chút xót thương cho cái tình trạng khó khăn của tôi. Niềm hy vọng của tôi bèn sụp đổ. Tôi cảm thấy muốn khóc để chóng lại sự yếu hèn đó, tôi bèn tự nhắc nhở lấy mình rằng chỉ có đàn bà con gái mới đại dột mà sử sự như thế.

Sau cùng, tôi nghe tiếng bước chân của vị sư già. Lần này, ông lão nhìn tôi với đôi mắt dịu hiền và nói:

- Con hỡi, đây là những đồ ăn thức uống cho con, nhưng sự thử thách chưa phải là hết. Còn ngày mai nữa. Con hãy nhớ đừng làm một cử động nào, vì có nhiều người đã thất bại vào giờ phút chót.

Nói xong, ông lão từ biệt đi ngay. Trong khi vị sư già nói chuyện, tôi uống chén trà bơ và một lần nữa, sốt stampa vào cái bát riêng của tôi. Một lần nữa, tôi lại nằm dài dưới đất, thật ra cũng không sung sướng gì hơn đêm trước. Vừa nằm tôi vừa suy nghĩ về cách đối xử bất công này, tôi không còn muốn làm tu sĩ nữa. Người ta không để cho tôi có quyền định đoạt số phận của tôi, chẳng khác nào như tôi là một con lừa bị bắt buộc phải trèo qua một truyên núi, thế thôi. Tôi ngủ thiếp đi trên cái ý nghĩ đó.

Ngày hôm sau, cuộc thử thách bước qua ngày thứ ba. Khi tôi ngồi dậy theo tư thế tọa thiền, tôi cảm thấy yếu sức hơn mọi ngày và đầu óc tôi choáng váng. Tôi thấy tu viện dường như xoay tít trong một khối xa mù gồm những

tòa dinh ốc, những màu mè sắc sỡ, những đóm đỏ với những núi non và những sư sãi quay cuồng lẫn lộn với nhau một cách vô cùng hỗn độn. Tôi phải làm một cố gắng phi thường để vượt qua được cơn chóng mặt đó. Tôi cảm thấy kinh hoàng với ý nghĩ rằng tôi có thể thất bại sau khi đã chịu tất cả những sự đau khổ trong những ngày qua. Tôi có cảm giác rằng những tảng đá mà tôi ngồi ở trên, lần lần đã trở nên bén nhọn cũng như dao cắt, nó làm cho tôi đau nhức ở những bộ phận nhạy cảm nhất trong mình tôi.

Ông mặt trời dường như đứng yên một chỗ; ngày ấy kéo dài như vô tận. Nhưng sau cùng, ánh nắng bắt đầu dịu bớt, vàng hồng đã xuống thấp và ngọn gió chiều đã thổi phát phơ một sợi lông chim do một con chim én bay qua đã bỏ rớt lại. Lại một lần nữa, những ánh đèn bơ đã lần lượt nối tiếp nhau thấp thoáng qua khung cửa sổ. Tôi trầm nghĩ.

- “Tôi mong sao được chết trong đêm nay, tôi không còn chịu đựng được nữa.”

Ngay lúc ấy, cái bóng đen cao lớn của vị chưởng môn Đoàn Sơ Cơ xuất hiện nơi khung cửa. Ông ta nói:

- Con hồi, hãy lại đây!

Tôi thử đứng dậy, nhưng hai chân tôi đã chai cứng đến nỗi tôi phải nằm dài trên mặt đất. Người lại nói:

- Nếu con muốn nằm nghỉ, con có thể ở lại đây một đêm nữa. Ta không thể chờ đợi lâu hơn.

Tôi bèn hỏi hạ thu lượm khăn gói và tiến lại gần vị Chưởng Môn với bước đi khập khễnh. Ông ta nói:

- Vào đây. Con hãy dự cuộc lễ tối và sáng mai con hãy đến gặp ta.

Bên trong tu viện, không khí rất ấm áp và mùi hương trầm làm cho tôi cảm thấy khỏe mạnh. Vì quá đói, giác quan nhạy cảm của tôi cho tôi biết rằng cách đó không xa chắc có thức ăn no lòng, tôi bèn đi theo một nhóm sư sãi hướng về phía tay mặt. À, có đồ ăn đây rồi: Tsampa và trà bơ! Tôi ráng chen lên hàng đầu dường như tôi đã quen làm như vậy suốt đời tôi!

Các sư sãi toan nắm chóp tôi khi tôi bò bốn cẳng luồn qua chân họ để đi tới trước nhưng vô ích; tôi đang muốn ăn, và không có gì có thể ngăn cản tôi được nữa. Sau khi đã ăn uống no lòng, tôi theo chân các sư sãi vào trong nội

điện để dự cuộc lễ. Tôi đã quá mệt mỏi để có thể hiểu biết những gì xảy ra, nhưng không ai để ý đến tôi. Sau cuộc lễ, khi các sư sắp hàng một đi ra ngoài, tôi mới lên ra phía sau một cây cột lớn, nằm dài xuống mặt sàn bằng đá, gói đầu trên cái bọc vải đựng quần áo của tôi và ngủ một giấc ngon lành.

Tôi đang mơ màng giấc điệp thì những tiếng động chung quanh đánh thức tôi dậy một cách phũ phàng. Có những giọng nói thốt lên:

- À, một con ma mới. Một đứa con nhà giàu. Ta hãy đánh cho nó một trận!

Một chú tiểu Sơ Cơ phát lên trên không cái áo dài thay đổi mà y đã rút ra trong bọc quần áo gói đầu của tôi, một tên khác đoạt lấy đôi giày ủng của tôi. Một nắm Tsampa mềm và ướt từ đâu ném tới trúng vào giữa mặt tôi. Những cú đấm đá tới tấp như mưa nhắm vào tôi từ tứ phía, nhưng tôi không tự vệ. Đó có thể là một cuộc thử thách để xem tôi có tuân theo hay chẳng, lời răn thứ mười sáu nói rằng: “Người hãy chịu đựng sự đau khổ và tai họa một cách kiên nhẫn và an phận.”

Bỗng nghe có tiếng quát lớn: “Có chuyện gì xảy ra ở đây?” kẻ đó là những tiếng thì thầm sợ hãi:

- À! Vị chưởng Môn đã đến! Chúng ta đã bị bắt quả tang!

Tôi đang lo gỡ miếng Tsampa ra khỏi mắt tôi, thì vị chưởng Môn nhóm Sơ Cơ liền quay về phía tôi, nắm lấy cái bím tóc tôi và kéo tôi đứng dậy.

- Đồ gà mái ướt! Đồ nhu nhược! Mi mà muốn trở thành một nhà lãnh đạo tương lai? Hãy lãnh lấy mấy quả đấm này!

Kẻ đó, tôi bị đòn dưới một trận mưa quả đấm tàn bạo.

- “Đồ vô dụng, đồ hèn, thậm chí mi cũng không biết tự vệ...” những cú đấm đá vẫn tiếp tục dường như không bao giờ ngừng.

Tôi bèn nhớ lại lời nói của võ sư Tzu lúc ông từ giã tôi:

- “Con hãy làm bốn phận, và hãy nhớ tất cả những gì ta đã dạy con.”

Tôi bèn giữ thế thủ và lừa dịp đưa tay đẩy nhẹ một cái theo một thế võ Tây Tạng mà võ sư Tzu đã dạy tôi. Vị Chưởng Môn, trong lúc bất thần không kịp đỡ, vừa thốt lên một tiếng rên siết vì đau đớn, vừa bay bổng lên khỏi đầu tôi, rơi xuống sàn gạch trong tư thế nằm sấp rồi chúi tới trước trên cái sóng mũi,

làm sóng mũi bị lộ da, và ngừng lại khi đầu ông ta va vào một cái cột lớn với một tiếng động kinh hồn!

Tôi thầm nghĩ: “Thôi rồi! Phen này mình chắc chết. Âu cũng đành vậy để chấm dứt tất cả mọi nỗi lo âu.” Thế giới dường như ngừng lại. Những thiếu niên Sơ Cơ đều nín thở. Một tiếng hét lớn, trong chót mắt vị Chương Môn cao lớn và xương xẩu đã đứng phất dậy. Máu từ trong hai lỗ mũi ông ta tuông ra đỏ lôm. Thật là một cảnh tượng quái gở, vì khi đó ông ta cất lên tiếng cười vang trong một chuỗi cười dài cởi mở và thật tình! Ông ta nói với tôi:

- À, vậy mi là một con gà chọi, phải chăng? Gà chọi hay chuột ướn? Mi là giống nào? Để còn xem lại mới biết.

Vị Chương Môn bèn quay lại phía một thiếu niên mười bốn tuổi, có một thân xác to lớn rồi đưa tay ra hiệu và nói:

- Nga Quán, mi là con trâu mộng nặng cân nhất của tu viện này. Mi hãy tỏ cho mọi người thấy rằng con nhà lái buôn có giá trị hơn con nhà vương giả hay chăng trong một cuộc đấu võ.

Lần đầu tiên trong đời, tôi thầm tạ ơn ông Tzu, vị võ sư già của tôi. Thuở thiếu thời, ông ta từng là một chuyên viên về môn võ thuật Tây Tạng, một tay vô địch xuất xứ từ vùng Kham. Theo lời ông ta nói, ông ta đã truyền lại cho tôi tất cả các thế võ bí truyền, nhờ đó tôi có thể đối địch với cả những người lớn. Tôi đã tiến bộ rất nhiều về môn võ thuật này, trong đó sức mạnh và tuổi tác không có ích lợi gì cả. Vì cuộc đấu võ này quyết định tương lai của tôi, nên sau cùng tôi cảm thấy yên tâm.

Nga Quán là một thanh niên lực lưỡng và khỏe mạnh, nhưng thiếu lanh lẹ mềm dẻo trong những cử động của y. Hiển nhiên là y đã quen những cuộc đánh đấm hung hăng trong đó bạo lực của y giúp cho y nắm ưu thế. Y lao mình tới trước để nắm lấy tôi và quyết hạ được tôi. Tôi không nao núng, nhờ đã có học võ với ông Tzu và trong huấn luyện, đôi khi ông ta cũng tỏ ra bạo tàn. Khi Nga Quán khởi thế công, tôi bước qua một bên để tránh và thuận tay tôi vịn một cánh tay của y. Hai chân y bị mất thăng bằng, y lão đảo xoay nửa vòng trước khi té ngã chúi đầu xuống đất. Y nằm rên một hồi trên sàn gạch, rồi thành linh y đứng dậy và phóng tới tôi. Tôi thụp xuống, ngã mình trên sàn gạch và đưa tay vịn một chân của y vào lúc y sắp sửa đè lên mình tôi. Lần này y xoay tròn một vòng, lão đảo trên hai chân và té ngã, vai trán nện



xuống đất. Nhưng y chưa thật sự đo ván. Y cố gắng đứng lên và đi thận trọng từng bước chung quanh tôi, rồi thành linh nhảy qua một bên, y chụp một cái đỉnh bằng đồng có dây xích và quay tít nó lên trên không. Một khí giới như vậy thật là chậm chạp, nặng nề và dễ tránh. Tôi bước một bước tới trước, luôn mình dưới nách y và đưa một ngón tay nhẹ nhàng điểm vào chỗ nhược ở phía dưới của y, như võ sư Tzu thường chỉ dạy cho tôi về môn điểm huyết. Y liền ngã lảo xuống đất như một tảng đá hai tay buông sợi dây xích, cái đỉnh đồng bị hất văng vào đám trẻ sơ cơ và nhóm sư sãi đang đứng chung quanh nhìn xem cuộc đấu võ gây lên một cuộc náo động ồn ào.

Nga Quán nằm bất tỉnh trong nửa giờ. Sự điểm huyết đặc biệt đó thường làm cho linh hồn rời khỏi thể xác để đi châu du trên cõi trung giới hoặc để có những hoạt động tương tự.

Vị Chương Môn Đoàn Sơ Cơ tiến đến gần tôi, vỗ vai tôi một cái thật mạnh làm tôi suýt nữa cũng lại nằm đo ván, và nói:

- Con hỡi, quả thật con là người hùng.

Tôi đánh bạo đáp lại:

- Như vậy bạch sư tôn, con có xứng đáng được ăn uống chút ít gì chăng? Từ mấy ngày nay, con chưa được ăn uống đầy đủ bữa nào.

Vị Chương Môn nói:

- Con hỡi, con hãy ăn uống cho thỏa lòng. Sau đó, con hãy bảo một đứa trong nhóm sơ cơ dẫn đường cho con đến gặp ta. Từ nay con sẽ làm trưởng đoàn để dạy võ nghệ cho chúng nó.

Vị sư già đã đem thêm thức ăn cho tôi hai đêm trước cũng vừa đến ngay khi đó. Ông ta nói:

- Con hỡi, con đã hành động xứng đáng. Nga Quán đã tỏ ra hống hách đối với nhóm sơ cơ. Con hãy thay chân nó ở chức vụ đoàn trưởng, nhưng con hãy có lòng từ bi nhân hậu trong mọi quyết định. Con đã có một sự giáo dục rất tốt. Con hãy sử dụng tài nghệ của con cho đúng chỗ và chớ nên truyền thụ võ nghệ cho những kẻ không xứng đáng. Bây giờ con hãy theo ta và ta sẽ cho con ăn uống no lòng.

Khi tôi đến tư thất của người, vị Chương Môn đoàn Sơ Cơ tiếp đón tôi một cách rất ưu ái. Người nói:

- Con hãy an tọa. Ta muốn biết xem về mặt trí thức con có xuất sắc như về môn võ nghệ không. Con hãy coi chừng, ta sẽ hỏi khó con đấy.

Kế đó, người mới đưa ra cho tôi nhiều câu hỏi, vừa sát hạch, vừa viết tay. Chúng tôi ngồi đối diện nhau trên những chiếc nệm, và cuộc trắc nghiệm diễn ra suốt sáu tiếng đồng hồ, trước khi người tuyên bố hài lòng về sự giải đáp của tôi. Tôi cảm thấy đã mệt mỏi, người bèn đứng dậy và nói:

- Con hãy theo ta. Ta sẽ đưa con vào trình diện với vị Sư Trưởng. Đó là một cái vinh dự đặc biệt, con sẽ hiểu lý do tại sao.

Tôi đi theo vị Chương Môn qua những hành lang rộng lớn, những văn phòng, những nội điện, những lớp học... Chúng tôi bước lên một thang lầu, vượt qua những hành lang chằng chịt như mê cung, đi ngang những thánh điện thờ vị Thần và kho chứa các loại thảo dược. Lại lên một cầu thang nữa, sau cùng chúng tôi bước lên sân thượng, trên nóc bằng của tu viện và đi về phía tịnh thất của vị Sư Trưởng. Đến trước cửa, có một tượng Phật bằng vàng, biểu tượng của ngành Y học; qua khỏi cửa chúng tôi đã bước vào tu thất của Sư Trưởng.

Vị Chương Môn dặn tôi:

- Con hãy vái chào đánh lễ và làm theo ta.

Người liền cúi lạy vị Sư Trưởng sau khi đã chấp tay vái ba lần. Tôi làm theo, trong lòng hồi hộp. Vị Sư Trưởng điềm nhiên nhìn chúng tôi, và nói:

- Các con hãy an tọa.

Chúng tôi ngồi trên những chiếc nệm, hai chân xếp bằng. Vị Sư Trưởng im lặng nhìn tôi một lúc rất lâu. Kế đó người nói:

- Hỡi Lobsang, ta biết tất cả những gì về con, tất cả những gì đã được tiên tri từ trước. Cuộc thử thách mà con đã phải chịu, thật là gian lao. Con sẽ hiểu lý do tại sao trong một vài năm nữa. Nhưng còn bây giờ, con hãy biết rằng trong một ngàn sư sãi, chỉ có một hai người là có khả năng học hỏi những việc cao xa, và có thể đạt tới một trình độ tiến hóa cao, còn bao nhiêu thì chỉ làm những bổn phận thông thường hằng ngày. Họ là những người làm việc bằng tay chân, và lần chuỗi tụng niệm mà thôi, chứ không cần học hỏi gì cả. Ở đây không thiếu những người đó. Chúng ta chỉ thiếu những người giữ gìn cái kho tàng kiến thức Huyền Môn khi xứ này bị nạn ngoại xâm. Con sẽ

được thụ huấn đặc biệt, một sự huấn luyện ráo riết để trong vài năm ngắn ngủi con sẽ có nhiều kiến thức hơn là một vị Lạt Ma có thể thu thập được suốt cả một đời. Con đường Đạo sẽ gay go, hiểm trở và thường là đầy đầy gian khổ. Thật vậy, tu luyện để có được nhãn quang thần thông đòi hỏi nhiều công phu rất khó nhọc, và xuất hồn đi châu du trên cõi trung giới đòi hỏi hành giả phải có một bộ thần kinh hệ vững chắc không gì lay chuyển và một ý chí cứng rắn như sắt đá.

Tôi chăm chú nghe với tất cả tâm hồn, không mất một chữ nào. Những điều đó đối với tôi dường như quá khó khăn. Tôi không có một nghị lực cứng cỏi đến bực đó! Vị Sư Trưởng nói tiếp:

- Ở đây con sẽ học y khoa và khoa chiêm tinh. Chúng ta sẽ giúp đỡ con về mọi mặt. Con cũng sẽ học các pháp môn bí truyền. Con đường của con đã được vạch sẵn, hồi Lobsang. Tuy con mới có bảy tuổi, ta nói với con như nói với một người lớn, vì vậy con sẽ được giáo dục như một người trưởng thành.

Nói xong, Sư Trưởng khẽ nghiêng đầu, vị Chương Môn đoàn Sơ Cơ bèn đứng dậy và cúi rạp mình chào rất lâu. Tôi làm y theo vị Chương Môn và chúng tôi cùng lui ra. Khi về đến tư thất, vị Chương Môn mới phá tan sự im lặng:

- Con hồi, con sẽ phải làm việc nhiều. Nhưng chúng ta sẽ giúp đỡ con hết lòng. Bây giờ, con hãy theo ta, để ta chỉ chỗ cho con đi cắt tóc.

Ở Tây Tạng, khi một đứa thiếu sinh bước vào tu viện, người ta bắt y cạo hết tóc, chỉ trừ một cái chõm nhỏ ở đỉnh đầu, cái chõm này cũng sẽ được cạo luôn vào ngày mà y nhận được một pháp danh mới và bỏ cái tên cũ.

Vị Chương Môn đưa tôi đi qua một dãy hành lang đến một gian phòng nhỏ, dùng làm nơi hót tóc, tại đây người ta bảo tôi ngồi xuống đất. Vị Chương Môn nói:

- Tâm Chu, ngươi hãy cạo sạch tóc cho người thiếu nhi này. Ngươi cũng cạo luôn cái chõm vì y sẽ nhận pháp danh luôn ngày hôm nay.

Tâm Chu bước tới, với bàn tay mặt y nắm lấy cái bìn tóc của tôi, dờ hổng lên, và nói:

- À, à, cậu nhỏ này. Bìn tóc đẹp thật, thoa bơ láng bóng và giữ gìn cẩn thận. Cắt nó đi thật là sướng tay xiết bao.

Y bèn lấy một cây kéo rất lớn, giống như loại kéo mà những người nô bộc nhà tôi dùng để xén cây làm vườn, và gọi to:

- Tư Tỷ, lại đây cầm dùm một đầu.

Tư Tỷ, người phụ tá của y, chạy đến và kéo cái bìn tóc của tôi mạnh đến nỗi tôi gần bị dở hồng lên khỏi mặt đất. Miệng há hốc, Tâm Chu bắt tay vào việc với cây kéo cùn. Sau nhiều cơn bực mình và cắn nhằn, cái bìn đã cắt xong. Nhưng đó chỉ là mới đầu. Người phụ tá đem tới một thau nước nóng bỏng đến nỗi, khi y dội nước lên đầu tôi, tôi đau điếng nhảy nhồm một cái. Người thợ cạo hỏi:

- Có gì không ổn, hử, cậu nhỏ? Phỏng nước sôi chăng?

- Phải đấy, nước nóng quá.

- Đừng sợ, không việc gì, nước nóng như vậy, cạo tóc dễ hơn!

Y vừa đáp vừa lấy con dao ba cạnh, hình tam giác, mà ở nhà tôi người ta thường dùng để cạo sàn gỗ mỗi khi rửa nhà. Sau cùng, sau một thời gian dài dường như vô tận, đầu tôi đã được cạo sạch.

Vị Chương Môn bèn gọi tôi vào phòng riêng và đặt cho tôi một pháp danh mới. Đó là một tên Tây Tạng rất dài, nhưng trong quyển sách này, tôi vẫn dùng cái tên cũ cho tiện.

Kể đó, tôi được đưa vào một lớp học. Tôi cảm thấy đầu tôi trơ trẽn như một quả trứng mới đẻ. Vì tôi đã được hấp thụ một nền giáo dục tốt trong gia đình, người ta cho rằng tôi có những kiến thức cao hơn mức trung bình, nên họ xếp tôi vào lớp học của những thiếu niên sơ cơ mười bảy tuổi. Tôi cảm thấy như một người tí hon sống giữa những người khổng lồ. Những thiếu niên này đã thấy tôi đánh ngã Nga Quán, nên không ai muốn quấy rầy tôi, trừ ra một đứa lớn xác và ngu xuẩn. Y tiến đến gần từ phía sau lưng tôi và đặt hai bàn tay to lớn và dơ bẩn lên đầu tôi, hãy còn rất và ê ẩm vì mới cạo trọc. Tôi đứng phắt dậy và với một đầu ngón tay, tôi điểm nhẹ vào phía dưới cùi chỏ của y, làm cho y lùi lại thét lên vì đau đớn. Sau vụ ấy, các đứa trẻ khác bèn để tôi yên. Vị Chương Môn vừa quay lưng khi đứa trẻ đặt hai tay lên đầu tôi, sau đó mới được biết những gì đã xảy ra. Nhưng kết quả của vụ xung đột làm cho Vị Chương Môn bất giác cười lớn đến nỗi Người vui lòng để cho chúng tôi về sớm.

Lúc ấy đã gần tám giờ rưỡi, chúng tôi còn được tự do trong ba khắc đồng hồ trước khi cuộc dự lễ tối đúng chín giờ một khắc. Nhưng tôi đã quá vội mừng. Một vị Lạt Ma ra hiệu cho tôi bước lại gần vào lúc tôi vừa ra khỏi lớp học. Tôi bước đến gần, người nói: “Hãy theo ta.”

Tôi vâng lời đi theo và tự hỏi không biết chuyện gì đang chờ đợi tôi đây. Vị Lạt Ma bước vào một phòng âm nhạc, tại đây có độ hai chục thiếu nhi mới, cũng như tôi. Ba nhạc công sắp sửa chơi nhạc, một người đánh trống, một người thổi tù và, và người thứ ba thổi kèn bằng bạc. Vị Lạt Ma nói:

- Tất cả mọi người cùng hát, để ta có thể sắp đặt giọng hát từng nhóm trong cuộc hợp ca.

Các nhạc công đánh một bản nhạc rất quen thuộc mà ai cũng hát được. Chúng tôi vừa cất tiếng hát... thì cặp chân mày của vị Nhạc Sư đã nhướng lên rất cao! Sự ngạc nhiên hiện trên gương mặt người, kể đó sắc diện người lộ vẻ đau đớn khôn tả. Người đưa hai tay lên tỏ dấu phản đối và kêu to:

- “Ngưng lại! Ngưng lại tất cả! Các em xé cả lỗ tai của đấng Thánh Thần! Hát lại từ đầu và coi chừng!” Chúng tôi hát lại lần nữa, nhưng lần này, người cũng chặn chúng tôi lại. Lần này, người bước đến trước mặt tôi và nói:

- Thằng ngốc, mi định chế nhạo ta chăng? Lần này khi nhạc bắt đầu mi sẽ hát một mình vì mi không muốn hòa giọng với những đứa khác. Một lần nữa, các nhạc công lại thổi nhạc, và một lần nữa tôi lại hát. Nhưng không được lâu. Vị Nhạc Sư hoàn toàn thất vọng và giận dữ khoa chân múa tay trước mặt tôi và nói:

- Lobsang, âm nhạc không phải là một trong những tài năng của mi. Trong năm chục năm trời từ ngày ta đến đây, ta chưa bao giờ nghe một giọng hát vụng về như thế. Vụng về ư? Được vậy còn đỡ. Giọng mi hoàn toàn sai, vô phương cứu vãn. Này thằng nhỏ, mi sẽ không được hát nữa. Trong giờ âm nhạc, mi sẽ học một môn khác. Khi dự lễ trong nội điện, mi phải câm miệng lại, không thì mi làm hỏng tất cả. Bây giờ, mi hãy rút đi, thứ lỗ tai trâu!

Thế là, tôi lánh đi chỗ khác chơi.

Tôi đi dạo chơi cho đến khi những tiếng kèn điểm giờ hành lễ cuối cùng trong ngày. Chỉ mới ngày hôm qua tôi bước chân vào tu viện, nhưng tôi có cảm tưởng rằng dường như tôi đã có mặt nơi đây từ thuở xa xăm nào! Tôi cảm thấy rằng tôi đi như người mê ngủ và tôi bắt đầu cảm thấy đói. Có lẽ

như vậy còn hay hơn, vì nếu lúc ấy tôi no bụng thì chắc là tôi đã ngủ gật. Có người nắm lấy tay áo tôi và nhắc bổng tôi lên trên không. Một vị Lạt Ma cao lớn, vẻ mặt hiền hòa, đặt tôi ngồi trên hai vai rộng của người, và nói:

- Con hỡi, coi chừng con đến trễ giờ dự cuộc lễ tối và con sẽ bị quở. Nếu con đến trễ, con sẽ không được ăn, và chừng đó bụng con sẽ rỗng không như một cái trống!

Khi vị Lạt Ma bước vào nội điện, người vẫn còn khiêng tôi trên vai. Người ngồi ngay phía sau những tấm nệm dành riêng cho đám sơ cơ và cẩn thận đặt tôi ngồi xuống trước mặt người. Người nói:

- Con hãy coi đây, và lập lại những gì ta nói. Nhưng khi ta cất tiếng hát thánh ca, thì con hãy im lặng chớ mở miệng đó nhé, a ha!

Tôi thầm biết ơn vị Lạt Ma đã có lòng ưu ái đối với tôi. Từ trước đến giờ, ít có người đã tỏ ra tốt bụng đối với tôi. Sự giáo dục mà tôi đã hấp thụ được trong quá khứ chỉ là đặt trên một nền tảng quát tháo, thịnh nộ hay đánh đập.

Tôi đã ngủ thiếp đi trong một lúc. Khi đó tôi giật mình thức dậy, tôi nhận thấy rằng cuộc lễ tối đã chấm dứt tự bao giờ. Vị Lạt Ma đã công tôi đến phòng ăn khi tôi còn đang mê ngủ, và đặt tôi ngồi xuống trước bàn, trên đó người đã đặt sẵn trà bơ, Tsampa và rau đậu nấu chín. Người nói:

- Con hãy ăn no, rồi đi ngủ! Ta sẽ chỉ cho con biết buông ngủ của con. Đêm nay, con có quyền ngủ thẳng giấc đến năm giờ sáng. Con hãy đến gặp ta khi con thức dậy.

Đó là những lời cuối cùng mà tôi nghe trước khi tôi thức giấc vào lúc năm giờ sáng. Một thiếu niên sơ cơ đã tỏ ra có thiện cảm với tôi từ đêm trước. Đến đánh thức tôi dậy một cách rất khó khăn giữa lúc tôi còn mê man giấc điệp. Khi thức tỉnh tôi mới thấy rằng tôi đã nằm trên tấm nệm giữa một phòng lớn. Người thiếu niên nói:

- Vị Lạt Ma Mingyar Đại Đức đã dặn tôi đến đánh thức sư huynh đúng năm giờ sáng.

Tôi ngồi dậy và xếp ba tấm nệm chồng chất lên nhau sát vách tường theo gương những đứa trẻ khác. Tất cả những trẻ sơ cơ đã ra ngoài; người bạn trẻ của tôi bèn nói:

- Chúng ta hãy ăn điếm tâm; rồi sau đó tôi sẽ đưa sư huynh đến gặp Mingyar

Đại Đức.

Khi đó, tôi bắt đầu cảm thấy thoải mái dễ chịu hơn, không phải tôi thích tu viện hay tôi muốn ở lại đó, mà tôi nghĩ rằng vì không thể làm sao hơn, nên tốt nhất là tôi nên êm thuận và hòa mình với hoàn cảnh. Đến giờ ăn điểm tâm, vị sư xưng ngôn đọc bằng một giọng trầm một đoạn kinh rút trong một trăm mười hai quyển của bộ kinh Kangyur của Phật Giáo Tây Tạng. Vị sư hẳn đã nhìn thấy tôi đang trí và lo ra, vì thỉnh linh người gọi giật tôi lại:

- Nay, thằng nhỏ, ta vừa mới nói những gì? Hãy trả lời mau!

Nhanh như chớp và không suy nghĩ một giây đồng hồ tôi đáp ngay:

- Bạch sư ông, ngài vừa nói rằng: Thằng nhỏ này đang trí không nghe ta đọc kinh, ta phải bắt nó tại trận!

Câu trả lời ấy làm cả cử tọa đều bất giác cười ồm lên, và nhờ đó tôi khỏi bị đòn vì tội vô kỷ luật. Vị sư cũng mỉm cười đó là một việc hiếm có và giải thích rằng người muốn tôi lập lại đoạn kinh người vừa đọc, nhưng thôi, “Lần này thì như vậy cũng được”.

Mỗi bữa ăn, vị sư xưng ngôn đều ngồi trước một bàn nhỏ và đọc những đoạn kinh Phật. Các sư sãi không được phép nói chuyện trong giờ ăn, hoặc nghĩ đến những chuyện riêng tư, mà phải lắng tai nghe đọc kinh. Họ phải tiêu thụ thánh giáo cùng một lượt với thức ăn. Chúng tôi tất cả đều ngồi trên những chiếc nệm đặt dưới đất và ăn trên những chiếc bàn nhỏ cao độ năm tấc Tây. Không ai được gây tiếng động hoặc để cùi chỏ lên bàn, vì đó là những điều bị tuyệt đối cấm ngặt.

Tại tu viện Chakporl, người ta áp dụng kỷ luật sắt. Danh từ Chakporl có nghĩa là “Thiết Sơn” hay núi sắt. Trong phần lớn các tu viện, kỷ luật thường lỏng lẻo và thời khoá biểu không được áp dụng chặt chẽ. Các sư sãi có thể làm việc hoặc nghỉ ngơi tùy ý. Có thể chỉ có một người trong hàng ngàn sư sãi thật tình muốn tiến bộ tâm linh, và chính người đó mới trở nên một vị Lạt Ma, vì danh từ Lạt Ma có nghĩa là “Thượng Nhân”, và không áp dụng cho tất cả mọi người. Trong tu viện của chúng tôi kỷ luật rất chặt chẽ và thậm chí còn gắt gao là khác. Chúng tôi phải trở thành những người lãnh đạo của giai cấp tu sĩ. Đối với chúng tôi, thì trật tự và giáo dục là tuyệt đối cần thiết. Chúng tôi không được phép mặc áo trắng, là màu áo thông thường của cấp sơ cơ: Áo của chúng tôi mặc phải là màu đỏ sậm như áo của các vị sư sãi. Chúng tôi cũng có những kẻ nô bộc để sai khiến nhưng đó là những sãi lao

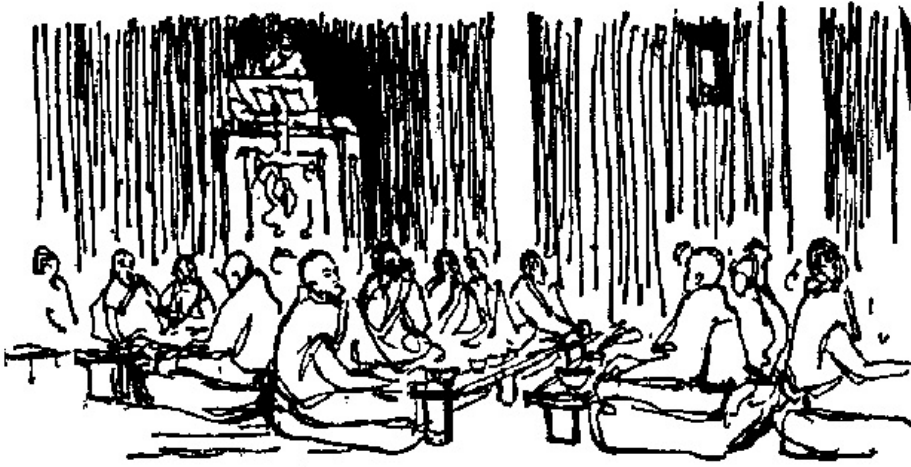


công, nô bộc, có phận sự quét dọn, lau chùi và coi sóc phần sinh hoạt thực tế của tu viện. Chúng tôi thay phiên nhau làm công việc hèn mọn này, để cho những ý nghĩ tự phụ, kiêu căng không có chỗ mà chen vào đầu óc của mình. Chúng tôi phải luôn luôn nhớ câu sáo ngữ Phật Giáo: “Hãy tự mình nêu gương tốt cho kẻ khác. Hãy làm điều thiện và tránh mọi điều ác. Đó chính là giáo lý của Phật dạy”.

Vị Sư Trưởng của tu viện, tức vị Lạt Ma Champa La, cũng nghiêm khắc như cha tôi và đòi hỏi một sự vâng lời tuyệt đối. Một trong những lời dạy mà người thường hay nhắc đến là: “Đọc và viết là những then chốt của mọi đức tính”.

Bởi đó, trên lĩnh vực này, chúng tôi có rất nhiều việc phải làm.

## CHƯƠNG V: TẬP LÀM TU SĨ



Tại tu viện Chakpori, một ngày của chúng tôi bắt đầu từ lúc nửa đêm. Khi tiếng kèn báo đầu canh ba vang dội âm thanh đến những hành lang u tối, chúng tôi còn đang ngái ngủ đã phải thức dậy xếp lại nệm

chiếu và dò dẫm tìm cái áo tràng trong bóng tối. Mặc áo xong, chúng tôi vừa bước đi vừa dồn mọi vật dụng vào áo tràng.

Chúng tôi bước xuống thang lầu và nện gót giày trên cầu thang với những tiếng động ồn ào, vì vào giờ này chúng tôi thường bực bội không vui. Trong phần giáo lý của chúng tôi có câu: “Thà nghỉ ngơi với một tâm hồn an tĩnh còn hơn là ngồi tham thiền tụng niệm mà ôm cơn tức giận trong lòng.” Tôi thường có một ý nghĩ bất kính “Nếu vậy, tại sao người ta không để cho chúng tôi nghỉ ngơi trong sự yên tĩnh?”

Sự thức giấc vào lúc nửa đêm làm cho tôi tức giận! Nhưng không ai cho tôi một lời giải đáp thỏa đáng, thành thử tôi vẫn phải đi cùng với mọi người vào điện thờ để dự cuộc lễ cầu nguyện giữa khuya.

Tại đây, vô số những ngọn đèn thấp bằng bơ chiếu ánh sáng lung linh xuyên qua những luồng khói hương nghi ngút bay lượn trong không khí. Dưới ánh sáng lập lờ này, giữa những bóng người qua lại, những pho tượng khổng lồ của các vị thần dường như cũng cử động và nghiêng mình đáp lại tiếng hát thánh ca của các nhà sư.

Hàng trăm nhà sư và các chú tiểu đều ngồi xếp bằng trên những tấm nệm xếp thành những hàng dài trong điện thờ. Họ ngồi đối diện với một hàng và quay lưng vào một hàng khác. Họ cất tiếng hát những bản thánh ca du dương, dùng những tiết điệu đặc biệt, vì người Đông phương đã từng hiểu

biết về những công năng thần bí của âm thanh. Cũng giống như một âm thanh được phát ra đúng cách có thể gây chấn động làm vỡ một cái ly, một bản nhạc dùng nhiều âm thanh hợp lại theo một tiết điệu nhất định cũng có những công năng siêu hình, thần bí.

Trong buổi lễ cũng có đọc kinh Kangyur. Thật là một cảnh tượng huy hoàng khi hàng trăm nhà sư mặc áo tràng màu đỏ sậm, với mảnh lụa yếm tâm màu vàng che trước ngực, vừa nghiêng mình vừa hòa tấu những bài thánh ca, kèm theo tiếng ngân của những cái chuông nhỏ và tiếng trống. Những đám khói hương trầm và đèn nhang nghi ngút luồn qua chân các pho tượng thần khổng lồ, người ta có cảm giác rằng giữa cái ánh sáng huyền ảo đó, những pho tượng ấy cũng nhìn chúng tôi như để chứng kiến cuộc lễ uy nghiêm.

Buổi lễ kéo dài gần một giờ, sau đó chúng tôi trở về phòng để ngủ lại cho đến bốn giờ sáng. Một cuộc lễ sớm bắt đầu vào lúc bốn giờ một khắc. Đến năm giờ, chúng tôi ăn điểm tâm với tsampa và trà pha bơ. Dầu cho trong khi ăn, chúng tôi cũng còn phải lắng nghe giọng nói đọc âm chán phèo của vị sư xướng ngôn. Trong khi đó, vị sư giám thị ngồi kế bên dò xét chúng tôi với cặp mắt cú vọ.

Vào lúc này, người ta đưa ra cho chúng tôi tất cả mọi thông tri và huấn lệnh. Thí dụ như trong trường hợp có việc cần phải đi ra thành phố Lhasa, thì trong giờ ăn điểm tâm người ta nêu tên những nhà sư có phận sự nhận lãnh công việc đó. Những vị này được phép rời khỏi tu viện trong một khoảng thời gian nhất định và được phép vắng mặt trong một vài buổi lễ trong ngày.

Đến sáu giờ, chúng tôi vào lớp học, sẵn sàng học buổi học đầu tiên. Lời răn thứ nhì của Phật giáo Tây Tạng dạy rằng: “Hãy làm tròn bốn phận tôn giáo và học hỏi Thánh giáo.” Trong sự ngây thơ của tuổi lên bảy, tôi không hiểu tại sao người ta phải tuân theo lời răn này, trong khi lời răn thứ năm dạy rằng: “Hãy kính trọng những bậc trưởng thượng và những người thuộc dòng quý tộc” lại không được tuyệt đối tuân theo?

Thật vậy, theo kinh nghiệm tôi thấy rằng có một cái gì đáng hổ thẹn khi sinh trưởng trong một nhà quý tộc. Tôi thật sự đã là nạn nhân của điều đó. Hồi đó, tôi không hiểu rằng *giai cấp của một người không phải là điều quan trọng mà chỉ có đức hạnh mới là đáng kể*.

Đến chín giờ, chúng tôi ngưng học trong bốn mươi phút để dự một cuộc lễ khác. Sự gián đoạn này đôi khi cũng dễ chịu, nhưng chúng tôi phải trở về lớp

học vào mười giờ kém mười lăm phút. Khi đó, một môn học khác lại bắt đầu và sự học kéo dài cho đến một giờ trưa. Chúng tôi vẫn chưa được phép ăn uống gì và phải dự một cuộc lễ trưa độ nửa giờ trước khi dùng bữa trưa gồm có tsampa và trà pha bơ.

Kế đó, là một giờ làm công việc nhà để giúp chúng tôi vận động cơ thể và để dạy chúng tôi đức tính khiêm tốn. Những công việc dơ bẩn nhất và khó chịu nhất được giao phó cho tôi, dường như nhiều lần hơn là theo sự luân phiên. Đến ba giờ chiều, chúng tôi tụ họp lại để nghỉ ngơi một tiếng đồng hồ. Trong giờ đó, sự nghỉ ngơi là bắt buộc, cấm không được nói chuyện hay cử động; chúng tôi phải giữ im lặng hoàn toàn. Chúng tôi không thích sự sắp đặt đó chút nào, vì một giờ là quá ngắn cho giấc ngủ trưa và quá dài để ngồi yên mà không làm gì!

Sau giờ nghỉ trưa đó, đúng bốn giờ, chúng tôi trở lại lớp học. Đến đây mới bắt đầu giai đoạn gian lao nhất trong ngày, kéo dài suốt năm tiếng đồng hồ, không một phút nào ngơi nghỉ. Trong năm tiếng đồng hồ đó, chúng tôi không được rời khỏi lớp học vì bất cứ một lý do gì. Nếu trái lệnh, chúng tôi sẽ bị trừng phạt rất nặng nề. Các vị thầy dạy sử dụng những cây gậy to lớn một cách tự do và có vài vị tỏ ra rất sốt sắng trong việc trừng phạt kẻ vi phạm. Chỉ những học trò nào không thể chịu đựng được nữa, hoặc những kẻ thật ngu xuẩn mới dám đi ra ngoài, vì khi họ trở về lớp, sự trừng phạt là điều không thể tránh khỏi.

Đến chín giờ tối, chúng tôi mới được giải thoát để dùng bữa ăn cuối cùng trong ngày, cũng chỉ gồm có bấy nhiêu món là trà bơ và tsampa. Đôi khi, nhưng rất hiếm, chúng tôi được ăn rau, thường là những khoanh củ cải trắng hay đậu tươi. Những thứ rau đậu này chỉ ăn sống, nhưng cũng ăn được đối với những thiếu sinh bụng đói.

Có một lần, năm tôi lên tám tuổi, người ta cho chúng tôi ăn búp măng tây trộn giấm. Tôi rất thích ăn măng tây, vì tôi thường được ăn món ấy hồi còn ở nhà. Vì ăn còn thèm, tôi đã đại dốt đề nghị với một bạn trẻ ngồi gần bên đổi cái áo tràng thứ hai của tôi để lấy phần ăn của nó. Vị sư giám thị bắt gặp qua tang chuyện này, bèn gọi tôi ra đứng giữa phòng ăn để công khai thú tội trước mặt mọi người. Để trừng phạt tội tham ăn, tôi phải chịu nhịn đói nhịn khát trong hai mươi bốn giờ. Còn cái áo tràng của tôi thì bị tịch thu, viện lẽ rằng nó không có ích lợi gì cho tôi, vì tôi đã muốn đổi nó lấy một vật không cần thiết lắm!

Đến chín giờ rưỡi, chúng tôi trở về phòng. Không ai là người không về mau để ngủ! Lúc đầu, tôi nghĩ rằng những giờ học dài quá mức đó có thể làm hại sức khỏe tôi, và có lẽ tôi sẽ lăn ra chết bất cứ lúc nào hoặc tôi sẽ ngủ luôn không bao giờ thức dậy nữa. Cùng với những trẻ “ma mới” khác, chúng tôi thường rút lui vào một góc kín đáo để ngủ gà ngủ gật. Nhưng dần dần tôi đã làm quen với thời khoá biểu khắt khe đó, và sau cùng thì những chuỗi ngày dài vô tận đó không còn làm cho tôi khó chịu nữa.

Lúc ấy đã gần sáu giờ khi người thiếu niên dẫn đường đưa tôi đến trước cửa tư thất của Đại đức Mingyar. Tuy tôi không gõ cửa, người cũng lên tiếng trước gọi tôi vào. Phòng khách của Đại đức rất trang nhã với những bức tranh tuyệt đẹp. Vài bức tranh được vẽ ngay trên tường và những bức họa khác được vẽ trên những bức trướng bằng lụa. Trên những bàn nhỏ có sắp những pho tượng các vị thần hay nữ thần bằng vàng hoặc cẩm thạch. Trên tường cũng có gắn một bánh xe luân hồi rất lớn.

Ngồi theo tư thế hoa sen trên một tấm nệm, trước một cái bàn đầy những sách vở, vị Lạt-ma đang nghiên cứu kinh điển khi tôi bước vào. Người nói:

– Lobsang, con hãy ngồi đây gần bên ta, chúng ta sẽ nói chuyện nhiều. Nhưng trước hết, đối với một thiếu niên đang ở tuổi sắp lớn, ta cần hỏi con một câu là con có được ăn uống đầy đủ không?

– Bạch ngài, có.

– Sư trưởng có nói rằng chúng ta sẽ làm việc với nhau. Chúng ta đã tìm thấy được tiền kiếp của con, con đã tiến bộ khá lắm. Bây giờ chúng ta muốn phát triển lại vài khả năng và sở đắc mà con đã thu thập được trong kiếp sống trước đây. Chúng ta muốn rằng trong khoảng vài năm, con sẽ thu hoạch được nhiều kiến thức hơn là một vị Lạt-ma có thể thu thập được suốt cả một đời.

Nói đến đây, Đại đức bèn ngừng lại và chăm chú nhìn tôi một lúc rất lâu, với đôi mắt sáng dường như soi thấu mọi vật. Người lại nói:

– Mọi người phải được tự do chọn lựa con đường của mình. Tương lai của con sẽ rất gian lao khổ cực trong bốn mươi năm nếu con chọn con đường tốt, sẽ đưa đến những phần thưởng lớn lao trong kiếp sau. Trái lại, trên một con đường khác, con sẽ được giàu sang với đầy đủ mọi sự tiện nghi sung sướng ở cõi trần, nhưng con sẽ không có được sự tiến bộ tâm linh. Vậy con hãy tự mình quyết định lấy.

Nói xong, người nhìn tôi trong một câu hỏi không lời. Tôi đáp:

– Bạch ngài, cha con có nói rằng nếu con thất bại và rời khỏi tu viện, con không nên trở về nhà. Làm sao con có thể sống cuộc đời sung sướng tiện nghi nếu con không có nhà để trở về? Và ai sẽ chỉ dẫn cho con theo con đường tốt nếu con chọn con đường đó?

Đại đức mỉm cười và nói:

– Con đã quên rồi chăng? Chúng ta đã tìm biết được kiếp trước của con. Vì thế, nếu con chọn con đường dễ dãi tiện nghi, con sẽ được qui định ngôi thứ trong một tu viện như một vị hóa thân, và trong vài năm, con sẽ được đưa lên chức vị Sư trưởng. Cha con chắc sẽ không cho đó là một sự thất bại chứ?

Tôi bèn hỏi tiếp:

– Bạch Đại đức, nhưng theo ý ngài thì đó có phải là một sự thất bại không?

Người đáp:

– Phải. Với tất cả những gì mà ta biết, thì đối với ta, đó là một sự thất bại.

– Bạch Đại đức, ai sẽ hướng dẫn con?

– Ta sẽ là người hướng dẫn con, nếu con chọn con đường tốt. Nhưng con hãy tự mình quyết định lấy, không ai có quyền ép buộc con.

Tôi ngược mắt lên nhìn Đại đức, và cảm thấy rất yêu mến người đối diện với tôi lúc ấy. Đó là một người cao lớn, với đôi mắt đen huyền, cái nhìn trong sáng, một gương mặt cởi mở và một vầng trán cao rộng. Phải, tôi thấy tràn đầy thiện cảm đối với người! Tuy tôi mới lên bảy, cuộc đời tôi trước kia thật là vất vả khổ cực và tôi đã từng gặp gỡ nhiều nhân vật, thật sự tôi đã có thể xét đoán tính chất của một người. Tôi nói:

– Bạch Sư phụ, con sẽ chọn con đường tốt và ước mong được làm đệ tử của ngài.

Tôi nói thêm với một giọng băn khoăn:

– Nhưng chắc là con sẽ không thích làm việc nhiều!

Đại đức cất tiếng cười lớn, một giọng cười cởi mở sưởi ấm lòng tôi:

– Lobsang, ở đời không ai là người thích làm việc nhiều, nhưng ít có người thành thật nhìn nhận điều ấy.

Đại đức nhìn vào đồng giấy tờ trên bàn và nói:

– Một phép tu luyện bí mật sẽ cần thiết để giúp cho con mở được năng khiếu thần nhãn. Sau đó, chúng ta sẽ sử dụng khoa thôi miên để thúc đẩy sự học hỏi của con cho mau có kết quả. Chúng ta sẽ giúp con tiến rất xa trên các lãnh vực y khoa và huyền vi.

Tôi cảm thấy e ngại trước một chương trình bề bộn như thế, hứa hẹn một sự làm việc ráo riết không ngừng và khó nhọc biết đường nào! Nhất là sau khi tôi đã trải qua bao nhiêu sự học vẫn khắc khổ trong bảy năm qua, không hề có thời gian cho các môn giải trí... và chơi đùa!

Vị Lạt-ma dường như đọc được tư tưởng của tôi. Người nói:

– Thật vậy, này con! Sau này con sẽ có thời gian để chơi đùa, nhưng đó sẽ là những con đùa thật lớn, có thể chờ người ngồi bên trong. Còn hiện giờ, ta cần thiết lập một thời khắc biểu hợp lý đến mức tối đa.

Sư phụ tôi lại cúi xuống mở giấy tờ trên bàn:

– Xem nào, từ chín giờ sáng đến một giờ trưa, có được chăng? Phải đấy, ta hãy bắt đầu như vậy. Con hãy đến đây mỗi buổi sáng đúng chín giờ thay vì dự buổi lễ sáng, và chúng ta sẽ thảo luận về những vấn đề quan trọng. Buổi học đầu tiên sẽ là sáng mai. Con có muốn nhắn gì với cha mẹ con không, ta sẽ đến viếng song thân con ngày hôm nay. Con hãy đưa cho ta mớ tóc cũ của con hôm trước!

Điều đó làm tôi hoàn toàn ngạc nhiên. Khi một thiếu niên được nhận vào tu viện, người ta xuống tóc cho nó và gửi cái bím tóc dài vừa cắt cho cha mẹ qua trung gian của một chú tiểu khác, để cho biết rằng con họ đã được thâm nhận. Trong trường hợp này thì chính Đại đức Mingyar đích thân mang cái bím tóc của tôi về nhà! Điều này có nghĩa là từ nay Đại đức sẽ hoàn toàn đảm trách cuộc đời tôi, và tôi đã trở nên đưa con tâm linh của người.

Đại đức Mingyar là một nhân vật rất quan trọng, một người có trí thông minh hiếm có và nổi tiếng khắp xứ Tây Tạng. Tôi tin chắc rằng dưới sự dìu dắt của một vị đạo sư như ngài, tôi không thể nào thất bại.

Sáng hôm ấy, khi trở về lớp học, tôi là một người học trò rất đáng trí. Tôi để



tư tưởng vẫn vơ đâu đâu, và bởi đó vị thầy dạy lại có dịp thỏa mãn khuynh hướng sử dụng gậy gộc thẳng tay!

Tôi nhận thấy các thầy dạy đã tỏ ra nghiêm khắc một cách quá đáng. Nhưng để tự an ủi, tôi nghĩ rằng đầu sao tôi đến đây là để học hỏi. Đó là lý do vì sao tôi tái sinh, tuy rằng hồi đó tôi không biết rõ tôi cần phải học những gì.

Ở Tây Tạng, người ta tin tưởng rất mạnh nơi sự tái sinh. Họ tin rằng khi đã đạt tới một trình độ tâm linh nào đó thì người ta có thể chọn lựa sinh về một cảnh giới khác hoặc tái sinh nơi thế gian này để học hỏi thêm hay để giúp đỡ kẻ khác. Có khi một bậc hiền giả muốn thực hiện một sứ mạng nhất định trong đời mình, nhưng lại qua đời trước khi hoàn thành sứ mạng. Trong trường hợp đó, người ta tin rằng vị hiền giả có thể tái sinh nơi thế gian để hoàn tất công việc bỏ dở trong kiếp trước, với điều kiện là công việc ấy sẽ hữu ích cho nhân loại.

Không mấy ai có thể nhờ người khác truy biết những tiền kiếp của mình. Việc ấy đòi hỏi một vài sự ấn chứng, tốn phí tiền bạc và mất nhiều thì giờ. Những người nào, cũng như trường hợp của tôi, có được những sự ấn chứng đó, được gọi là những vị hóa thân. Những vị này khi còn trẻ được dạy dỗ theo một kỷ luật vô cùng khắc khổ, giống như trường hợp của tôi, nhưng đến lúc trưởng thành sẽ được sự kính trọng của tất cả mọi người.

Về phần tôi, người ta sẽ dành cho tôi một sự huấn luyện đặc biệt nhằm tăng cường những kiến thức của tôi về huyền học. Để làm gì? Hồi đó, tôi chưa được biết rõ lý do.

Những ngọn roi giáng xuống như mưa làm tôi giật mình, và đưa tôi trở về cuộc đời thực tế.

– Thằng ngốc! Đồ gàn! Những ý nghĩ đen tối nào đã lọt vào trong cái sọ dày đặc của mày? May cho mày vì đã đến giờ dự lễ, nếu không chắc mày còn phải ăn đòn thêm nữa!

Kèm theo lời mắng mỏ ấy, vị thầy dạy thịnh nộ đá vào mông tôi một đá thật mạnh rồi bước nhanh ra khỏi lớp. Một bạn đồng môn của tôi nói:

– Bạn đừng quên rằng trưa nay đến phiên chúng ta phải làm công tác dưới bếp. Tôi hy vọng chúng ta có thể cho vào đầy bao món tsampa.

Công tác làm bếp rất cực nhọc, vì những vị sư giám thị đối xử với chúng tôi

như những kẻ nô lệ. Không có vấn đề nghỉ ngơi sau hai giờ công tác nặng nhọc đó. Làm bếp xong, chúng tôi phải trở lại lớp học ngay. Đôi khi người ta giữ chúng tôi dưới bếp quá lâu, nên chúng tôi đến lớp học trễ giờ. Khi chúng tôi đến nơi thì vị thầy dạy nổi trận lôi đình phân phát cho chúng tôi một loạt những trận roi, gậy xối xả như mưa, không để cho chúng tôi có chút may mắn cơ hội biện bạch cho sự trễ giờ đó!

Công tác đầu tiên của tôi trong nhà bếp suýt nữa đã là công tác cuối cùng. Theo những hành lang lát đá, chúng tôi đi đến nhà bếp... không chút hứng khởi trong lòng. Một nhà sư nét mặt rất cáu kỉnh đứng đợi chúng tôi ngoài cửa. Khi vừa thấy chúng tôi đến, ông ta kêu to:

– Mau lên, thật là một lũ lười biếng và vô dụng. Mùi dưa đầu tiên hãy vào nấu các nồi xúp!

Tôi lọt nhằm số mười, phải đi cùng với những thiếu sinh khác xuống bếp theo một cầu thang nhỏ.

Dưới nhà bếp, nhiệt độ nóng kinh khủng. Trước mặt chúng tôi, những bếp lò phát ra những tia lửa đỏ. Nhiên liệu đốt lò là phân bò yak phơi khô và ép thành từng bánh tròn, được chất lên từng đống lớn gần bên các chảo đun. Vị sư chỉ huy việc nấu bếp quát lớn:

– Hãy vác xẻng lên và xúc phân khô đổ vào lò!

Tôi chỉ là một đứa trẻ mới lên bảy tuổi, lẫn lộn trong đám thiếu sinh mà đứa nhỏ nhất cũng không dưới tuổi mười bảy! Tôi chỉ vừa giơ cái xẻng lên toan xúc phân cho vào lò, thì vô ý thế nào đã làm lật đổ chảo nước đang sôi lên hai bàn chân của vị sư. Y thét lên trong cơn thịnh nộ, nắm lấy cổ họng tôi xoay một vòng... và loạng choạng té ngã.

Tôi nhảy ra phía sau, nhưng tôi cảm thấy đau nhói kinh khủng và ngửi thấy mùi da thịt cháy khét. Tôi đã té ngã trên một đầu cây sắt nung đỏ từ trong bếp lò văng ra! Thét lên vì đau đớn, tôi ngã lăn giữa những tro than cháy âm ỉ. Phần trên đùi bên trái của tôi, gần chỗ xương háng, bị cháy đến tận xương. Chỗ da thịt bị bỏng ấy để lại một vết sẹo trắng mà hiện nay vẫn còn làm tôi khó chịu. Cũng chính vết sẹo ấy về sau đã làm cho người Nhật nhận ra được tôi.

Một cơn náo loạn đã diễn ra sau đó. Những nhà sư khác từ khắp nơi vội vàng chạy đến. Người ta nhanh chóng đỡ tôi đứng dậy giữa đống tro than. Tôi bị

những vết bỏng khắp cả thân mình, nhưng nặng nhất là vết thương ở đùi. Người ta vội vã cõng tôi lên những tầng lầu trên, ở đó một vị Lạt-ma y sĩ cố gắng chữa trị vết bỏng để cứu lấy cái chân tôi. Thanh sắt nung đỏ là một vật dơ bẩn và đã để lại trong vết thương những mảnh gỉ sét. Vị y sĩ phải moi trong vết thương để lấy ra hết những mảnh sắt gỉ này, cho đến khi vết phỏng được rửa thật sạch. Kế đó, ông rịt thuốc lên vết thương và băng bó cẩn thận. Còn những vết phỏng nhẹ ở khắp thân mình thì ông thoa lên một chất thuốc nước làm bằng dược thảo, giúp tôi giảm đau rất nhiều.

Nhưng sự đau đớn nhức nhối vẫn âm ỉ và tôi tưởng là sẽ không còn sử dụng chân trái được nữa. Khi đã băng bó xong, vị Lạt-ma y sĩ gọi một nhà sư đến khiêng tôi vào gian phòng bên cạnh và đặt nằm trên nệm. Một vị sư già bước vào, ngồi dưới đất bên cạnh giường tôi và bắt đầu đọc kinh cầu nguyện. Tôi trầm nghĩ: “Thật tốt đẹp thay khi cầu nguyện ơn trên che chở cho tôi sau khi tôi vừa bị một tai nạn!”

Sau cái kinh nghiệm bản thân về sự đau đớn cùng cực này, tôi quyết định sẽ sống một cuộc đời đức hạnh. Tôi nhớ đến một bức tranh vẽ cảnh địa ngục, trong đó quỷ sứ hành hình một nạn nhân bằng cách lấy dùi sắt nhọn nung đỏ đốt vào thân mình y ở gần chỗ mà tôi bị bỏng.

Có lẽ nhiều bạn đọc sẽ nghĩ rằng, trái với điều mà nhiều người vẫn tưởng, các nhà sư lại là những kẻ ác ôn! Nhưng thật ra, trước khi kết luận cần phải hiểu cho đúng về khái niệm nhà sư ở xứ Tây Tạng. Danh xưng “nhà sư” được áp dụng cho tất cả những người đàn ông sống trong một tu viện Lạt-ma giáo, cho dù có phải là người tu hành hay không. Vì thế, hầu như bất cứ người nào cũng có thể trở nên một nhà sư.

Một đứa trẻ thường được gửi vào tu viện rồi trở thành nhà sư mà không cần được hỏi ý kiến. Đôi khi, đó có thể là một người trưởng thành đã chán công việc đi chẵn cừu và muốn có một mái nhà ấm cúng để che sương tránh tuyết khi tiết trời lạnh lẽo xuống đến bốn mươi độ âm. Khi đó, anh ta đến xin làm nhà sư trong tu viện, không phải vì lý tưởng tôn giáo, mà vì muốn tự đảm bảo ít nhiều tiện nghi vật chất. Các tu viện dùng những nhà sư loại đó như những người công nhân để làm những công việc xây cất, cày bừa hay quét dọn. Ở những xứ khác thì những người như thế phải được gọi là nô dịch, người làm thuê hay một danh xưng tương tự nào đó. Phần nhiều họ đã sống một cuộc đời rất khổ nhọc, vì sống ở những vùng cao nguyên từ ba ngàn đến bảy ngàn thước cao hơn mặt biển không phải là một cuộc sống dễ chịu.

Vì thế, danh xưng “nhà sư” đối với người Tây Tạng chỉ có nghĩa là một người sống trong tu viện, không khác gì hơn mọi người thường. Người Tây Tạng dùng danh từ *trappa* để chỉ những vị tu sĩ thực sự là người tu hành.

Những vị Lạt-ma là những bậc cao tăng, thuộc một đẳng cấp cao. Đó là những bậc đạo sư, hay tôn sư. Thí dụ như vị Lạt-ma Đại đức Mingyar sẽ là vị tôn sư của tôi, và tôi sẽ là đệ tử của người.

Kế đó, ở đẳng cấp cao hơn nữa là những vị Sư trưởng. Không phải tất cả những vị này đều đảm trách trông coi một tu viện. Nhiều vị nắm giữ những chức vụ cao trong Chính phủ, hoặc đi hoằng hóa từ tu viện này đến tu viện khác. Đôi khi một vị Lạt-ma có thể có đẳng cấp cao hơn một vị Sư trưởng, tùy theo những hoạt động của người.

Những người được xem là những vị Hóa thân (Như người ta đã chứng minh rằng đó là trường hợp của tôi.) có thể được chỉ định làm Sư trưởng vào năm mười bốn tuổi, sau khi đã vượt qua một cuộc thi rất khó khăn. Những vị này thường là nghiêm khắc, nhưng không hung dữ và không bao giờ bắt công.

Một thí dụ khác về các nhà sư tầm thường là trường hợp các nhà sư bảo vệ. Nhiệm vụ duy nhất của họ là duy trì trật tự. Họ không có phận sự gì trong việc tế tự hay lễ bái ở các đền chùa. Họ chỉ có mặt để giữ cho mọi việc diễn ra theo đúng các qui tắc, luật lệ. Họ thường rất hung hăng, cũng như phần nhiều các nhà sư lao dịch như đã nói ở trên, nhưng không phải vì thế mà họ làm giảm uy tín của các tu viện. *Người ta không thể lên án một vị giám mục vì ông ta có một tên làm vườn thô lỗ! Cũng như người ta không thể mong đợi người làm vườn ấy sẽ trở nên một vị thánh chỉ vì ông ta đã làm tôi tớ cho một vị giám mục!*

Trong tu viện có một nhà tù. Đây là một nơi không dễ chịu chút nào, những kẻ bị nhốt vào đó cũng khó chịu không kém. Kinh nghiệm duy nhất của tôi về nơi đó là lần chữa bệnh cho một tù nhân bị ốm. Khi tôi chuẩn bị rời tu viện thì được gọi đến một khám tù. Bên ngoài sân sau là những lan can tròn, cao gần một mét. Những khối đá to dùng để xây rộng hết cả chiều cao của lan can. Mặt trên được ốp bằng những tấm đá dày cỡ bắp đùi và bao phủ một cung tròn có đường kính khoảng gần ba mét. Bốn sư sãi cảnh binh nắm chặt tấm đá ở giữa, và kéo nó sang một bên. Một người dừng lại và cầm lên một sợi dây thừng được bện bằng lông con yak, ở cuối sợi dây có một vòng tròn mỏng.

Tôi nhìn với vẻ không vui, thôi thì đành phó mặc bản thân vào đó? “Bây giờ, Thừa Đức Lạt Ma y sĩ tôn kính,” người đàn ông nói, “Ngài hãy bước vào đây, đặt chân vào chỗ này và tôi sẽ hạ ngài xuống.” Tôi lo lắng làm theo. “Ngài sẽ cần một ngọn đèn, thưa ngài,” nhà sư cảnh binh nói và đưa cho tôi một ngọn đuốc đang cháy sáng được làm bằng sợi tấm bơ. Tôi càng lo lắng hơn; tôi cần phải nắm lấy sợi dây, vừa phải giữ ngọn đuốc, đồng thời phải tránh cho mình khỏi bị bỏng cũng như làm cháy sợi dây thừng mỏng manh mà rất đáng ngờ là nó sẽ chịu được tôi. Nhưng rồi tôi cũng đã xuống, sâu chừng tám đến mười mét, giữa những bức tường ẩm ướt, một cái sàn đá bản thủ. Qua ánh sáng của ngọn đuốc tôi nhìn thấy một kẻ bất hạnh trông như con quỷ đang nép vào tường. Chỉ nhìn lướt qua một lượt là đủ thấy quanh anh ta chẳng có chút hào quang nào, vì vậy không có sự sống. Tôi đã đọc một bài cầu nguyện cho cái linh hồn đang lang thang giữa các cõi của sự sống ấy, và vuốt cặp mắt nhìn chăm chăm chờ đợi, sau đó gọi để được kéo lên. Công việc của tôi đã xong, bây giờ đến các âm công làm việc. Tôi hỏi lý do anh ta phải vào tù và được biết rằng đó là một người ăn xin lang thang, đã tới chùa để được cho ăn và chỗ ngủ, và sau đó trong đêm anh ta đã giết một nhà sư để cướp một ít tài sản. Anh ta đã bị bắt trong khi chạy trốn, và bị đưa trở lại nơi anh ta đã gây ra tội ác.

Trở lại vấn đề tôi bị phỏng lửa khi đi làm công tác dưới bếp. Hiệu lực của chất thuốc vừa tan dần, tôi hồi tỉnh lại và cảm thấy như mình bị lột da. Trong cơn mê sảng, tôi tưởng tượng dường như một ngọn đuốc đang cháy được đặt vào một cái lỗ trống trong bắp đùi bên trái của tôi. Thời gian trôi qua. Tôi lắng nghe những tiếng động trong tu viện. Vài loại âm thanh đã quen thuộc với tôi, nhưng có nhiều loại khác mà tôi không nhận ra là những tiếng động gì.

Toàn thân tôi rung chuyển vì những cơn đau đớn dữ dội. Tôi nằm sấp, nhưng những vết phỏng cũng lan rộng đến phía trước của thân mình tôi. Tôi nghe một tiếng động nhẹ, có người đến ngồi gần bên tôi. Một giọng đầy thiện cảm và nhân từ của Đại đức Mingyar thì thầm bên tai tôi:

–Con ơi, chắc là con đau đớn lắm. Thôi hãy ngủ đi.

Vài ngón tay nhẹ nhàng lướt trên lưng tôi dọc theo xương sống, nhẹ lướt thêm nữa, và thêm nữa. Thế rồi... tôi mê man ngủ thiếp đi.

Một vầng mặt trời êm ấm chiếu rọi ngời trước mắt tôi. Tôi thức giấc và chớp mắt liên hồi. Tư tưởng đầu tiên đến với tôi khi tôi vừa chợp tỉnh là hình

như có người đá tôi vài đá vì tôi đã ngủ quá lâu. Tôi định nhảy xuống giường để hồi hả đi dự buổi lễ sáng, nhưng tôi liền té ngửa ra sau, khắp mình mảy đau nhức như rần. Thì ra đó chỉ là một cơn mê sáng... Chân trái tôi đau quá. Một giọng dịu hiền ưu ái nói với tôi:

– Lobsang, con hãy nằm yên. Hôm nay con có thể nghỉ.

Tôi quay đầu nhìn lại thì vô cùng ngạc nhiên mà thấy rằng tôi đang nằm trong phòng của Đại đức Mingyar, và người đang ngồi gần bên tôi. Người nhận thấy sự ngạc nhiên của tôi và mỉm cười:

– Tại sao con ngạc nhiên? Phải chăng là một việc thường tình khi hai người bạn phải ở gần bên nhau nếu một người bị đau ốm?

Tôi đáp bằng một giọng rã rời mệt mỏi:

– Nhưng Sư phụ là một vị Lạt-ma cao cả, còn con chỉ là một đứa trẻ nhỏ.

– Lobsang, chúng ta đã cùng đi với nhau một đoạn đường rất dài trong những kiếp trước. Hiện giờ con chưa nhớ lại được điều đó, nhưng ta thì nhớ rõ, vì chúng ta đã sống rất gần bên nhau trong những kiếp vừa qua. Bây giờ, con cần phải nghỉ ngơi để lấy lại sức. Chúng ta sẽ điều trị bấp chân con cho mau lành, con đừng lo gì cả!

Tôi liên tưởng đến cuộc luân hồi sinh tử và nghĩ đến những điều răn trong các thánh kinh của xứ tôi: “Người có tâm hồn quảng đại sẽ sống một cuộc đời giàu sang không bao giờ dứt, còn kẻ hà tiện rít róng sẽ không bao giờ gặp được sự ưu ái, từ tâm. Người có quyền thế hãy sống một cách rộng rãi hào phóng với những kẻ đến nhờ vả mình. Hãy nhìn xa để thấy con đường dài của sự luân hồi sinh tử. Vì sự giàu sang luân chuyển như những bánh xe, nay nó thuộc về người này, mai nó sẽ thuộc về người khác. Kẻ hành khát ở kiếp này có thể trở nên một vị vương hầu ở kiếp sau, còn vị vương giả ngày nay có thể trở nên kẻ ăn mày trong một tương lai nào đó.”

Khi đó, tôi hiểu một cách chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa, mặc dầu trong cơn đau đớn thể xác và mặc dầu tuổi tôi còn nhỏ, rằng Đại đức Mingyar, sư phụ tôi, là một người tâm đức và tôi có thể tin tưởng nơi lời giáo huấn của người. Rõ ràng là sư phụ tôi biết rõ rất nhiều điều về tôi, nhiều hơn những gì mà chính tôi có thể biết được. Tôi rất nóng lòng muốn làm việc chung với người và tôi quyết định rằng tôi sẽ là một người đệ tử gương mẫu. Tôi cảm thấy một cách rõ rệt rằng giữa chúng tôi có một sự đồng thanh đồng

khí rất chặt chẽ và tôi lấy làm cảm kích sự xoay vần của định mệnh đã đặt tôi dưới sự hướng dẫn dịu dặt của người.

Tôi quay đầu nhìn ra ngoài cửa sổ. Những tấm nệm của tôi đang nằm được đặt trên một cái bàn để tôi có thể nhìn thấy bên ngoài. Cảnh vật thật là hùng vĩ. Đàng xa, bên ngoài những nóc nhà chen chúc phía dưới cửa sổ, thành phố Lhasa vươn mình dưới ánh nắng mặt trời, với những ngôi nhà nhỏ sơn màu nhạt xinh xắn. Trong thung lũng, con sông Kỳ Giang uốn khúc giữa những cánh đồng xanh tươi nhất thế giới. Những dãy núi xa tít tận chân trời ửng màu đỏ sẫm với những đỉnh núi đội tuyết trắng phau. Trên những ngọn núi gần hơn, có những vệt màu vàng lóng lánh chen nhau trên sườn núi, đó là nóc của những tu viện. Bên tay trái, điện Potala nhô lên cao như một ngọn núi biệt lập. Về phía tay mặt, có một cụm rừng nhỏ trong đó rải rác những đền chùa và trường học. Đó là địa phận của vị Thiên giám quan, một nhân vật quan trọng giữ vai trò duy nhất là tạo nên một nhịp cầu giao cảm giữa cõi trần gian với cảnh giới vô hình, và tiên tri những điều họa phúc của quốc gia.

Dưới mắt tôi, trên sân mặt tiền, những nhà sư thuộc đủ các cấp qua lại không ngớt. Vài vị trong số đó, những nhà sư lao dịch, mặc áo màu nâu sẫm. Một nhóm thiếu sinh của một tu viện ở xa mặc áo trắng. Những nhà sư cao cấp cũng có mặt ở đó, đều mặc áo màu đỏ sẫm, với mảnh yếm tam bằng lụa vàng, chỉ ra rằng họ thuộc thành phần viên chức tối cao của Chính phủ. Một vài vị cưỡi ngựa hay cưỡi lừa. Những thường dân thì cưỡi ngựa đủ màu còn các nhà sư bắt buộc phải cưỡi ngựa trắng.

Tất cả những cảnh tượng đó làm cho tôi quên cả hiện tại. Điều làm tôi quan tâm hơn hết là làm sao cho chóng bình phục để có thể sử dụng trở lại đôi chân.

Ba ngày sau, người ta bảo tôi rằng tốt hơn tôi nên ngồi dậy và thử đi đứng xem sao. Chân trái tôi còn cứng đơ và làm cho tôi rất đau đớn. Chỗ vết phỏng đã sưng lên và có mủ vì những mảnh sắt vụn gỉ sét không thể gắp ra hết. Vì tôi không thể đi đứng một mình, người ta làm cho tôi một cây nạng gỗ để tôi dùng và đi bằng một chân. Tôi đi nhún nhảy như con chim bị thương. Toàn thân tôi vẫn còn những vết phỏng và những chỗ phỏng da, nhưng chân trái làm tôi đau đớn nhiều hơn các chỗ khác.

Tôi không thể ngồi được, phải nằm nghiêng bên mặt hoặc nằm sấp. Tôi không thể dự các buổi lễ cầu nguyện hay đi đến lớp học, nên Đại đức

Mingyar, sư phụ tôi, dạy tôi học tại tư thất từ sáng đến chiều. Người tuyên bố hài lòng về những kiến thức mà tôi thu thập được trong thời niên thiếu. Người nói:

– Nhưng rất nhiều trong những kiến thức đó chỉ là những ký ức con đã mang theo từ kiếp trước.



## CHƯƠNG VI: ĐỜI SỐNG TRONG TU VIỆN



Hai tuần lễ trôi qua. Những vết phỏng của tôi đã gần khỏi hẳn. Cái chân vẫn còn làm tôi hơi đau, nhưng ngày càng giảm dần. Tôi yêu cầu được áp dụng thời khắc biểu như thường lệ vì tôi thấy mình cần phải cử động đôi chút. Tôi được phép ngồi tùy ý hoặc nằm sấp. Người Tây Tạng thường ngồi xếp bằng theo tư thế hoa sen, nhưng tôi không thể ngồi như vậy vì chân còn đau.

Ngày đầu tiên tôi trở lại lớp học để gặp lại các bạn cũ thì có công tác làm bếp vào buổi trưa. Tay cầm một tấm bảng đá, tôi có phận sự kiểm lại những bao mạch nha sấy. Mạch nha được trải lên những tảng đá đã hâm nóng đến bốc khói; cái chảo lớn mà tôi đã làm đổ trước khi bị bỏng được đặt ở phía dưới. Khi đã trải đều mạch nha trên những tảng đá, người ta mới đóng cửa và nhóm thiếu sinh chúng tôi đi qua một hành lang đến một gian phòng khác.

Tại đây, người ta xay giã mạch nha đã sấy xong. Cối xay là một cối đá hình ống loa lật ngược, đường kính độ một thước sáu tấc. Lòng cối xay có chạm khắc những đường lồi lõm để giữ lúa. Một tảng đá vĩ đại cũng hình ống loa, nhưng đặc ruột, được đặt vào lòng cối để nghiền nát lúa. Tảng đá này được nâng bằng một cái đòn gỗ mà thời gian đã làm cho trơn bóng, ở hai đầu cái đòn này có gắn chặt những đòn tay nhỏ hơn giống như những cây cắm của một bánh xe không có vành.

Mạch nha sấy được đổ vào cối đá, rồi các nhà sư và những trẻ thiếu nhi mới nắm lấy những cây cắm bánh xe để vận chuyển khối tảng đá nặng đến hàng mấy tấn. Khi tảng đá đã xoay vòng thì công việc không còn nặng nhọc lắm và chúng tôi cùng cất tiếng hát hợp xướng. Ít nhất, tại đây tôi có thể hát mà không bị bắt tại trận! Nhưng làm chuyển động tảng đá khổng lồ này là cả một công việc khó nhọc. Mọi người đều phải cùng nhau gắng sức. Kế đó, phải lưu ý giữ sao cho nó chuyển động luôn luôn không lúc nào ngừng.

Mạch nha sấy được tiếp tục đổ thêm vào cối, và phần đã xay xong thoát ra ngoài ở dưới đáy cối. Chính thứ mạch nha xay này, được trải một lần nữa lên

những tảng đá nóng và sấy lại, là chất liệu căn bản để làm món tsampa.

Mỗi người chúng tôi luôn đem theo bên mình một lượng tsampa, hay nói đúng hơn là bột mạch nha đã xay nát và sấy lại, đủ ăn trong một tuần. Đến bữa ăn, chúng tôi lấy ra một phần nhỏ đựng sẵn trong những cái bọc da và đổ vào chén riêng của mình. Sau khi đã cho thêm trà pha bơ, chúng tôi dùng ngón tay trộn đều và nhồi cho đến khi nó trở thành một thứ bánh, rồi mới ăn.

Qua hôm sau, công tác làm bếp gồm việc nấu trà bơ. Ở một gian phòng khác của nhà bếp có đặt một cái chảo đun khổng lồ, dung tích đến 675 lít. Chảo này đã được lau chùi bằng cát và sạch bóng như mới. Từ sáng sớm, trong chảo đã được chứa nước đến phân nửa và nấu sôi lên sùng sục. Chúng tôi có phận sự đi lấy những bành trà đã phơi khô và đập ra thành từng mảnh vụn. Trà được ép cứng lại thành từng bành lớn hình vuông như viên gạch, mỗi bành nặng từ bảy đến tám kí lô, được chở từ Trung Hoa hay Ấn Độ đến Lhasa bằng đường bộ xuyên qua các truông núi.

Những mảnh vụn trà vừa đập ra được ném vào chảo nước đang sôi. Một nhà sư thêm vào đó một tảng muối cục thật lớn, một nhà sư khác bỏ thêm vào đó một lượng muối bi-cacbonat (bicarbonate de soude). Khi tất cả đã sôi đều, người ta mới đổ thêm vào từng tảng bơ làm bằng sữa bò yak, và để lửa cháy trong lò suốt nhiều giờ.

Trà trộn với bơ này có một giá trị dinh dưỡng rất cao, và khi dùng chung với món tsampasê cung cấp đầy đủ chất bổ dưỡng để người dân Tây Tạng sống được quanh năm.

Công việc khó nhọc nhất là giữ cho lửa cháy trong lò. Thay vì dùng than củi, người ta dùng phân bò yak phơi khô làm nhiên liệu đốt. Loại phân bò này luôn được dự trữ quanh năm, số lượng dùng không bao giờ hết. Phân bò đốt cháy tỏa ra một luồng khói có mùi vị rất chát và nồng nặc.

Chúng tôi buộc phải làm những công việc này không phải vì thiếu nhân công, mà là để xóa bỏ đến mức tối đa mọi sự phân biệt giai cấp. Chúng tôi nghĩ rằng con người chỉ có một kẻ thù, ấy là sự chia rẽ, cách biệt. Làm việc bên cạnh một người, nói chuyện cởi mở và tạo điều kiện thông cảm, thì chắc chắn người ấy sẽ không còn là một kẻ thù của ta nữa.

Ở Tây Tạng, mỗi năm một lần, những vị quan lớn hay chức sắc có quyền thế phải từ bỏ quyền hành của mình trong một ngày, và khi đó bất cứ thuộc hạ

nào của họ cũng có quyền nói lên những cảm nghĩ trong lòng. Nếu một vị Sư trưởng tỏ ra lạm quyền, hống hách, người ta sẽ nói lên một cách công khai điều đó, và nếu sự khiển trách là đúng thật, thì người khiếu nại sẽ không bị một sự trừng phạt nào.

Phương pháp đó tỏ ra rất có hiệu quả, nên sự lạm dụng quyền hành rất ít khi xảy ra. Nó đảm bảo một sự công bình xã hội, để cho những thuộc viên ở cấp dưới có cơ hội phát biểu những cảm nghĩ của họ đối với người có quyền thế.

Chúng tôi phải làm việc nhiều trong lớp học, và ngồi xếp thành hàng dưới đất. Khi giảng bài và viết trên bảng đen, thì vị thầy dạy đứng trước mặt học trò. Nhưng khi chúng tôi làm bài thì ông ta đi rảo phía sau lưng chúng tôi, thành thử chúng tôi phải luôn làm việc cẩn thận, vì không thể biết thầy đang lưu ý đũa nào!

Vị thầy dạy không lúc nào rời cây gậy, một cây gậy mập mập như cây dùi cui, và ông ta không ngần ngại “sử dụng” trên bất cứ bộ phận nào trong thân thể chúng tôi như vai, đầu, lưng, không kể đến bộ phận “cổ điển”, vì ông ta không cần phân biệt chỗ nào, miễn là những cú gậy đó phải đánh thật đau!

Chúng tôi học rất nhiều về môn toán pháp. Môn này là một yếu tố cần thiết để giải đoán khoa chiêm tinh. Thật vậy, trong khoa chiêm tinh Tây Tạng không có gì là ngẫu nhiên tình cờ. Mọi vấn đề đều được thiết lập trên những nguyên tắc khoa học. Tôi phải học nhiều về khoa chiêm tinh vì môn này là tối cần thiết trong việc hành nghề y khoa. Một y sĩ phải biết điều trị bệnh nhân tùy theo từng hạng người, và sự phân hạng này là do khoa chiêm tinh qui định. Điều trị theo nguyên tắc đó tốt hơn là kê đơn thuốc một cách mơ hồ chỉ bởi lý do rằng thuốc ấy đã chữa khỏi bệnh cho một người khác.

Bên cạnh những bản đồ chiêm tinh rất lớn treo trên tường, còn có những bức tranh lớn vẽ hình các loại dược thảo. Những tranh vẽ này được thay đổi luôn luôn mỗi tuần và chúng tôi phải biết rõ tất cả mọi loại cây thuốc.

Sau này, có những cuộc xuất hành được tổ chức để đi hái thuốc, nhưng chúng tôi chỉ được tham dự những cuộc ngao du đó khi đã có những kiến thức sâu rộng, để người ta có thể tin tưởng rằng chúng tôi sẽ không hái nhầm những loại cây cỏ độc.

Những chuyến đi hái thuốc đem đến cho chúng tôi một dịp ngao du rất thoải mái dễ chịu để tạm quên cuộc đời phẳng lặng buồn chán trong tu viện. Có những chuyến đi kéo dài suốt ba tháng. Đó là những cuộc xuất hành lên

vùng thượng du, một vùng bao bọc chung quanh bởi những dãy núi tuyết phủ quanh năm, với độ cao từ sáu đến tám ngàn thước so với mực nước biển. Nơi đó, những vùng băng tuyết xen lẫn với những thung lũng xanh tươi khí hậu ôn hòa nhờ có những suối nước nóng.

Trong vùng này người ta có thể có một kinh nghiệm độc nhất trên đời: Chỉ cần đi một quãng đường chừng năm mươi thước đã có thể trải qua từ một khí hậu lạnh 40 độ âm đến một khí hậu nóng bốn mươi lăm độ trong bóng mát! Vùng này của xứ Tây Tạng không ai được biết, chỉ trừ một số rất ít các nhà sư.

Sự giáo huấn trong Đạo Phật của chúng tôi hết sức nghiêm khắc; mỗi buổi sáng chúng tôi phải đọc thuộc lòng các luật và các bước của con đường trung đạo. Những luật này là:

1. Tin tưởng vào những người lãnh đạo tu viện và đất nước.
2. Kính trọng lễ giáo và học tập chăm chỉ.
3. Tôn kính cha mẹ.
4. Kính trọng đạo đức.
5. Tôn kính người cao tuổi và bề trên.
6. Phụng sự Tổ quốc.
7. Lương thiện và trung thực trong mọi việc.
8. Quan tâm đến bạn bè và người thân.
9. Sử dụng thực phẩm và tài sản vì mục đích tốt nhất.
10. Theo gương người tốt.
11. Tỏ lòng biết ơn và báo đáp lòng tốt.
12. Công bằng trong mọi việc.
13. Không ghen tị và đố kỵ.
14. Không gây chuyện tai tiếng.
15. Lời nói và hành động phải nhẹ nhàng, không gây hại người khác.
16. Đón nhận đau khổ và tai họa một cách kiên nhẫn và vui vẻ.

Chúng tôi luôn được nhắc nhở rằng nếu tất cả mọi người tuân đều theo những luật này thì sẽ không bao giờ có xung đột hay bất hòa.

Tu viện của chúng tôi nổi tiếng vì kỷ luật khắt khe và một nền giáo dục chặt chẽ. Một số lớn nhà sư đã từ giã chúng tôi để đi đến các tu viện khác có một đời sống dễ chịu hơn. Chúng tôi xem họ như những kẻ thất bại, và những người có thể kiên trì ở lại là thuộc thành phần ưu tú.

Tại nhiều tu viện khác không có buổi lễ khuya vì các nhà sư đi ngủ sớm và thức dậy lúc trời đã sáng rõ. Chúng tôi khinh thường họ như những kẻ lười nhác, thấp kém, vì tuy rằng chúng tôi gặp nhiều khó khăn với quy tắc quá khắt khe của tu viện, nhưng chúng tôi vẫn không bằng lòng cho quy tắc đó bị sửa đổi, nếu điều đó đưa tới hậu quả là hạ thấp chúng tôi xuống một trình độ hèn kém hơn.

Kể đó là phải loại trừ những kẻ yếu ớt. Chỉ những người rất khỏe mạnh mới đủ sức trở về sau những chuyến xuất hành lên vùng thượng du lạnh như băng tuyết. Ngoại trừ những nhà sư ở tu viện Chakpori, không ai dám đi lên đó. Các vị đạo sư, vốn đầy sự minh triết, luôn quyết định loại bỏ những người không thể chịu đựng cuộc sống kham khổ trước khi họ có thể làm liên lụy đến kẻ khác.

Trong năm học đầu tiên, chúng tôi hầu như không có lúc nào nghỉ ngơi, giải trí hay được vui chơi thỏa thích. Mỗi giây phút của chúng tôi đều dành cho sự học và làm việc.

Một điều khiến tôi phải biết ơn các vị thầy dạy là các ngài đã dạy chúng tôi phương pháp sử dụng trí nhớ. Phần nhiều người Tây Tạng có trí nhớ tốt, nhưng riêng với chúng tôi là sinh viên y khoa, học để trở thành các tu sĩ kiêm y sĩ, thì chúng tôi cần phải có trí nhớ rất tốt để nhớ tên và đặc tính của nhiều loại dược thảo cùng cách chế biến và sử dụng chúng. Chúng tôi cũng cần hiểu biết tường tận khoa chiêm tinh và thuộc lòng tất cả kinh điển của nhà Phật.

Chúng tôi áp dụng một phương pháp luyện trí nhớ đã được thực nghiệm qua nhiều thế kỷ. Chúng tôi ngồi trong một gian phòng có những tủ lớn chứa đựng hàng muôn nghìn học tử. Mỗi học tử đều có dán nhãn bên ngoài, có in chữ khá lớn để dễ đọc từ chỗ chúng tôi ngồi. Mỗi đề tài mà chúng tôi đã học tập được sắp xếp trong một học tử thích hợp. Chúng tôi phải hình dung rõ ràng trong trí mỗi đề tài và vị trí nhất định của mỗi học tử. Với công phu tập luyện, người ta có thể đi vào gian phòng bằng tư tưởng một cách rất dễ dàng, mở đúng các học tử mình muốn và lấy ra tài liệu mình đang tìm kiếm cùng với những đề tài liên quan.

Các vị thầy dạy đặc biệt nhấn mạnh cho chúng tôi hiểu sự cần thiết phải có một trí nhớ được tập luyện thuần thực. Họ tra vấn chúng tôi một cách ráo riết với mục đích duy nhất là thử thách trí nhớ. Những câu hỏi thường không có một sự mạch lạc hay liên hệ gì với nhau, để không một dòng tư tưởng liên

tục nào có thể giúp chúng tôi trả lời được dễ dàng. Những câu hỏi đó thường liên quan đến những đoạn bí hiểm trong kinh điển, chen lẫn với những câu hỏi rời rạc về các loại dược thảo. Kẻ nào quên sẽ bị trừng phạt nặng nề vì không có trí nhớ là một lỗi lầm không thể dung thứ, phải bị trừng trị nghiêm khắc.

Chúng tôi thường không có thời gian để suy nghĩ mà phải trả lời ngay tức khắc. Chẳng hạn như khi vị thầy hỏi học trò:

– Con hãy nhắc lại hàng thứ năm, trang mười tám trong quyển thứ bảy của bộ kinh Kangyur. Hãy mở học tử... xem hàng chữ đó nói gì?

Trừ phi người ta có thể trả lời ngay trong mười giây đồng hồ, bằng không thì nên giữ im lặng, vì sự trừng phạt còn khốc liệt hơn nếu trả lời sai, dẫn cho sự sai lầm nhỏ nhất đến đâu.

Dầu sao, đó cũng là một phương pháp tốt và rất hữu hiệu để luyện trí nhớ. Chúng tôi không thể có thường xuyên bên mình những sách vở tham khảo, vì “sách” của chúng tôi là những tờ giấy đóng lại trong những cái bìa gỗ, thường đo đến một thước chiều dài và bốn tấc chiều ngang, thật quá kèn càng để mang theo.

Về sau, tôi nhận thấy rằng có được một trí nhớ tốt quả là điều tối quan trọng. Trong năm đầu tiên, chúng tôi bị ngăn cấm không được rời khỏi tu viện. Những người vi phạm sẽ bị đóng cửa không cho vào khi trở về. Luật lệ này chỉ được áp dụng ở tu viện Chakpori là nơi mà kỷ luật quá gắt gao đến nỗi người ta sợ rằng nếu để cho chúng tôi ra ngoài thì chúng tôi sẽ không trở lại nữa!

Riêng về phần tôi, tôi phải thừa nhận rằng có lẽ tôi cũng sẽ trốn biệt luôn không trở lại nếu có được một chỗ nào khác để dung thân! Tuy nhiên, sau một năm thì chúng tôi đã quen dần với đời sống ở tu viện.

Trong năm đầu tiên, chúng tôi không được phép chơi các môn giải trí. Người ta buộc chúng tôi làm việc không ngừng, điều này giúp loại trừ những đứa trẻ có thể chắt yếu đuối, không chịu nổi sự căng thẳng thần kinh tột độ. Sau những tháng học khó khăn đó, chúng tôi thấy mình hầu như đã quên mất cả sự chơi bời tiêu khiển.

Những môn thể dục điển kinh có mục đích tăng cường sức chịu đựng dẻo dai của chúng tôi, và có một công dụng thực tế cho chúng tôi sau này.

Tôi vẫn giữ sở thích trước đây của mình đối với môn đi cà khêu, và bây giờ thỉnh thoảng tôi vẫn có thể chơi trò đó. Chúng tôi bắt đầu tập với những cây cà khêu có thể nâng chân lên trên mặt đất một chút. Khi giỏi hơn, chúng tôi sử dụng những cây cà khêu dài hơn, thường cao hơn ba mét. Trên những cây cà khêu này, chúng tôi khệnh khạng đi quanh sân, ngó qua các cửa sổ và thường gây ra phiền toái cho chính mình. Do không dùng sào để giữ thăng bằng nên khi muốn dừng lại một chỗ, chúng tôi phải dùng hai chân như thể dậm chân tại chỗ liên tục. Nó giúp chúng tôi giữ thăng bằng khi đứng ở một vị trí. Nếu vì một lý do nào đó mà bị ngã khỏi cà khêu thì cũng không có rủi ro gì. Chúng tôi tổ chức thi đấu bằng cà khêu. Hai đội của chúng tôi, thường là mười người mỗi bên, xếp thành hai hàng cách nhau ba mươi mét, và sau đó khi có hiệu lệnh chúng tôi sẽ tấn công lẫn nhau, trong khi phát ra những tiếng hò reo hoang dã. Như đã kể, lớp tôi học gồm toàn những thanh niên cao to và nhiều tuổi hơn, đó là một lợi thế cho tôi khi chơi môn chiến đấu trên cà khêu. Những người khác xông lên một cách công kênh và nặng nề trong khi tôi có thể lén vào giữa họ, kéo cà khêu của người này, đẩy của người khác khiến cho họ ngã chổng kèn. Trên lưng ngựa tôi không làm được tốt như vậy, nhưng khi phải tự giữ mình đứng vững hay ngã, tôi có thể làm được theo cách riêng.

Lũ con trai chúng tôi còn một cách sử dụng những chiếc cà khêu nữa, đó là khi chúng tôi vượt qua những con suối. Chúng tôi có thể lợi một cách cẩn thận ngang qua con suối, đỡ được một quãng đường vòng dài để đến được chỗ cạn gần nhất. Tôi nhớ một lần tôi đang thông thả đi trên cà khêu cao cỡ sáu lần cẳng chân. Trên đường đi phải qua một con suối và tôi muốn vượt qua. Nước sâu ngay từ dải đất dọc theo hai bên bờ, không có chỗ nào nông cả. Tôi ngồi trên bờ và thò chân cà khêu xuống suối. Nước ngập đến đầu gối và khi lợi ra đến giữa dòng thì nước dâng tới gần thắt lưng tôi. Lúc ấy tôi nghe thấy tiếng bước chân chạy tới. Một người đàn ông đang hỏi hả trên đường và nhìn thoáng qua cậu bé đang đi ngang qua dòng nước. Nhìn bên ngoài thấy đường như dòng suối chỉ sâu đến thắt lưng tôi, ông ta nghĩ: “À, đây là chỗ cạn.” Một tiếng ùm xuống nước bất thành linh, và người đàn ông chìm ngấm. Sau đó là tiếng nước xáo động mạnh, và đầu ông thò lên trên mặt nước, tay vói được vào bờ và tự mình trèo lên. Lời lẽ của ông ta thật khủng khiếp, và sự đe dọa về những gì mà ông ta sẽ làm với tôi làm cho máu tôi gần như đông lại. Tôi vội vã đi sang bờ bên kia và rồi cũng tới nơi, tôi nghĩ là mình chưa bao giờ đi trên cà khêu nhanh đến như vậy trước đây.

Một mối nguy hiểm của cà khêu là gió mà dường như luôn sẵn có ở Tây

Tạng. Chúng tôi có thể đang chơi cà khêu trong sân, và trong sự phấn khích của trò chơi chúng tôi sẽ quên gió và sỏi bước ra ngoài bức tường che chở. Một cơn gió mạnh sẽ thổi phồng áo choàng của chúng tôi và chúng tôi sẽ bị đổ nhào, một mớ lộn xộn những tay, chân và cà khêu. Nhưng cũng rất ít khi có thương vong. Luyện tập võ thuật dạy cho chúng tôi cách ngã mà không bị thương. Thường thì chúng tôi sẽ có vết bầm tím và xây xước đầu gối, nhưng chúng tôi bỏ qua những tiểu tiết. Tất nhiên có một số người nhát gan, những cậu bé vụng về không bao giờ học được cách ngã nên vài lần bị gãy chân hoặc tay.

Có một cậu bé có thể đi bằng cà khêu và nhào lộn. Cậu ta dường như gắn chặt trên đầu cà khêu, cảm lấy chân mình từ chỗ để chân trên cà khêu, xoay quanh mình thành một vòng tròn. Cậu ta có thể làm điều đó không biết bao nhiêu lần, hầu như không bao giờ bị hụt bước, hoặc phá vỡ sự nhịp nhàng của bước đi. Tôi có thể nhảy trên cà khêu, nhưng lần đầu bắt chước tôi đã ngã một cách nặng nề, đôi chân trượt ngay lập tức và phải xuống vội vàng. Sau đó tôi luôn phải chắc chắn là chân đã được buộc chặt vào cà khêu.

Khi tôi gần lên tám tuổi, Đại đức Mingyar, sư phụ tôi, cho tôi biết rằng, theo sự giải đoán của các nhà chiêm tinh thì sau ngày sinh nhật của tôi sẽ là ngày thuận lợi để tôi bắt đầu luyện thần nhãn. Tôi không lo ngại gì, vì tôi biết rằng sư phụ tôi sẽ có mặt tại đó và tôi hoàn toàn đặt tin tưởng nơi người.

Như sư phụ đã nhắc nhở nhiều lần cho tôi biết, khi tôi mở được thần nhãn, tôi sẽ có thể nhìn rõ chân tướng của mọi người, mọi vật. Theo giáo lý huyền vi, thể xác con người chỉ là một lớp vỏ bên ngoài do chân ngã điều khiển, kể cả mọi tác động trong giấc ngủ và sau khi chết. Con người sinh ra trong một thể xác yếu đuối bất toàn để học hỏi kinh nghiệm và tiến bộ ở cõi trần. Khi ngủ, con người trở về một cảnh giới khác, thần thức thoát ra ngoài thể xác vật chất và phảng phất trong cảnh giới vô hình, nhưng vẫn còn giữ mối liên hệ với thể xác bằng một “sợi chỉ bạc”. Mối liên hệ này chỉ đứt hẳn vào một giai đoạn sau khi chết.

Những giấc mộng là kinh nghiệm sống trong cảnh giới của thần thức. Khi thần thức trở về với thể xác, sự giật mình thức giấc làm biến dạng méo mó những ký ức của giấc mộng, trừ phi người ta đã trải qua một sự tu luyện đặc biệt. Vì thế, “giấc mộng” có thể trở nên dị kỳ đối với người thức giấc.

Vấn đề này sẽ được giải thích đầy đủ hơn ở một chương sau khi tôi tường thuật lại những kinh nghiệm cá nhân của tôi trên địa hạt này. Có một loại hào



quang bao bọc quanh thể xác mà bất cứ ai cũng có thể tập luyện để nhìn thấy dưới một vài điều kiện, và đó là phản ảnh của nguồn sinh lực bên trong con người.

Chúng tôi tin rằng nguồn lực này là điện, giống như sét. Bây giờ, ở phương Tây, các nhà khoa học có thể đo và ghi lại các “sóng điện não”. Những ai giấu cợt về điều này nên nhớ về vàng hào quang của mặt trời. Những ánh hào quang phát ra từ mặt trời chiếu xuống trái đất cách hàng triệu kilomet. Người bình thường không thể nhìn thấy vàng hào quang này, nhưng trong thời gian nhật thực toàn phần bất kỳ ai quan tâm cũng có thể nhìn thấy. Tin hay không chẳng có ý nghĩa gì cả. Sự hoải nghi không làm tắt được hào quang của mặt trời. Nó luôn ở đó. Hào quang của con người cũng vậy.

Chính cái hào quang đó, cùng với nhiều điều khác nữa, là những sự thật vô hình huyền bí mà việc luyện thân nhân sẽ giúp tôi nhìn thấy rõ.

## CHƯƠNG VII: LUYỆN THẦN NHÂN



Ngày sinh nhật của tôi đã đến. Ngày đó tôi được tự do, không phải đến lớp học hay dự lễ. Vào lúc sáng sớm, Đại đức Mingyar bảo tôi: « Lobsang, hôm nay con hãy vui chơi thỏa thích. Chúng ta sẽ đến tìm con chiều nay. »

Thật dễ chịu khi được nằm một cách lười biếng dưới ánh nắng mặt trời. Ngay bên dưới tôi có thể nhìn thấy những mái vàng sáng chói của cung điện Potala. Phía sau tôi là màu xanh của dòng sông Norbu Linga, hay là Jewel Park, làm cho tôi mơ ước rằng tôi có thể lấy một con thuyền làm bằng da và bơi dọc theo con sông. Về phía Nam, tôi có thể nhìn thấy một nhóm các nhà buôn đang đi phà vượt sông Kyi Chu. Ngày trôi qua rất nhanh.

Ngày trôi qua rồi đêm đến, và tôi đi vào căn phòng nhỏ nơi tôi sẽ ở lại đó. Bên ngoài có tiếng động nhẹ của những đôi giày da mềm đi trên nền đá, ba vị Lạt Ma cao cấp bước vào. Họ đặt một miếng gạch làm bằng thảo dược lên trán tôi và băng chặt lại. Vào buổi tối, ba vị lại đến lần nữa, trong đó có Đại Đức Mingyar. Miếng gạch được bỏ đi một cách cẩn thận, trán tôi đã sạch sẽ và khô ráo. Một vị Lạt Ma trông khỏe mạnh ngồi phía sau và giữ đầu tôi giữa hai đầu gối của ngài. Vị Lạt Ma thứ hai mở một cái hộp và lấy ra một dụng cụ làm bằng thép sáng bóng. Nó giống như một cái dùi nhưng thay vì có dáng trục tròn thì cái dùi này có hình chữ “U”, và thay cho mũi nhọn là những chiếc răng nhỏ xung quanh cạnh của chữ “U”. Vị Lạt Ma kiểm tra các dụng cụ một lát rồi hơ nó lên ngọn lửa đèn để khử trùng. Đại Đức Mingyar cầm tay tôi và nói: « Sẽ khá đau, Lobsang, và việc này chỉ có thể thực hiện được trong khi con hoàn toàn tỉnh táo. Sẽ không mất nhiều thời gian, vì vậy con hãy cố gắng hết sức. »

Tôi thấy nhiều dụng cụ khác nhau được bày ra la liệt, cùng với nhiều loại kem thảo dược, và tôi tự nhủ: “Được rồi, Lobsang, anh bạn của ta, dù cách nào thì họ cũng sẽ hoàn thành việc này và mình không thể làm gì khác được, ngoại trừ giữ im lặng!”

Vị Lạt Ma cầm dụng cụ trong tay nhìn quanh mọi người, và nói «Tất cả đã sẵn sàng chưa? Chúng ta hãy bắt đầu bây giờ, mặt trời vừa mới lặn xong.»

Ngài ấn dụng cụ vào giữa trán tôi và xoay tay cầm. Trong khoảnh khắc đó tôi có cảm giác như bị gai đâm. Thời gian với tôi như dừng lại. Không có cảm giác đau đặc biệt khi dụng cụ đó đâm xuyên qua da và thịt, nhưng tôi bị giật mình khi nó chạm vào xương. Ngài ấn mạnh hơn nữa, đu đưa nhẹ dụng cụ để những chiếc răng nhỏ khoan xuyên qua xương trán. Con đau không gay gắt, mà chỉ cảm thấy bị ấn mạnh và đau âm ỉ. Tôi ngồi bất động, bên cạnh là sư phụ đang chăm chú nhìn; tôi thà chết còn hơn là cử động hay kêu la. Người tin ở tôi, cũng như tôi tin người, và tôi biết rằng bất cứ điều gì người làm hay nói đều đúng cả. Người đang quan sát rất chăm chú, một nếp nhăn hằn sâu căng thẳng nơi khóe miệng người.

Đột nhiên có một tiếng “rắc” nhỏ và dụng cụ đã xuyên qua xương. Ngay lập tức, vị Lạt Ma giải phẫu nghe thấy và ngưng dụng cụ lại. Ngài nắm chắc cán dụng cụ, trong khi Đại Đức Mingyar chuyển cho ngài một mảnh gỗ sạch sẽ và rất cứng đã được xử lý qua lửa và thảo dược để làm cho nó cứng như thép. Mảnh gỗ được đưa vào chữ “U” của dụng cụ và trượt xuống để đặt vào cái lỗ trên đầu tôi. Vị Lạt Ma giải phẫu di chuyển sang một bên một chút để sư phụ cũng có thể đứng trước mặt tôi. Sau đó, với một cái gạt đầu, nhà phẫu thuật vô cùng thận trọng đẩy nhẹ mẩu gỗ sâu hơn và sâu hơn. Đột nhiên tôi cảm thấy đau nhói, cảm giác buồn buồn nơi sống mũi. Cảm giác đó lắng dần, và tôi nhận ra mùi hương tinh tinh tế mà tôi không thể xác định. Rồi nó qua đi và được thay thế bằng cảm giác như thể tôi đang bị đẩy qua đẩy lại trên một tấm lưới đàn hồi. Bỗng một ánh sáng lóe lên, lập tức Đại Đức Mingyar nói “dừng lại”. Trong khoảnh khắc cơn đau dữ dội, rồi giống như có một ngọn lửa sáng trắng bùng lên. Cơn đau giảm dần và hết hẳn, thay vào đó là những hình xoắn ốc nhiều màu sắc, và những vệt khói sáng rực.

Dụng cụ kim loại được rút ra một cách cẩn thận. Mảnh gỗ được để lại trong hai hoặc ba tuần, và cho tới khi nó được lấy ra tôi sẽ phải ở lại căn phòng nhỏ này, hầu như trong bóng tối. Không ai được gặp tôi ngoại trừ ba vị Lạt Ma, những người sẽ tiếp tục hướng dẫn tôi hàng ngày.

Khi mảnh gỗ còn chưa được lấy ra, tôi chỉ được ăn uống rất ít để vừa đủ duy trì sự sống. Phần mảnh gỗ nhô ra được băng chặt để nó không thể dịch chuyển, Đại Đức Mingyar quay lại tôi và nói: «Lobsang, từ nay con đã thật sự trở thành một cao đồ trong môn phái của chúng ta. Kể từ nay cho đến suốt đời con, con sẽ nhìn thấy rõ chân tướng của mọi người chứ không chỉ là cái

bề ngoài của họ.»

Lần đầu tiên trong đời tôi, thật là một sự kiện lạ lùng khi thấy rằng cả ba vị Lạt-ma đều được bao phủ quanh mình bằng một vầng hào quang vàng chói như ánh lửa. Về sau tôi mới hiểu rằng, đó là vì ba vị đã có một đời sống tinh khiết và không phải ai cũng có được một hào quang tốt đẹp như thế. Trái lại, đa số người đời có hào quang với hình dáng và màu sắc khác hẳn.

Khi tôi đã phát triển thần nhãn, tôi còn phát hiện được những rung động khác nữa, xuất phát từ trung tâm của hào quang con người. Kế đó, tôi có thể biết tình trạng sức khỏe của một người bằng cách nhìn xem màu sắc và hình dáng vầng hào quang của người ấy. Cũng vậy, bằng cách quan sát sự thay đổi màu sắc trong hào quang của một người tôi có thể biết rằng người ấy nói thật hay nói dối.

Tuy vậy, thần nhãn không phải chỉ dùng để quan sát thân thể của con người. Tôi còn được trao cho một quả cầu thủy tinh dùng để quan sát bằng thần nhãn và đến bây giờ tôi vẫn còn cất giữ. Những quả cầu thủy tinh này không phải là những vật nhiệm màu gì cả, mà chỉ là những khí cụ. Cũng giống như một kính hiển vi hay kính viễn vọng có thể cho phép ta nhìn thấy những sự vật mà mắt thường không nhìn thấy được, một quả cầu thủy tinh có tác dụng như một khí cụ tập trung để sử dụng thần nhãn, giúp người ta có thể xâm nhập vào phần tiềm thức của mọi sự vật và nhìn thấy những sự việc diễn biến trong quá khứ hay tương lai xuất hiện trong đó.

Mỗi loại thủy tinh không phải đều thích hợp với tất cả mọi người. Có người đạt được kết quả tốt hơn với loại thủy tinh khoáng thạch, có người lại thích hợp với một bầu pha lê. Những người khác nữa dùng một bồn nước trong hoặc một cái đĩa tròn màu đen huyền. Nhưng dù sử dụng kỹ thuật nào thì cũng vẫn cùng một nguyên tắc.

Trong tuần đầu tiên căn phòng được giữ hầu như tối hoàn toàn. Tuần tiếp theo có một tia sáng le lói, rồi ánh sáng tăng dần cho đến cuối tuần. Vào ngày thứ mười bảy phòng được chiếu sáng hoàn toàn, và ba vị Lạt Ma cùng đến để lấy miếng gỗ ra. Công việc cũng đơn giản. Đêm hôm trước, trán tôi đã được bôi kem thảo dược. Sáng hôm sau, ba vị đến và, cũng như lần trước, một vị giữ đầu tôi giữa hai đầu gối. Vị Lạt Ma giải phẫu dùng dụng cụ kẹp phần nhô ra của mẫu gỗ. Một cú giật mạnh bất thành linh và đó là tất cả. Mẫu gỗ đã được lấy ra. Đại Đức Mingyar đặt một miếng gạc thảo dược lên chỗ vết thương chỉ còn là một lỗ rất nhỏ, và cho tôi xem mẫu gỗ. Nó đã chuyển

màu đen như gỗ mun trong khi ở trong đầu tôi. Vị Lạt Ma phẫu thuật quay về phía cái lò than và đặt lên đó mẫu gỗ cùng với một vài hương liệu khác nhau. Khói thơm tỏa lên tới trần nhà, như vậy giai đoạn khởi đầu đã hoàn tất. Đêm đó tôi ngủ thiếp đi trong đầu quay cuồng những câu hỏi; Tzu có khác với những gì mà tôi đã biết hay không? Cha, mẹ, họ sẽ hiện ra như thế nào? Nhưng không có câu trả lời cho các câu hỏi như vậy.

Buổi sáng, các vị Lạt Ma lại đến và khám cho tôi một cách cẩn thận. Các ngài quyết định rằng tôi có thể rời khỏi phòng nhập thất và trở về với cuộc sống bình thường, nhưng sẽ phải dành phân nửa thời gian hằng ngày bên cạnh Đại đức Mingyar, để sư phụ giúp tôi tăng cường sự học đạo bằng một số phương pháp. Phân nửa thời gian còn lại sẽ dành cho những buổi học và lễ cầu nguyện, không phải vì mục đích giáo dục, mà là để cho tôi có một sự hiểu biết quân bình về mọi sự.

Ít lâu sau đó, khoa thôi miên cũng sẽ được sử dụng để dạy đạo cho tôi. Nhưng hiện giờ tôi chỉ nghĩ đến duy nhất vấn đề... ăn uống! Tôi đã phải ăn uống rất khắc khổ trong gần ba tuần, và nay tôi phải ăn bù lại. Tôi bèn hỏi hã từ biệt các vị Lạt-ma với ý nghĩ duy nhất ấy trong đầu tôi. Nhưng ra đến ngoài hành lang, tôi nhìn thấy một bóng người bao phủ trong một đám khói xanh với những vết lớn màu đỏ chói như lửa khắp thân mình. Tôi kêu lên một tiếng thất thanh và hồi hã thối lui về phòng.

Các vị Lạt-ma nhìn tôi một cách ngạc nhiên; tôi có vẻ gần như ngất xỉu vì sợ hãi và nói: «Có một người đang cháy như bó đuốc ở ngoài hành lang.»

Đại đức Mingyar chạy nhanh ra ngoài. Khi sư phụ trở lại phòng, người vừa mỉm cười vừa nói: «Lobsang, đó chỉ là một người lao công đang nóng giận. Hào quang của ông ta giống như một đám khói xanh, vì trình độ tâm linh còn thấp. Những vết lửa màu đỏ là những tư tưởng nóng giận. Con có thể đi ra một cách an toàn để tới phòng ăn, vì chắc con đã đói lắm!»

Thật là một kinh nghiệm vô cùng lý thú khi tôi gặp lại những bạn học cũ mà trước kia tôi vẫn tưởng rằng tôi biết quá rõ, nhưng sự thật thì tôi chưa biết gì nhiều về họ cả! Nay tôi chỉ cần nhìn họ là đọc được những tư tưởng thâm kín, những tình thương chân thành, sự ganh tị hay sự thờ ơ lãnh đạm đối với tôi.

Không phải chỉ nhìn những màu sắc trên hào quang của mỗi người mà biết được tất cả, người ta còn phải luyện tập giải đoán ý nghĩa của những màu sắc

đó nữa. Để thực tập vấn đề này, sư phụ tôi và tôi cùng ngồi ở một chỗ vắng vẻ, từ đó chúng tôi có thể quan sát những người đi đường bước vào cổng đền. Đại đức Mingyar nói với tôi:

– Lobsang, con hãy nhìn người kia đang đi tới. Con có nhìn thấy một đường chỉ màu đang rung động ở phía trên quả tim của y? Màu ấy và sự rung động ấy là triệu chứng của bệnh phổi!

Sư phụ lại bình phẩm về một người lái buôn:

– Con hãy nhìn những lần ngang đang cử động và những đốm, vết đang chớp lập lòe trên hào quang của y... Người lái buôn này đang nghĩ rằng ông ta có thể lừa bịp những nhà sư ngu ngốc kia, và ông ta nhớ rằng đã có lần thành công như vậy rồi. Chỉ vì tiền bạc, người ta không lùi bước trước bất cứ hành vi ti tiện nào!

Hoặc về một người khác nữa:

– Lobsang, con hãy nhìn vị sư già kia. Đây là một vị sư chân tu, nhưng ông ta lại hiểu kinh điển một cách quá chật hẹp, sát nghĩa theo từng chữ từng câu một cách gò bó. Con có thấy chăng, màu vàng trên hào quang của ông ta đã phai nhạt? Đó là vì ông ta chưa đủ tiến hóa để có thể tự mình suy luận...

Và như thế, chúng tôi tiếp tục quan sát để thực tập hằng ngày. Nhưng chính trong khi tiếp xúc với những người đau ốm, bệnh tật về thể xác cũng như tinh thần mà tôi mới thấy khả năng thần nhãn là vô cùng hữu ích.

Một buổi chiều, sư phụ nói với tôi:

– Sau này, ta sẽ dạy con nhắm mắt thần lại tùy ý muốn, vì thật là một điều khổ sở khi phải luôn luôn nhìn thấy trước mắt những cảnh tượng buồn thảm, bất toàn của người đời. Nhưng bây giờ, con hãy sử dụng năng khiếu đó thường xuyên, cũng như con sử dụng đôi mắt phàm.

Những truyện thần thoại của xứ Tây Tạng quả quyết rằng trong quá khứ đã có một thời kỳ mà nhân loại, nam hay nữ, đều có thể sử dụng mắt thần. Đó là thời kỳ mà các đấng thần minh sống lẫn lộn với người trần gian, khi con người hãy còn chất phác, hồn nhiên và tâm hồn trong sạch. Nhưng về sau, loài người đã mở mang trí khôn, bèn sinh ra kiêu căng ngạo mạn và xúc phạm cả thánh thần. Để trừng phạt tội xúc phạm này, nhãn quang thần thông của họ bị tiêu hủy. Kể từ đó, trải qua nhiều thế kỷ, chỉ có một số rất ít người

sinh ra đã có năng khiếu thần nhãn. Những người nào có năng khiếu ấy một cách tự nhiên có thể tăng cường năng lực của họ lên gấp ngàn lần nhờ một phép tu luyện bí truyền, cũng như trường hợp của tôi. Dĩ nhiên, một năng lực đặc biệt như thế phải được sử dụng một cách cẩn mật và vô cùng thận trọng.

Một ngày nọ, vị Sư trưởng cho gọi tôi vào gặp ngài và nói:

– Nay con, nay con đã có được một năng lực mà đa số mọi người không có. Con chỉ nên sử dụng nó để làm việc thiện, đừng bao giờ dùng nó vào những mục đích ích kỷ. Năng lực ấy được ban cho con để giúp đỡ kẻ khác chứ không phải để mưu lợi cho riêng mình. Nhờ thần nhãn, có nhiều điều sẽ được tiết lộ với con, nhưng dầu cho con biết được điều gì, con cũng không được tiết lộ cho người khác biết nếu điều đó có thể làm cho họ đau khổ hay làm thay đổi chiều hướng cuộc đời của họ. Vì mỗi người phải được tùy ý chọn lựa con đường của mình. Dầu cho con nói với họ điều gì, họ vẫn đi theo con đường của họ. Con hãy giúp đỡ những kẻ bệnh tật và những người đau khổ, nhưng con đừng nói gì có thể làm đổi hướng cuộc đời của một người.

Vị Sư trưởng là một người có văn hóa rất cao, cũng là vị y sĩ thân tín của đức Đạt-lai Lạt-ma. Trước khi chia tay từ biệt, vị Sư trưởng cho tôi biết rằng không bao lâu tôi sẽ được gọi vào để yết kiến đức Đạt-lai Lạt-ma, vì ngài có ý muốn gặp tôi. Trong dịp đó, Đại đức Mingyar và tôi sẽ là khách của điện Potala trong vài tuần.

## CHƯƠNG VIII: YẾT KIẾN ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA



Một buổi sáng thứ Hai, Đại đức Mingyar cho tôi biết rằng cuộc viếng thăm điện Potala của chúng tôi đã được định vào cuối tuần. Người nói: ‘Chúng ta phải tập dượt cho quen với các nghi lễ. Buổi trình diện của con phải diễn ra một cách thật hoàn mỹ.’

Gần lớp học của chúng tôi có một ngôi đền nhỏ bỏ hoang, trong đó có một pho tượng

của đức Đạt-lai Lạt-ma, kích thước lớn bằng người thật. Sư phụ tôi nói: ‘Lobsang, con hãy nhìn ta đây. Ta sẽ chỉ dẫn cho con những gì cần phải làm. Con bước vào, hai mắt nhìn xuống đất, như thế này. Con đi tới chỗ này và quì xuống trước mặt đức Đạt-lai Lạt-ma khi còn cách xa Ngài độ chừng một thước rưỡi. Con hãy thè lưỡi ra để chào Ngài và cúi đầu xuống, một lần, hai lần và ba lần. Vẫn quì gối và cúi đầu, con đặt chiếc khăn quàng lên hai bàn chân Ngài, như thế này. Kế đó con đứng lên, nhưng vẫn cúi đầu để cho Ngài có thể đặt một khăn quàng của Ngài lên cổ của con. Con đếm từ một cho đến mười, để khỏi phạm lỗi vội vàng hấp tấp, rồi con ngẩng mặt lên và đi lùi lại cho đến chiếc nệm đầu tiên còn bỏ trống chưa ai ngồi.’

Tôi theo dõi sự chỉ dẫn của sư phụ. Người tỏ ra rất thông thạo vì đã quen thuộc nghi lễ ấy từ lâu. Người lại nói: ‘Bây giờ, ta cho con một lời khuyên. Trước khi đi lùi lại phía sau, với một cái liếc nhìn mau lẹ và kín đáo, con hãy tìm ra vị trí của chiếc nệm gần nhất. Không nên để vương chân vào đó rồi phải nhảy nhồm lên để khỏi té! Người ta dễ bị vấp ngã trong lúc hồi hộp kích động như thế. Bây giờ đến phiên con dượt lại... Con hãy làm lại cho đúng.’

Tôi bước ra ngoài và sư phụ tôi vỗ tay ba cái để ra hiệu cho tôi bắt đầu. Tôi hăm hở xông tới, nhưng sư phụ liền ngăn tôi lại. ‘Lobsang! Đây không phải là một cuộc chạy đua! Hãy đi tới một cách chậm rãi ung dung hơn. Con hãy điều chỉnh bước đi bằng cách niệm câu thần chú Om Mani Padme Hum. Như



vậy, con sẽ bước vào một cách khoan thai như một vị tăng, thay vì sãi bước như một con ngựa đua vùng đồng bằng Tsang Po!’

Tôi lại bước ra lần nữa, để bắt đầu đi vào một cách “khoan thai” hơn! Đến trước pho tượng, tôi quì xuống, tiếp tục tiến tới trên hai đầu gối, và thè lưỡi ra chào theo kiểu Tây Tạng. Ba lần vái chào của tôi chắc hẳn là hoàn toàn gương mẫu để có thể tự hào! Nhưng rủi thay, tôi lại quên cái khăn quàng cổ! Thành thử tôi phải bước ra ngoài lần thứ ba để tái diễn nghi thức này lại từ đầu.

Lần này, tôi làm đúng phép và đặt cái khăn quàng lên hai bàn chân của pho tượng. Sau đó, tôi đi thụt lùi đến một chiếc nệm không khó khăn lắm, và ngồi xuống nệm theo tư thế hoa sen.

- Giờ đến bước tiếp theo. Con sẽ được mời trà khi con đã yên vị. Hãy lấy tay áo bên trái che cái chén gỗ. Giữ cái chén như thế này, cách tay áo và căng tay ra. Nếu con làm khéo thì sẽ giữ yên cái chén được một chỗ. Nào giờ hãy thực hành nhắc cái chén lên trong cánh tay áo và nhớ chiếc khăn quàng.

Mỗi buổi sáng, liên tiếp trong một tuần, chúng tôi đều tập dượt cho đến khi tôi có thể làm mọi thao tác một cách thuần thục.

Lúc đầu chiếc cốc rơi ra ngoài và lăn lóc cốc trên sàn nhà khi tôi cúi chào, nhưng tôi nhanh chóng làm chủ nó một cách khéo léo.

Ngày thứ sáu, tôi phải biểu diễn lần chót trước mặt vị Sư trưởng. Ngài xem xong bèn nói: « Cuộc trình diễn của con thật toàn hảo, đó là một vinh dự lớn cho sư phụ con, đạo huynh Mingyar của ta! »

Sáng hôm sau, chúng tôi lên đường đến điện Potala. Tu viện của chúng tôi trực thuộc điện Potala về mặt quản trị hành chính, tuy rằng vị trí của nó biệt lập với các dinh thự chính của điện này. Tu viện cũng là một trường dạy Y khoa và vị Sư trưởng của tu viện cũng là y sĩ riêng của đức Đạt-lai Lạt-ma. Với chức vụ này, người rất bận rộn vì vấn đề quan trọng không chỉ là chữa bệnh cho vị Quốc vương, mà còn phải giữ gìn cho Ngài được luôn luôn khỏe mạnh. Bởi vậy, vị Sư trưởng phải chịu trách nhiệm về mọi sự đau yếu đầu chỉ là nhỏ nhất của đức Quốc vương.

Tuy vậy, người không phải muốn khám sức khỏe của Quốc vương lúc nào tùy ý. Người phải đợi đến khi đức Đạt-lai Lạt-ma thật sự nhuốm bệnh mới được gọi vào!

Nhưng sáng hôm ấy tôi không nghĩ đến những nỗi lo âu của vị Sư trưởng. Những mối lo âu của tôi cũng đã quá đủ! Dưới chân đồi, chúng tôi hướng về điện Potala, giữa một đám đông gồm những du khách và người mộ đạo đi hành hương. Những người này đến từ khắp nơi trong xứ Tây Tạng để chiêm ngưỡng cung điện của đức Phật Sóng, một danh hiệu thường dùng để gọi đức Đạt-lai Lạt-ma. Dầu cho họ chỉ thấy được Ngài trong một cái nhìn thoáng qua, họ cũng hài lòng mà trở về với niềm tin tưởng rằng công lao khó nhọc của chuyến hành hương xa xôi này đã được đền bù xứng đáng gấp trăm lần!

Nhiều người hành hương đã đi bộ trên đường trường suốt nhiều tháng để đến yết kiến đức Phật Sóng. Trong đám đông có cả những nông dân, những nhà vương gia quý tộc, những dân du mục, lái buôn và những người bệnh nan y, hy vọng tìm thấy phép màu ở thủ đô Lhasa giúp họ khỏi bệnh.

Họ đi chật ních đường sá, vì tất cả đều đi vòng quanh điện Potala, một quãng đường vòng dài đến chín cây số. Có người bò mọp dưới đất, những người khác nằm dài sóng sượt, rồi lại đứng lên, để rồi lại nằm mọp sát đất lần nữa, và cứ tiếp tục như vậy cho đến khi giáp vòng tòa cung điện của đức Phật Sóng. Những người bệnh tật bước đi khập khiễng trên những cây nạng gỗ hoặc nhờ bạn bè thân thuộc nâng đỡ.

Khắp nơi người ta thấy những người bán dạo rao hàng giải khát gồm có trà pha bơ và những thức ăn đủ loại. Người ta cũng có thể mua những đạo bùa, những món linh phù đã được chú nguyện bởi một đấng hóa thân. Những nhà tướng số đạo mạo ngồi bên đường xem số mệnh cho những người hành hương mê tín. Những người viết thuê bán những mẫu giấy chứng nhận rằng thân chủ họ đã đến viếng thủ đô Lhasa và tất cả những nơi thánh địa...

Chúng tôi đi xuyên qua đám rừng người mà không dừng bước vì đầu óc chúng tôi chỉ nghĩ đến cuộc yết kiến đức Phật Sóng. Tư thất của đức Đạt-lai Lạt-ma tọa lạc trên nóc điện Potala, vì theo phong tục bản xứ, không ai có quyền ở một chỗ cao hơn Ngài. Một cầu thang vĩ đại xây bằng đá, bề rộng gần bằng một con đường lớn, đưa đến tư dinh của Ngài. Nhiều vị chức sắc hay quan chức lớn của Chính phủ cưỡi ngựa lên cầu thang này để khỏi phải đi bộ nhọc mệt. Chúng tôi gặp nhiều vị cưỡi ngựa như thế trên con đường đi lên nóc điện.

Đang leo lên cầu thang, Sư phụ dừng lại và chỉ tay:

- Kia là nhà con trước đây, Lobsang, những người gia nô đang làm việc trên sân.

Tôi nhìn theo, và có lẽ tốt hơn cả là không nói đến cảm giác của tôi lúc ấy. Mẹ tôi đang đi ra cùng với đoàn tùy tùng của người. Ông Tzu cũng đang ở đó. Không, tôi sẽ giữ những ý nghĩ của mình cho riêng mình mà thôi.

Điện Potala là một tòa cung điện độc lập xây trên một ngọn đồi. Đó là cơ quan đầu não giải quyết tất cả mọi công việc chính trị và tôn giáo của xứ Tây Tạng. Đó là trung tâm của quốc gia, mục tiêu của mọi tư tưởng, nguồn gốc của mọi hy vọng.

Bên trong vòng thành của cung điện, trong những tòa nhà của Ngân khố Quốc gia có dự trữ những khối vàng ròng, vô số những bao đựng ngọc ngà châu báu và những báu vật quý giá từ những thời đại cổ xưa nhất. Những tòa lâu đài dinh thự đã được xây cất đến nay không quá ba thế kỷ rưỡi, nhưng được dựng trên nền móng của một tòa cung điện cũ. Ngày xưa, có một pháo đài kiên cố ngự trị trên đỉnh núi. Ngọn núi này xưa kia vốn là một núi lửa, có chứa đựng trong lòng nó một hang động khổng lồ với những đường hầm tỏa ra tứ phía. Một trong những đường hầm này đưa đến một cái hồ ngầm dưới mặt đất. Chỉ có một số rất ít những người được ưu đãi mới đi đến đó, hoặc được biết về cái hồ này.

Chúng tôi trèo lên cầu thang của điện Potala vào một buổi sáng đẹp trời. Sau cùng chúng tôi đã lên tới tột đỉnh cầu thang. Khi vừa thấy sư phụ tôi, những nhà sư bảo vệ thân hình cao lớn lực lưỡng, có phận sự canh gác bên ngoài, bèn mở cánh cửa lớn thép vàng. Chúng tôi tiếp tục bước lên đến một điểm cao tột trên nóc điện, tại đây có lăng tẩm của những vị Đạt-lai Lạt-ma của quá khứ, tức tiền thân của đức Đạt-lai Lạt-ma hiện tại, và tư thất của Ngài.

Một bức màn lớn màu nâu dệt bằng lông bò yak che khuất lối vào. Khi bức màn vén lên, chúng tôi bước vào một gian phòng lớn, có những con rồng lớn bằng sứ màu xanh châu ở phía ngoài cửa. Những màn che trướng rủ đẹp lộng lẫy, trên đó có thêu tranh vẽ các cảnh tượng tôn giáo và những cảnh trong truyện thần thoại cổ xưa, bao phủ các vách tường.

Trên những bàn thấp có bày những bảo vật và đồ cổ rất quý giá, những pho tượng các vị thần và nữ thần trong thần thoại Tây Tạng cùng những đồ trang trí khác...

Trên một cái kệ, gần một hành lang hẹp có màn che khuất, có đặt quyển sách

ghi danh hiệu các nhà thế gia vọng tộc trong xứ. Tôi có ý nghĩ muốn được phép mở ra và nhìn thấy danh sách của gia đình tôi để tăng thêm lòng tự tin!

Ngày hôm ấy, ở một chốn cung điện thâm nghiêm như vậy, tôi cảm thấy mình vô cùng nhỏ bé và vô nghĩa. Mới lên tám tuổi, tôi đã không còn nuôi những ảo tưởng, và tôi tự hỏi không biết những lý do nào đã khiến cho vị nguyên thủ quốc gia gọi tôi vào gặp Ngài. Tôi biết rằng một cuộc hội kiến như vậy có ý nghĩa đặc biệt, và theo ý tôi, nó sẽ mở màn cho một loạt những công phu học hỏi, làm việc và thử thách.

Một vị Lạt-ma mặc áo đỏ, có manh lụa yếm tâm vàng phủ lên vai và trước ngực, bước đến đàm đạo với Đại đức Mingyar. Sư phụ tôi có vẻ rất quen thuộc với mọi người trong điện Potala, cũng như ở bất cứ nơi nào mà tôi cùng đi viếng chung với người. Tôi nghe vị Lạt-ma ấy nói:

– Đức Thái Tuế rất thích thú và muốn nói chuyện riêng với y.

Sư phụ tôi quay lại phía tôi và nói:

– Đây là lúc con vào trình diện. Ta sẽ chỉ cửa cho con bước vào. Con hãy làm đúng những gì con đã tập dượt suốt tuần lễ vừa rồi.

Sư phụ khoác tay lên vai tôi rồi dắt tôi đến một cánh cửa và nói nhỏ bên tai tôi:

– Con đừng e ngại gì cả... Bây giờ, con hãy vào đi.

Sau khi vỗ vai tôi một cái để khích lệ tinh thần, sư phụ đứng nhìn tôi.

Tôi bước vào, ở cuối gian phòng rộng mênh mông, đức Đạt-lai Lạt-ma thứ mười ba, tức vị Phật Sống Tây Tạng, đang ngự tại đó. Ngồi trên một chiếc nệm bằng lụa màu vàng nghệ, Ngài mặc đồ trang phục thông thường của các vị Lạt-ma. Ngoài ra là một cái mũ lớn màu vàng, có hai cánh thòng xuống tận vai. Ngài vừa đặt một quyển sách xuống bàn bên cạnh chỗ ngồi.

Đầu cúi xuống, tôi từ từ tiến tới. Khi chỉ còn cách Ngài độ hai thước, tôi quì xuống, thè lưỡi ra vái chào Ngài ba lần, và tiến tới trên hai đầu gối, tôi đặt trên hai bàn chân ngài cái khăn quàng bằng lụa mà Đại đức Mingyar đã đưa cho tôi. Để đáp lễ, đức Phật Sống nghiêng về phía tôi và đặt một khăn quàng mới của ngài trên hai cườm tay tôi, chứ không đặt trên cổ tôi theo nghi lễ cổ truyền.

Khi đó, tôi cảm thấy trong lòng rối loạn, với ý nghĩ là tôi phải đi thụt lùi đến chiếc nệm gần nhất, vì tôi nhận thấy những chiếc nệm đều đặt ở cách rất xa chỗ tôi đứng. Đức Đạt-lai Lạt-ma liền nói: ‘Những chiếc nệm đó đều quá xa để cho con phải đi thụt lùi. Con hãy quay lại nửa vòng và lấy một chiếc đem lại gần đây để chúng ta có thể nói chuyện với nhau.’ Tôi tuân lệnh làm y theo và trở lại trước mặt ngài với một chiếc nệm. Ngài nói: ‘Con hãy đặt chiếc nệm trước mặt ta và ngồi xuống.’

Khi tôi đã an tọa, Ngài mới nói: ‘Ta đã nghe nói nhiều điều lạ lùng về phần con. Con bẩm sinh sẵn có năng khiếu thần nhãn tự nhiên, và năng khiếu ấy đã được phát triển do một phép luyện bí mật. Ta có một hồ sơ về tiền kiếp của con, cùng với những lời tiên tri của các chiêm tinh gia. Cuộc đời của con sẽ khổ nhọc lúc đầu, nhưng nó sẽ được thành công mỹ mãn. Con sẽ đi châu du khắp nơi trên thế giới, biết được nhiều xứ lạ mà con chưa hề nghe nói đến bao giờ. Con sẽ chứng kiến bao nhiêu cảnh chết chóc, tàn phá và một sự bạo tàn khủng khiếp vượt ngoài sức tưởng tượng. Con đường của con sẽ rất dài và gian khổ, nhưng nó sẽ thành tựu tốt đẹp như đã tiên liệu từ trước.’

Tại sao ngài nói với tôi những điều này, những điều mà tôi đã thuộc lòng từ lâu, không sót một chữ, kể từ năm tôi lên bảy? Tôi cũng biết rằng sau khi mãn khóa học Y khoa và giải phẫu ở Tây Tạng, tôi sẽ đi tu nghiệp các môn trên ở Trung Hoa...

Nhưng đức Phật Sống vẫn tiếp tục nói chuyện. Ngài căn dặn tôi nên giữ gìn, không nên biểu lộ quyền năng hay nói về các vấn đề bản thể hoặc thần thức khi sống ở các nước Tây phương. Ngài nói: ‘Ta đã từng đi qua Ấn Độ và Trung Hoa. Ở những nơi ấy, người ta có thể bàn luận về những chân lý siêu hình. Nhưng ta đã gặp nhiều người đến từ các nước Tây phương. Họ không có sự nhận định về các giá trị tâm linh như chúng ta, họ chỉ biết có thương mại với bạc vàng. Các nhà bác học của họ thường nói: “Các người hãy chỉ cho chúng tôi thấy sự có thật của linh hồn. Hãy đưa nó ra cho chúng tôi xem, để chúng tôi có thể sờ mó, cân lường và nhìn thấy phản ứng của nó đối với chất a-xít. Hãy chỉ cho chúng tôi thấy cơ cấu tế bào của nó, cùng những phản ứng hóa học của nó. Chúng tôi cần một bằng chứng, một bằng chứng cụ thể...” Họ sẽ nói với con như vậy, mà không biết rằng với cái thái độ tiêu cực và nghi ngờ đó, họ đã hủy hoại mọi dịp may để có được cái bằng chứng mà họ đòi hỏi... Nhưng mà này, chúng ta cần uống trà đã chứ.’

Ngài gõ nhẹ một cái vào cái công nhỏ bằng đồng, và ra lệnh cho một vị Lạt-ma, người này liền trở lại ngay khi đó với trà bơ và bánh kẹo nhập từ Ấn

Độ.

Trong khi chúng tôi dùng trà bánh, đức Phật Sống nói chuyện với tôi về xứ Ấn Độ và Trung Hoa. Ngài cũng nói rằng Ngài muốn tôi phải học tập ráo riết và ngài sẽ chọn những vị đạo sư đặc biệt để huấn luyện cho tôi. Không thể kiếm chế được sự bông bột của tuổi trẻ, tôi nói luôn: ‘Bạch Thái Tuế, chắc không có ai giỏi hơn Đại đức Mingyar, sư phụ của con!’

Đức Đạt-lai Lạt-ma nhìn tôi một lúc, rồi phát tiếng cười lớn. Có lẽ chưa ai từng nói với Ngài bằng một giọng như thế, đừng nói chi đến một đứa trẻ mới lên tám tuổi. Sự thẳng thắn của tôi dường như làm cho Ngài thích thú, Ngài nói: ‘Nhu vậy, theo ý con, Đại đức Mingyar là người giỏi nhất trên đời này? Con hãy nói cho ta biết con nghĩ thế nào về Đại đức, hả, con gà tre non cứng cựa!’

– Vạn bạch Thái Tuế, Ngài đã nói rằng năng khiếu thần nhãn của con là một quyền năng ít có. Như vậy, con xin bẩm Ngài rằng Đại đức Mingyar là người tài ba lỗi lạc nhất mà con từng gặp!

Đức Đạt-lai Lạt-ma vừa cười lớn vừa gõ vào cái cồng đặt bên cạnh Ngài. Vị Lạt-ma hầu cận lúc này lại bước vào, Ngài nói: ‘Hãy mời Đại đức Mingyar vào.’

Đại đức Mingyar bước vào và vái chào đức Phật Sống. Ngài phán: ‘Đạo hữu Mingyar, ông hãy lấy một chiếc nệm và lại ngồi đây. Người đệ tử trẻ của ông vừa nói chuyện với tôi về ông đấy. Tôi hoàn toàn tán đồng sự xét đoán của anh ta.’

Sư phụ ngồi xuống gần bên tôi. Đức Đạt-lai Lạt-ma lại nói: ‘Ông đã đảm trách việc huấn luyện cho Lobsang. Vậy ông hãy sắp đặt việc học của anh ta thế nào tùy ý. Ông sẽ hỏi tôi những văn thư ủy quyền mà ông cần dùng. Thỉnh thoảng, tôi sẽ gặp lại Lobsang sau này.’ Ngài quay về phía tôi và nói: ‘Con đã chọn lựa đúng đấy. Sư phụ con là một bạn cũ của ta lúc thiếu thời và là một bậc danh sư về khoa huyền vi.’

Sau khi đã trao đổi vài lời, chúng tôi đứng dậy vái chào từ biệt đức Đạt-lai Lạt-ma. Nhìn sắc diện của người, tôi đoán rằng trong thâm tâm sư phụ rất hài lòng về tôi và về cái ấn tượng mà tôi đã gây ra trong buổi yết kiến vị nguyên thủ quốc gia. Người nói:

– Chúng ta sẽ ở lại đây vài ngày và sẽ viếng thăm những nơi bí mật trong

cung điện. Ở tầng dưới có những dãy hành lang và những gian phòng kín chưa từng có chân người bước vào từ hai thế kỷ nay. Ở đó, con sẽ học hỏi được nhiều điều về huyền sử của xứ Tây Tạng.

Một trong những vị Lạt-ma hầu cận đức Phật Sống đến gặp chúng tôi và cho biết rằng có hai phòng đã được dành sẵn cho thầy trò chúng tôi trên nóc điện Potala. Nói xong, người đưa chúng tôi đến nơi.

Tôi vô cùng hứng khởi khi thấy gian phòng của tôi nhìn thẳng xuống thủ đô Lhasa và vùng đồng bằng chung quanh. Vị Lạt-ma lại nói:

– Đức Thái Tuế có chỉ thị rằng hãy để cho hai vị quý khách được đi lại tự do và mở rộng hết các cửa cho quý vị.

Sư phụ khuyên tôi hãy nằm nghỉ giây lát. Vết sẹo do chỗ bỏng ở đùi bên trái để lại hãy còn làm cho tôi đau đớn khó chịu, và tôi còn phải đi khắp khiêng. Có lúc người ta đã sợ rằng tôi sẽ bị phế tật suốt đời.

Tôi nằm nghỉ trong một giờ, cho đến khi sư phụ trở lại với trà và thức ăn. Người nói:

– Lobsang, đây là vài món quà sáng để con dùng tạm đỡ lòng. Thức ăn ở đây rất ngon, chúng ta hãy thưởng thức tự nhiên.

Tôi không cần sự thúc giục nào nữa để tuân lệnh sư phụ. Khi chúng tôi ăn xong, sư phụ đưa tôi đến một gian phòng ở phía bên kia nóc điện. Tôi lấy làm lạ mà thấy ở các cửa sổ đều có gắn kiếng. Tôi chưa từng nhìn thấy cửa kiếng bao giờ. Nhưng chưa phải là hết. Sau khi mở các cửa sổ, sư phụ còn đưa cho tôi xem một ống đồng có bao da, giống như một cái kèn không có loa. Đó là lần đầu tiên tôi được thấy một cái ống kính viễn vọng để nhìn ra xa.

Sư phụ cầm cái ống và kéo, bốn ống lồng trong nhau được kéo ra thành một ống dài. Người cười to trước vẻ mặt của tôi, và sau đó đưa một đầu ống ra bên ngoài cửa sổ, đầu còn lại đưa gần vào mặt. À! Tôi nghĩ, chắc sư phụ đang định chơi nhạc. Nhưng Người không đưa đầu ống lên miệng người mà đưa tới một bên mắt. Người bảo tôi: “Hãy nhìn qua đây, Lobsang. Hãy nhìn bằng mắt bên phải của con, nhắm mắt trái lại.” Tôi nhìn, và suýt ngất vì kinh ngạc. Một người đàn ông đang cưỡi ngựa lên cái ống phi về phía tôi. Tôi nhảy sang một bên và nhìn quanh. Không có ai trong phòng cả trừ Đại Đức Mingyar, và sư phụ đang cười rung cả người. Tôi nhìn Người một cách nghi

ngờ, nghĩ là Người đang trêu chọc tôi. “Đức Thái Tuế nói Người là bậc danh sư về huyền môn,” tôi nói, “vậy mà Người lại chế nhạo học trò của Người à?” Sư phụ càng cười to hơn, và ra hiệu cho tôi nhìn lại lần nữa. Tôi làm theo một cách ngờ vực, và Sư phụ dịch cái ống một chút và tôi lại thấy một cảnh khác. Kính thiên văn! Chưa bao giờ tôi nhìn thấy nó. Không bao giờ tôi quên hình ảnh một người đàn ông cưỡi trên con ngựa đi lên cái ống lao về phía tôi. Tôi thường được nghe người phương Tây nói “không thể” đối với những hiện tượng huyền bí. Còn điều này là “không thể” đối với tôi khi ấy.

Đức Đạt-lai Lạt-ma đã đem từ Ấn Độ về đây nhiều ống kính viễn vọng, dài ngắn đủ cỡ mà Ngài rất thích dùng để ngắm phong cảnh. Cũng chính ở điện Potala mà lần đầu tiên trong đời tôi nhìn thấy hình tôi phản chiếu trong một tấm gương, nhưng không nhận ra người trong gương: Một đứa trẻ xanh xao, với một cái thẹo lớn giữa trán và một cái mũi hơi lồi!

Có lẽ bạn đọc sẽ nghĩ rằng một xứ không có cửa kiếng, kính viễn vọng và gương soi như Tây Tạng là một xứ sở rất lạ lùng! Nhưng thật ra dân tộc Tây Tạng không hề mong ước có được những thứ ấy. Họ cũng không cần dùng tới các loại xe cộ. Các loại xe dùng để phục vụ tốc độ và cái gọi là “văn minh”. Từ lâu, người Tây Tạng đã hiểu rằng đời sống doanh thương là một cuộc đời quá ư náo động để có thể dành thời gian cho việc tu dưỡng tâm linh. Từ hàng nghìn năm trước, người Tây Tạng đã từng khám phá những bí quyết của các hiện tượng thần nhãn, thần giao cách cảm và những hiện tượng siêu hình khác. Nhiều vị Lạt-ma Tây Tạng có thể ngồi mình trần trên tuyết lạnh và làm tan rã băng tuyết chỉ bằng quyền năng của ý chí. Các vị ấy cũng có thể khinh thân nhẹ bổng lên không trung, nhưng họ không bao giờ dùng những quyền năng đó để biểu diễn trước công chúng.

Một vị danh sư Tây Tạng luôn luôn đặt các đệ tử trước những cuộc thử thách để biết chắc rằng họ xứng đáng được truyền thụ những bí thuật thần thông. Bởi đó, những quyền năng siêu nhiên không bao giờ được biểu diễn một cách hời hợt, vô trách nhiệm, mà chỉ được truyền dạy trong vòng bí mật cho những đệ tử thật xứng đáng. Những quyền năng đó không có gì là nhiệm mầu, mà chỉ là kết quả của việc áp dụng một vài định luật thiên nhiên.

Ở Tây Tạng, có người cần phải sống lẫn lộn với người đời để tự trau dồi và tu luyện bản thân, có người lại cần phải từ bỏ cuộc đời thế gian để sống ẩn dật trong âm thầm. Những người này tìm đến các tu viện hẻo lánh trên non cao núi thẳm. Tại đây, họ ở trong một xà lim hay một gian phòng nhỏ hẹp, với những vách tường bằng đá đôi khi dày đến hai thước, để ngăn mọi tiếng



động lọt vào từ bên ngoài.

Khi người tu sĩ đã quyết định nhập thất ở nơi đó, người ta mới khóa chặt cửa vào, và người ấy sẽ sống trợ trợ một mình trong gian phòng bằng đá ấy, không ánh sáng, không bàn ghế, không có gì cả. Mỗi ngày một lần, ông ta được cung cấp đồ vật thực do một cái lỗ trông kín đáo, xuyên qua đó không hề có ánh sáng hay tiếng động lọt vào.

Thời kỳ nhập thất đầu tiên thường kéo dài trong ba năm ba tháng và ba ngày. Trong thời gian đó, hành giả tập trung thiền quán về ý nghĩa cuộc đời và bản thể của con người. Hành giả không được rời khỏi phòng vì bất cứ lý do nào. Một tháng trước khi chấm dứt giai đoạn nhập thất, nóc phòng được soi một lỗ nhỏ để lọt vào một tia ánh sáng lờ mờ. Kế đó, lỗ nhỏ ấy sẽ được mở rộng dần dần để cho đôi mắt người tu sĩ quen dần trở lại với ánh sáng mặt trời. Nếu không làm vậy, hành giả sẽ có thể bị mù lòa khi bước ra khỏi phòng. Có nhiều trường hợp rất thường xảy ra là sau vài tuần sống trở lại cuộc đời thế tục, các tu sĩ ấy lại quay trở về nơi nhập thất của họ và ở luôn tại đó cho đến mãn đời.

Một cuộc đời như thế không phải là khô khan hay vô ích như nhiều người vẫn tưởng. Con người có một tâm thức, có khả năng hiện hữu ở những cảnh giới khác hơn là cõi trần gian này. Một khi đã giải thoát khỏi sự trói buộc của thể xác, thần thức có thể chu du khắp nơi trong vũ trụ càn khôn và giúp đời bằng sức mạnh tư tưởng.

Ở Tây Tạng, người ta tin rằng tư tưởng là những âm ba rung động của tinh lực. Vật chất chỉ là tinh lực đông đặc lại. Một tư tưởng, nếu biết điều khiển đúng cách và kết tinh lại, có thể làm di chuyển một đồ vật. Nếu biết điều khiển nó theo phương pháp thần giao cách cảm, người ta có thể làm cho một người khác ở cách xa cảm nhận được ý nghĩ của mình và hành động một cách thích nghi theo ý mình muốn.

Việc học đạo của tôi không cần có sự nhập thất dài hạn trong một gian phòng u tối. Nó được thực hiện theo một phương pháp đặc biệt, nhằm thực hiện một mục tiêu nhất định, theo lệnh dạy khẩn thiết của đức Đạt-lai Lạt-ma. Chương trình học đạo của tôi gồm những vấn đề thuộc về khoa học huyền vi mà tôi không tiện nêu ra trong một quyển sách dành cho đại chúng. Tôi chỉ có thể nói rằng, tôi được thụ huấn về nhiều vấn đề mà phần đông các tu sĩ không thể học hết được trong thời gian suốt cả một đời người. Cuộc viếng thăm điện Potala của tôi có liên hệ đến phần đầu của sự huấn luyện nói

trên.

Kính thiên văn rất thu hút tôi, và tôi đã sử dụng nó nhiều lần để quan sát những nơi tôi biết rõ. Lạt Ma Mingyar Đại Đức đã giải thích từng chi tiết nhỏ để tôi có thể hiểu rằng chẳng có phép thuật nào trong đó cả, mà hoàn toàn theo những quy tắc tự nhiên thông thường.

Tất cả mọi điều đã được giải thích, không chỉ đơn thuần về kính thiên văn, mà cả những bài học cũng được chỉ ra về việc tại sao một điều gì đó đã xảy ra. Tôi chẳng bao giờ phải nói “Ồ! Thật là kỳ diệu!” bởi luôn được giải thích về những luật có liên quan. Có một lần trong chuyến đi thăm này, tôi được đưa đến một căn phòng tối om. Lạt Ma Mingyar Đại Đức nói, “Bây giờ con hãy đứng ở đây, và nhìn bức tường màu trắng kia.” Sau đó Người thổi tắt ngọn đèn bơ và làm cái gì đó với cánh chớp của cửa sổ. Ngay lập tức xuất hiện trên bức tường trước mặt tôi hình ảnh của Lhasa, nhưng lộn ngược! Tôi hét lên vì kinh ngạc khi nhìn thấy những người đàn ông, phụ nữ, và cả những con bò yak đang đi lộn ngược. Hình ảnh đột nhiên chập chờn, rồi mọi thứ trở về đúng chiều. Giải thích về “tia ánh sáng cong” thực sự làm tôi bối rối hơn bất cứ điều gì; làm thế nào mà người ta có thể bẻ cong tia sáng? Tôi đã được giải thích về phương pháp làm vỡ những chiếc lọ và bình bằng một tiếng còi không phát ra âm thanh, điều đó hoàn toàn đơn giản và không có gì phải nghĩ nhiều, nhưng bẻ cong ánh sáng? Cho tới khi một phần đặc biệt của hệ thống, trong đó có một ngọn đèn mà ánh sáng của nó được che bằng những cái thanh, được mang đến từ một căn phòng khác, tôi đã có thể hiểu được vấn đề. Sau đó tôi đã nhìn thấy những tia sáng uốn cong, và về sau không còn gì làm tôi ngạc nhiên nữa.

Những kho vật dụng của điện Potala chứa đầy những pho tượng rất quý giá, những kinh sách cổ và những bức tranh vẽ trên tường trình bày những đề tài tôn giáo.

Vô cùng ít người phương Tây đã từng nhìn thấy chúng, coi chúng là khiếm nhã. Những bức tranh miêu tả một nam thần và nữ thần trong vòng tay gần gũi, nhưng mục đích của những bức tranh này hoàn toàn không mang ý nghĩa khiêu dâm, và không một người Tây Tạng nào lại hiểu như vậy. Hai nhân vật khóa thân ôm nhau có ý nghĩa là để truyền tải cảm xúc mãnh liệt có được do sự kết hợp của sự Minh triết và Sự sống thiêng liêng. Tôi thừa nhận là tôi đã vô cùng kinh sợ khi lần đầu tiên nhìn thấy các đạo hữu Kito tôn thờ một người đàn ông bị đóng đinh trên thập tự giá như là một biểu tượng của họ. Thật đáng tiếc là tất cả chúng ta có khuynh hướng phán xét những dân

tộc khác theo chuẩn mực của riêng mình.

Trải qua nhiều thế kỷ, những tặng phẩm quý giá từ các nơi trên thế giới được gửi đến điện Potala để cống hiến cho các vị Đạt-lai Lạt-ma trong quá khứ.

Hầu hết những phẩm vật này đều chất trong những phòng đặc biệt. Tại đây tôi đã trải qua nhiều giờ nhìn các đồ phẩm vật ấy một cách thích thú bằng nhãn quang thần thông để biết được tâm ý của những người tặng quà. Đó là một tài liệu xác đáng để biết những tư tưởng thâm kín của người đời. Khi tôi xác định những ấn tượng mà một phẩm vật đã gây ra cho tôi, sư phụ tôi lật một quyển sách và thuật cho tôi nghe lịch sử từ thuở sơ khai của nó cho đến bây giờ. Tôi lấy làm hứng khởi mà nghe sư phụ khen tặng tôi:

– Khá khen cho con, Lobsang, con đã có những tiến bộ hiển nhiên không thể phủ nhận.

Trước khi rời khỏi điện Potala, chúng tôi xuống thám hiểm một trong các đường hầm. Người ta cho tôi biết rằng còn có những đường hầm khác sẽ được chỉ cho tôi thấy sau này.

Mỗi người cầm một ngọn đuốc, chúng tôi rón rén cẩn thận bước xuống một cầu thang dài như vô tận, đưa xuống những ngõ ngách giao thông mà hai bên vách đều bằng đá. Tôi được biết rằng những đường hầm này sở dĩ có là do một cơn địa chấn và núi lửa tạo ra từ nhiều ngàn năm nay.

Trên vách, tôi nhìn thấy những hình kỳ hà rất lạ lùng và những hình vẽ các hoạt cảnh mà tôi không nhận ra là hình gì. Tôi nôn nao muốn đến xem cái hồ ở dưới lòng đất, mà tôi nghe nói rằng vị trí của nó nằm ở chỗ cuối cùng của một hang ngách và hồ ấy rộng đến nhiều cây số vuông. Sau cùng, chúng tôi đi đến một đường hầm, lúc đầu còn nhỏ hẹp, nhưng trở nên rộng lớn dần dần cho đến khi những vòm cao của nó chìm hẳn trong bóng tối, ngoài tầm ánh sáng của các ngọn đuốc.

Đi độ chừng một trăm thước, chúng tôi đã đến bờ hồ, nước đọng và đen như mực, đến nỗi người ta có cảm giác rằng đó không phải là hồ nước mà là một cái lỗ không đáy đen ngòm. Không một giọt sóng nhỏ hay một vết nhăn trên mặt hồ, cũng không một tiếng động làm gián đoạn cái im lặng chết người. Ánh sáng các ngọn đuốc chiếu lóng lánh trên tảng đá đen ngòm dưới chân chúng tôi. Một cái gì chiếu sáng trên vách đá. Tôi bước lại gần nhìn xem thì thấy vách đá có chứa đựng một mạch vàng lớn từ năm đến bảy thước bề dài. Ngày xưa, nhiệt độ cao đã làm chảy mạch vàng này, vàng đã tan rã ra như

chất sáp lỏng của một ngọn đèn bạch lập, rồi sau đó đã trở nên nguội dân và đông đặc lại. Đại đức Mingyar phá tan sự im lặng:

– Cái hồ này thông ra sông Tsang-Po, cách đây sáu mươi cây số. Cách đây đã lâu, một nhóm các nhà sư mạo hiểm kết bè, đốt đuốc và chèo ra khơi. Họ chèo ra xa đến hàng bao nhiêu cây số trên mặt hồ hoàn toàn xa lạ, không định hướng, và sau cùng họ đến một chỗ mà mặt hồ nở rộng ra, đến nỗi không còn nhìn thấy vòm đá ở trên đầu và vách đá ở hai bên nữa. Họ vẫn tiếp tục chèo mà không biết phải theo chiều hướng nào...

Tôi vừa nghe vừa hình dung cảnh tượng lúc ấy, dường như tôi cũng đang ngồi trên bè với các nhà sư. Sư phụ nói tiếp:

– Họ đã đi lạc và không thể nào tìm ra phương hướng được nữa. Thành linh, chiếc bè lật nghiêng, đuốc của họ bị một ngọn gió thổi tắt, và họ chới với giữa cảnh tối đen như mực. Họ bám víu lấy chiếc bè, xoay vòng trên mặt hồ giữa đêm tối, bàng hoàng kinh sợ và có người đã bắt đầu nhuộm bệnh. Chiếc bè bị gió cuốn đi mau đến nỗi những ngọn sóng nhỏ tràn lên bè và làm cho họ bị ngấm nước lạnh thấu xương. Mỗi lúc bè càng trôi mau hơn, dường như có một bàn tay vô hình lôi cuốn họ đi vào chỗ chết. Cuộc phiêu lưu đó đã kéo dài bao lâu, họ cũng không biết vì họ đã mất cả ý niệm về thời gian. Không có một ánh sáng nào chung quanh, bóng tối dày đặc và đen kịt dường như chưa bao giờ có ánh sáng trên mặt đất. Chiếc bè tre bị sóng đập gió vùi, những ngọn gió mạnh như vũ bão thổi rít lên từng chập. Bè lật nghiêng, họ bị lật nhào và chìm dưới đáy nước. Vài người chỉ có vừa đủ thời giờ để hít một hơi thở. Những người khác không kịp thở. Những người sống sót trôi dạt bồng bồng cho đến khi họ nhìn thấy một ánh sáng xanh lơ, mờ mờ và mỗi lúc càng tỏ rạng. Sau cùng, họ trôi dạt vào bờ dưới ánh nắng mặt trời. Hai vị sư đã tấp vào bờ, thân mình đầy những máu và vết bầm giập, ngất ngư như người sắp chết. Ba người khác đã biệt mất tăm hơi, không để lại dấu tích. Suốt nhiều giờ, họ nằm sóng sượt trên mặt đất, trước nanh vuốt của tử thần, giữa sự sống và sự chết. Sau cùng, một người hồi tỉnh lại và mở mắt nhìn quanh. Điều mà y nhìn thấy làm cho y xúc động đến muốn xỉu. Đàng xa, nhô lên ngọn đồi của điện Potala, chung quanh có những con bò yak đang ăn cỏ trên những cánh đồng xanh tươi. Ý nghĩ đầu tiên đến với họ là chắc có lẽ họ đã chết và đang ở trên một cõi trời Tây Tạng. Ngay khi đó họ nghe có tiếng chân người bước đến gần, đó là một mục đồng đang cúi xuống nhìn họ. Người mục đồng này vừa vớt lên mảng tre còn lại của chiếc bè mà y nhìn thấy trôi lênh đênh trên sông Tsang-Po. Sau khi được nghe câu

chuyện kể lại và biết rằng họ là các nhà sư, người mục đồng bèn đi đến điện Potala để báo tin và tìm cách để khiêng họ về. Kể từ khi đó, ít người dám mạo hiểm đi trên hồ, nhưng người ta biết rằng có những hòn đảo nhỏ ở trong đó, và có một đảo đã được thám hiểm. Điều mà người ta tìm thấy trên hòn đảo đó, con sẽ được biết vào lúc nhập môn.

Tôi nghe nói vậy, liền mong ước được thả bè đi trên hồ ngay lập tức! Sư phụ nhìn tôi và cười:

– Thật vậy, đó là một kinh nghiệm lý thú, nhưng cần gì phải nhọc sức đi đến nơi khi người ta có thể đi thám hiểm nơi đó dễ dàng bằng cách xuất thần? Con có thể thực hiện điều đó, Lobsang, và trong vài năm nữa con sẽ có thể cùng ta đi thám hiểm cái hồ ấy rồi góp phần hiểu biết của con vào phần kiến thức mà chúng ta đã có về vấn đề này. Nhưng bây giờ thì con còn phải học hỏi rất nhiều.

Ánh lửa trên ngọn đuốc của chúng tôi sắp tắt, và tôi nhận ra rằng chúng tôi sẽ phải đi mò trong đêm tối trên đường về như những người mù. Tôi tự trách vì chúng tôi đã quá vô tâm đến nỗi không mang thêm vài ngọn đuốc để thắp nối.

Ngay lúc đó, Đại đức Mingyar thò tay vào một lỗ trống ẩn giấu trên vách đá, lấy ra những ngọn đuốc mới rồi thắp nối theo những cây đuốc đã tàn. Người nói:

– Chúng ta có dự trữ sẵn đuốc ở đây, vì thật khó mà tìm thấy đường về trong bóng tối. Bây giờ, chúng ta lên đường!

Chúng tôi đi lặn mò một cách vất vả khó nhọc theo những đường hầm lên dốc, thỉnh thoảng ngừng lại để thở và nhìn những tranh vẽ trên vách. Tôi không hiểu ý nghĩa những hình vẽ này là như thế nào. Trái lại, sư phụ tôi rõ ràng là đã rất thành thạo về những hình ảnh đó và người đi lại trong các đường hầm tối đen này một cách quen thuộc như ở nhà. Tôi linh cảm rằng chỗ này hẳn có điều gì bí mật và định thối lui lại để tìm cách khám phá cái cửa bí mật của con đường hầm này, nhưng giọng nói của Sư phụ gián đoạn giọng tư tưởng của tôi:

– Lobsang, con lắm cảm như một ông già! Chỉ còn vài nấc thang nữa là chúng ta sẽ thấy lại ánh sáng mặt trời. Khi lên tới nóc điện, ta sẽ chỉ cho con thấy chỗ mà các nhà sư ngày xưa đã ngoi lên mặt đất sau cuộc thám hiểm của họ.

Khi chúng tôi lên tới nóc điện Potala, sư phụ tôi làm theo lời hứa, và tôi đã muốn phóng lên lưng ngựa phi nước đại trên sáu chục cây số để đến nhìn xem chỗ ấy tận mắt. Nhưng sư phụ tôi nói rằng không có gì khác hơn là cảnh vật nhìn thấy trong ống kính viễn vọng. Lối thoát lên mặt đất của cái hồ này vốn nằm dưới mực nước rất sâu và không có gì để ghi dấu cho biết nó nằm chỗ nào, trừ ra một chòm cây đước trồng ở phía trên do lệnh truyền của đức Đạt-lai Lạt-ma trong một tiền thân của Ngài.

## CHƯƠNG IX: TRẠI HOA HỒNG



Qua hôm sau, thầy trò chúng tôi sửa soạn để trở về tu viện Chakpori. Chúng tôi không vội vàng lắm vì cảm thấy được nghỉ ngơi thoải mái tại điện Potala. Trước khi lên đường, tôi còn bước nhanh lên nóc điện để được ngắm nhìn phong cảnh một lần cuối cùng. Xuyên qua ống kính viễn vọng nhìn về nóc tu viện Chakpori, tôi thấy một chú tiểu đang nằm dài trên sân thượng để đọc sách, thỉnh

thoảng lại ngừng đọc để tinh nghịch ném những viên sỏi nhỏ lên cái đầu trọc của các nhà sư đang đi qua lại ở sân dưới. Trong kính viễn vọng tôi còn nhìn thấy được nụ cười ranh mãnh của chú ta khi vội vàng ẩn nấp để tránh những cái ngược nhìn ngạc nhiên của nạn nhân.

Nhân dịp này, tôi cảm thấy băn khoăn lo sợ vì chắc hẳn là đức Đạt-lai Lạt-ma cũng đã nhìn thấy chính tôi đã nhiều lần đùa nghịch giống như vậy! Kể từ đó, tôi nghĩ là giới hạn những sự nghịch ngợm tinh quái của tôi chỉ ở những góc tu viện nào không thể nhìn thấy được từ trên nóc điện Potala.

Giờ lên đường đã điểm. Chúng tôi từ giã và cảm ơn các vị Lạt-ma đã giúp cho thời gian lưu trú ngắn ngủi của chúng tôi tại đây được thoải mái dễ chịu. Chúng tôi cũng tỏ lòng ưu ái cảm tạ viên Huỳnh môn quan của đức Đạt-lai Lạt-ma, là người thủ kho lương thực, đã phân phát trà bánh và kẹo mứt ngon có tiếng nhập từ Ấn Độ cho chúng tôi dùng tự do tùy thích. Viên Huỳnh môn quan chắc hẳn là có thiện cảm với tôi, vì lúc từ giã, người còn đưa tặng cho tôi một món quà ngon mà tôi không ngần ngại cho vào miệng nhai liền khi đó.

Sau khi ăn uống no đủ lấy sức, chúng tôi bắt đầu đi xuống cầu thang lớn để trở về tu viện. Chúng tôi vừa xuống được nửa cầu thang thì nghe có tiếng gọi giật lại. Những nhà sư đi ngang qua đó ra dấu bảo chúng tôi hãy quay đầu

nhìn lại phía sau. Một nhà sư hấp tấp chạy xuống cầu thang, vừa thở dốc vừa chuyển giao một thông điệp cho Đại đức Mingyar. Sư phụ tôi nói: ‘Lobsang, con hãy đợi ta ở đây, ta đi sẽ không lâu.’

Kế đó, người quay lưng đi trở lên cầu thang. Tôi liền dạo chơi thơ thẩn một mình quanh đó, nhìn xem phong cảnh, và ngắm nhìn ngôi nhà cũ của tôi từ đằng xa. Tôi đang miên man nghĩ đến những kỷ niệm xưa, thì khi vừa quay đầu lại tôi suýt phải té ngựa khi thấy cha tôi cưỡi ngựa chạy thẳng về phía tôi đang đứng. Đúng vào lúc tôi nhìn thấy cha tôi thì người cũng vừa thấy tôi. Cha tôi hơi nghiêng đầu tới trước để xem cho rõ khi người nhận ra tôi. Nhưng rồi cha tôi đi ngang qua trước mặt tôi mà không nhìn tôi nữa. Tôi cảm thấy lòng buồn vô hạn. Tôi nhìn theo cha tôi đi dần ra xa. Tôi gọi theo: ‘Cha!’

Nhưng người vẫn tiếp tục thong thả cưỡi ngựa đi luôn, dường như không nghe thấy tiếng tôi gọi. Tôi rơm rớm nước mắt và run lên vì xúc động. Nếu lúc ấy tôi đứng giữa đám đông người, thì hẳn tôi đã tự chuốc lấy một điều bẽ bực, hổ thẹn trước công chúng, và nhất là khi ở trên cầu thang của điện Potala! Với một ý chí làm chủ hệ thần kinh đa cảm của mình làm chính tôi cũng phải ngạc nhiên, tôi ngẩng mặt lên và nhìn về phía thành phố Lhasa.

Nửa giờ sau, Đại đức Mingyar đã trở xuống với hai con ngựa và nói với tôi: ‘Lobsang, hãy mau lên ngựa. Chúng ta phải đi mau đến tu viện Sera, vì một trong các vị sư già vừa bị tai nạn.’

Nhận thấy ở mỗi bên yên ngựa đều có treo một bao da, tôi đoán rằng đó là những bao đựng đồ y cụ của sư phụ. Trên đường Lingkor, chúng tôi sải ngựa ngang qua trước nhà tôi; những người hành hương và hành khất đều tránh qua một bên đường.

Không bao lâu, chúng tôi đến tu viện Sera. Tại đây có một nhóm các nhà sư đã đứng đợi chúng tôi. Chúng tôi xuống ngựa, mỗi người cầm một bao y cụ trong tay. Khi ấy, một vị sư đưa chúng tôi vào một căn phòng. Tại đây có một vị lão tăng đang nằm thoi thóp.

Vị lão tăng có sắc mặt nhợt nhạt như chì, nguồn sinh lực của ông dường như đã sắp tàn. Đại đức Mingyar gọi đem nước sôi. Khi nồi nước sôi đã sẵn sàng, người bèn bỏ vào đó vài nhúm dược thảo. Trong khi tôi khuấy nồi nước sôi cho ngấm thuốc, sư phụ tôi khám bệnh cho vị lão tăng và được biết vị này



vừa bị té từ trên cao xuống đất. Một cái xương đẹp trên đầu bị trật khớp đè lên óc, làm ông ta bất tỉnh nhân sự.

Khi nồi nước thuốc đã nguội bớt, chúng tôi dùng một ít để rửa trán của người bệnh. Sư phụ cũng lấy nước thuốc ấy để rửa tay và ngâm những đồ y cụ giải phẫu vào nồi thuốc để khử trùng. Nhờ công dụng của chất thuốc ấy, vết thương của vị lão tăng không còn rỉ máu nhiều.

Kế đó, sư phụ lấy trong nồi thuốc ra hai cái gắp bằng bạc, đầu đẹp và có răng cưa. Người cẩn thận dùng hai cái gắp ấy lật miếng da đầu bị rách lên, đỡ lấy cái xương sọ bị trật khớp và đặt nó nằm ngay trở lại vị trí cũ. Xong, người nói: ‘Cái xương sẽ tự nó hàn gắn vào khớp trở lại như thường và không còn đè lên óc nữa.’

Người lại rửa vết thương với chất nước thuốc, và đặt lại chỗ cũ mảnh da đầu đã lật lên lúc nãy. Xong rồi người mới may kín vết thương với những sợi chỉ bằng lông bươm ngựa trung nước sôi, đắp thuốc lên và băng lại cẩn thận.

Sau khi bộ óc được giải tỏa khỏi miếng xương sọ đè lên, vị lão tăng có dấu hiệu bắt đầu lấy lại sức và cảm thấy khỏe dần. Chúng tôi đặt thêm vài chiếc gối dưới lưng để cho ông ta có thể ngồi nhồm dẫy một cách thoải mái. Tôi rửa sạch các đồ y cụ, rồi lau bằng một miếng giẻ đã khử trùng và xếp lại cẩn thận trong hai cái bao da.

Khi tôi rửa tay, vị lão tăng mở mắt và nở một nụ cười yếu ớt khi ông ta nhận ra Đại đức Mingyar đang ngồi bên cạnh giường. Ông nói: ‘Tôi biết chỉ có ngài là người duy nhất có thể cứu được tôi, vì thế tôi đã gửi một thông điệp bằng tư tưởng đến điện Potala. Sứ mạng của tôi ở thế gian chưa hoàn tất, nên tôi chưa sẵn sàng rời bỏ thế xác.’

Sư phụ tôi chăm chú nhìn ông lão và đáp: ‘Sư ông sẽ chóng khỏi. Chỉ cần chịu đựng vài ngày khó nhọc nữa, một hay hai cơn nhức đầu, rồi sau đó sư ông sẽ bình phục sức khỏe và làm việc lại như thường. Tuy nhiên, trong khi ngủ phải có một người trực kế bên để giữ cho sư ông đừng nằm dài. Nội trong ba hay bốn ngày nữa là sư ông sẽ thoát nạn.’

Tôi bước lại gần cửa sổ. Thật là một điều lý thú được nhìn xem cách sinh hoạt của các nhà sư trong một tu viện khác. Sư phụ bước đến gần tôi và nói: ‘Con làm tốt lắm, Lobsang, sau này chúng ta sẽ thành một nhóm. Bây giờ ta sẽ đưa con đi viếng thăm một cộng đồng các nhà sư sinh hoạt khác hẳn với tu viện của chúng ta.’

Sau khi đã giao người bệnh cho một vị Lạt-ma sẵn sóc, chúng tôi bước ra ngoài hành lang. Tu viện này không được gìn giữ sạch sẽ như tu viện Chakpori. Kỷ luật cũng không được nghiêm ngặt lắm, các nhà sư đi lại tự do tùy ý.

So với tu viện của chúng tôi, thì các thánh điện của họ không được sẵn sóc lau chùi thơm mát; mùi nhang khói ở đây cũng nồng nặc hơn. Từng nhóm trẻ con chơi ở ngoài sân. Nếu ở Chakpori thì vào giờ này chúng phải đang làm việc ráo riết.

Tu viện này hoàn toàn thiếu trật tự, sự sạch sẽ và kỷ luật mà tôi vẫn thường coi như là những điều luật căn bản. Sư phụ tôi hỏi: ‘Lobsang, con có muốn ở lại tu viện này và sống một cuộc đời dễ dãi tự do như họ chẳng?’ Tôi đáp: ‘Bạch sư phụ, chắc chắn là không. Con nghĩ rằng họ chỉ là một tập đoàn người man rợ.’ Sư phụ bật cười: ‘Thế là ở đây có tất cả bảy ngàn người man rợ, và như vậy là hơi nhiều! Chỉ cần một thiểu số người bê bối là đủ làm cho cả một tập đoàn phải mang tiếng, con biết không?’

Một sự thật hiển nhiên mà mọi người đều biết rõ, là tu viện của chúng tôi có một kỷ luật gắt gao nhất, còn ở hầu hết những tu viện khác thì kỷ luật rất lỏng lẻo. Ở những nơi đó, nếu một nhà sư muốn giải đãi, lười biếng, thì ông ta được tự do lười biếng mà không ai nói gì.

Tu viện Sera còn được biết với cái tên riêng là Trại Hoa hồng, nằm cách điện Potala năm cây số và là một thành phần của nhóm cộng đồng tu viện gọi là Tam đỉnh viện. Trong cộng đồng này thì tu viện Drebung với con số trên mười nghìn nhà sư là tu viện lớn nhất. Kế đó là tu viện Sera với chừng bảy ngàn năm trăm nhà sư, và sau hết là tu viện Ganden với gần sáu nghìn nhà sư.

Tất cả ba tu viện này đều đồ sộ nguy nga như những thành phố thật sự, với những đường sá, trường học, đền thờ và tất cả những cơ quan, dinh thự quản trị hành chính cần thiết. Những nhà sư bảo vệ xuất thân từ tỉnh Kham đi tuần phòng thường xuyên trên các đường phố.

Tu viện Chakpori tuy nhỏ nhưng có thế lực rất lớn. Với tư cách là một Y viện, nó cũng là Trung tâm Y khoa của quốc gia, và có một số đại diện quan trọng trong Hội đồng Chính phủ. Ở tu viện Chakpori, người ta dạy chúng tôi võ thuật Tây Tạng. Không phải tất cả các tu viện đều có dạy môn võ thuật này. Trong tu viện của chúng tôi, môn võ thuật ấy được sử dụng để tập luyện

cho các thiếu sinh biết tự vệ, làm chủ những phản ứng tự nhiên của mình, làm tê liệt giác quan của một người vì mục đích giải phẫu y khoa, và để có thể di chuyển một cách an toàn trong những vùng nguy hiểm nhất.

Thật vậy, với tư cách là những vị Lạt-ma y sĩ, chúng tôi luôn luôn phải di chuyển đến tận những vùng hiểm trở, xa xôi, đầy những sự bất trắc, hiểm nghèo. Võ sư Tzu, như đã nói trước đây, là một chuyên viên về môn võ thuật tự vệ, có lẽ là vị võ sư giỏi nhất của xứ Tây Tạng. Ông đã dạy tôi tất cả những gì ông biết, với một tinh thần trách nhiệm và chỉ để lấy làm hài lòng vì đã làm tròn bổn phận của một võ sư.

Phần nhiều những người Tây Tạng đã trưởng thành đều biết một vài thế võ sơ đẳng để hộ thân. Nhưng về phần tôi, tôi đã tập luyện những thế võ đó từ khi mới lên bốn tuổi. Chúng tôi nghĩ rằng môn võ thuật này chỉ dùng để tự vệ và tự làm chủ lấy mình, chứ không nên dùng để biểu diễn trên võ đài như những tay đấu võ chuyên nghiệp.

Ở Tây Tạng, người ta thường nói rằng một người giỏi võ và có sức mạnh có thể rất ôn hòa hiền lành, còn những sự phô trương khoác lác là đặc tính của kẻ yếu. Với môn điểm huyết, người ta có thể làm tê liệt giác quan của một người, có tác dụng như việc dùng thuốc mê để làm cho người ta không còn biết đau đớn khi cần phải giải phẫu, nắn lại khớp xương bị trật, hay nhổ răng chẳng hạn. Người ta có thể làm cho một người trở nên bất tỉnh mà không hay biết rằng mình đã bị điểm huyết, và vài giờ hay vài phút sau đó, người ấy sẽ thức tỉnh và vẫn sáng suốt mà không bị một ảnh hưởng xấu nào. Có điều lạ là một người bị điểm huyết lúc đang nói chuyện sẽ bị bất tỉnh và ngủ mê đi, nhưng đến khi tỉnh dậy sẽ tiếp tục câu nói bị gián đoạn.

Vì môn điểm huyết này vô cùng lợi hại như vậy, nên võ thuật tự vệ và điểm huyết bí truyền của Tây Tạng chỉ được truyền thụ cho những môn đồ đã trải qua sự thử thách vô cùng gắt gao. Hơn nữa, để đạt sự cẩn mật và an toàn tuyệt đối, họ còn phải chịu một vài phép dẫn dụ bằng thôi miên để về sau không thể lạm dụng quyền năng này.

Một tu viện Lạt-ma giáo ở Tây Tạng không chỉ là nơi trú ngụ của những người cùng chí hướng tu hành, mà còn là một kiểu thành phố tự trị với những cơ quan quản trị và cả những nơi giải trí, tiêu khiển. Ở đó có cả những hí viện để trình diễn những màn kịch nghệ tôn giáo và văn hóa truyền thống. Những nhà sư nhạc công luôn sẵn sàng biểu diễn tài nghệ để giúp vui và để chứng tỏ rằng không một cộng đồng tu viện nào khác có những nhạc công tài

giỏi như họ. Các nhà sư có tiền riêng để mua sắm thức ăn, quần áo, đồ xa xỉ phẩm và sách vở trong các cửa tiệm. Những vị nào muốn tiết kiệm có thể gửi tiền vào những tòa ngân khố, hoạt động giống như các ngân hàng.

Tất cả những cộng đồng sinh hoạt trên thế giới đều không khỏi có những kẻ bất lương phạm pháp. Trong tu viện Lạt-ma giáo, những kẻ bất lương này bị các nhà sư bảo vệ bắt giữ và đưa ra một tòa án riêng để xét xử một cách công bình. Nếu xét ra có phạm pháp, họ sẽ phải đền tội trong khám đường của tu viện.

Trong tu viện có những trường học để cho mỗi đứa trẻ có thể nhận được một nền giáo dục thích nghi với tính chất và mức độ thông minh của chúng. Người ta giúp đỡ những học trò ưu tú để xây dựng cho chúng một tương lai tốt đẹp, nhưng ở phần nhiều các tu viện, trừ tu viện Chakpori, những học trò lười biếng được tự do chơi bời, ngủ nghỉ hoặc dùng thời gian để ngồi mơ mộng.

Thật vậy, vì tin rằng người ta không thể ảnh hưởng đến cuộc đời kẻ khác, nên tốt hơn là cứ để cho họ vót vát lại thời gian đã mất trong một... kiếp sau!

Ở tu viện Chakpori thì không như thế. Người nào không tiến bộ sẽ bị mời đi nơi khác, đến những chỗ có kỷ luật dễ dàng lỏng lẻo hơn.

Những sư sãi bị ốm của chúng tôi được chăm sóc tốt, chúng tôi có một bệnh viện trong tu viện và những người mệt mỏi khó chịu sẽ được các nhà sư đã được đào tạo y học và giải phẫu cơ bản điều trị. Những ca nghiêm trọng hơn sẽ được các chuyên gia điều trị, chẳng hạn như Lạt Ma Mingyar Đại Đức. Từ khi rời khỏi Tây Tạng, tôi rất thường gặp những câu chuyện buồn cười của phương Tây rằng người Tây Tạng nghĩ là trái tim của đàn ông ở bên trái, còn của phụ nữ ở bên phải. Chúng tôi đã giải phẫu quá đủ tử thi để biết đâu là sự thật. Tôi cũng thường hay bị nhạo báng rằng người Tây Tạng ở bản. Tác giả của những phát ngôn như vậy chắc hẳn chưa bao giờ được ở những nơi tiện lợi, ở Anh và Mỹ, nơi mà các công dân địa phương được cung cấp dịch vụ “điều trị miễn phí và đặc biệt”. Họ cho rằng chúng tôi ở bản, ví như một số phụ nữ ở chỗ tôi bôi vài chất liệu lên mặt, và tô môi để đánh dấu cho người khác không lẫn. Đa số họ bôi lên tóc để làm nó trông bóng hơn, hoặc để nhuộm màu. Họ thậm chí còn nhổ lông mày và làm móng, đó là những dấu hiệu chắc chắn bị cho rằng phụ nữ Tây Tạng “bản thủ và hủ tục”.

Trong tu viện chúng tôi thường có những khách viếng thăm, những người lái buôn hoặc các nhà sư. Họ được lưu trú trong khách sạn của tu viện và tất nhiên là phải trả tiền.

Không phải tất cả các nhà sư đều sống độc thân. Những người nào cho rằng tình trạng độc thân không thuận tiện cho đời sống tinh thần của họ, được tự do gia nhập vào Hồng phái (Dugpa), vì những người trong phái này được phép lập gia đình, nhưng cũng chỉ là một số rất ít.

Trong giới tu hành, cấp lãnh đạo được tuyển chọn trong số những tu sĩ đã lập nguyện sống độc thân, thuộc về Hoàng phái (Gelugpa). Trong những tu viện “cộng đồng nam nữ,” các nhà sư và ni cô cùng tu tập và gồm thành một tập đoàn có tổ chức, với một bầu không khí thường là hòa dịu hơn những tu viện chỉ dành riêng cho nam giới.

Một vài tu viện có xưởng in và họ có thể in sách của riêng mình. Thông thường, họ tự làm ra giấy. Đó không phải là một công việc có lợi cho sức khỏe bởi vì một loại vỏ cây được sử dụng trong sản xuất giấy có độc tố cao. Bên cạnh việc ngăn ngừa các loài mối mọt gặm nhấm giấy Tây Tạng, nó cũng ảnh hưởng không tốt đến các sư sãi. Những người làm công việc in ấn này thường phàn nàn về tình trạng đau đầu nặng và tệ hơn nữa. Ở Tây Tạng, chúng tôi không sử dụng khuôn sắp chữ kim loại. Tất cả các trang sách được đục gọt từ loại khuôn gỗ thích hợp, sau đó cắt xén hết xung quanh, chỉ chừa lại phần đã khắc in và được lắp dựng dọc vào phần lõm của một khung. Một số khung rộng khoảng một mét, sâu nửa mét, và chi tiết khá phức tạp. Những khung lỗi dù nhỏ cũng không được sử dụng. Sách Tây Tạng không giống với cuốn sách này, các trang sách rộng và ngắn. Các trang không đóng gáy, được xếp rời nhau giữa những tấm bìa sách bằng gỗ chạm khắc<sup>2</sup>.

Khi in ấn, chiếc khung có lắp bản chạm khắc nội dung trang sách được đặt nằm ngang. Một nhà sư chạy một con lăn mực trên toàn bộ bề mặt để mực rải đều. Một nhà sư khác cầm lên một tờ giấy và nhanh chóng trải nó lên khung, trong khi nhà sư thứ ba theo sau với một con lăn nặng ấn mạnh tờ giấy xuống. Nhà sư thứ tư nâng trang sách đã in lên và chuyển nó cho một người học việc để đặt nó sang một bên. Có rất ít tờ bị nhòe, những tờ in hỏng không bao giờ được sử dụng cho cuốn sách mà được giữ lại cho những người học nghề dùng để thực tập. Tại Chakpori, chúng tôi chạm khắc những tấm bảng gỗ cao gần hai mét, rộng trên một mét: những tấm bảng này chạm khắc hình người và các bộ phận khác nhau của cơ thể. Từ đó chúng được làm thành những tấm biểu đồ trên tường mà chúng tôi phải tô màu cho

chúng. Chúng tôi cũng có cả những biểu đồ chiêm tinh, dựa vào đó chúng tôi lập ra những lá số tử vi rộng khoảng 0.19 mét vuông, đó là bản đồ các vì tinh tú trên bầu trời ở thời điểm thụ thai và ra đời của một người. Trên những chỗ trống của bản đồ, chúng tôi đưa vào dữ liệu đã tra cứu trong các bảng tính chi tiết đã được lập công phu từ cổ xưa.

Sau khi đi quan sát mọi nơi ở Trại Hoa hồng, chúng tôi trở lại thăm vị sư già. Trong hai tiếng đồng hồ, bệnh tình của ông ta đã thuyên giảm rõ rệt, và ông ta đã đủ sức để chú ý đến cảnh vật chung quanh. Ông ta có thể lắng tai chăm chú nghe tiếng nói của Đại đức Mingyar mà ông tỏ vẻ rất quý mến. Sư phụ nói với ông: ‘Bây giờ chúng tôi phải đi, nhưng tôi sẽ để lại cho sư ông một ít dược thảo. Tôi sẽ chỉ dẫn rõ ràng cho vị sư có bồn phận săn sóc sư ông.’

Sư phụ đưa cho ông ba cái bọc nhỏ mà người lấy ra từ trong bao da. Ba bọc thuốc nhỏ này sẽ giúp vị lão tăng hoàn toàn bình phục, thoát khỏi lưỡi hái tử thần.

Ra đến sân ngoài, chúng tôi thấy một nhà sư nắm dây cương hai con ngựa chờ sẵn. Chúng tôi lên ngựa và đi chậm bước. Trại Hoa hồng chỉ cách đường Ling-khor có sáu cây số. Tôi không có ý định đi ngang qua nhà cũ của tôi. Sư phụ có lẽ đọc được tư tưởng của tôi, vì người nói: ‘Chúng ta sẽ đi qua đường để ra khu chợ. Chúng ta không có gì phải gấp rút.’

Tôi thích thú ngắm nhìn các cửa hàng của các thương nhân Trung Quốc và nghe giọng cao the thé khi họ cãi vã và cò kè giá cả. Ngay đối diện bên kia bên đường phố là một lăng mộ tín đồ đạo Phật ở Tây Tạng, tượng trưng cho sự bất tử của Thượng Đế thiêng liêng, và đằng sau đó lò mờ hiện ra ngôi đền mà các nhà sư của ngôi chùa Shede Gompa gần đó đang ùa ra. Sau vài phút cưỡi ngựa, chúng tôi đã ở trong một ngõ hẻm với những ngôi nhà ồn ào huyền ảo núp dưới bóng ngôi đền Jo-Kank. Tôi thầm nghĩ: ‘A! Lần cuối cùng khi tôi đi đến đây, tôi là một người tự do, khi ấy tôi chưa phải học để trở thành tu sĩ. Tôi ước mong thời gian qua chỉ là một giấc mộng mà tôi có thể quên hết khi tôi thức tỉnh!’

Sau khi đã đi qua đường cái, chúng tôi rẽ về phía tay mặt để đến cầu Ngọc Bích. Sư phụ quay sang tôi và nói: ‘Như vậy, phải chăng con vẫn không muốn trở thành tu sĩ? Đó thật là một cuộc đời đáng sống, con biết không? Đến cuối tuần này, một số nhà sư sẽ xuất hành như mọi năm để đi hái thuốc trên núi. Thầy không để con đi với họ năm nay. Con sẽ ở lại đây, và chúng ta sẽ làm việc chung với nhau, để con có thể thi đậu kỳ thi tuyển các nhà sư ưu

tú (Trappa) vào năm mười hai tuổi. Thầy đã dự định đem con theo trong một chuyến xuất hành về sau này lên những vùng thượng du, tại đó có mọc những loại dược thảo rất hiếm.’

Chúng tôi vừa ra khỏi làng Sho và sắp đến gần Pargo Kaling, ở cửa tây thành Lhasa, thì một kẻ hành khất đứng nép vào tường và rên rỉ: ‘Thưa Bác sĩ Lạt-ma, xin ngài làm phước đừng chữa khỏi bệnh cho tôi. Vì nếu tôi lành mạnh, tôi sẽ không còn phương tiện để kiếm ăn!’

Sư phụ có vẻ buồn khi chúng tôi bước qua cửa thành và nói: ‘Ở đâu cũng thấy những kẻ ăn mày. Họ làm cho đất nước chúng ta mang tiếng xấu với ngoại quốc. Ở Ấn Độ và Trung Hoa, khi thầy đến đó cùng với đức Đạt-lai Lạt-ma, người ta kể chuyện về những người ăn mày của xứ Tây Tạng, nhưng họ không ngờ rằng vài người trong số đó lại rất giàu. Dầu sao, có lẽ sau khi chúng thực lời tiên tri về năm Canh Dần (năm 1950 – Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng), những kẻ ăn mày sẽ bị buộc phải làm việc. Chừng đó, hai thầy trò ta sẽ không ai còn ở lại quê nhà để chúng kiến việc ấy. Con sẽ sống ở ngoại quốc, còn thầy thì đã không còn nữa.’

Tôi thấy lòng buồn vô hạn với ý nghĩ rằng có một ngày sư phụ kính yêu sẽ từ biệt tôi và không còn sống trên mặt đất này nữa. Hồi đó, tôi chưa nhận biết rằng cõi đời này chỉ là hư ảo, như một chuỗi dài những thử thách, như một trường học lớn để rèn luyện tâm tánh.

Trên đường về, tôi liên tưởng đến những người đi hái thuốc. Mỗi năm, một nhóm các nhà sư của tu viện Chakpori lên núi hái thuốc về phơi khô và dự trữ trong những bao da không thấm nước. Miền núi non xứ Tây Tạng là nơi mà thiên nhiên sẵn dành cho con người một kho dược thảo phong phú bất tận. Tôi thầm nghĩ rằng mình có thể vắng mặt trong chuyến xuất hành năm nay, và hãy chuẩn bị tinh thần để đi lên miền thượng du huyền bí khi sư phụ xét thấy cần thiết.

Các nhà chiêm tinh đã tiên đoán tôi sẽ thi đậu một cách dễ dàng, nhưng tôi biết rằng tôi phải học rất nhiều. Thật vậy, sự thành công chỉ được hứa hẹn với điều kiện tất yếu là tôi phải tự mình gặt hái bằng sự nỗ lực. Về phương diện tinh thần hay trí não, ít nhất tôi cũng đã phát triển bằng một thiếu niên mười tám tuổi, vì tôi vẫn luôn chung đụng tiếp xúc với những người lớn tuổi hơn tôi và tôi phải tự lực xoay sở giải quyết mọi chuyện trong mọi trường hợp.





## CHƯƠNG X: TÍN NGƯỠNG VÀ SINH HOẠT



Dưới đây là một vài chi tiết về nền văn minh của xứ Tây Tạng, có thể sẽ kêu gọi sự quan tâm của quý độc giả.

Nền tôn giáo Tây Tạng là một hình thức biến thiên của Phật giáo, nhưng có những nét đặc thù và cá biệt không hoàn toàn giống với Phật giáo ở bất cứ nơi nào khác. Người Tây Tạng xem đây là quốc giáo. Danh từ mà người Tây phương thường biết đến là Lạt-ma giáo (Lamaisme), vì các vị Lạt-ma luôn được xem là biểu tượng của Phật giáo Tây

Tạng.

Tín ngưỡng của người Tây Tạng đặt căn bản trên niềm hy vọng hưởng thượng. Người Tây Tạng luôn tự nỗ lực trên con đường tiến hóa tâm linh và hoàn toàn không tin vào sự hiện diện của một vị Thượng đế độc tôn, toàn trí và toàn thông, coi sóc và che chở cho toàn thể nhân loại.

Nhiều người có học phát biểu như thể rất uyên bác về tôn giáo của chúng tôi. Họ chỉ trích chúng tôi vì họ đang mù quáng bởi đức tin của mình đến mức không thể nhìn nhận những quan điểm khác. Vài người trong số họ thậm chí còn gọi chúng tôi là “quỷ xa tăng” bởi cách thức của chúng tôi xa lạ với họ. Đa số những tác giả này chỉ đưa ra quan điểm dựa trên các lời đồn đại hay những gì người khác viết. Một số ít có thể đã nghiên cứu đức tin của chúng tôi trong vài ngày và tưởng rằng mình biết tất cả để rồi viết những cuốn sách về chủ đề ấy trong khi những người uyên bác nhất của chúng tôi cũng phải mất cả đời để khám phá.

Hãy hình dung một Phật tử hay một tín đồ Ấn Giáo chỉ đọc lướt qua Kinh Thánh vài giờ và sau đó cố gắng giải thích tất cả khía cạnh tinh tế của Cơ đốc giáo! Chưa một tác giả viết về Lạt Ma giáo nào trong số họ đã sống như một tu sĩ trong một tu viện Lạt Ma từ nhỏ và nghiên cứu Sách Thánh. Đây là những cuốn sách bí truyền, nó bí truyền ở chỗ không dành cho những người muốn được cứu rỗi nhanh chóng, dễ dàng và tầm thường. Những người

muốn tìm sự an ủi từ một số lễ nghi, hình thức tự thôi miên nào đó có thể có được điều đó nếu họ thấy có ích cho họ.

Tuy nhiên đó không phải là Sự Thật Ẩn Tàng, mà chỉ là tự huyễn rất trẻ con. Một số người nghĩ một cách dễ dãi rằng cứ phạm lỗi rồi lại phạm lỗi, rồi sau đó khi cảm thấy quá dằn vặt thì chỉ cần mang một chút lễ vật tới ngôi đền gần nhất để tạ lỗi và xin các vị thần tha thứ, thế là ngay lập tức tất cả mọi lỗi lầm được xoá bỏ. Quả thật là có một Thượng Đế, một Đấng Toàn Năng. Nhưng xin Ngài đâu ích gì vì Thượng Đế chính là sự thật.

Những người Tây Tạng đã từng học giáo lý của Đức Phật không bao giờ cầu nguyện để xin may mắn và ân huệ, trừ việc xin nhận được là sự công bằng từ Con Người. Một Đấng Tối Cao, theo bản chất của công lý, không thể tỏ lòng thương xót người này mà không thương xót người khác, bởi vì làm vậy là không công bằng. Cầu nguyện xin may mắn và ân huệ, rồi hứa hẹn dâng vàng và hương nếu lời cầu nguyện được đáp ứng khác gì ngụ ý sự cứu rỗi sẽ dành cho kẻ trả giá cao nhất, tức là Thượng Đế thiếu tiền và có thể “mua” được.

Con Người có thể tha thứ cho nhau, dù rất hiếm làm được, còn Đấng Tối Cao chỉ có thể biểu hiện công lý. Chúng ta là những linh hồn bất tử. Lời cầu nguyện của chúng tôi: “Om! Ma-ni pad-me Hum!” được viết ở phía dưới đây – thường được dịch theo nghĩa đen là “Ngọc quý trong Hoa Sen!” Chúng tôi, những người đi sâu hơn một chút hiểu rằng ý nghĩa thực sự của nó là : “Lòng từ bi rộng lớn!”<sup>3</sup>

ॐ मणिपद्मे ह्रीं

Om! ma-ni pad-me Hum!

Có sự chết. Giống như người ta cởi bỏ bộ quần áo khi hết ngày, linh hồn cũng rời bỏ thân xác khi ngủ. Giống như bộ quần áo bị bỏ đi khi hỏng, linh hồn cũng bỏ thân xác khi nó đã mệt mỏi, kiệt sức và không còn sử dụng được nữa. Cái chết chính là sự sinh ra. Chết đơn thuần chỉ là việc sinh ra ở cõi khác. Con người, hay linh hồn của Con người, là vĩnh cửu. Thân xác chỉ là vỏ bên ngoài tạm thời bao bọc linh hồn, được chọn tương ứng với nhiệm

vụ được trao cho khi sống trên trái đất. Về bề ngoài không quan trọng, linh hồn bên trong mới là đáng kể. Một nhà tiên tri vĩ đại có thể xuất hiện trong vỏ bọc của một người nghèo đói - Một cách tốt để có thể phán xét được lòng nhân ái Con Người với Con người! – trong khi người khác là do phạm lỗi trong kiếp trước dù không bị đói nghèo dồn ép.

“Bánh xe Luân hồi” là cách mà chúng tôi gọi hoạt động của việc được sinh ra, sống trong một thế giới nào đó, chết đi, trở về trạng thái linh hồn, và đến đúng lúc lại được sinh ra trong những hoàn cảnh và điều kiện khác. Một người gặp nhiều đau khổ trong cuộc sống không hẳn là kẻ xấu ở kiếp trước, đó có thể là cách tốt nhất và nhanh nhất để học hỏi những điều nhất định. Trải nghiệm thực tế là một người thầy tốt hơn nghe nói!

Một người phạm tội tự sát có thể được tái sinh để sống cho những năm đã bị cắt ngắn trong kiếp trước, nhưng nó không phải luôn xảy ra như vậy đối với những ai đã chết trẻ, như trẻ sơ sinh chẳng hạn, hoặc những người tự tử. Bánh xe Luân hồi áp dụng cho tất cả, từ người ăn xin đến vua chúa, từ đàn ông đến đàn bà, từ người da màu đến da trắng. Tất nhiên, Bánh xe chỉ là biểu tượng, nhưng nó cũng đủ rõ cho những người không có thời gian để tìm hiểu sâu về đề tài này. Người ta không thể giải thích niềm tin của người Tây Tạng trong một vài đoạn ngắn. Thánh kinh Kangyur, hay Giáo lý Tây Tạng gồm trên một trăm cuốn sách về đề tài này mà thậm chí còn chưa đề cập đến được một cách đầy đủ. Có nhiều cuốn sách được cất giấu trong các ngôi chùa hẻo lánh mà chỉ có những người đã được điểm đạo mới được thấy.

Từ nhiều thế kỷ trước, các dân tộc phương Đông đã biết rõ về các sức mạnh huyền bí và những định luật thiên nhiên. Thay vì phủ nhận sự hiện hữu của những sức mạnh huyền linh ấy chỉ vì không thể cân lường hay quan sát phản ứng của chúng dưới ảnh hưởng các hóa chất trong phòng thí nghiệm, những bậc danh sư phương Đông đã cố gắng tăng gia khả năng kiểm soát của họ đối với những sức mạnh thần bí vô hình. Thí dụ như họ đã chú ý đến những kết quả thu được từ sự phát triển năng khiếu thần nhãn.

Nhiều người cho rằng điều ấy không thể có, vì họ cũng chẳng khác nào những người mù từ thuở lọt lòng, cứ tưởng rằng không có thị giác chỉ vì họ không hề có kinh nghiệm về loại giác quan này! Làm sao họ có thể hình dung rằng một vật có thể được nhìn thấy từ xa trong không gian, khi không hề có một sự tiếp xúc nào giữa vật ấy và đôi mắt con người!

Thế xác con người được bao phủ bằng một lớp vỏ như sừng mù muôn màu

ngành sắc, đó là hào quang. Những vị có thân nhãn nhìn vào hào quang của một người, có thể quan sát các màu sắc đó mà hiểu được tình trạng sức khỏe, đức hạnh và trình độ tiến hóa của người ấy.

Hào quang ấy là sự phát huy, sự biểu hiện của một luồng khí lực từ bên trong, tức Chân ngã của con người. Trên đầu con người cũng được bao trùm bởi một vòng hào quang xuất phát từ cái khí lực đó. Đến lúc chết, thì cái hào quang ấy tắt hẳn vì thần thức đã rời khỏi thể xác và đi vào một cảnh giới khác để bước sang một giai đoạn hiện hữu khác hơn. Khi đó, thần thức trở thành một “cái bóng” phát phơ, vì còn hoang mang bởi sự xúc động mạnh khi vừa rời khỏi xác thân vật chất. Có thể thần thức không hoàn toàn ý thức được những gì đang xảy ra. Bởi đó, các vị Lạt-ma có bốn phận giúp đỡ những người hấp hối và giảng giải cho họ nghe về những giai đoạn mang thân trung ấm mà họ sẽ trải qua. Nếu không, thần thức sẽ bám víu lấy cõi trần do những dục vọng của xác thịt còn chưa được thỏa mãn. Vai trò của các vị tăng lữ chính là cắt đứt những sợi dây trói buộc đó.

Người Tây Tạng thường có những cuộc hành lễ cầu siêu để diu dắt vong linh người chết. Sự chết không làm cho người Tây Tạng sợ sệt. Họ tin rằng với những nghi thức cẩn mật, thần thức có thể được giúp đỡ rất nhiều để chuyển sang cảnh giới tái sinh một cách dễ dàng.

Cần phải vạch ra một lộ trình nhất định và rõ ràng, và hướng dẫn tư tưởng của người hấp hối một cách thích nghi. Một số cuộc lễ cầu siêu lớn được cử hành trong một ngôi đền trước sự hiện diện của chừng ba trăm vị sư. Một nhóm bốn hay năm vị Lạt-ma ngồi thành vòng tròn ở chính giữa và đối diện với nhau. Trong khi các nhà sư tụng niệm dưới sự điều khiển của một vị Sư trưởng, các vị Lạt-ma cố gắng tập trung niệm lực để giao cảm với những vong linh trong cõi vô hình.

Những lời cầu nguyện bằng tiếng Tây Tạng thật khó mà dịch ra cho đủ nghĩa, nhưng tôi cũng xin lược dịch đại khái như sau:

*Hãy nghe đây tiếng gọi của chúng tôi, hồi các vong linh đang phát phơ vô định ở cảnh giới của thân trung ấm. Âm dương cách trở, người sống và người chết sống ở những cảnh giới cách biệt nhau. Nhưng người chết có thể được nhìn thấy ở đâu? Ở đâu người ta có thể nghe được giọng nói của họ.*

Cây nhang đầu tiên được đốt lên để kêu gọi những vong linh lạc lõng và chỉ đường cho họ.

*Hãy nghe đây tiếng gọi của chúng tôi, hồi các vong linh đang lạc lõng không người dìu dắt. Thế giới này là ảo ảnh. Cuộc đời chỉ là một giấc mộng. Có sinh có diệt, vật gì có lúc sinh ra ắt phải có lúc chết đi. Chỉ có Phật pháp là con đường duy nhất đưa đến sự sống thường tồn. Cầu cho vong linh được siêu sinh Tịnh độ.*

Cây nhang thứ nhì được đốt lên để kêu gọi những vong linh lạc lõng và chỉ đường cho họ.

*Hãy nghe đây tiếng gọi của chúng tôi, hồi những bậc vua chúa oai quyền hống hách của thế gian. Các người đã ngự trị trên những dãy giang san của thiên hạ. Triều đại của các người chỉ tồn tại có một thời nhưng tiếng rên siết của dân tộc các người không bao giờ dứt. Do lòng tham vọng chinh phục đất đai, các người đã làm cho máu chảy thành sông, và những tiếng khóc than của kẻ bị trị còn làm rung chuyển cây cối, thấu đến trời xanh. Cầu cho vong hồn các người được siêu sinh Tịnh độ.*

Cây nhang thứ ba được đốt lên để kêu gọi vong hồn các bậc đế vương, những nhà độc tài trong thiên hạ và để chỉ đường cho họ.

*Hãy nghe đây tiếng gọi của chúng tôi, hồi những kẻ bạc ác bất nhân và những kẻ trộm cướp của thế gian, các người đã gây nên tội ác đối với đồng loại và ngay trong lòng các người không có sự bình an. Linh hồn các người vất vưởng không nơi nương tựa và công lý không có trong tâm các người. Cầu cho linh hồn các người được siêu sinh Tịnh độ...*

Cây nhang thứ tư được đốt lên để kêu gọi vong hồn những kẻ tội lỗi đang vất vưởng trong cô quạnh.

*Hãy nghe đây tiếng gọi của chúng tôi, hồi những nàng kỹ nữ lâu xanh của thế gian, những người buôn hương bán phấn mà tội lỗi của bọn đàn ông đã làm cho ô uế, nay đang đi lang thang vô định trong cõi u minh tăm tối. Cầu cho vong hồn các người được siêu sinh Tịnh độ.*

Cây nhang thứ năm được đốt lên để kêu gọi vong hồn các người đàn bà tội lỗi, sa đọa, để dìu dắt và giải thoát cho họ khỏi những sự trói buộc của trần gian...

Khói hương nghi ngút tỏa trong bóng tối chập chờn những ngọn đèn bơ leo lét, làm rung rinh những bóng đen phía sau các pho tượng thếp vàng. Sự căng thẳng càng tăng, các vị Lạt-ma đang tập trung tư tưởng để giao cảm với

những vong linh chưa được giải thoát khỏi những sợi dây trói buộc với cõi trần.

Những nhà sư mặc áo tràng màu đỏ ngồi sắp từng hàng đối diện với nhau, cất giọng ngân nga tụng niệm những bài kinh cầu siêu cho các vong linh, những tiếng trống vang lên theo nhịp tim đập. Từ những nơi khác trong đền thờ, như trong một cơ thể sống động, là những tiếng rên của nội tạng, tiếng ọc ạch của dịch trong cơ thể, và tiếng rì rào của không khí trong phổi. Cuộc lễ tiếp diễn với những lời chỉ dẫn được đưa ra cho các vong linh và nhịp độ của những lời cầu siêu tụng niệm mỗi lúc một thưa dần, cho đến khi cuối cùng là tiếng linh hồn rời khỏi cơ thể. Tiếng thờ hắt ra run rẩy, và rồi im lặng. Sự im lặng đến cùng với cái chết. Bên trong sự im lặng đó là sự nhận thức, có thể nhận thức rõ thậm chí cả linh hồn nhỏ bé nhất, nhận thức về tất cả những thứ khác xung quanh, đang chờ đợi, đang lắng nghe. Dần dần, khi những lời chỉ dẫn giao cảm tiếp tục được đưa ra, sự căng thẳng giảm dần khi những linh hồn chuyển đến giai đoạn tiếp theo trên cuộc hành trình của họ.

Người Tây Tạng chúng tôi tin chắc chắn rằng chúng ta tái sinh nhiều lần. Nhưng không chỉ đơn thuần tới trái đất này. Có hàng triệu thế giới, và chúng tôi biết rằng ở hầu hết những nơi đó có sự sống. Cư dân ở đó có thể có hình dạng khác với những gì chúng ta đã biết, họ có thể tiến hóa cao hơn nhân loại trên trái đất. Người Tây Tạng chúng tôi không bao giờ đồng ý với quan điểm cho rằng Con Người là dạng tiến hóa cao nhất và cao quý nhất. *Chúng tôi tin rằng có nhiều hình thái của sự sống cao hơn nhiều ở đâu đó, và họ không ném bom nguyên tử.* Ở Tây Tạng tôi đã nhìn thấy hồ sơ về những vật thể lạ trên bầu trời. Thường người ta gọi chúng là “Cỗ xe của các vị Thần”. Đức Lạt Ma Mingyar có lần kể với tôi rằng một nhóm các Thầy đã giao tiếp bằng tư tưởng với các vị “Thần” này, họ nói rằng đang quan sát trái đất, giống như cách loài người quan sát động vật hoang dã và nguy hiểm trong vườn thú vậy.

Rất nhiều bài viết về khinh thân. Điều đó là có thể vì tôi thường nhìn thấy, nhưng cần phải thực hành nhiều. Luyện tập khinh thân không mang lại lợi ích thực sự lắm bởi có một cơ chế đơn giản hơn thế rất nhiều, đó là di chuyển bằng thể vía, nó còn dễ dàng hơn và hiệu quả hơn. Phần lớn các vị Lạt Ma đều làm thế, và bất cứ người nào được chuẩn bị để để dùng tính kiên nhẫn đều có thể được thưởng thức nghệ thuật hữu ích và thú vị này.

Khi còn sống, thân thức con người luôn gắn liền với thể xác, không thể tách rời ra ngoài, trừ phi có trải qua sự tu tập. Khi chúng ta ngủ, chỉ có thể xác là

cần sự nghỉ ngơi, còn thần thức thì thoát ra ngoài và rơi vào cảnh giới tâm linh, như một đứa trẻ trở về nhà vào lúc chiều tối, sau giờ tan học.

Thần thức và thể xác được nối với nhau bằng một “sợi chỉ bạc”, có khả năng nói rộng không giới hạn. Khi thể xác còn sống, sợi chỉ bạc còn nguyên vẹn, khi thể xác chết, sợi chỉ đứt và linh hồn lại có một cuộc đời mới ở một thế giới khác của nó, giống như dây rốn của em bé được cắt đứt khỏi người mẹ khi sinh ra.

Đối với một hài nhi, khi sinh ra đời có nghĩa là chấm dứt sự sống được bao bọc, che chở trong bụng mẹ. Đối với một con người, sự chết có nghĩa là đi vào một cảnh giới tâm linh tự do hơn, không còn gắn liền với thể xác vật chất, để chuẩn bị cho sự tái sinh trong một kiếp sống mới. Giai đoạn này được gọi là *thân trung ám*.

Khi sợi chỉ bạc còn nguyên vẹn, thần thức được tự do đi lang thang trong khi *ngủ* với người bình thường, hoặc *thức* trong trường hợp được huấn luyện đặc biệt. Việc đi lang thang của thần thức tạo ra các giấc mơ, đó là những ấn tượng được truyền qua sợi chỉ bạc. Bộ não vật lý nhận chúng và “hợp lý hóa” cho phù hợp với niềm tin của họ trên thế giới vật chất này. Trong thế giới tâm linh không có thời gian – “thời gian” là khái niệm thuần túy vật lý – và vì thế có những trường hợp giấc mơ trải dài và phức tạp dường như xảy ra chỉ trong một phần nhỏ của giây. Hầu như ai cũng có những giấc mơ gặp và nói chuyện với một người ở rất xa, thậm chí bên kia đại dương. Một số thông điệp đã có thể được chuyển đến và những ấn tượng mạnh về điều gì đó vẫn còn lưu trong trí nhớ khi thức dậy. Thường thì đó là ký ức về việc gặp gỡ một người bạn ở xa hoặc người thân, và cũng không ngạc nhiên khi một thời gian ngắn sau đó lại nhận được tin tức từ chính người ấy. Đối với những người chưa được đào tạo, ký ức này thường bị bóp méo và kết quả là một giấc mơ phi lý hoặc là ác mộng.

Ở Tây Tạng, chúng tôi du hành đa số bằng cách xuất vía hơn là bằng khinh công – và toàn bộ quá trình đều trong tầm kiểm soát của chúng tôi. Thần thức được rời khỏi cơ thể vật lý, mặc dù vẫn còn kết nối với nó bằng sợi chỉ bạc. Người ta có thể du hành bất cứ nơi đâu mình muốn, và nhanh như ý nghĩ. Hầu hết mọi người đều có khả năng du hành bằng thể vía. Đa số khi bắt đầu xuất vía, với người không được đào tạo, đều có trải nghiệm về một cú giật mình. Có thể tất cả mọi người đều đã từng trải qua một lần cảm tưởng là chỉ đi ngủ, và sau đó bị thức giấc đột ngột vì một cú giật mạnh mà không rõ lý do. Điều này là do sự xuất ra khỏi cơ thể quá nhanh của thần

thức, sự tách ra quá đột ngột của thể vía và thể xác dẫn tới sự co thắt của sợi chỉ bạc, và thể vía bị buộc phải quay vào cơ thể vật lý. Cảm giác thật tồi tệ khi vừa mới du hành đã phải về. Thể vía lơ lửng bên trên cơ thể vật lý vài mét, giống như quả bóng buộc vào đầu một sợi dây. Bỗng một cái gì đó, chẳng hạn như tiếng ồn ở bên ngoài, làm cho thể vía quay trở lại cơ thể quá nhanh. Cơ thể vật lý thức giấc đột ngột, và một cảm giác kinh khủng như thể bị rơi khỏi vách đá và đúng lúc đó thức dậy.

Du hành bằng thể vía dưới sự kiểm soát đầy đủ và trong khi thức tỉnh hoàn toàn là cách mà bất cứ ai cũng có thể thực hiện. Nó cần phải luyện tập, nhưng trên hết trong giai đoạn đầu cần có không gian biệt lập một mình để không sợ bị gián đoạn. Đây không phải là một cuốn sách giáo khoa siêu hình, vì vậy không có chỉ dẫn chi tiết về cách du hành bằng thể vía, nhưng điều này cần phải được nhấn mạnh vì nó có thể tạo ra trải nghiệm lo lắng, trừ khi được một người thầy giám sát. Thực tế thì không có nguy hiểm gì cả nhưng nó có thể làm ta giạt mình và rối loạn cảm xúc nếu thể vía xuất ra hoặc trở về thể xác không đúng lúc hoặc tùy tiện. Những người bị bệnh tim không nên thực hành việc xuất vía. Việc xuất vía tự nhiên không có gì nguy hiểm gì nhưng với người yếu tim sẽ rất nguy hiểm nếu có ai đó vào phòng và làm rối loạn sự kết nối của cơ thể và sợi chỉ bạc. Hậu quả của cú sốc có thể gây tử vong, và điều này phiền phức thật sự khi mà tâm thức, được tái sinh để hoàn thành một quãng đời quan trọng trước khi nó có thể xử lý cho giai đoạn tiếp theo.

Người Tây Tạng chúng tôi tin rằng trước đây loài người có nhiều khả năng như du hành bằng thể vía, nhìn bằng thần nhãn, thần giao cách cảm, và khinh thân. Thế hệ loài người chúng ta đã lạm dụng các quyền lực huyền bí và sử dụng chúng vì lợi ích của bản thân thay vì cho mục đích phát triển của nhân loại nói chung. Từ thuở sơ khai ban đầu, nhân loại có thể trò chuyện với nhau bằng thần giao cách cảm. Những bộ lạc địa phương có những phiên bản ngôn ngữ mà họ sử dụng riêng cho mình. Khả năng nói chuyện bằng thần giao cách cảm, tất nhiên, là thông qua tư tưởng, và có thể hiểu được tất cả, bất kể ngôn ngữ địa phương. Khả năng thần giao cách cảm đã bị mất đi, vì sự lạm dụng của loài người, như đã biết về câu chuyện tháp Babel<sup>4</sup>!

Chúng tôi không có ngày như là “Ngày lễ Sa-bat”, nhưng chúng tôi có “Ngày Lễ Hội” và được cử hành lễ hội vào ngày thứ tám và mười lăm hàng tháng. Rồi còn có những buổi lễ cầu nguyện đặc biệt và những ngày được coi là linh thiêng, và chúng tôi không làm việc trong những ngày đó. Lễ hội



hàng năm của chúng tôi, tôi nghe nói, tương ứng phần nào với lễ hội của Kito giáo, nhưng những hiểu biết của tôi gần như không đủ để có thể nhận xét về vấn đề này. Những ngày lễ hội của chúng tôi gồm:

Tháng đầu tiên, gần như tương ứng với Tháng Hai, từ ngày đầu tiên đến ngày thứ ba, chúng tôi cử hành lễ *Logsar*. Lễ này, trong thế giới phương Tây, sẽ được gọi là *Năm Mới*. Đó là một cơ hội tuyệt vời cho những trò chơi cũng như các buổi lễ cầu nguyện tôn giáo. Lễ hội lớn nhất của chúng tôi trong năm được tổ chức từ ngày thứ tư đến ngày thứ mười lăm, đó là những “Đại Lễ Hội Cầu Nguyện”. Chúng tôi đặt tên cho những ngày này là *Monlam*. Buổi lễ này thực sự là điểm nhấn của năm tôn giáo và thế tục. Vào ngày mười lăm của cùng tháng này chúng tôi kỷ niệm ngày thụ thai của Đức Phật. Lúc này không phải thời gian cho các trò chơi, mà là một trong những buổi lễ tạ ơn trọng thể. Kết thúc tháng, vào ngày hai mươi bảy, chúng tôi có buổi lễ một phần mang tính tôn giáo, một phần là huyền thoại. Đây là lễ rước *Holy Dagger*. Với lễ hội này, những sự kiện của tháng đầu tiên kết thúc.

Tháng thứ hai, gần như Tháng Ba của lịch phương Tây, có khá ít buổi lễ. Vào ngày hai mươi chín, có lễ Săn đuổi ma quỷ. Tháng thứ ba, tương ứng với Tháng Tư, cũng có rất ít lễ hội. Vào ngày thứ mười lăm của tháng có lễ kỷ niệm Khải Huyền.

Đến ngày thứ tám của tháng thứ tư, khoảng Tháng Năm theo lịch phương Tây, chúng tôi cử hành lễ kỷ niệm Sự từ bỏ thế giới của Đức Phật. Lễ kỷ niệm này, theo như tôi hiểu, tương tự với Mùa Chay của Kito giáo. Chúng tôi phải sống rất khổ hạnh trong những ngày lễ Từ bỏ. Ngày thứ mười lăm là kỷ niệm ngày mất của Đức Phật. Chúng tôi coi đó là ngày kỷ niệm cho tất cả những người đã rời bỏ cuộc đời này. “Ngày của tất cả các Linh hồn” là một thuật ngữ khác cho nó. Trong ngày đó chúng tôi thắp hương để kêu gọi những linh hồn đang lang thang trên Trái Đất.

Cần hiểu đây chỉ đơn thuần là những lễ hội lớn, còn có nhiều ngày lễ nhỏ đã được ghi nhớ lại, và tổ chức lễ hội, nhưng sẽ không nêu ra ở đây.

Tháng sáu đến, vào ngày thứ năm, chúng tôi – những “Lạt Ma y tế” – tham dự những lễ hội đặc biệt tại các lạt ma viện khác. Lễ hội nhằm tri ân sự Chăm sóc của các Nhà sư y tế, trong đó có Đức Phật là người đã đặt nền móng cho công việc này. Vào ngày hôm đó chúng tôi có thể không làm gì sai, nhưng vào ngày hôm sau chắc chắn chúng tôi sẽ bị yêu cầu giải thích về những sai lầm mà người giám sát cho là chúng tôi đã gây ra!

*Lễ kỷ niệm Phật Đản là ngày thứ tư của tháng thứ sáu, tức Tháng Bảy lịch phương Tây. Sau đó chúng tôi cũng tổ chức lễ kỷ niệm bài Thuyết pháp đầu tiên về Phật Pháp.*

Lễ hội Mùa là vào ngày thứ tám của tháng thứ tám, tức Tháng Mười lịch phương Tây. Bởi vì Tây Tạng là một xứ sở đất đai khô cằn, chúng tôi phụ thuộc vào các con sông nhiều hơn bất kỳ đất nước nào. Lượng mưa ở Tây Tạng rất thấp, vì thế chúng tôi kết hợp Lễ hội Mùa với Lễ hội Nước, vì nếu không có nước từ các con sông thì không thể có mùa màng từ đất đai.

Ngày thứ hai mươi hai của tháng thứ chín, tức Tháng Mười Một, là ngày kỷ niệm Đức Phật xuống từ Thiên Đàng. Tháng tiếp theo, tháng thứ mười, chúng tôi cử hành Lễ hội Đền vào ngày hai mươi lăm.

Sự kiện tôn giáo cuối cùng của năm được cử hành vào hai ngày thứ hai mươi chín và ba mươi của tháng mười hai, đây là thời gian giao nhau của Tháng Một và Tháng Hai theo lịch phương Tây. Tại thời điểm này chúng tôi có lễ Tiễn biệt năm cũ và chuẩn bị sẵn sàng cho năm mới.

Lịch của chúng tôi thực sự khác với lịch phương Tây: chúng tôi sử dụng chu kỳ sáu mươi năm và mỗi năm được gán cho mười hai con vật và ngũ hành kết hợp khác nhau. Năm mới là vào Tháng Hai. Dưới đây là Lịch Năm cho chu kỳ hiện nay được bắt đầu từ năm 1927:

1927 năm của Hỏa Mão (Fire Hare);  
1928, năm con Thổ Thìn (Earth Dragon);  
1929, năm của con Thổ Ty (Earth Serpent);  
1930 năm của Kim Ngọ (Iron Horse);  
1931 năm của Kim Mùi (Iron Sheep);  
1932 năm của Thủy Thân (Water Ape);  
1933 năm của Thủy Dậu (Water Bird);  
1934 là năm Mộc Tuất (Wood Dog);  
1935, năm của Mộc Hợi (Wood Hog);  
1936, năm của Hỏa Tý (Fire Mouse);  
1937, năm con Hỏa Sửu (Fire Ox);  
1938, năm Thổ Dần (Earth Tiger);  
1939 năm của Thổ Mão (Earth Hare);  
1940, năm của Kim Thìn (Iron Dragon);  
1941, năm của Kim Ty (Iron Serpent);  
1942, năm của Thủy Ngọ (Water Horse);  
1943 năm của Thủy Mùi;  
1944 năm của Mộc Thân;  
1945 năm của Mộc Dậu;  
1946, năm Hỏa Tuất;  
1947, năm của Hỏa Hợi;  
1948, năm của Thổ Tý;  
1949 năm Thổ Sửu;

1950 năm của Kim Dần;

1951, năm Kim Mão;

1952, năm Thủy Thìn;

1953, năm Thủy Tỵ;

1954, năm Mộc Ngọ;

1955 năm Mộc Mùi;

1956, năm Hỏa Thân;

1957, năm Hỏa Dậu;

1958, năm Thổ Tuất;

1959, năm Thổ Hợi;

1960 năm Kim Tý;

1961, năm Kim Sửu;

và vân vân.

Người Tây Tạng tin rằng người ta có thể tiên đoán những việc xảy ra trong tương lai. Khoa tiên tri là một khoa học, và một khoa học chính xác. Họ cũng tin ở khoa chiêm tinh. Theo họ, những “ảnh hưởng của tinh tú” thật ra chỉ là những tia vũ trụ do các tinh tú phản chiếu xuống địa cầu, và các tia vũ trụ đó phải chịu sự khúc xạ hoặc biến đổi bởi những tinh tú.

*The Prophecy.*

། དབང་མང་བུ་ཕུན་མཛད་གནོལ་ཤིང་ལོ་འབྲུག།

། ལོ་ལྷོང་རྒྱལ་བོ་གཞོན་ལུ་ལྷོང་།

། ཚེས་རྒྱན་ཐེན་ཚེ་ཚོ་ད་འབྲུག་ཤིང་།

། དག་རྒྱན་ལ་ལོགས་འཚོར་བ་མང་།

། མཚོན་གྱི་ལྷག་བཟླས་སྐྱོ་ཚེས་ལ་འབྲུང་།

། ཚར་བབས་སྐྱུ་རྒྱལ་ལ་ལྷོ་འབྲུག།

། ལོ་ལྷོང་ག་ལྷུ་ལ་རྒྱལ་སྐྱོན་དག་མཁན།།

*Lời tiên tri*

Kỹ thuật nhiếp ảnh ngày nay không còn xa lạ với bất cứ ai. Chúng ta đều biết rằng, với một cái máy ảnh trong điều kiện đủ ánh sáng, ta có thể chụp ảnh. Và có một số loại kính lọc ánh sáng đặc biệt, nếu đặt trước ống kính máy ảnh có thể giúp ta thu được những tấm ảnh với hàng trăm loại màu sắc. Cũng vậy, những tia vũ trụ ảnh hưởng đến con người bằng vô số những cách khác nhau, tùy theo tác động của những tinh tú khi phản chiếu các tia vũ trụ ấy xuống địa cầu.

Đức Phật dạy: “Thuật chiêm tinh, dự đoán sự kiện may mắn hoặc không may mắn qua các dấu hiệu, báo trước điều tốt hay xấu, tất cả những việc làm này đều bị cấm.” Tuy nhiên, một sắc lệnh sau này tại một trong những Sách Thánh của chúng tôi nói: “Quyền năng được trao cho một số người theo cách tự nhiên, và vì quyền năng đó mà những cá nhân chịu đựng đau đớn và khổ sở có thể được sử dụng. Không sức mạnh huyền bí nào được sử dụng vì mục đích cá nhân, cho tham vọng thế gian, hoặc để chứng tỏ tính xác thực của

những quyền năng như vậy. Chỉ có như vậy những người không có năng khiếu huyền bí mới được bảo vệ.” Việc đạt được khả năng về con mắt thứ ba của tôi phải trải qua nhiều đau đớn, và nó đã làm tăng khả năng mà tôi vốn có ngay từ khi mới sinh ra. Nhưng chúng ta sẽ quay trở lại việc mở con mắt thứ ba trong một chương sau. Đây là dịp tốt để đề cập nhiều hơn đến thuật chiêm tinh, và viện dẫn tên của ba người Anh nổi tiếng, những người này đã chứng kiến lời tiên tri bằng thuật chiêm tinh đã thành sự thật.

Kể từ thế kỷ 11, tất cả những vấn đề chính sự quan trọng ở Tây Tạng đều được cân nhắc quyết định dựa theo khoa chiêm tinh. Chẳng hạn, cuộc xâm lăng của quân đội Anh năm 1904 đã được tiên tri một cách chính xác. Người ta có ghi chép lời tiên tri này bằng chữ Tây Tạng, tạm dịch như sau:

*“Năm Mộc Thìn.*

*“Trong nửa năm đầu, đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ được bình yên. Sau đó, những kẻ xâm lăng hiếu chiến sẽ tiến vào lãnh thổ. Quân địch rất đông, nạn binh đao gây nhiều tai họa và dân chúng sẽ phải chiến đấu chống lại.*

*“Đến cuối năm sẽ có sự giải hòa và chiến tranh sẽ chấm dứt.”*

Lời tiên tri này đã có từ trước năm 1850, báo trước tình hình của năm 1904, tức năm Mộc Thìn theo lịch Tây Tạng. Đại tá Younghusband, Tư lệnh quân đội Anh, có nhìn thấy bản văn ghi chép lời tiên tri này ở thủ đô Lhasa.

Ông L. A. Waddell, cũng người của quân đội Anh, đã nhìn thấy bản in lời tiên tri vào năm 1902. Ông Charles Bell, người sau này cũng đã tới Lhasa, cũng đã nhìn thấy nó. Một vài sự kiện khác cũng được tiên tri chính xác là:

*“1910, Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng;*

*1911, Cách mạng Trung Quốc và sự thành lập Chính phủ Quốc dân đảng Trung Quốc;*

*Cuối năm 1911, quân Trung Quốc bị đuổi khỏi Tây Tạng;*

*1914, chiến tranh giữa Anh và Đức;*

*1933, Đức Đạt Lai Lạt Ma qua đời;*

*1935, sự tái sinh của Đức Đạt lai Lạt ma;*

1950, “lực lượng quỷ ác sẽ xâm chiếm Tây Tạng”.

Trung Quốc xâm lược Tây Tạng vào tháng Mười năm 1950. Ông Bell, sau này là ông Charles Bell, đã nhìn thấy toàn bộ những lời tiên tri này ở Lhasa. Trong trường hợp của riêng tôi, tất cả mọi điều tiên tri về tôi đều đã thành sự thật. Đặc biệt là những thử thách gay go gian khổ.

Khoa học – nó vì mục đích khoa học – trong việc chuẩn bị một lá số tử vi không phải là một vấn đề có thể giải quyết trong một vài quyển sách loại này. Nói ngắn gọn, thì nó bao gồm việc chuẩn bị một cái bản đồ của bầu trời vào thời điểm thụ thai và khi sinh. Giờ sinh chính xác được biết đến, và thời gian đó được dịch thành “thời gian chiếu mệnh”, mà nó rất khác với múi giờ của thế giới. Khi vận tốc quay của Trái đất trong quỹ đạo của nó là mười chín dặm một giây<sup>5</sup>, sẽ thấy rằng sự không chính xác sẽ tạo ra sự khác biệt rất lớn. Tại đường xích đạo tốc độ quay của Trái đất khoảng một nghìn bốn mươi dặm một giờ<sup>6</sup>. Thế giới bị nghiêng trong khi quay, và Bắc Cực đi trước Nam Cực khoảng ba nghìn một trăm dặm<sup>7</sup> về mùa thu, nhưng sang mùa xuân thì ngược lại. Do đó, tọa độ kinh tuyến của nơi sinh có tầm quan trọng sống còn.

Khi bản đồ đã được chuẩn bị, những người đã được đào tạo ở mức cần thiết, có thể giải thích ý nghĩa của chúng. Mỗi tương quan của mọi hành tinh phải được đánh giá, và các ảnh hưởng, tác động trên bản đồ của từng cá nhân phải được tính toán. Chúng tôi chuẩn bị Biểu đồ Thụ thai để biết được những ảnh hưởng tác động ngay trong những khoảnh khắc đầu tiên của sự sống của một con người. Bản đồ Sinh chỉ ra ảnh hưởng tác động tại thời điểm con người gia nhập thế giới này. Để biết về tương lai – chúng tôi chuẩn bị bản đồ về thời gian để người ta phải đọc và so sánh nó với Biểu đồ Sinh. Người ta có thể nói: “Bạn có thể thực sự dự đoán ai sẽ là người đạt được 2.30?” Câu trả lời là không! Không thể nào lại lập tử vi cho tất cả người, ngựa và chủ ngựa liên quan đến cuộc đua. Nhắm mắt và bắt tay vào danh sách là cách tốt nhất ở đây. Chúng tôi có thể nói liệu một người có hồi phục khỏi căn bệnh, hoặc Tom sẽ cưới Mary và họ sẽ sống hạnh phúc mãi mãi, nhưng vấn đề đó do cá nhân xử lý. Chúng tôi cũng có thể nói rằng nếu Anh và Mỹ không ngăn chặn, thì một cuộc chiến tranh sẽ nổ ra trong năm Mộc Thìn, mà trong chu kỳ này thì đó là năm 1964. Sau đó trong tình huống này, vào cuối thế kỷ, sẽ có màn pháo hoa hấp dẫn những ai quan sát sao Hỏa và sao Kim.

Một điểm nữa mà nó dường như hay làm những người phương Tây lúng

túng là câu hỏi về việc lần theo những cuộc đời đã qua của một người. Những người không hiểu về vấn đề này nói rằng không thể làm được, cũng giống như người bị điếc nói: “Tôi không nghe thấy âm thanh nào cả, do đó không có âm thanh.” Lần theo các kiếp sống trước là có thể làm được. Phải mất nhiều thời gian, phải làm việc nhiều với các biểu đồ và tính toán. Một người có thể đứng ở một sân bay và tự hỏi về các cuộc gọi cuối cùng của chiếc máy bay đang đến. Những người nhìn vào từ bên ngoài có lẽ có thể đoán, nhưng nhân viên của trạm kiểm soát không lưu, với những kiến thức chuyên môn của mình, có thể trả lời được. Nếu một người đi tham quan bình thường có một danh sách các tên và số đăng ký chuyến bay, và có một bảng lịch trình chính xác, anh ta có thể tự mình tìm ra các cổng của các cuộc gọi. Chúng tôi cũng có thể tìm như thế với các kiếp trước. Sẽ cần một quyển sách hoàn chỉnh, ít nhất cũng để làm cho quá trình được rõ ràng và vì thế sẽ là vô ích để đào sâu hơn nữa bây giờ. Có thể bạn đọc quan tâm đến thuật chiêm tinh của người Tây Tạng. Chúng tôi có mười chín biểu tượng trong mười hai Ngôi nhà của Thuật Chiêm tinh. Những biểu tượng đó chỉ ra:

Nhân cách và tính tư lợi;

Tài chính, làm thế nào người ta có thể đạt được hoặc bị mất tiền;

Những mối quan hệ, những chuyến đi ngắn, năng lực về tinh thần và văn phong;

Tài sản và các điều kiện gần cuối cuộc đời;

Con cái, niềm vui và quan hệ buôn bán kinh doanh;

Bệnh tật, công việc và vật nuôi trong nhà;

Quan hệ đôi tác, hôn nhân, kẻ thù và kiện tụng;

Tài sản thừa kế;

Các chuyến đi dài và các vấn đề tâm linh;

Nghề nghiệp và danh dự;

Tình bạn và những tham vọng;

Khó khăn, hạn chế, và những nỗi buồn thâm kín.



Chúng tôi cũng có thể nói thời gian gần đúng, hoặc trong những điều kiện gì, các sự cố sau đây sẽ xảy ra:

Tình yêu, loại người và thời gian gặp gỡ;

Hôn nhân, khi nào, và nó sẽ diễn ra như thế nào;

Niềm đam mê, bản tính “giận dữ điên cuồng”;

Thảm họa, và nó sẽ xảy ra như thế nào, hoặc nếu có, nó sẽ như thế nào;

Tai ương;

Cái chết, khi nào và như thế nào;

Nhà tù, hoặc những hình thức khác của sự giam giữ;

Bất hòa, gia đình thông thường và tranh chấp trong kinh doanh;

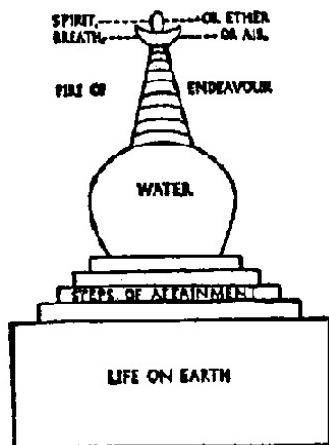
Linh hồn, các giai đoạn tiến hóa đã đạt được;

Mặc dù tôi sử dụng chiêm tinh học khá nhiều, tôi thấy phương pháp đo nghiệm hoạt động tinh thần và “tinh thể” nhanh hơn nhiều và hoàn toàn chính xác. Phương pháp này cũng dễ hơn khi người đó có ngoại hình xấu! Phép đo hoạt động tinh thần là nghệ thuật của việc tìm lại được những ấn tượng mờ nhạt của các sự kiện xảy ra trong quá khứ từ một bài báo. Mọi người đều có khả năng này ở một mức độ nào đó. Một người vào một nhà thờ hoặc ngôi đền cổ, có tiếng là linh thiêng từ nhiều năm qua, và sẽ nói rằng: “Không khí thật êm đềm và nhẹ nhàng làm sao!” Nhưng cũng người đó đi thăm một nơi đã từng có án mạng khủng khiếp và than phiền: “Ôi! Tôi không thích nơi này, nó thật kỳ quái, chúng ta đi ra ngoài thôi.”

Tinh thể thì khác. “Thủy tinh”, như đã đề cập trên đây, chỉ đơn thuần là tập trung các tia sáng từ Con Mắt Thứ ba theo cách tương tự như tia X-quang được đưa đến tập trung vào trên màn hình, và hiển thị một hình ảnh huỳnh quang. Không có gì là phép thuật ở đây cả, mà chỉ là vấn đề sử dụng các quy luật tự nhiên.

Ở Tây Tạng, chúng tôi có chứng tích về “Quy Luật Tự nhiên”. Những tượng đài của chúng tôi có chiều cao từ một mét rưỡi đến mười lăm mét, là vật tượng trưng giống như thánh giá, hoặc biểu tượng. Những tượng đài này

được dựng khắp nơi trên đất nước Tây Tạng. Trên bản đồ phác họa của Lhasa có năm tượng đài, Pargo Kaling là cái lớn nhất, và là một trong những cửa ngõ vào thành phố. Tượng đài luôn luôn có hình dáng như trong hình minh họa dưới đây. Hình vuông biểu thị nền tảng vững chắc của Trái Đất. Bên trên nó là Quả Cầu Nước, phủ bên trên lên là Hình Nón Lửa. Phía trên là đĩa bay không gian, và trên cao hơn Linh hồn lung linh (Dĩ thái) đang chờ đợi để rời khỏi thế giới vật chất. Mỗi một phần tử phát triển theo cách tiến bộ từng bước. Đó là toàn bộ biểu tượng hóa tín ngưỡng của người Tây Tạng.



*Biểu tượng tín ngưỡng của người Tây Tạng*

Chúng ta đến Trái Đất khi chúng ta được sinh ra. Trong suốt cuộc đời mình, chúng ta luôn tiến lên phía trước, hoặc cố gắng tiến lên, bằng cách tiến bộ từng bước. Cuối cùng, khi hơi thở của chúng ta chấm dứt, và chúng ta bước vào thế giới tâm linh. Rồi sau một khoảng thời gian khác nhau, chúng ta lại tái sinh, để học một bài học khác. Bánh xe luân hồi là biểu tượng cho vòng tròn bất tận của sự sinh - sống - chết - linh hồn - sinh - sống, và vân vân. Nhiều sinh viên nhiệt tình phạm sai lầm nghiêm trọng khi nghĩ rằng chúng tôi tin vào những địa ngục khủng khiếp đôi khi được vẽ trên bánh xe. Chỉ một vài người ác ý không hiểu biết mới có thể nghĩ như vậy, còn những người đã được soi sáng chân lý thì không. Những người Kito giáo có thực sự tin rằng khi họ chết quý sa tăng và lũ quý dữ sẽ bận rộn với những đòn tra tấn hỏa ngục? Họ có tin rằng nếu họ đi đến nơi khác (chỉ một thiểu số người tin!) họ sẽ ngồi trên một đám mây trong bộ quần áo ngủ và học cách chơi đàn hạc?

Chúng tôi tin rằng chúng ta đến Trái Đất là để học, và rằng trên Trái Đất chúng ta có “hỏa ngục” của chính mình. Nơi khác, đối với chúng tôi, là nơi chúng ta đến khi rời khỏi cơ thể, nơi mà chúng ta có thể gặp các linh hồn khác cũng rời khỏi cơ thể. Đây không phải là thuyết thông linh. Thay vào đó

là niềm tin rằng trong khi ngủ, hoặc sau khi chết, chúng ta tự do đi lang thang trong các cõi cao. Thuật ngữ riêng của chúng tôi đối với những khả năng cao hơn của các cõi này là “Vùng đất Ánh sáng Vàng”. Chúng tôi chắc chắn rằng khi chúng ta ở cõi cao, sau khi chết, hoặc trong khi ngủ, chúng ta có thể gặp được những người mà chúng ta yêu thương, bởi vì chúng ta hòa hợp với họ. Chúng ta không thể gặp những người mà chúng ta không thích, vì đó là trạng thái không hòa hợp, mà điều đó không thể tồn tại trên Vùng đất Ánh sáng Vàng.

Tất cả những điều này đã được chứng minh theo thời gian, và rất đáng tiếc là người phương Tây nghi ngờ và quan điểm duy vật đã ngăn chặn Khoa học được tìm hiểu, khám phá một cách thích đáng. Có quá nhiều điều đã bị chế giễu trong quá khứ, và sau đó đã được minh chứng sau nhiều năm trôi qua. Điện thoại, đài phát thanh, truyền hình, máy bay và nhiều thứ khác nữa.

## CHƯƠNG XI: TRỞ THÀNH TU SĨ



Tất cả nghị lực tuổi trẻ của tôi đều hướng về mục tiêu duy nhất là làm sao thi đậu một cách vẻ vang vào kỳ thi sắp tới. Nhưng vì ngày lễ sinh nhật mười hai tuổi của tôi sắp đến, nên tôi cũng giảm bớt phần nào việc học. Tôi đã trải qua những năm học hành ráo riết về các môn chiêm tinh, y khoa, giáo lý, toán pháp, tiếng Tây Tạng và tiếng Trung Hoa, đặc biệt là môn thư pháp và toán học. Có rất ít thời gian để chơi và “trò chơi” duy nhất chúng tôi có thời gian là môn võ thuật bởi sẽ có một kỳ thi khắc nghiệt cho môn này. Khoảng ba tháng trước kỳ thi, Đại Đức Mingyar đã nói:

“Không cần ôn lại nhiều, Lobsang, nó chỉ làm con rối loạn trí nhớ. Hãy giữ sự an tĩnh như con đang có bây giờ, tri thức sẽ đến.”

Ngày thi đã đến. Đúng sáu giờ sáng, tôi và mười lăm thí sinh khác có mặt ở phòng thi. Chúng tôi tham dự một buổi lễ cầu nguyện ngắn để cho tâm trí được minh mẫn, và sau đó, để đảm bảo rằng không thí sinh nào không chịu nổi sự cám dỗ không xứng đáng với người tu hành, chúng tôi phải cởi quần áo và bị khám xét, sau đó chúng tôi được phát quần áo sạch để thay. Vị Trưởng Giám thị dẫn đường, đưa chúng tôi đi từ gian thờ của phòng thi đến các căn phòng nhỏ khép kín. Đó là những phòng nhỏ bằng đá, mỗi chiều từ hai đến ba mét, cao khoảng hai mét rưỡi. Bên ngoài luôn có các nhà sư cảnh vệ đi tuần. Mỗi thí sinh được đưa vào một phòng. Cánh cửa đóng rồi khóa lại và gắn niêm phong. Khi chúng tôi đã yên vị trong căn phòng nhỏ của mình, các nhà sư đưa bút, giấy, mực và đề thi môn đầu tiên đến qua một cửa sập nhỏ trên tường. Chúng tôi cũng được phục vụ trà pha bơ và tsampa. Nhà sư đưa đồ ăn dặn rằng chúng tôi được ăn tsampa ba lần mỗi ngày, còn trà có thể dùng bất cứ lúc nào. Sau đó chúng tôi bắt tay vào làm bài thi đầu tiên. Trong sáu ngày liên tiếp, mỗi ngày chúng tôi thi một môn, và chúng tôi phải làm bài từ tờ mờ sáng tới tối mịt. Căn phòng nhỏ của chúng tôi không có mái che, vì vậy chúng tôi dùng ánh sáng của phòng thi lớn.

Chúng tôi phải ở trong phòng thi tách biệt trong suốt thời gian thi, không

được phép rời khỏi nơi đó vì bất cứ lý do gì. Khi trời bắt đầu chạng vạng tối, một nhà sư xuất hiện tại ô cửa và thu bài thi của chúng tôi. Sau đó chúng tôi nằm ngủ đến sáng hôm sau. Theo kinh nghiệm của tôi, để trả lời một trang bài thi viết một môn học phải mất mười bốn tiếng đồng hồ để làm bài, chắc chắn nó kiểm tra được cả kiến thức và thần kinh của thí sinh. Đến đêm thứ sáu thì việc thi viết kết thúc. Tuy nhiên chúng tôi vẫn phải ở lại phòng thi vì sáng hôm sau còn phải làm vệ sinh để nó sạch như ban đầu. Thời gian còn lại trong ngày chúng tôi được tùy ý sử dụng. Ba ngày sau, bài thi viết đã được chấm xong và những điểm sai sót được ghi lại. Lần lượt mỗi chúng tôi bị gọi ra trước Hội đồng giám khảo. Các thầy chỉ hỏi những phần trả lời chưa đúng, và việc sát hạch này cũng chiếm trọn một ngày.

Ngày hôm sau, tất cả mười sáu thí sinh tề tựu lại vũ đường để thi môn quyền thuật.

Bài thi này chúng tôi sẽ được kiểm tra kiến thức về các thế võ siết cổ, những miếng khóa, ngáng, ném, và sự tự chủ.

Mỗi thí sinh phải đấu võ với ba thí sinh khác. Những thí sinh yếu kém nhất sẽ bị loại rất nhanh, rồi đến lượt những thiếu niên khác, và sau cùng chỉ còn lại một mình tôi thủ đài.

Sự thành công này là nhờ sự huấn luyện võ nghệ dưới sự chỉ dẫn của võ sư Tzu, mà thuở nhỏ tôi vẫn cho là bất công và tàn bạo. Tôi đã được chấm hạng nhất về môn quyền thuật.

Qua ngày hôm sau, chúng tôi được nghỉ để lấy lại sức, và ngày kế đó mới tuyên bố kết quả. Tôi và bốn thí sinh khác được chấm đậu. Chúng tôi đã trở thành những tu sĩ kiêm y sĩ.

Đại đức Mingyar, mà tôi không gặp trong suốt mùa thi cử, cho gọi tôi đến. Người lộ vẻ vui mừng trên nét mặt, và nói với tôi khi tôi đến trình diện trước mặt người: ‘Lobsang, khá khen cho con đã đậu đầu bảng. Sư trưởng đã gửi một phúc trình đặc biệt lên đức Đạt-lai Lạt-ma. Người muốn đề nghị với Ngài phong cho con chức Lạt-ma ngay lập tức, nhưng ta không đồng ý việc ấy.’

Thấy tôi lộ vẻ không hài lòng, sư phụ tôi nói thêm: ‘Tốt hơn con hãy cố gắng học hỏi và đạt tới chức vị ấy bằng khả năng của chính mình. Nếu con lãnh tước vị Lạt-ma ngay bây giờ, con sẽ xao lãng sự học. Sau này con sẽ thấy rằng sự học của con có một tầm quan trọng rất lớn. Tuy nhiên, ta cho phép

con ở căn phòng kế bên, vì con chắc chắn sẽ thi đậu kỳ thi tuyển các vị Lạt-ma vào thời điểm thích hợp.’

Quyết định của sư phụ thật rất hợp lý. Dầu sao, tôi chỉ mong mỗi được vâng lời người một cách tuyệt đối. Tôi rất cảm động mà thấy rằng sự thành công của tôi cũng là sự thành công của người và sư phụ không che giấu niềm tự hào khi tôi dẫn đầu trong tất cả các môn khảo thí.

Cuối tuần đó, một người đưa thư đến, thở hổn hển, lưỡi thè ra và như sắp chết – nhìn vẻ ngoài như vậy! – mang cho tôi một thông điệp của đức Đạt-lai Lạt-ma. Những người đưa thư luôn luôn sử dụng tài năng diễn kịch của họ để gây ấn tượng về tốc độ và khó khăn mà họ vừa phải trải qua để đưa bức thư mà họ được giao. Vì cung điện Potala cách đây chỉ có một dặm, nên tôi nghĩ anh ta đã “diễn” hơi quá trớn.

Đức Đạt-lai Lạt-ma gửi lời khen tặng tôi về việc tôi vừa thi đậu và chỉ thị rằng từ nay tôi sẽ được đối xử như một vị Lạt-ma. Tôi sẽ được mặc áo như các vị Lạt-ma cũng như được hưởng mọi quyền hạn và đặc ân dành cho chức vị ấy. Ngài cũng đồng ý với sư phụ tôi sẽ cho tôi dự cuộc khảo thí vào năm mười sáu tuổi, vì theo lời Ngài viết trong thư là:

“Nhu vậy con sẽ có cơ hội học hỏi thêm những đề tài mà có lẽ con sẽ bỏ dở nếu con được tấn phong ngay bây giờ, và nhờ đó con sẽ được mở mang kiến thức thêm sâu rộng.”

Bây giờ tôi đã là một Lạt ma, tôi sẽ không còn phải đến lớp học nữa. Điều đó cũng có nghĩa là mỗi thầy với kiến thức chuyên biệt có thể dạy tôi bất cứ lúc nào, vì vậy tôi có thể học nhanh tùy ý.

Một trong những điều đầu tiên tôi phải học là nghệ thuật thư giãn, mà nếu không có nó thì việc nghiên cứu thực sự về huyền môn không thể thực hiện được. Một hôm Đại Đức Mingyar bước vào căn phòng nơi tôi đang đọc sách. Thầy nhìn tôi và nói: “Lobsang, trông con khá căng thẳng. Con sẽ không thể tiến bộ về khả năng tư duy một cách yên tĩnh trừ khi con thư giãn. Ta sẽ chỉ cho con cách.”

Thầy bảo tôi nằm xuống khi bắt đầu tập, dù ta có thể thư giãn khi đang ngồi hoặc thậm chí đang đứng, nhưng tốt hơn cả là nằm ngửa khi mới bắt đầu tập. “Hãy tưởng tượng là con rơi khỏi vách đá”, Thầy nói, “hãy tưởng tượng là con đang nằm trên mặt đất bên dưới, một thân hình bất động với toàn bộ cơ bắp thả lỏng, chân tay uốn cong như khi chúng rơi xuống, và miệng hơi hé

mở, ngay sau đó cơ má sẽ hoàn toàn thư giãn.” Tôi loay hoay cựa quậy xoay người cho tới khi cơ thể ở đúng vị trí như Thầy bảo. “Bây giờ hãy tưởng tượng chân tay con đang đầy những người tí hon, họ bắt con làm việc bằng cách kéo các cơ bắp. Bảo người tí hon này hãy để mặc bàn chân của con đó để con không còn cảm giác, không động đậy, không căng cứng. Hãy để cho cái trí kiểm tra bàn chân của con để chắc chắn rằng không có cơ bắp nào đang hoạt động.” Tôi nằm đó cố gắng tưởng tượng về người tí hon. Nghĩ về ông già Tzu đang ngo ngoậy các ngón chân tôi từ bên trong! Ô, tôi vui mừng được giải thoát khỏi ông ta.

“Sau đó hãy làm tương tự với hai cẳng chân của con. Bóng tối sẽ nhanh chóng bao trùm, nhưng bộ não và tâm trí đã được chuyển tới bắp chân. Con chắc hẳn phải có nhiều người tí hon đang làm việc lắm, Lobsang ạ, họ đã phải làm việc vất vả bởi con chạy nhảy suốt cả buổi sáng nay. Bây giờ cần cho họ nghỉ ngơi. Hãy dẫn họ lên phía đầu của con. Họ đã ra ngoài cả chưa? Con có chắc không? Hãy cảm nhận xung quanh bằng tâm trí của con. Hãy đưa họ rời khỏi các cơ bắp không được chăm sóc, để chúng được nghỉ ngơi và thư giãn.” Đột nhiên Thầy dừng lại và chỉ: “Nhìn kia!” Thầy nói, “con quên một người trong đui. Một người đàn ông tí hon vẫn còn ở lại trong cơ bắp kéo căng trên đui của con. Hãy đưa ông ta ra ngoài, Lobsang, đưa ông ta ra.” Cuối cùng chân tôi cũng được thư giãn trước sự hài lòng của Thầy.

“Bây giờ hãy làm giống như vậy với tay của con,” Thầy nói, “bắt đầu với ngón tay con. Hãy đưa họ đi ra, lên qua cổ tay, dẫn họ tới khuỷu tay, tới vai. Hãy tưởng tượng là con đang gọi đi tất cả những người tí hon đó để không còn bất kỳ trạng thái hay cảm giác căng thẳng nào.” Sau khi tôi làm được, Thầy nói: “Nào bây giờ tới cái thân nhé. Hãy giả bộ như cơ thể con là một ngôi chùa. Tưởng tượng rằng các nhà sư trong đó đang kéo căng các cơ bắp để bắt con làm việc. Hãy bảo họ đi ra. Quan sát rằng họ rời khỏi phần bên dưới của cơ thể trước, sau khi nói lỏng toàn bộ các cơ bắp. Bảo họ cứ để lại những gì đang làm và đi ra. Bảo họ nói lỏng các cơ bắp của con, tất cả các cơ bắp, để cho cơ thể con chỉ còn lại như một cái vỏ bên ngoài, nhờ đó mọi bộ phận đều chùng chùng lại, rũ xuống và tìm lại đúng mức của nó. Khi ấy cơ thể con đã được thư giãn.”

Rõ ràng là Thầy hài lòng với sự tiến bộ của tôi, Thầy tiếp tục: “Cái đầu có lẽ là bộ phận quan trọng nhất cần được thư giãn. Xem chúng ta có thể làm gì với nó nào. Nhìn cái miệng con này, nó bị kéo căng mọi góc. Hãy thả lỏng ra, Lobsang, thả lỏng từng khóe miệng. Nào, con đâu có chuẩn bị nói hay ăn,

vì thế đừng căng thẳng. Mắt con đang nheo lại kia, làm gì có ánh sáng quấy rầy chúng đâu, vì thế chỉ cần nhẹ nhàng khép mi lại, thật nhẹ nhàng, đừng căng thẳng.” Thầy quay người nhìn ra cửa sổ đang mở. “Cách thư giãn tốt nhất của chúng ta là dưới ánh nắng mặt trời. Hãy học cách con mèo thư giãn ấy, không ai có thể làm tốt hơn nó được.”

Phải mất khá nhiều thời gian để viết những dòng này, và cũng dường như khó khăn khi đọc nó, nhưng chỉ cần luyện tập một chút là có một cách đơn giản mà hiệu quả để thư giãn trong giây lát. Đây là một trong những phương pháp thư giãn chưa bao giờ thất bại. Những ai bị căng thẳng vì những lo toan cuộc sống có thể luyện tập theo chỉ dẫn này, và với hệ thống thần kinh thì theo hướng dẫn tiếp sau đây. Sau đó tôi được khuyên thực hiện một vài điều khác nữa. Đại Đức Mingyar nói: “Việc làm dịu cơ thể vật lý chỉ đạt được kết quả thấp nếu con đang căng thẳng thần kinh. Khi con nằm ở đây, cơ thể vật lý được thư giãn, hãy để cho tâm trí của con dừng một lát những suy nghĩ của con. Vô ích mà theo đuổi những suy nghĩ này và xem chúng là gì. Thấy chúng tầm thường như thế nào. Sau đó chặn chúng lại, không cho phép những suy nghĩ tuôn ra nữa. Hãy tưởng tượng một màn đen hư vô, với những suy nghĩ đang cố gắng nhảy nhót lung tung. Lúc đầu một số sẽ nhảy qua. Hãy theo sau chúng, đưa chúng trở lại, và bắt chúng nhảy ngược trở lại khoảng không đen tối. Hãy thực sự tưởng tượng điều đó, hình dung nó thật mạnh mẽ, và trong một khoảng thời gian ngắn con sẽ “nhìn thấy” bóng tối mà không cần cố gắng và vì vậy hãy tận hưởng sự thư giãn tinh thần và thể chất hoàn hảo.”

Lại một lần nữa việc giải thích khó hơn thực hành rất nhiều. Đây thực sự là một việc rất đơn giản và nhẹ nhàng, và người ta cần phải thư giãn. Nhiều người không bao giờ đóng tâm trí lại và ngừng suy nghĩ, họ giống như người luôn cố gắng vận động cơ thể không ngừng cả ngày đêm. Một người cứ cố gắng đi bộ không ngừng nghỉ trong vài ngày đêm sẽ sớm suy sụp, ngay cả bộ não và tâm trí cũng không được nghỉ. Đối với chúng tôi, tất cả những gì chúng tôi thực hiện là để rèn luyện tâm trí. Chúng tôi được dạy võ thuật tới một đẳng cấp cao có tác dụng là bài tập về sự tự chủ. Vị Lạt ma dạy chúng tôi võ thuật có thể đẩy lùi và đánh bại mười kẻ tấn công cùng một lúc. Ngài rất yêu thích võ thuật, và ngài đã làm cho môn học vô cùng thú vị theo cách của mình. Nghe đến “Siết cổ” có vẻ man rợ và tàn nhẫn theo cách nghĩ của người phương Tây, nhưng ấn tượng như vậy là hoàn toàn sai lầm. Như tôi đã trình bày, bằng một vài động tác điềm huyệt nhẹ nhàng vào cổ, chúng tôi có thể làm cho một người mất ý thức trong một phần nhỏ của giây, trước khi



người đó biết mình đang bị mất ý thức. Một cái chạm nhẹ làm tê liệt thần kinh hoàn toàn vô hại. Ở Tây Tạng không có thuốc mê, chúng tôi thường phải sử dụng phương pháp này khi nhổ răng, hoặc nắn lại khớp xương bị trật. Bệnh nhân không biết gì, cũng không phải chịu đựng sự đau đớn. Nó cũng thường được sử dụng lúc khởi đầu khi linh hồn rời khỏi cơ thể để chụm trong cõi trung giới.

Với sự luyện tập này chúng tôi hầu như tránh được mà không bị ngã. Một phần của võ thuật là biết cách tiếp đất nhẹ nhàng, “thế ngã” là thuật ngữ trong võ thuật, và bài tập phổ biến cho những cậu bé như chúng tôi là nhảy từ những bức tường cao từ ba đến năm mét để giải trí.

Hàng ngày, trước khi bắt đầu buổi tập võ thuật, chúng tôi phải đọc thuộc lòng các bước của Con đường Trung Đạo, giáo lý cốt lõi của Phật Giáo, đó là:<sup>8</sup>

*Chính kiến: Đó là quan điểm và ý kiến thoát khỏi ảo tưởng và cầu xin.*

*Chính tư duy: Theo đó con người phải có mục đích và quan điểm cao quý và đáng trọng.*

*Chính ngữ: Trong lời nói phải tử tế, dịu dàng và chân thật.*

*Chính nghiệp: Điều này làm cho con người thanh tịnh, dịu dàng và vị tha.*

*Chính mạng: Để tuân theo điều này, ta phải tránh làm tổn thương người khác và các loài vật, và phải tôn trọng quyền của họ như với chính mình vậy.*

*Chính tinh tiến: Phải có sự tự chủ, và tự rèn luyện không ngừng.*

*Chính niệm: có suy nghĩ đúng đắn và cố gắng làm những điều đúng đắn.*

*Chính định: Đây là niềm vui xuất phát từ thiên định về thực tại của cuộc sống và về bản chất của toàn thể mọi sự vật.*

Nếu người nào trong chúng tôi vi phạm giáo lý chúng tôi sẽ bị nằm sấp ngang qua lối vào chính của tu viện, để tất cả những người ra vào bước qua người. Chúng tôi sẽ phải ở đó từ lúc bình minh tới tận đêm tối, không được cử động, và không được ăn uống. Đây được xem là một điều hổ thẹn vô cùng.

Thế là tôi đã trở thành một vị Lạt-ma. Tôi thuộc về thành phần ưu tú, thành phần của những bậc “Thượng nhân”! Nhưng điều này cũng có sự bất lợi đối với một đứa trẻ mười sáu tuổi như tôi, vì trước kia tôi phải giữ ba mươi hai điều giới luật của người tu sĩ, một con số mà tôi vẫn cho là đáng e ngại; nhưng khi trở thành một vị Lạt-ma, tôi phát hiện một cách kinh khủng rằng số giới luật bây giờ phải là hai trăm năm ba điều. Và nhất là ở tu viện Chakpori, một vị Lạt-ma chân chính phải giữ tròn bấy nhiêu điều giới luật đó, không bỏ sót một điều nào.

Dường như đối với tôi, thế giới này ngập tràn những điều phải học hỏi, tôi nghĩ đầu tôi sẽ nổ tung. Nhưng cũng rất thú vị khi ngồi trên mái tu viện và xem Đức Đạt Lai Lạt Ma đến thăm Norbu Linga, hay Jewel Park ngay bên dưới. Tôi phải ần nấp khi tôi xem Đấng Thái Tuế, vì không ai được phép nhìn xuống Ngài. Cũng ở bên dưới, nhưng ở phía bên kia ngọn núi Thiết Sơn, tôi có thể ngắm nhìn hai công viên tươi đẹp, Khati Linga, và bên kia dòng suối có tên là Kaling Chu, là công viên Dodpal Linga. “Linga” có nghĩa là “Công viên”, hoặc ít nhất thì nó cũng gần giống với cách đánh vần theo cách viết của người phương Tây. Xa hơn về phía bắc tôi có thể ngắm nhìn Cổng Tây, Pargo Kaling. Biểu tượng lớn nhất này chắn ngang con đường dẫn từ Drepung, qua làng Sho, và tiếp đến trung tâm của thành phố. Gần hơn nữa, gần như dưới chân tu viện Charpori, là tượng đài tưởng nhớ một trong những vị anh hùng lịch sử của chúng tôi, đức vua Kesar, người đã sống trong thời kỳ chiến tranh trước khi Đạo Phật và hòa bình đến với Tây Tạng.

Còn về công việc, tuy chúng tôi phải làm việc nhiều nhưng cũng không thiếu những niềm vui tinh thần và những cuộc chơi tiêu khiển.

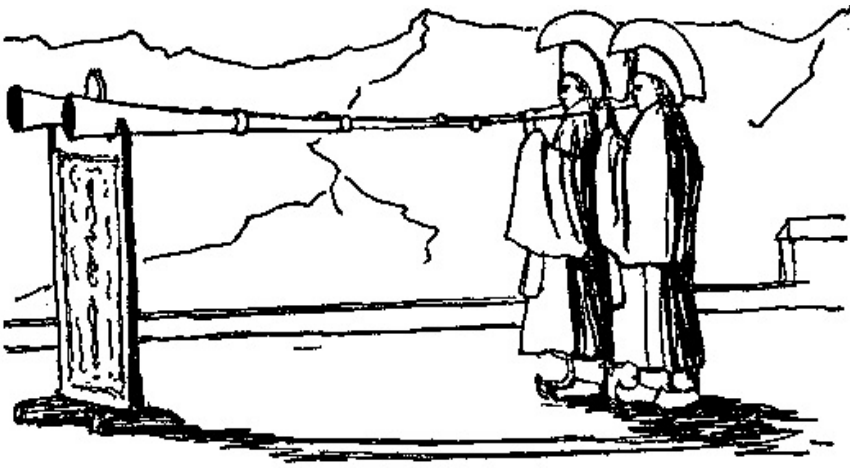
Thật là một niềm hạnh phúc rất lớn khi được sống gần những người như Đại đức Mingyar, người mà mục tiêu duy nhất trong đời là mang lại sự bình an và phụng sự nhân loại.

Thật là một phần thưởng tinh thần khi được nhìn ngắm trước mắt phong cảnh êm đềm với một thung lũng xanh tươi, cây cối sầm uất, với những con sông rạch màu nước xanh dương uốn khúc quanh co theo những dãy núi đồi ngoạn mục, với những ngọn tháp vàng chiếu lấp lánh dưới ánh mặt trời, những tu viện cổ kính bám chặt trên các sườn núi cheo leo hiểm trở... và chiêm ngưỡng với một lòng tôn kính những mái bầu bằng vàng của điện Potala ở gần bên, với những nóc nhà sặc sỡ dọc theo bờ sông Jo-Kang ở xa hơn về phía đông.

Tình đồng môn của các vị Lạt-ma trong tu viện, lòng ưu ái của các nhà sư, mùi hương trầm quện thuộc phảng phất trong các đền thờ... tất cả những thứ đó là bối cảnh hằng ngày của cuộc đời tu sĩ, và tôi lấy làm vui mừng khi nhận ra đó là một cuộc đời đáng sống.

Còn những khó khăn, chướng ngại thì cũng rất nhiều, nhưng điều đó không quan trọng lắm. Ở trong mọi tập thể cộng đồng vẫn luôn có mặt những phần tử thiếu sự cảm thông, những kẻ mang nặng lòng đố kỵ ganh ghét... Nhưng ở tu viện Chakpori, những kẻ ấy quả thật chỉ là một thiểu số.

## CHƯƠNG XII: THẢO DƯỢC VÀ NHỮNG CÁNH ĐIỀU



Nhiều tuần lễ trôi qua. Không có nhiều việc để làm, để học và dự định. Bây giờ tôi có thể nghiên cứu sâu hơn nữa vào các vấn đề huyền bí và nhận được những thụ huấn đặc biệt. Một ngày đầu tháng Tám, Thầy tôi nói: “Năm nay chúng ta sẽ đi hái

thuốc. Con sẽ thu được nhiều kiến thức hữu ích về thảo dược khi nó ở trạng thái tự nhiên, và chúng ta sẽ cho con biết một chiếc điều bay thực thụ là thế nào!” Suốt hai tuần sau đó, mọi người bận rộn để làm những chiếc túi da mới và giặt sạch những cái cũ. Những chiếc lều được kiểm tra kỹ lưỡng, các con vật cũng được xem xét cẩn thận để đảm bảo chúng thích hợp và có thể chịu đựng được chuyến đi dài. Đoàn của chúng tôi có hai trăm nhà sư và cắm chốt tại tu viện Tra Yerpa cổ kính, hàng ngày chia thành các nhóm nhỏ đi tới các khu vực lân cận để tìm kiếm thảo dược. Cuối tháng Tám, chúng tôi tiếp tục lên đường giữa những tiếng ồn ào huyền ảo đầy ghen tị của kẻ ở lại, bị nhốt giữa những bức tường, với người chuẩn bị có chuyến đi dã ngoại đầy phiêu lưu. Là một Lạt Ma, tôi cưỡi con ngựa trắng. Một số người trong đoàn đã cố gắng giảm thiểu những vật dụng khi lên đường nên chúng tôi đến Tra Yerpa vài ngày trước khi những người còn lại tới. Ngựa của chúng tôi có thể đi được mười lăm đến hai mươi dặm, trong khi những con yak hiếm khi vượt quá tám đến mười dặm một ngày. Vì mang ít hành lý nên chúng tôi đến sớm, còn đoàn yak theo sau đi chậm hơn bởi thông thường mỗi con phải chở tới tám chục cân hành lý.

Nhóm đi trước gồm hai mươi bảy người chúng tôi đã thực sự vui sướng khi đến tu viện sau vài ngày đi đường. Con đường rất khó đi và tôi chẳng thích cưỡi ngựa một chút nào cả. Hiện tôi thậm chí có thể ngồi trên con ngựa phi nước đại, nhưng như thế tôi sẽ kiệt sức. Tôi chưa từng bao giờ có thể đứng trên yên ngựa như một số người khác làm: tôi chỉ ngồi và bám chặt, cho dù

không duyên dáng thì ít nhất cũng an toàn. Chúng tôi được nhận ra khi lên gần sườn núi, và các nhà sư gắn liền cả đời mình nơi đó đã chuẩn bị một lượng lớn trà bơ, tsampa và rau. Họ làm điều đó không hoàn toàn vì vô tư, mà còn bởi họ nóng lòng muốn biết tin tức về Lhasa và nhận được những món quà chúng tôi mang đến theo phong tục. Ở cao trên nóc bằng của toà tu viện, những chiếc lò đốt đầy hương đang tuôn những cột khói dày đặc vào không khí. Chúng tôi cười ngượng đi lên sân tu viện, lòng đầy phấn chấn khi hành trình kết thúc. Hầu hết các vị Lạt ma khác đều có bạn bè cũ chào đón. Mọi người dường như đều biết Lạt Ma Mingyar Đại Đức. Thầy bị một đám đông xúm lại chào đón cuốn khỏi tầm mắt tôi và tôi nghĩ lại một lần nữa tôi hoàn toàn đơn độc trên cõi đời này, nhưng chỉ vài phút sau tôi nghe tiếng gọi: “Lobsang, Lobsang, con đang ở đâu?” tôi nhanh chóng trả lời và trước khi tôi biết điều gì đang xảy ra thì đám đông ủa ra và hầu như nhấn chìm tôi. Thầy đang nói chuyện với vị sư già trụ trì ngôi ngôi đền, cụ quay lại và nói: “VẬY đây là anh ta à? Tốt, tốt, tốt lắm và cũng còn rất trẻ!”

Mối quan tâm chính của tôi như mọi khi luôn là thức ăn, và không để phí thời gian hơn nữa, mọi người đều đổ về phía nhà ăn, nơi chúng tôi ngồi ăn trong im lặng, như thể chúng tôi vẫn còn ở Chakpori. Đã có ngờ vực về việc liệu Chakpori có là một nhánh của Tra Yerpa hay không. Chắc chắn cả hai đều nằm trong số những tu viện lâu đời nhất ở Tây Tạng. Tra Yerpa rất nổi tiếng vì có nhiều bản tài liệu viết tay thực sự có giá trị về cách chữa bệnh bằng thảo dược, và tôi sẽ đọc chúng và ghi chép lại những điều cần thiết. Còn có một báo cáo về chuyến thám hiểm đầu tiên lên cao nguyên Chang Tang, được mười nhà sư đã thực hiện hành trình kỳ lạ này viết lại. Nhưng mối quan tâm lớn nhất của tôi lúc này là khu đất bằng phẳng ngay gần đây, nơi chúng tôi sẽ thả diều.

Vùng đất này thật kỳ lạ. Những đỉnh núi hùng vĩ nối tiếp nhau cao dần. Phần đất bằng giống như ruộng bậc thang, với những bậc không lồ kéo dài từ chân núi lên ngày càng cao hơn. Nhiều bậc phía dưới thảo dược mọc rất phong phú. Một loại rêu được tìm thấy ở đây có khả năng hấp thụ năng lượng mạnh mẽ hơn hẳn loại rêu nước. Một loại cây nhỏ khác với những quả mọng nhỏ màu vàng có những đặc tính giảm đau tuyệt vời. Các nhà sư và các nam sinh

sẽ hái loại thuốc này và trải chúng ra để phơi khô. Với năng lực của một Lạt ma, giờ tôi đã có thể giám sát họ, nhưng mục đích chính của tôi trong chuyến đi này là thực hành những gì Đại Đức Mingyar và các chuyên gia thảo dược đã dạy. Tuy nhiên lúc này đây khi nhìn xung quanh, ý nghĩ duy nhất trong tâm trí tôi là điều, những chiếc điều có người lái. Nằm khuất trong tu viện phía sau tôi là những đoạn xà bằng gỗ vân sam được đưa đến từ nước khác, ở Tây Tạng không có loại cây này và gỗ vân sam có lẽ là từ vùng Assam<sup>9</sup>, nó được xem là lý tưởng để làm điều vì chịu được những cú va chạm mạnh mà không bị gãy, màu sáng và rắn chắc. Sau khi chiếc điều được hoàn tất, gỗ sẽ được kiểm tra và cất vào kho sẵn sàng cho lần tới.

Ở đây vẫn không được nói lỏng kỷ luật. Chúng tôi vẫn có buổi lễ nửa đêm và cả những buổi lễ khác đều đặn. Điều này là cách khôn ngoan nhất, nếu ai nghĩ về nó, vì theo dõi chúng tôi nhiều giờ sau này sẽ còn khó khăn hơn nếu cho chúng tôi thoải mái bây giờ. Toàn bộ thời gian lên lớp học của chúng tôi giờ được dành cho việc hái thuốc và thả điều.

Nơi đây, trong tu viện bám cheo leo trên sườn núi này, chúng tôi vẫn có ánh sáng trong khi mặt đất phía dưới bị bảo phủ trong bóng tối tía sẫm, và có thể nghe thấy gió đêm xào xạc qua những bụi cây hiếm hoi. Mặt trời đã xuống phía sau những đỉnh núi xa xa và chúng tôi cũng chìm dần vào bóng tối. Vùng đất phía dưới trông giống như một hồ nước đen. Không nơi nào có ánh sáng dù le lói. Không nơi nào trong tầm mắt có sự sống ngoại trừ ở nơi đây, trong các tòa nhà linh thiêng này. Cùng với mặt trời lặn, gió đêm mạnh dần và bắt đầu công việc của các vị thần, phủ bụi trong mọi góc ngách trên Trái đất. Gió quét dọc theo thung lũng bên dưới bị các sườn núi chặn lại và xoáy lên qua các khe đá, để rồi hòa trộn với không khí trên cao chỗ chúng tôi với âm vang rền rĩ đều đều, giống như một con ốc khổng lồ đang gọi người ta đến dự lễ cầu nguyện. Xung quanh chúng tôi có những tiếng kẽo kẹt, lách tách của đá chuyển động và co lại do nhiệt độ ban ngày rất cao và hạ thấp xuống rất nhanh vào đêm. Trên cao, những vì sao lấp lánh giữa bầu trời tối đen. Người xưa thường nói rằng những đội quân của Vua Kesar đã bỏ giáo

mác của họ trên Thiên đàng theo lời kêu gọi của Đức Phật, còn các vì sao là sự phản chiếu ánh sáng từ Thiên đường qua các lỗ hồng.

Một âm thanh lạ đột ngột nổi lên át tiếng ồn của gió đang mạnh dần, đó là tiếng kèn của ngôi đền vang lên kết thúc một ngày nữa. Phía trên mái nhà, tôi có thể thấy rõ những chiếc bóng mờ của các nhà sư, áo choàng của họ rung động trong gió nhẹ khi tiến hành nghi lễ của các thầy tu. Với chúng tôi tiếng kèn là báo hiệu giờ đi ngủ cho tới nửa đêm. Lác đác quanh hành lang và đền thờ là những nhóm nhỏ các nhà sư đang thảo luận về các công việc ở Lhasa và thế giới bên ngoài. Thảo luận về Đức Đạt Lai Lạt Ma yêu quý của chúng tôi, Hóa thân vĩ đại nhất trong các vị Đạt Lai Lạt Ma. Khi tiếng kèn báo hiệu hết ngày vang lên, họ từ từ phân tán và đi về chỗ ngủ. Cuối cùng, những âm thanh sống động của ngôi chùa không còn nữa, và tràn ngập bầu không khí bình an. Tôi nằm xuống và ngắm nhìn qua ô cửa sổ nhỏ. Đêm nay tôi quá hào hứng nên khó ngủ, và có lẽ cũng không muốn ngủ. Những ngôi sao ở trên kia, và cả cuộc đời tôi ở phía trước. Nhờ những lời tiên tri mà tôi được biết trước về cuộc đời tôi, điều đó đã là quá nhiều. Nhưng cũng quá nhiều điều không được cho biết. Những điều tiên tri về Tây Tạng chẳng hạn, tại sao, tại sao chúng tôi lại bị xâm chiếm? Chúng tôi đã làm gì, một đất nước yêu chuộng hòa bình không có ước mong gì hơn là phát triển tâm linh? Tại sao các dân tộc khác lại cứ thềm muốn đất đai của chúng tôi? Chúng tôi không muốn gì khác ngoài những điều vốn là của chúng tôi: vậy mà tại sao họ lại muốn xâm chiếm và nô dịch hóa dân tộc chúng tôi? Tất cả chúng tôi đều muốn được yên thân, để theo đuổi lối sống của riêng mình. Và tôi được trông đợi sẽ đến với họ, những con người sau này sẽ xâm chiếm đất nước tôi, chữa bệnh cho họ, và giúp đỡ những người bị thương của họ trong cuộc chiến mà thậm chí vẫn còn chưa bắt đầu. Tôi biết những điều tiên tri, biết cả những biến cố và sự việc nghiêm trọng. Nhưng tôi vẫn phải đi, giống như con yark trên con đường mòn, biết tất cả các điểm dừng, và nơi dừng, biết nơi đó đồng cỏ rất xấu, vẫn phải lê bước tới cái đích đã được chỉ ra.

Tiếng trống trầm vang của ngôi đền đánh thức tôi với sự khởi đầu. Tôi thậm chí còn không biết là mình đã ngủ! Với một ý nghĩ không xứng với tu sĩ chút nào trong tâm trí, tôi lão đảo đứng lên, bàn tay bị tê dại lúc ngủ vụng về cầm lấy cái áo choàng. Nửa đêm ư? Tôi sẽ không bao giờ tỉnh táo được, hy vọng là tôi sẽ không ngã trên các bậc thang. Ôi! Ở đây lạnh quá! Hai trăm năm mươi ba giới luật phải tuân theo vì là một Lạt ma ư? Phải, một trong số đó đã bị phá vỡ, vì chính tôi đã quá trốn với sự quá khích trong suy nghĩ khi bị đánh thức đột ngột. Tôi loạng choạng hoà vào đám người bên ngoài cùng

đến ngày hôm đó, cũng đang trong tình trạng mê mụ. Chúng tôi đi vào đền thờ, cùng tham gia buổi lễ cầu nguyện và hành lễ.

Nói về vấn đề tiên tri, có người đã hỏi tôi: ‘Tại sao ông không tránh khỏi những cạm bẫy và thử thách gian lao đang chờ đợi mình, khi mà những điều đó đã được tiết lộ cho ông biết trước?’ Tôi chỉ có thể trả lời rằng: ‘Nếu người ta có thể tránh khỏi những tai nạn, đau khổ đã được tiết lộ cho biết trước, thì việc ấy chỉ chứng tỏ những lời tiên tri đó là sai!’

Thật ra, những lời tiên tri đều căn cứ trên sự “có thể xảy ra” của sự việc, chứ không có nghĩa là con người phải chịu một định mệnh khắc khe, bất di bất dịch mà con người không có khả năng thay đổi. Trái lại, con người hoàn toàn có thể sử dụng ý chí để tác động một phần nào vào diễn tiến của sự việc.

Chẳng hạn như một người kia muốn đi từ New Delhi đến Washington, lẽ tất nhiên người ấy có thể biết rõ khởi điểm và mục tiêu của cuộc hành trình. Nếu nhìn trên bản đồ, người ấy sẽ biết trước được những địa điểm nào mình sẽ đi qua theo một lộ trình ngắn và tiện lợi nhất. Tuy rằng người ấy cũng có thể theo một lộ trình khác, nhưng điều đó là thiếu khôn ngoan, vì sẽ làm mất thêm nhiều thời gian và hao tốn tiền bạc.

Cũng vậy, trong trường hợp một chuyến đi từ Paris đến Marseille chẳng hạn, một người khôn ngoan sẽ biết dựa trên bản đồ để đi theo một lộ trình tốt nhất. Như vậy, anh ta sẽ có thể tránh được những đoạn đường gồ ghề lồi lõm; hoặc nếu bắt buộc phải đi qua những đoạn đường xấu, thì anh ta cũng biết trước để thận trọng hơn và tránh gây tai nạn.

Khoa tiên tri cũng có tác dụng giúp ta biết trước theo cách giống như vậy. Tuy nhiên, đi theo những con đường êm ái, dễ dàng, không phải bao giờ cũng là điều tốt.

Là một Phật tử, tôi tin vào thuyết luân hồi. Tôi tin rằng chúng ta đến Trái đất là để học hỏi. Khi ở trường học, ta thấy mọi việc dường như rất khó khăn và cay đắng. Những bài học, dù là lịch sử, địa lý, số học, hay bất cứ cái gì đều thật ngốc ngếch, không cần thiết và vô nghĩa. Ta thấy thế khi ta đi học. Nhưng khi rời khỏi đó có lẽ ta lại ao ước về ngôi trường cũ kỹ tốt đẹp ấy. Có lẽ ta lại cảm thấy tự hào về nó đến mức ta đeo huy hiệu, cà vạt, hoặc thậm chí mặc chiếc cà sa đồng phục của sư sãi. Cuộc sống là như vậy. Nó thật khó khăn, cay đắng, và những bài học ấy sinh ra là để chúng ta học hỏi, để nỗ lực, chứ chẳng phải cho ai khác. Nhưng khi chúng ta rời khỏi ngôi trường



Trái đất này, có lẽ ta lại đeo cái bảng hiệu trường mình với niềm tự hào. Dĩ nhiên tôi hy vọng sau này sẽ khoác lên hào quang của mình một không khí thanh thoi! Sốc đúng không? Chẳng Phật tử nào lại thế. Chết chỉ là rời khỏi cái trạng thái trống rỗng, cũ kĩ, để được tái sinh vào một thế giới tốt đẹp hơn.

Cùng với nhữn tia sáng buổi bình minh, chúng tôi thức dậy và nóng lòng được khám phá. Những nhà sư lớn tuổi đang muốn gặp những những người họ chưa biết tới hôm trước. Còn điều tôi mong muốn hơn bất cứ thứ gì là xem những chiếc điều có người lái rất lớn mà tôi được nghe nói đến. Trước tiên chúng tôi được dẫn đi khắp tu viện để biết đường. Từ trên mái cao, chúng tôi ngắm nhìn những đỉnh núi cao chót vót, và nhìn xuống những khe núi đáng sợ. Phía xa, chúng tôi có thể thấy dòng suối ngoằn ngoèo vàng đục, đầy đất sét cuốn theo dòng nước. Gần hơn, các dòng suối trong xanh màu da trời và gọn sóng. Trong khoảnh khắc yên tĩnh, tôi có thể nghe thấy tiếng róc rách reo vui của dòng suối phía sau khi chảy siết xuống sườn núi, háo hức thoát ra để rồi nhập vào cùng các dòng sông khác trở thành con sông Brahmaputra hùng vĩ trên đất nước Ấn Độ. Sau đó nó sẽ chảy vào con sông Hằng linh thiêng và đổ ra vịnh Bengal. Mặt trời đang lên trên những đỉnh núi, không khí giá lạnh nhanh chóng biến mất. Xa xa, chúng tôi có thể nhìn thấy một con kền kền đơn độc đang bỏ nhào tìm kiếm thức ăn. Bên cạnh tôi, một vị Lạt ma cung kính chỉ cho chúng tôi những điểm đặc biệt đáng lưu ý. Cung kính còn bởi vì tôi là học trò của Đại đức Mingyar, một nhân vật trọng yếu được toàn thể mọi người yêu mến, và cũng bởi vì tôi có “Con mắt Thứ ba” và được nhìn nhận như một vị Hóa thân, hay *Trulku*, theo thuật ngữ của chúng tôi.

Nếu độc giả muốn biết bằng cách nào người Tây Tạng có thể nhận ra một vị hóa thân, tôi xin trình bày sơ lược vài điểm như dưới đây:

Khi một đứa trẻ có cách cư xử khác thường hoặc có những khả năng vượt mức bình thường, hay thường mô tả những ký ức đặc biệt nào đó mà người ta không thể giải thích, những bậc cha mẹ thường đến trình với vị Sư trưởng của một tu viện gần đó nhất. Vị này sẽ chỉ định một ủy ban có nhiệm vụ đến xem xét trường hợp đứa trẻ ấy.

Trước hết, ủy ban này thực hiện một lá số chiêm tinh cho đứa trẻ, sau đó mới xem tướng mạo và tìm ấn chứng trên khắp thân mình nó. Thí dụ như đứa trẻ phải có những chỉ tay đặc biệt trên hai bàn tay, hoặc những dấu hiệu ấn chứng trên bả vai hay ở chân.

Nếu phát hiện đứa trẻ có những ấn chứng đó, người ta tìm cách truy ra tiền kiếp của nó. Có thể rằng các vị Lạt-ma sẽ nhìn ra được nó, như trong trường hợp của tôi, và khi đó người ta mới đặt nó trong một cuộc thử thách xem nó có nhận ra được những đồ vật dụng riêng của nó trong kiếp trước hay không.

Những đồ vật này được đưa ra cùng với những món đồ tương tự, và đứa bé phải nhận biết đúng tất cả những món đồ (thường là chín món) riêng của nó trong kiếp trước. Cuộc thử thách này được thực hiện khi đứa trẻ mới lên ba tuổi. Người ta nghĩ rằng với tuổi đó, đứa trẻ hãy còn quá non dại để có thể bị ảnh hưởng bởi những gì cha mẹ nó có thể nói cho nó biết. Nếu có thể thử vào lúc nó còn nhỏ hơn nữa càng tốt.

Cha mẹ đứa trẻ không được tham dự cuộc thử thách, và đứa bé phải chọn ra đủ chín món đồ vật trong số ba chục món khác. Chỉ chọn sai một vài món cũng bị loại. Nếu đứa trẻ chọn đúng tất cả không sai món nào, thì nó được nhìn nhận như một vị hóa thân, được nuôi dưỡng và giáo dục một cách đặc biệt. Khi nó lên bảy tuổi, người ta nói cho nó biết những lời tiên tri về cuộc đời tương lai của nó. Người ta cho rằng với tuổi đó, nó hoàn toàn có thể hiểu được ý nghĩa rõ ràng hay ẩn giấu của những lời tiên tri đó. Với kinh nghiệm riêng của tôi, tôi có thể quả quyết rằng điều đó là hoàn toàn đúng.

Vị Lạt-ma đang cung kính đứng cạnh tôi cực kỳ thông hiểu về vùng đất này khi ông giới thiệu các đặc điểm của nó. Đằng kia, phía bên phải là thác nước, là một nơi rất phù hợp để hái Noil-me-tangere mà nước ép của nó được sử dụng để loại bỏ vết chai và mụn cóc, và để làm giảm bệnh phù và bệnh vàng da. Ở trên đó còn có một cái hồ nhỏ mà người ta có thể thu lượm *Polygorum Hydropiper*, một loại rong mọc dưới nước có những nhánh rũ xuống và những bông hoa màu hồng. Chúng tôi dùng lá để chữa chứng đau khớp và cứu giúp dịch tả. Ở đây, chúng tôi thu lượm những loại thảo dược thông thường, còn những loại cây thuốc quý hiếm chỉ có vùng cao nguyên. Một số độc giả quan tâm đến thảo dược, vì vậy tôi đưa ra dưới đây chi tiết một vài loại thảo dược phổ biến và cách bào chế chúng. Tôi không biết tên tiếng Anh của các loại thảo dược này nên sẽ dùng tên La tinh của chúng.

Tỏi (*Allium sativum*) là một chất khử trùng rất tốt, nó còn được dùng nhiều cho bệnh hen suyễn và các bệnh về hô hấp. Một chất khử trùng tốt khác nữa, chỉ được sử dụng với liều lượng nhỏ, là nhựa cây mật nhỉ lạp (*Balsamodendron myrrha*). Nó được chuyên dùng cho nướu răng và niêm mạc. Uống thảo dược này sẽ làm dịu đi trạng thái quá kích động.

Một loài cây cao lớn với những bông hoa màu kem có nước ép hoàn toàn ngăn được côn trùng đốt. Tên Latin của loài cây này là *Beconia cordata* (có họ với cây thuốc phiện). Có lẽ loài côn trùng biết điều đó, và nó là cái tên mà chúng phải sợ! Chúng tôi cũng dùng một loại thảo dược để làm giãn đồng tử của mắt. Cây ma hoàng (*Ephedra sinica*) có tác dụng tương tự như astropine, và nó cũng rất tốt cho trường hợp huyết áp thấp, ngoài ra nó còn là thảo dược trị bệnh hen suyễn hữu hiệu nhất ở Tây Tạng. Chúng tôi sử dụng cành và rễ phơi khô và tán thành bột.

Dịch tả thường rất khó chịu đối với bệnh nhân và bác sĩ bởi vì mùi của những vết loét trên da. *Ligusticum levisticum* khử được tất cả các mùi. Một lưu ý đặc biệt đối với phụ nữ: người Trung Quốc sử dụng những cánh hoa dâm bụt (*Hibiscus rosa-sinensis*) để nhuộm đen lông mày và giày da. Chúng tôi sử dụng kem được làm từ lá đun sôi để hạ nhiệt cơ thể những bệnh nhân bị sốt cao. Cũng đối với những người phụ nữ, *Lilium tigrinum* chữa chứng đau dây thần kinh buồng trứng rất tác dụng, trong khi lá cây *Flacourtia indica* (mận Ấn Độ) giúp phụ nữ vượt qua căn bệnh “đặc biệt” mất tự chủ hơn hẳn những người khác.

Trong họ Sumachs *Rhus* (cây thù du), cây *vernifera* (cây keo) cung cấp cho người Trung Quốc và Nhật Bản để làm sơn mài “Trung Quốc”. Chúng tôi sử dụng để chữa bệnh tiểu đường, trong khi *aromatica* dùng trong trường hợp bị bệnh về da, đường tiết niệu, và viêm bàng quang. Chất làm se khác rất hiệu quả làm từ lá cây *Arctestaphylos uva ursi* để sử dụng trong trường hợp loét bàng quang. Người Trung Quốc thích *Bignonia grandiflora*, từ những bông hoa của nó họ tạo ra chất làm se để sử dụng chung cho mọi vết loét. Trong những năm sau đó, trong các trại giam, tôi thấy rằng *Polygonum bistorta* thực sự rất hữu ích trong trường hợp điều trị bệnh kiết lỵ màu, mà chúng tôi đã sử dụng ở Tây Tạng.

Những phụ nữ bất cẩn khi quan hệ thường dùng *Polygonum erectum* để làm co bóp dạ con. Một phương pháp rất hữu ích để phá thai an toàn. Đối với những người bị bỏng, chúng tôi có thể áp dụng cách “lên da non”. *Siegesbeckia orientalis* (thực vật họ cúc) là một loài cây cao, chừng hơn một mét hai với những bông hoa màu vàng. Nước ép của nó được dùng để xoa lên các vết thương và vết bỏng nhằm tái tạo ra một làn da mới theo cách tương tự như collodion. Khi uống, nước ép có tác dụng tương tự như hoa cúc La Mã. Chúng tôi thường cầm máu các vết thương bằng *Piper augustifolium*, dùng phía cuống của những chiếc lá hình trái tim là hiệu quả nhất cho mục

đích này. Tất cả những thảo dược nêu ra ở đây đều là loại phổ biến, hầu hết những loại khác không có tên Latin, vì chúng không được thế giới phương Tây biết đến để gọi tên. Tôi đề cập đến chúng ở đây chỉ đơn thuần là để chỉ ra rằng chúng tôi có những kiến thức về thuốc làm từ thảo dược.

Từ trên cao nhìn ra khắp các miền quê, trong một ngày tràn ngập ánh nắng mặt trời rực rỡ này, chúng tôi có thể nhìn thấy các thung lũng và những nơi rậm rạp bị khuất là chỗ các loại cây này lớn lên. Xa hơn nữa, qua khỏi mảnh đất nhỏ bé này, đất đai đang ngày càng trở nên hoang tàn hơn. Tôi nghe nói triền bên kia của ngọn núi nơi tu viện này ẩn mình là một vùng hầu như khô cằn. Tất cả những điều đó tôi sẽ có thể tự mình nhìn thấy vào cuối tuần này khi bay trên một chiếc điều có người lái.

Cuối buổi sáng hôm đó Đại Đức Mingyar cho gọi tôi và nói: “Đi nào, Lobsang, chúng ta sẽ đi cùng mọi người kiểm chỗ thả điều. Hôm nay sẽ là ngày rất ý nghĩa của con!” Khởi phải nói, tôi đứng phắt dậy, háo hức muốn đến đó ngay. Một nhóm các nhà sư mặc áo choàng đỏ đang chờ chúng tôi ngay lối vào chính của ngôi chùa, và chúng tôi cùng nhau đi xuống bậc thang, dọc theo vùng đất cao nguyên lộng gió.

Ở đây không có nhiều cây cối, mặt đất nhấp nhô những khối đá tảng. Một vài bụi cây thưa thớt bám chặt bên sườn của tảng đá như thể sợ trượt qua mép và rơi xuống khe núi bên dưới. Phía trên chúng tôi, trên mái tu viện, những lá cờ lễ cầu nguyện căng lên trong gió, và các cột cờ kêu cọt kẹt và rên rỉ vì bị kéo căng, như thể chúng được làm ra và chịu đựng như vậy đã nhiều năm. Gần bên, một người học việc nhỏ bé lê bước lười nhác trên đôi giày đầy những đất của anh ta, và sự nỗ lực của ngọn gió quét sạch đám bụi giống như luồng khói vụt ra. Chúng tôi đi về phía gờ đá của vùng cao nguyên, từ chỗ đó tới đỉnh núi chỉ còn thoải thoải. Áo choàng của chúng tôi bay dính chặt vào lưng, và phồng lên ở phía trước, gió đẩy mạnh đến nỗi thật rất khó đứng lại một chỗ. Cách mép đá khoảng từ sáu đến mười mét là một khe nứt sâu trong nền đất. Từ đó thổi ra những luồng gió mạnh, đôi khi bắn ra những viên đá nhỏ và những mẩu địa y vào trong không khí giống như những mũi tên đang bay rất nhanh. Gió quét dọc theo thung lũng sâu bên dưới bị những vách đá chắn lại không thoát ra được nên thốc ngược lên do chênh lệch áp suất, cuối cùng thổi trên cao nguyên với tiếng rít khủng khiếp. Đôi khi vào mùa của những cơn gió mạnh, chúng tôi nghe kể, tiếng ồn giống như tiếng gầm thét của những con quỷ thoát khỏi cạm bẫy và thềm khát môi. Gió trào lên và giạt mạnh từng cơn trong khe núi sâu làm thay đổi áp suất,

lúc tăng lúc giảm trong khe đá.

Nhưng bây giờ, vào buổi sáng này, luồng không khí đang ổn định. Tôi tin vào những câu chuyện kể về những cậu bé đi vào chỗ luồng gió và bị thổi thốc lên không trung, rồi rơi xuống chỗ những tảng đá dưới chân vực sâu có lẽ đến hơn sáu trăm mét. Đó là nơi rất phù hợp để từ đó phóng lên một chiếc điều, tuy nhiên, vì lực mạnh như vậy nên chiếc điều có thể sẽ bay thẳng đứng lên trên không. Chúng tôi được chứng kiến điều này, với những chiếc điều nhỏ tương tự với điều mà tôi thường chơi khi còn nhỏ ở nhà. Đáng ngạc nhiên nhất là giữ cái dây và thấy cánh tay của ai đó đã bị kéo mạnh lên bằng ngay cả chiếc điều đồ chơi nhỏ nhất.

Chúng tôi được dẫn đi dọc theo thềm đá, và một người có rất nhiều kinh nghiệm đi cùng đã chỉ cho chúng tôi những mối nguy hiểm cần tránh, đó là những đỉnh núi nổi tiếng có luồng không khí hút xuống rất nguy hiểm, hoặc những nơi dường như quét ngang người. Chúng tôi cũng được nhắc rằng, mỗi nhà sư bay trên điều cần mang theo mình theo một viên đá được bọc chặt trong một miếng vải đã khắc sâu lời cầu nguyện tới các vị Thần Gió để ban phước lành cho người mới đến lãnh thổ của các ngài. Viên đá này phải được thả vào trong gió khi người đó lên đến độ cao vừa đủ. Sau đó, “Thần Gió” cũng đọc lời cầu nguyện khi miếng vải mở ra và phấp phới bay và - hy vọng là như vậy – các ngài sẽ bảo vệ người lái điều khỏi mọi tai họa.

Trở lại tu viện, mọi người đang rất bận rộn chuẩn bị vật liệu để lắp ráp những chiếc điều. Mọi thứ đều đã được kiểm tra cẩn thận. Các thanh gỗ vân sam được kiểm tra từng ly để đảm bảo rằng chúng hoàn toàn không có sai sót và hư hại nào. Vải lụa dùng để làm mái che cho những chiếc điều được trải ra trên sàn nhà sạch sẽ bằng phẳng. Các nhà sư bò trên đó để kiểm tra và xem xét cẩn thận từng xăng ti mét vuông. Những người kiểm tra đã hoàn toàn hài lòng, khung điều được dựng vào vị trí và những mẫu gỗ chêm nhỏ được đóng thật chặt. Chiếc điều có dạng hình hộp, khoảng gần một mét vuông và dài ba mét. Cánh sải rộng từ thân sang mỗi bên từ hai mét rưỡi đến ba mét. Phía dưới đầu mỗi cánh có gắn cố định một thanh tre uốn cong nửa vòng tròn hoạt động như cái phanh và bảo vệ cánh mỗi khi cất cánh và hạ cánh. Trên “sàn” của chiếc điều, để làm cho vững chắc, có một cái chặn dài bằng tre thon hình búp măng hướng lên trên giống như những chiếc giày Tây Tạng của chúng tôi. Cái gọng đặc biệt này to bằng cổ tay tôi và được giăng vững chãi, nhờ có cái chặn này và thanh bảo vệ cánh mà mái che bằng vải không bị chạm xuống đất ngay cả khi chiếc điều đang đổ dưới đất. Tôi

không yên tâm chút nào với cái dây bện bằng lông con yak. Nó quá mỏng manh. Cái nệm được gá chặt vào chân điều, ngay trước cái chặn. Hai nhà sư nâng chiếc điều lên và đưa nó tới cuối dải đất bằng phẳng. Để nỗ lực nâng điều lên, nhiều nhà sư phải giữ và cùng khênh nó sang phía bên kia.

Đầu tiên là bay thử nghiệm, để làm điều đó, chúng tôi giữ sợi dây thừng và kéo nó thay vì dùng ngựa kéo. Một số nhà sư giữ sợi dây thừng, và người chỉ huy điều theo dõi cẩn thận. Theo hiệu lệnh của ông ta, họ vừa chạy vừa kéo chiếc điều nhanh hết sức có thể. Nó va vào luồng không khí phóng ra từ khe đá, và nhảy lên trên không như một con chim lớn. Các nhà sư điều khiển sợi dây rất kinh nghiệm, và họ thả nhanh sợi dây để chiếc điều có thể bay lên mỗi lúc một cao hơn. Họ giữ chắc sợi dây, và một nhà sư gấp chiếc áo choàng quanh eo của mình rồi trèo lên sợi dây thừng phía trên cao hơn ba mét để kiểm tra sức kéo. Một người khác lên theo, và hai người di chuyển lên phía trước cho người thứ ba leo lên. Sợi dây điều đủ sức chịu đựng hai người lớn và một cậu bé, nhưng không đủ sức cho ba người lớn. Thế là không đủ chắc chắn, vì vậy các nhà sư kéo mạnh sợi dây để chiếc điều không bị bay lên nữa. Tất cả chúng tôi di chuyển khỏi khu vực hạ cánh, ngoại trừ những nhà sư trên sợi dây và hai người nữa để ổn định điều khi nó hạ cánh. Chiếc điều xuống dần, có vẻ rất miễn cưỡng khi phải xuống mặt đất sau khi đã được tự do trên bầu trời. Với tiếng “si” nhẹ, chiếc điều trượt rồi dừng lại nhờ hai nhà sư giữ đầu cánh hai bên.

Dưới sự hướng dẫn của người chỉ huy điều, chúng tôi kéo căng miếng vải mọi chỗ, chêm vào những chỗ bị nứt trên thanh gỗ để giữ cho chắc chắn. Cánh điều được tháo ra và lắp lại theo góc khác đi một chút, và chiếc điều được thử lại một lần nữa. Lần này nó dễ dàng chịu được ba người lớn và thậm chí còn thêm được cả một cậu bé nữa. Người chỉ huy điều nói ông đã hài lòng và bây giờ chúng tôi có thể cho một người mang theo viên đá bay thử.

Một lần nữa, đám đông các nhà sư phải vật lộn để giữ chiếc điều khi đẩy nó đi qua luồng gió. Các nhà sư kéo sợi dây, điều và cả những viên đá nhảy lên chồm chồm. Gió rất hung dữ, chiếc điều nhảy nhót và lắc lư. Dạ dày tôi cuộn lên khi nhìn và nghĩ mình đang ở trên chiếc điều. Chiếc điều được kéo xuống và đưa đến điểm xuất phát. Một vị Lạt ma có kinh nghiệm nói với tôi: “Tôi sẽ bay trước tiên, rồi sau đó tới lượt cậu. Hãy xem tôi làm cẩn thận.” Ông dẫn tôi đến bên chiếc điều: “Hãy quan sát xem tôi đặt chân ở đây trên thanh gỗ này. Tì cả hai cánh tay lên thanh ngang phía sau cậu. Khi cậu đã ở trên

không rồi, hãy bước xuống miếng nệm và ngồi xuống phần làm to ra của sợi dây. Lúc hạ cánh, khi xuống đến độ cao từ hai mét rưỡi đến ba mét thì cậu nhảy ra. Đó là cách an toàn nhất. Bây giờ tôi sẽ bay và cậu có thể theo dõi.”

Lúc này, những con ngựa đã được buộc vào sợi dây. Khi vị Lạt ma ra hiệu, những con ngựa được lệnh phi nước đại về phía trước, chiếc điều lướt theo, đâm vào luồng gió và lao lên không trung. Khi chiếc điều bay lên trên chúng tôi hơn ba mươi mét, và gần một nghìn mét phía trên những tảng đá tảng đá thấp bên dưới, vị Lạt ma liền trượt xuống sợi dây tới chỗ miếng nệm, nơi ông ngồi lắc lư. Ông tiếp tục bay lên cao hơn nữa, một nhóm các nhà sư nắm sợi dây và thả nó ra dần theo chiếc điều đang bay lên cao. Sau đó vị Lạt ma giật đầu kia sợi dây để ra hiệu, và những người giữ bắt đầu kéo nó về. Chiếc điều xuống thấp dần, lắc lư và xoắn lại dần. Sáu mét, rồi ba mét, và vị Lạt ma đánh đu trên hai cánh tay. Rồi ông thả tay nhảy xuống, và khi tiếp đất ông lộn nhào một vòng và đứng lên. Phủi bụi trên áo choàng, ông quay sang tôi và nói: “Bây giờ tới lượt cậu, Lobsang. Hãy cho chúng ta xem những gì cậu có thể làm.”

Vậy là đã đến lúc, thực sự tôi đã không quan tâm lắm đến thả điều. Thật là một ý tưởng ngu ngốc, tôi nghĩ. Quá nguy hiểm. Đúng là một cách hay để mình kết thúc sự nghiệp đầy hứa hẹn để rồi kiếp sau lại về đây tu hành và học về thảo dược. Nhưng sau đó tôi tự an ủi với ý nghĩ thoáng qua về về lời tiên tri đối với cuộc đời mình. Nếu tôi chết tức là các nhà chiêm tinh sẽ sai, mà họ thì chưa bao giờ sai! Chiếc điều lúc này đã trở lại vạch xuất phát, và tôi đi về phía nó trên đôi chân không còn vững vàng như mong muốn. Nói một cách thành thật thì chúng chẳng vững chút nào cả! Ngay cả giọng nói của tôi cũng mất vẻ tự tin khi đứng trên chiếc điều, bám tay vào thanh ngang phía sau – tôi chỉ có thể làm được đến vậy – và nói: “Tôi sẵn sàng.” Chưa bao giờ tôi không sẵn sàng hơn lúc này. Thời gian dường như đứng yên. Sợi dây căng một cách chậm chạp khổ sở khi những con ngựa phi nước đại về phía trước. Cả bộ máy rùng mình yếu ớt rồi bỗng một cú trông tránh suýt nữa đã hất văng tôi ra khỏi chiếc điều.

“Đây là khoảnh khắc sau cùng của mình trên Thế gian này rồi”, tôi nghĩ và nhắm mắt lại bởi nhìn cũng chẳng để làm gì nữa. Lắc và sóc kính khủng làm cho dạ dày tôi rất khó chịu. “À! Một lần xuất vĩa tòi tệ,” tôi nghĩ vậy rồi từ từ hé mắt nhưng lại nhắm ngay lại vì sợ. Tôi đang ở trên cao hơn ba mươi mét. Những thứ trong dạ dày tôi bị xóc tung lên chực trào ngược ra, thế là một lần nữa tôi lại mở mắt để xác định vị trí chính xác của mình, nếu có

chết. Trước đôi mắt mở lớn của tôi, phong cảnh hiện ra tuyệt vời đến nỗi tôi quên cả sự khó chịu và cứ như chưa bao giờ bị đau đớn vậy! Chiếc điều dật dờn, lượn nghiêng, và lắc lư lên cao dần. Trên cao phía những vách đá tôi có thể nhìn thấy những vết đất bị nứt màu vàng nâu nhạt với những vết thương không thể lành theo thời gian. Gần hơn, những dãy núi mang những vết sẹo nứt toác vì đá lở, một vài chỗ bị che khuất bởi lớp địa y. Xa hơn nữa, tia nắng mặt trời cuối cùng đang chạm vào mặt nước hồ phía xa và làm cho nước hồ trông như vàng tan chảy. Trên đầu tôi chiếc điều dật dờn duyên dáng lang thang trong gió xoáy làm tôi nghĩ đến các vị thần đang chơi vui trên thiên đàng, trong khi chúng ta những con người khốn khổ trên trái đất đang phải vật vã và nỗ lực để tồn tại, để học những bài học của mình và cuối cùng trở về trong sự thanh thản.

Chiếc điều chao đảo dữ dội khiến da dầy của tôi như thể đang bị treo trên đỉnh núi. Lần đầu tiên tôi dám nhìn xuống. Các chấm nâu đỏ nhỏ xíu là các nhà sư. Chúng đang to dần lên. Tôi đang được kéo xuống. Phía dưới khoảng nghìn mét, những dòng suối nhỏ trong khe núi chảy tung bọt. Đây là lần đầu tôi ở độ cao vài trăm mét, hoặc có lẽ còn cao hơn nữa, bên trên mặt đất. Những dòng suối nhỏ trở nên quan trọng hơn khi nó chảy không ngừng, lớn dần lên và cuối cùng góp sức hợp thành Vịnh Bengal cách xa đây hàng dặm đường. Những người hành hương có thể uống dòng nước linh thiêng của nó, nhưng lúc này đây, tôi đang bay liệng trên mảnh đất mình sinh ra và cảm thấy như hoà nhập làm một với các vị thần.

Bây giờ chiếc điều đang chao đảo điên cuồng nên mọi người phải kéo nhanh hơn để ổn định nó. Tôi chợt nhớ ra là quên chưa trượt xuống miếng chêm! Từ nãy giờ tôi toàn đứng trên thanh trượt. Tôi liền buông tay ra, ngồi xuống, quắp chân tay quanh sợi dây thừng và trượt xuống. Tôi va vào miếng chêm hình chữ V mạnh đến nỗi người tôi như thể bị xé làm đôi. Khi còn cách mặt đất khoảng sáu mét, không chần chừ, tôi nắm lấy sợi dây bằng cả hai tay, và khi chiếc điều xuống còn khoảng hơn hai mét, tôi nhảy lộn nhào xuống tiếp đất theo thế “ngã sấp”. “Chàng trai trẻ, cậu làm tốt lắm” người chỉ huy điều nói, “Cậu đã nhớ tụt xuống miếng nêm chữ V, nếu không cậu có thể phải trả giá bằng đôi chân gãy rời. Giờ tới những người khác và sau đó cậu có thể lên đó lần nữa.”

Người tiếp theo là một nhà sư trẻ, anh ta đã làm tốt hơn tôi. Anh ta đã nhớ trượt xuống miếng nêm đúng lúc. Nhưng khi anh chàng khốn khổ hạ cánh, anh đáp xuống hoàn hảo, rồi sau đó ngã sấp mặt xuống, bám chặt vào mặt



đất, mặt xanh lét, và cũng như tôi, anh ta bị say khi bay. Nhà sư thứ ba khá kiêu ngạo, anh ta không được mọi người ưa vì liên tục khoe khoang. Anh ta đã từng bay trong ba năm qua, và tự coi mình là “phi công” giỏi nhất xưa nay. Bay lên không trung, có lẽ khoảng một trăm rưỡi mét, thay vì trượt xuống miếng nệm, anh ta đứng thẳng lên, trèo vào trong hộp điều, bị trượt chân và rơi ra khỏi đuôi: một tay tóm kịp thanh giằng chéo phía sau, và trong vài giây anh ta treo lơ lửng bằng một tay. Chúng tôi nhìn thấy tay kia của anh với một cách vô vọng để cố gắng nắm lấy thanh hãm, sau đó chiếc điều dập dờn, và anh ta tuột tay rồi lộn nhào xuống những tảng đá sâu một ngàn rưỡi mét phía dưới, áo choàng của anh ta bay phàn phật trong gió giống như đám mây nhuộm máu đỏ.

Sự kiện vừa xảy ra làm hoang mang đôi chút nhưng không vì thế mà dừng việc bay thử. Chiếc điều được kéo xuống và kiểm tra xem có hư hại nào không: sau đó tôi bay lên lần nữa. Lần này tôi trượt xuống miếng nệm ngay khi chiếc điều lên đến độ cao ba trăm mét. Tôi có thể nhìn thấy phía dưới, một nhóm các nhà sư đang trèo xuống sườn núi để tìm lại thi thể mềm nhũn nằm dài trong một mớ hỗn độn màu đỏ vắt ngang một tảng đá. Tôi nhìn lên, và nghĩ rằng người đứng trong khoang điều có thể di chuyển vị trí và sửa lại thanh nâng một chút. Tôi nhớ lại sự cố trên mái nhà người nông dân và đóng phân con yak, và làm thế nào tôi đạt được độ cao bằng cách kéo sợi dây điều, tôi nghĩ, ‘Mình phải thảo luận điều này với Thầy.’

Đột nhiên chiếc điều rơi hẫng xuống nhanh và bất ngờ, cảm giác kinh khủng đến mức tôi hầu như không còn nghĩ gì nữa. Phía dưới, các nhà sư đang cuống cuống kéo dây. Khi trời dần tối, các tảng đá mát dần, gió trong thung lũng trở nên nhẹ đi, và luồng gió lùa từ khe đá hầu như đã ngừng thổi. Vì vậy gió hầu như không nâng nổi chiếc điều nữa khi tôi nhảy xuống từ độ cao ba mét, nó lao đảo lặn cuối và lật nghiêng lên tôi. Tôi ngồi đó trên nền đá, với cái đầu chọc thủng lớp vải ở đáy của khoang điều. Tôi vẫn ngồi như vậy, chìm sâu trong suy nghĩ, đến nỗi mọi người tưởng rằng tôi bị thương. Đại Đức Mingyar lao đến ngang qua bãi đất. “Nếu chúng ta có một thanh ngang ở đây,” tôi nói với Thầy, “chúng ta sẽ có thể đứng trên đó và thay đổi một chút góc của khoang điều, khi đó ta có thể điều khiển một chút việc nâng điều lên”. Người chỉ huy điều nghe thấy liền nói, “Phải, chàng trai trẻ, cậu nói đúng, nhưng ai có thể thử nó đây?”. “Tôi sẽ thử”, tôi trả lời, “nếu Thầy tôi cho phép.” Một vị Lạt ma khác quay sang tôi mỉm cười, “Cậu là một Lạt ma nên cậu có quyền tự quyết định, Lobsang, cậu không cần phải hỏi ai cả.” “Ồ, có chứ, tôi sẽ hỏi,” tôi đáp lại, “Lạt Ma Mingyar Đại Đức đã dạy tôi tất

cả những gì tôi biết, và Thầy vẫn không ngừng dạy tôi, vì thế hãy để Thầy quyết định.”

Người chỉ huy điều giám sát việc tháo rời chiếc điều, rồi đưa tôi đến phòng riêng của ông. Tại đây ông để những mô hình thu nhỏ của vô số các loại điều khác nhau. Có một chiếc dáng dài như một con chim thon thả. “Chúng tôi đã cho thử một chiếc điều thật ở vách núi nhiều năm trước đây với một người bay trên đó. Ông ấy đã bay được hơn ba mươi ki lô mét và sau đó đâm vào sườn núi. Từ đó tới nay chúng tôi không làm gì thêm với kiểu điều này. Giờ nó chính là chiếc mà cậu nói. Một cọc chống ngang ở đây, và một thanh vịn ở đó. Chúng tôi đã có sẵn một chiếc như thế rồi, các phụ kiện bằng gỗ đã được hoàn thành, nó được cất trong một nhà kho bị bỏ hoang ở xa phía cuối khu nhà. Tôi không thể tìm được ai để thử nó, mà tôi thì hơi nặng quá.” Ông ấy khoảng hơn một trăm ba mươi cân, đây chỉ là cách nói vóng lên kiểu truyền thống. Đại Đức Mingyar bước vào phòng giữa cuộc thảo luận. Thầy bảo: “Chúng ta sẽ xem chiêm tinh tối nay, Lobsang, và sẽ xem các vì sao nói gì về việc này.”

Tiếng trống vang lên đánh thức chúng tôi dậy dự buổi lễ cầu nguyện nửa đêm. Khi tôi đang ngồi vào chỗ của mình, một bóng to lớn rón rén đến bên, trông thấp thoáng như một ngọn núi nhỏ nhô ra khỏi làn khói hương. Đó là vị chỉ huy điều. “Cậu đã hỏi chưa?” ông thì thầm. “Rồi, “ tôi thì thầm đáp lại, “tôi có thể bay vào ngày kia.” “Tốt lắm, “ ông nói nhỏ, “ điều sẽ sẵn sàng.”

Giờ đây, ngồi trong tu viện giữa những ngọn đèn bơ lung linh và những bức tượng linh thiêng trên các bức tường xung quanh, thật khó nghĩ về nhà sư đại đột đã đánh rơi kiếp sống này. Nếu anh ta không phò trợ, có lẽ tôi đã không phải ngồi nghĩ cách điều khiển việc nâng chiếc điều trong khi lái.

Nơi đây, bên trong ngôi đền này, cùng với những linh ảnh sơn rực rỡ trên các bức tường, mỗi chúng tôi trông cũng giống như một bức tượng Phật sống động trong thế hoa sen. Chúng tôi ngồi trên những tấm bồ đoàn vuông dày khoảng hai lẫn đến ba mươi phân thành hàng đôi, hàng này đối diện với hàng kia và xoay lưng với một hàng khác. Buổi lễ thường nhật của chúng tôi được tiến hành trước, vị chủ lễ lựa chọn theo kiến thức âm nhạc và giọng trầm của mình, cất tiếng hát những đoạn thánh ca đầu tiên; cuối mỗi đoạn, giọng ông hạ thấp xuống mãi cho tới khi không thể ngân được nữa. Chúng tôi hát đều giọng đáp lời, một vài đoạn được nhấn bằng những tiếng trống, hoặc những tiếng chuông ngân êm ái. Chúng tôi phải cực kỳ cẩn thận với

thanh âm của mình vì tin rằng kỹ thuật của một tu viện có thể được đo bằng sự trong sáng của tiếng hát và sự chuẩn xác của từng nốt nhạc. Người Tây Tạng đã viết lên những bản nhạc có thể là rất khó để người phương Tây hiểu được: nó bao gồm nhiều tiết điệu. Chúng tôi cùng hòa tấu những bản thánh ca, khi bổng khi trầm. Đây là “cung cơ bản”. Những người thích ứng tác, thêm “những đôi mới” của họ vào dạng cung nhỏ hơn cùng với cung lớn. Khi buổi lễ định kỳ kết thúc, chúng tôi được phép nghỉ mười phút trước khi bắt đầu lễ cầu siêu cho nhà sư mới qua đời ngày hôm đó.

Chúng tôi tập hợp cùng nhau một lần nữa. Vị chủ lễ xướng lên một đoạn trong kinh Bardo Thodol, một quyển kinh cầu siêu của Tây Tạng. “Ôi! Hồn ma lang thang của nhà sư Kumphel-la-la, người đã rời bỏ cuộc sống nơi thế gian này ngày hôm nay. Đi lang thang mà không còn ở lại cùng chúng tôi, vì anh đã rời bỏ chúng tôi ngày hôm nay. Ôi! Hồn ma của nhà sư Kumphel-la, chúng tôi thấp lùn nén nhang này để hướng dẫn anh trên con đường vượt qua những Vùng Lầm Lạc để đi đến với Chân lý Vĩ Đại.” Chúng tôi tụng bài kinh gọi hồn người đã mất đến để được hướng dẫn và giác ngộ, giọng cao trong trẻo của lớp trẻ chúng tôi xen lẫn với giọng trầm âm của các vị sư già.

Các nhà sư và các vị Lạt ma ngồi ở nơi chính yếu của điện thờ thành từng hàng đối diện với nhau, ngẩng lên và cúi xuống làm những dấu lễ theo nghi thức cổ. “Ôi! Hồn ma lang thang, hãy đến với chúng tôi, anh sẽ được chỉ dẫn. Anh sẽ không nhìn thấy gương mặt chúng tôi, không ngửi thấy mùi hương trầm, bởi vì anh đã chết. Hãy đến đây! Anh sẽ được chỉ dẫn!” Ban nhạc gồm có nhạc cụ hơi bằng gỗ, trống, tù và, và chũm chọe đệm vào những lúc chúng tôi tạm dừng. Một chiếc đầu lâu người để ngược, chứa đầy nước màu đỏ giả làm máu, được mang đi quanh một vòng đến trước từng nhà sư để khơi dậy cảm xúc. “Máu của anh đã đổ trên mặt đất, Ôi nhà sư mà người là một hồn ma lang thang, hãy đến để anh được giải thoát.” Gạo nhuộm màu vàng nghệ tươi, được rắc về phía Đông, về phía Tây, về phía Bắc và phía Nam. “Hồn ma đang lang thang ở đâu? Về phía Đông ư? Hay phía Bắc. Về phía Tây ư? Hay về phía Nam. Thức ăn của thánh thần được ban rải tới các hướng trên mặt đất, và anh không ăn nó, bởi vì anh đã chết. Hãy đến đây, Ôi hồn ma lang thang, anh sẽ được giải thoát và chỉ dẫn.”

Tiếng trống trầm âm sâu lắng với giai điệu của sự sống, cảm thấy như tiếng “tích tắc” sâu bên trong cơ thể con người. Những nhạc cụ khác nổi lên với những âm thanh của cơ thể. Nhẹ nhàng tiếng dòng máu chảy hồi hải qua tĩnh mạch và động mạch, tiếng thì thầm của nhịp thở trong phổi, tiếng dịch róc

rách chuyển động trong cơ thể, những tiếng kéo kẹt, tiếng rít và tiếng âm âm tạo nên bản nhạc của sự sống. Tất cả những tiếng động mong manh của nhân loại. Khởi đầu với tiết tấu thông thả, nổi lên tiếng rít đáng sợ của tiếng kèn, và tăng dần theo nhịp đập của trái tim. Một tiếng đập mạnh âm ưót, rồi đột nhiên ngắc ngứ dừng lại. Sự kết thúc của cuộc sống, cuộc đời chấm dứt một cách khốc liệt. “Ôi! Tu sĩ, giờ là hồn ma lang thang, chúng tôi sẽ dẫn dắt bạn bằng giao cảm. Đừng sợ, nhưng hãy mở hết tâm trí của bạn. Hãy đón nhận giáo lý của chúng ta rằng chúng tôi có thể giải thoát cho bạn. Không có chết chóc, hồi hồn ma lang thang, mà chỉ có sự sống bất tử. Chết đi là sinh ra, và chúng tôi gọi để giúp bạn có một cuộc sống mới.”

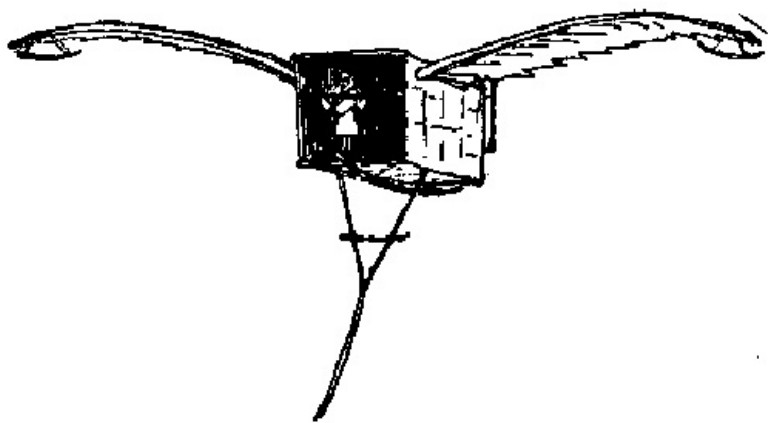
Trong suốt nhiều thế kỷ, người Tây Tạng chúng tôi đã phát triển khoa học về âm thanh. Chúng tôi biết tất cả các âm thanh của cơ thể và có thể mô phỏng lại chúng một cách rõ ràng. Sau khi đã nghe qua rồi thì không thể nào quên được. Vào lúc sắp ngủ, bạn đã bao giờ nghe thấy tiếng đập của trái tim, hơi thở trong phổi của mình chưa? Trong tu viện Lạt ma giáo của các vị Thiên Giám Quan, họ đưa người đồng vào trạng thái thôi miên bằng việc sử dụng những âm thanh này, và một linh hồn sẽ nhập vào anh ta. Viên sĩ quan chỉ huy quân đội Anh Younghusband, xâm chiếm Tây Tạng năm 1904, đã chứng kiến sức mạnh của những âm thanh này, và thực tế là khi ấy vị Giám Quan trở thành một người hoàn toàn khác khi rơi vào trạng thái thôi miên.

Khi buổi lễ cầu nguyện kết thúc, chúng tôi vội vã trở về ngủ. Sự phấn khích về việc bay và hạ chỗ khiến tôi hầu như ngủ gật trên đường. Sáng ra, người chỉ huy điều khiển tôi rằng ông đang tu sửa chiếc điều “điều khiển được”, và mời tôi tham gia. Tôi và sư phụ liền cùng nhau đến xưởng của ông được sửa sang lại từ nhà kho cũ. Những chiếc cọc bằng gỗ nhập từ nước ngoài nằm rải rác khắp sàn nhà, trên tường vẽ đầy sơ đồ của những chiếc điều.

Mô hình đặc biệt mà tôi sẽ thử nghiệm treo lơ lửng dưới mái vòm. Trước sự ngạc nhiên của tôi, vị sư chỉ huy điều kéo một sợi dây, và chiếc điều hạ xuống sàn – nó được treo trên một loại ròng rọc. Theo lời mời của ông, tôi trèo vào trong. Sàn của khoang điều có nhiều thanh giằng mà người ta có thể đứng trên đó, và những thanh ngang cao tầm eo làm thanh chắn để bám vào. Chúng tôi kiểm tra chiếc điều thật cẩn thận. Tám vải đã được tháo ra, và vị sư chỉ huy điều nói rằng ông sẽ tự mình bọc một tám vải mới cho nó. Đôi cánh điều không thẳng như những chiếc điều khác mà nó đã được uốn cong, giống bàn tay chuẩn bị nắm lại, chúng dài khoảng ba mét và theo cảm giác của tôi chúng có lực nâng rất tốt.

Ngày hôm sau, chiếc điều được đưa ra bên ngoài, và các nhà sư đã phải rất vất vả để giữ nó khi đưa ngang qua khe đá có luồng gió lùa rất mạnh. Cuối cùng, họ cũng đặt được nó vào vị trí và tôi, rất ý thức về tầm quan trọng của mình, trèo vào trong khoang điều. Lần này các nhà sư sẽ khởi động chiếc điều thay vì dùng ngựa kén như thông lệ vì họ có thể kiểm soát tốt hơn. Khi đã sẵn sàng, tôi hô lên: “Tra-dri, them pa!” (sẵn sàng, kéo!). Khi sự rung động đầu tiên xuyên qua khung điều, tôi hét lớn: “O-na-do-al!” (Chào tạm biệt!). Một cú sóc đột ngột, và chiếc điều bắn lên như một mũi tên.

Một điều tốt là tôi đang bám rất chặt, tôi nghĩ, nếu không tối nay họ sẽ phải tìm hồn ma lang thang của tôi, và tôi thì muốn ở lại thân xác này lâu hơn chút nữa. Các nhà sư bên dưới chuyển vận sợi dây, xử lý nó một cách khéo léo, và chiếc điều bay lên ngày càng cao hơn. Tôi ném một hòn sỏi với lời cầu nguyện gửi đến các vị Thần Gió, và nó rơi trượt qua một nhà sư ở xa phía dưới, sau này chúng tôi lại dùng một miếng vải vì nó đã rơi trúng chân một nhà sư. Thấp bên dưới, vị sư chỉ huy điều nhấp nhòm nôn nóng vì lo cho việc thử nghiệm của tôi, vì thế tôi nghĩ tốt hơn hết là bắt đầu tìm hiểu chiếc điều. Di chuyển xung quanh một cách thận trọng, tôi nhận thấy rằng mình có thể điều khiển đáng kể để lái chiếc điều bằng cách thay đổi độ nâng và góc lượn của nó.



Tôi đã tăng độ cao lên một cách bất cẩn và quá tự tin. Tôi di chuyển đến phía sau của khoang – thế là chiếc điều rơi xuống như một hòn đá. Tôi bị trượt chân khỏi thanh ngang và toàn thân treo lơ lửng thẳng đứng từ chỗ khuỷu tay. Bằng những nỗ lực phi

thường, tôi đu người lên và trèo vào vị trí đứng trong khi chiếc áo choàng bay phần phật và quạt đen đét xung quanh đầu. Chiếc điều ngừng rơi và tiếp tục bay lên. Lúc đó tôi mới gỡ áo choàng ra khỏi đầu và nhìn ra ngoài. Nếu tôi không phải là một Lạt ma với cái đầu cạo trọc, chắc hẳn tóc tôi lúc ấy sẽ dựng đứng lên: tôi chỉ cách mặt đất chưa đầy sáu mươi mét. Sau này khi đã hạ cánh, mọi người nói rằng tôi chỉ cách mặt đất chừng mười lăm mét trước lúc con điều ngừng rơi, và sau đó tiếp tục bay lên cao.

Tôi phải bám vào thanh chắn một lát để thở hỗn hển vì cuộc vật lộn trong không khí loãng. Đưa tầm mắt ra xa hàng dặm khắp miền quê, tôi thấy có cái gì đó giống như một hàng chấm chấm di chuyển. Phải quan sát một lúc tôi mới nhận ra đó là cái gì. Tất nhiên! Đó là những người còn lại của đoàn hái thảo dược dàn thành một hàng chậm chạp ngang qua vùng đất hoang vắng. Họ kéo dài ra, những đốm lớn, đốm nhỏ, và những đốm dài, tôi nghĩ đó là những người đàn ông, các cậu bé, và những súc vật. Họ càng đi chậm thì hành trình của họ càng mệt mỏi khổ sở. Khi hạ cánh, tôi cảm thấy vui mừng được thông báo với mọi người rằng đoàn hái thuốc sẽ tới nơi chỉ trong một vài ngày tới.

Thực sự là hấp dẫn khi được ngắm nhìn màu xanh xám lạnh giá của những dãy núi đá, hoang thổ màu đỏ ấm áp của đất, và ngắm nhìn những hồ nước lung linh phía xa. Thấp bên dưới, trong khe núi, nơi đó ấm áp, được che chở khỏi những làn gió lạnh cắt da cắt thịt, bám đầy rêu, địa y, và những cây cối tạo thành tấm thảm nhắc tôi nhớ về việc nghiên cứu của cha tôi. Phía bên kia là dòng suối nhỏ đã hát cho tôi nghe khi đêm đến. Ngang qua nó, đúng vậy, điều đó cũng nhắc tôi nhớ lại, một cách đau đớn, về lần mà tôi đã làm đổ một bình nước sạch lên tấm thảm của cha tôi! Phải, cha tôi chắc chắn có một bàn tay rất mạnh mẽ!

Miền quê phía sau lạt ma viện là rừng núi, các đỉnh núi nối tiếp nhau cao dần lên thành một dãy, dựa vào đường chân trời phía xa chúng đứng vẽ nên những nét màu đen ngược ánh sáng mặt trời. Bầu trời Tây tạng trong trẻo nhất thế giới, người ta có thể nhìn thấy những ngọn núi không bị che khuất rất xa, và không có sương mù làm cho biến dạng. Không có một cái gì di chuyển trong khoảng cách rộng lớn mà tôi có thể nhìn thấy, ngoại trừ các nhà sư bên dưới tôi, và những đốm người khó nhận biết được đang làm việc cực nhọc không bao giờ kết thúc đang di chuyển về phía chúng tôi. Có lẽ họ đã nhìn thấy tôi ở đây. Nhưng lúc này điều bắt đầu giật mạnh, các nhà sư đang kéo tôi xuống. Với sự quan tâm vô hạn đến chiếc điều thử nghiệm có giá trị, họ cố gắng kéo nó xuống mà không làm hỏng nó.

Trên mặt đất, vị sư chỉ huy điều đón mừng tôi với tình cảm triu mến, và quàng cánh tay rắn chắc lên vai tôi, siết chặt thân tình đến nỗi tôi chắc rằng xương của tôi đã bị gãy vụn. Không ai có thể chen vào một lời, trong nhiều năm ông đã có “lý thuyết”, nhưng không thể đưa chúng ra thử nghiệm, kích thích quá khổ của ông làm cho ông không thể bay được. Như tôi luôn nói với ông, khi ông dừng lại để thở, tôi thích bay, tôi tìm thấy rất nhiều niềm

vui khi được bay cũng như ông vậy, khi làm những việc từ thiết kế, thử nghiệm đến theo dõi. ‘Phải, phải, Lobsang, bây giờ, nếu chúng ta chuyển cái này sang đây, và đặt thanh chống này ở đây. Phải, sẽ làm như vậy. Hmmm, chúng ta sẽ đưa nó vào và bắt đầu ngay bây giờ. Và nó bị rung mạnh một bên, cậu nói vậy phải không, cậu đã làm điều này khi nào thế?’ Cứ như thế. Bay và điều chỉnh, bay và điều chỉnh. Và tôi yêu thích từng giây phút khi làm chiếc điều đó. Không ai ngoài tôi được phép bay – hoặc thậm chí được đặt chân vào – trong chiếc điều đặc biệt đó. Mỗi lần tôi sử dụng là có một vài sửa đổi, một vài cải tiến. Cải tiến lớn nhất, tôi nghĩ, là một cái đai để giữ tôi trong đó!

Nhưng sự xuất hiện của những người còn lại của nhóm đã chấm dứt việc thả điều trong một hoặc hai ngày sau đó. Chúng tôi phải tổ chức những người mới vào thành những nhóm thu lượm và đóng gói. Những nhà sư ít kinh nghiệm chỉ hái ba loại cây thuốc. và họ được đưa đến vùng đất mà loại cây đó phong phú. Mỗi một nhóm sẽ ở lại trong bảy ngày, nơi vùng đất họ sẽ hái thảo dược. Vào ngày thứ tám, họ trở về cùng với thảo dược, chúng được trải ra trên nền kho rộng và sạch sẽ. Những vị Lạt ma có nhiều kinh nghiệm kiểm tra từng cây một để đảm bảo rằng chúng không bị sâu hại và đúng loại. Một số cây phải loại bỏ cánh hoa và sấy khô. Những cây khác phải sắt nhỏ rễ và bảo quản. Hãy còn những loại cây khác, ngay khi chúng được mang về, sẽ được nghiền nát bằng những con lăn để lấy nước ép và bảo quản trong lọ đậy kín. Hạt, lá, thân, cánh hoa, tất cả đều được làm sạch và đóng vào những túi da khi đã khô hoàn toàn. Các túi đều được ghi nhận nội dung ở bên ngoài, miệng túi được buộc xoắn lại để không bị thấm nước, và da sẽ được nhúng nhanh trong nước và phơi dưới ánh nắng gắt của mặt trời. Trong vòng một ngày, da sẽ khô và cứng như gỗ. Cứng đến nỗi muốn mở túi ra phải xoắn mạnh đến hết sẽ làm nó bật ra. Trong không khí khô của Tây Tạng, thảo dược được bảo quản theo cách này sẽ giữ được trong nhiều năm.

Sau vài ngày đầu tiên, tôi chia thời gian giữa hái thảo dược và thả điều. Vị sư chỉ huy điều già là một người có nhiều ảnh hưởng, như ông nói, quan điểm về lời tiên tri liên quan đến tương lai của tôi, hiểu biết về máy móc trên bầu trời cũng quan trọng như khả năng về thu thập các loại thảo dược và phân loại chúng. Ba ngày mỗi tuần, tôi bay trên điều. Thời gian còn lại dành cho việc đi từ nhóm này sang nhóm khác để tôi có thể tìm hiểu được càng nhiều càng tốt trong thời gian ngắn nhất. Thường khi bay lên cao trên điều, tôi sẽ ngắm nhìn phong cảnh thân thuộc và xem các lều bằng da con yak màu đen của những người đi hái thảo dược. Xung quanh họ, những con yak đang gặm

cỏ bù cho khoảng thời gian cuối tuần chúng phải chờ thảo dược về tu viện. Nhiều loại cây trong đó được biết rõ ở các nước phương Đông, nhưng những loại khác chưa được thế giới phương Tây “khám phá” và vì thế nên chúng không có tên Latin. Những kiến thức về các loại thảo mộc vô cùng hữu ích đối với tôi, nhưng sự hiểu biết về bay cũng chẳng kém gì.

Chúng tôi lại có một tai nạn nữa: một nhà sư đã quan sát tôi khá kỹ lưỡng, và khi tới lượt anh bay, trong một chiếc điều thông thường, nghĩ rằng anh có thể làm cũng tốt như tôi. Trên không trung, chiếc điều dường như hoạt động rất kỳ lạ. Chúng tôi nhìn thấy nhà sư đang nỗ lực hết mình để kiểm soát trạng thái của chiếc điều. Chiếc điều lao đảo mạnh một cách đặc biệt, rồi nó lao xuống và lật nghiêng sang một bên, gỗ nứt toác và vỡ vụn, nhà sư rơi lộn nhào xuống. Khi rơi, anh quay lộn vòng với chiếc áo choàng cuộn phần phật quanh đầu. Một cơn mưa các vật dụng rơi xuống, bát tsampa, chén bằng gỗ, chuỗi hạt, và một vài đồ vật khác. Anh sẽ không cần đến chúng nữa. Quay lộn lần cuối, cuối cùng anh biến mất trong khe núi. Sau đó vọng đến tiếng va đập mạnh.

Tất cả những điều tốt đẹp rồi cũng nhanh chóng kết thúc. Những ngày lấp đầy những công việc, những khó khăn, chuyến đi thăm ba tháng của chúng tôi sắp kết thúc. Đây là lần đầu tiên trong rất nhiều chuyến đi thăm thú vị đến các đỉnh núi, và tới Tra Yelpa khác gần Lhasa. Bất đắc dĩ, chúng tôi đóng gói những đồ đạc ít ỏi của mình. Vị sư chỉ huy điều tặng tôi một mô hình chiếc điều có người lái tuyệt đẹp mà ông đã làm đặc biệt dành cho tôi. Ngày hôm sau chúng tôi lên đường trở về nhà. Một vài người chúng tôi, cũng như lúc đến, bắt buộc phải cưỡi ngựa, và phần lớn các nhà sư, các chú tiểu sơ cơ, và súc vật thồ đều theo cách nhàn nhã. Chúng tôi vui mừng được trở về ngọn Thiết Sơn, nhưng cũng thực sự tiếc nuối khi phải chia tay những người bạn mới và sự tự do tuyệt vời nơi những đỉnh núi cao.



## CHƯƠNG XIII: TRỞ VỀ NHÀ



Chúng tôi trở về đúng dịp lễ Logsar, tức là ngày lễ đầu năm mới của Tây Tạng, nhà nhà đều quét dọn, lau chùi sạch bóng và trang hoàng thật đẹp. Ngày rằm tháng giêng, đức Đạt-lai Lạt-ma xuất hành đi lễ bái ở ngôi đền Jo-Kang. Khi cuộc lễ chấm dứt, ngài bắt đầu tham dự cuộc diễu hành một vòng lớn trên con đường Barkhor, tức con đường vòng quanh ngôi đền Jo-Kang và Dinh Quốc hội, ngang qua trước chợ và đến khu thương mại. Tại đây là nơi cuộc diễu hành kết thúc, sự trang nghiêm, trịnh trọng sẽ nhường chỗ cho sự vui đùa, hưởng lạc.

Khi tan cuộc lễ bái ở các đền thờ, và mọi người đã thi hành xong bốn phận đối với các đấng thần minh, thì giờ phút ăn chơi, tiêu khiển đã điểm. Trên những đài cao từ mười đến mười lăm thước, người ta đặt những mô hình nổi không lồ đúc bằng bơ có tô màu, để triển lãm những cảnh tượng huyền thoại trích ra từ các kinh điển.

Đức Đạt-lai Lạt-ma dừng chân để chiêm ngưỡng trước mỗi tác phẩm trình bày và ban giải thưởng hằng năm cho những tác phẩm khéo léo nhất. Những giải thưởng này sẽ được chuyển giao cho các tu viện đã triển lãm những tác phẩm ưu tú.

Tại tu viện Chakpori, chúng tôi không thích môn giải trí này. Chúng tôi thấy trò chơi đó thật ngây ngô và phiền phức, giống như những cuộc đua ngựa không người cưỡi trên vùng đồng bằng Lhasa.

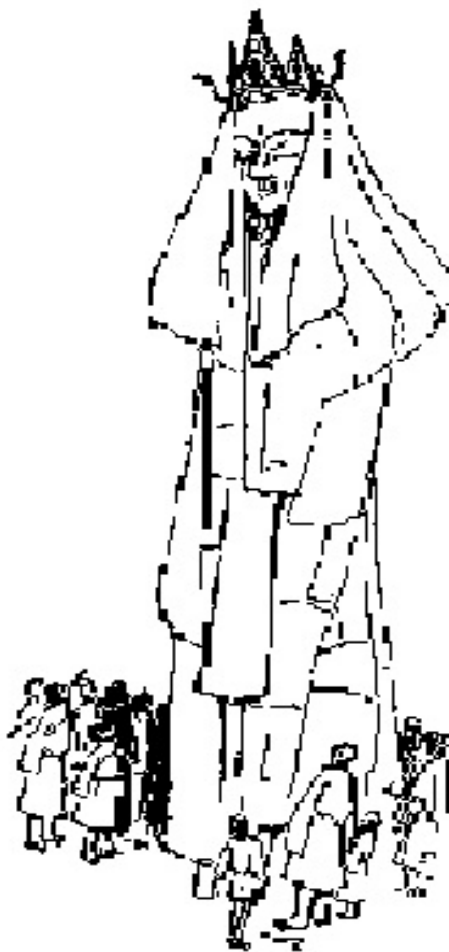
Cuộc diễu hành những pho tượng không lồ của các nhân vật thần thoại làm chúng tôi thích thú hơn. Mỗi pho tượng gồm một sườn gỗ nhẹ bọc vải ở ngoài làm thân, bên trong ruột trống rỗng, và phía trên gắn một cái đầu rất lớn được tạo hình thật tự nhiên.

Bên trong đầu pho tượng, ở chỗ ngang cặp mắt có gắn những ngọn đèn bơ; ánh đèn lung linh lập lòe làm cho cặp mắt pho tượng dường như đảo liếc và linh động. Những nhà sư cao lớn lực lưỡng, chân đi trên hai cây cà khêu cao đến ba thước, chui vào bên trong các pho tượng, và bắt đầu cuộc diễu hành như những người khổng lồ.

Đôi khi họ là nạn nhân của những thứ tai nạn dị kỳ. Có khi một trong hai cây

cà khêu bị sụp ổ gà trên đường, những kẻ bất hạnh này đành phải đánh đu giữ thăng bằng trên một chân! Có khi cả hai cây cà khêu đều trượt tới vì đường trơn trượt, và sự té ngã là không tránh khỏi! Nhưng khi những ngọn đèn bơ bị rung chuyển quá mạnh và đổ, ngọn lửa thiêu cháy pho tượng thì mới là một thảm họa thật sự!

Vài năm về sau, trong một cuộc rước lễ đầu năm, tôi được đề cử mang pho tượng đức Phật, bề cao đến tám thước. Trong khi tôi đi cà khêu bên trong tượng Phật, gió thổi vạt áo dài quyện vào chân tôi, và những con mọt bay vùn vủ quanh tôi vì bộ áo cà sa của tượng Phật vừa mới được lấy từ trong kho ra. Khi tôi vừa đi được vài bước khập khiễng trên hai cây cà khêu thì bụi trong áo cà sa bay ra làm cho tôi hắt hơi liên hồi không dứt, mà mỗi cái hắt hơi đều đe dọa sự thăng bằng của tôi một cách rất nguy hiểm. Mỗi lần hắt hơi, thân mình tôi rung chuyển, và tình trạng bất ổn của tôi càng trầm trọng hơn khi những ngọn đèn bơ bị lung lay làm đổ tràn những giọt bơ nóng bỏng chảy xuống cái sọ dừa cạo trọc của tôi, và... vì cạo trọc nên nó càng “nhạy cảm” hơn.



Khí trời nóng bức một cách kinh khủng. Tôi bị ngộp thở muốn đứng tim vì hít phải mùi hàng lụa cũ, mốc meo của chiếc áo cà sa cất giữ trong kho đã lâu ngày. Tôi bị vây khốn bởi những đám mọt mọt bay vùn vủ như điên quanh tôi, và tôi bị phỏng rát da đầu vì bơ nóng của các ngọn đèn. Tình cảnh của tôi lúc ấy thật vô cùng bi đát! Cái lỗ nhỏ khoét ở giữa thân mình pho tượng để nhìn ra ngoài lại không ngang tầm với cặp mắt tôi. Tôi không thể nào điều chỉnh được chi tiết quan trọng đó mà không để rớt hai cây cà khêu! Thành thử, tôi chỉ nhìn thấy cái lưng của nhân vật đi phía trước tôi, và xét về cách đi đứng xiêu vẹo và run rẩy của y, thì đủ biết rằng kẻ bất hạnh này cũng không thoải mái sung sướng gì hơn tôi lúc ấy!

Nhưng đức Đạt-lai Lạt-ma đang nhìn chúng tôi, và chúng tôi phải tiếp tục

điều hành trong tình trạng đó, vừa bị ngộp thở lại vừa bị nướng hết phân nửa cái sọ dừa! Chắc hẳn là tôi đã sút mất vài kí lô trong ngày hôm đó!

Chiều hôm ấy, một vị quan chức cao cấp khen tặng tôi: ‘Lobsang, con đã trình diễn rất khéo. Con rất có khả năng trở thành một tài tử thiện nghệ!’ Tôi phải giữ kín không dám tiết lộ cho ông ta biết rằng, thật ra thì những cử chỉ mà tôi đã làm cho ông ta thích thú chỉ hoàn toàn ngoài ý muốn. Và kể từ đó, tôi không bao giờ dám nhận lãnh việc đi điều hành trong pho tượng nữa!

Sáu tháng sau cuộc “trình diễn” đó, một cơn giông bão thành linh nổi dậy, cuốn lên những đám mây bụi cát và đá sỏi. Lúc ấy, tôi cùng với một chú tiểu đang ngồi trên nóc tu viện và sắp đặt lại những viên ngói để sửa chữa các chỗ bị đột. Cơn giông làm cho tôi bị hất rớt xuống một cái nóc nhà khác thấp hơn chừng sáu bảy thước, và từ đó cơn gió thổi mạnh cuốn tôi đi tiếp, làm cho tôi lại rơi một lần nữa xuống mặt đất, gần đường Lingkor, từ một bề độ cao khoảng một trăm thước.

Thật may mắn vì phía dưới là một vùng ao đầm ẩm thấp, và tôi rơi xuống một chỗ nước sâu ngập khỏi đầu. Nhưng tai nạn đủ làm cho tôi chấn động mạnh và mất bình tĩnh. Khi tôi cố gắng ngoi lên khỏi vũng lầy lội, tôi cảm thấy đau nhói ở khuỷu tay và ở bả vai bên trái. Tôi bò trên hai đầu gối, rồi đứng dậy và lết đi một cách khó nhọc trên đường lộ dưới ánh mặt trời nóng gắt.

Bị té đau, không đủ sáng suốt để suy nghĩ gì nữa, tôi chỉ có một ý nghĩ là trở về tu viện càng sớm càng hay. Như một người mù, tôi bước tới một cách chập choạng, mỗi bước đi lại vấp ngã. Dọc đường tôi gặp những nhà sư vừa chạy tới để xem kết quả tai nạn đã xảy ra cho tôi và đứa trẻ kia. Nhưng đứa trẻ này đã chết vì té xuống chỗ có tảng đá. Các nhà sư khiêng tôi vào phòng. Sư phụ tôi khám nghiệm bệnh tình của tôi và nói: ‘Ôi, tội nghiệp cho những đứa trẻ này! Đáng lẽ ta không nên để chúng ra ngoài trong thời tiết như vậy!’ Kế đó, người nhìn tôi vào tận mắt: ‘Lobsang à! Một cánh tay và một xương đòn gánh bị gãy... Phải nắn xương lại tức khắc. Con sẽ phải chịu đau đớn, nhưng thầy sẽ làm cho con chỉ bị đau ở mức tối thiểu mà thôi.’

Sư phụ vừa nói vừa làm ngay, và trước khi tôi kịp ý thức được việc gì xảy ra thì người đã nắn lại cái xương đòn gánh bị trật và đặt lại đúng khớp. Khi sư phụ nắn chỗ khuỷu tay bị gãy, tôi cảm thấy đau hơn, nhưng không lâu, vì người đã nhanh chóng rập cái xương bị trật vào đúng khớp của nó.

Ngày đó tôi nằm yên một chỗ không cử động. Qua hôm sau, sư phụ đến gặp tôi và nói: ‘Con đã bớt đau và có thể tiếp tục việc học, không nên bê trễ. Chúng ta sẽ làm việc chung với nhau ngay trong phòng này. Cũng như tất cả mọi người, con sẽ cảm thấy e ngại khi phải học những đề tài mới... Thầy sẽ giúp con loại trừ sự e ngại đó bằng phương pháp thôi miên.’

Sư phụ đóng các cửa sổ và gian phòng chìm trong bóng tối. Chỉ còn những ngọn đèn nhỏ cháy leo lét trên bàn thờ. Sư phụ bèn đặt tôi vào trạng thái giấc ngủ thôi miên.

Tôi đã ngủ thiếp đi trong nhiều giờ. Khi thức tỉnh, tôi nhìn qua cánh cửa sổ mở và thấy cảnh vật ban đêm hiện ra chập chờn trong thung lũng. Những ánh lửa của các ngọn đèn bơ chiếu lập lòe ở các cửa sổ trong điện Potala và chung quanh các vách tường rào, đó là những nhà sư có phận sự trực đêm đang đi tuần. Tôi cũng nhìn thấy ở dưới chân đồi, thành phố Lhasa đang vươn mình trong sự sinh hoạt ban đêm. Khi đó, sư phụ tôi bước vào và nói: ‘À, con đã thức tỉnh! Chúng ta nghĩ rằng có lẽ con đã thấy cảnh giới tâm linh vui thích đến nỗi con muốn kéo dài trạng thái trong đó. Thầy chắc rằng bây giờ con đã đói.’

Đến đây, tôi mới sực nghĩ ra là thật tình tôi đang đói bụng. Người ta dọn ra cho tôi một bữa ăn, và trong khi tôi ngồi ăn uống lấy sức, sư phụ nói với tôi: ‘Trong trường hợp thông thường, có lẽ con đã chết vì tai nạn vừa qua. Nhưng khoa chiêm tinh đã nói rằng cuộc đời con chỉ kết thúc trong nhiều năm sau ở một nơi xa lạ, tận bên xứ của những người da đỏ. Lúc này, các nhà sư đang cầu siêu cho linh hồn đứa trẻ vừa từ già chúng ta. Nó đã chết ngay trong tai nạn.’

Những kinh nghiệm trong cảnh giới tâm linh khiến tôi vô cùng thú vị. Và tôi không còn thấy sợ hãi cái chết, vì tôi biết rằng đó cũng chỉ là một sự thay đổi đi, vào cảnh giới tâm linh. Nhưng tôi cũng biết rằng tuy không ai thích cõi trần gian đầy ô trược, nhưng người ta vẫn phải sống thật tốt kiếp sống của mình, vì đó chính là cơ hội để tu học và đạt đến sự giải thoát... Cuộc đời trên thế gian là gì, nếu không phải là một môi trường để tu tập đạo giải thoát? Và đó là một môi trường rất gian khổ! Tôi thầm nghĩ: ‘Trong

cuộc sống này, tôi đã bị gãy mất hai cái xương, nhưng tôi vẫn phải tiếp tục tu học!’

Trong hai tuần lễ sau đó, việc học của tôi càng được thúc đẩy ráo riết hơn lúc bình thường. Người ta nói rằng đó là cách để cho tôi quên đi, đừng nghĩ đến những cái xương gãy của tôi. Sau hai tuần lễ đó, những chỗ trặc xương đã được lành lặn như cũ, nhưng tôi cảm thấy khớp xương cứng đơ, và tôi vẫn còn thấy đau.

Một buổi sáng, vừa bước vào phòng, tôi thấy Đại đức Mingyar đang đọc một bức thư. Sư phụ ngược nhìn tôi và nói: ‘Lobsang, chúng ta có một gói dược thảo gửi tặng cho thân mẫu con. Con sẽ cầm về cho thân mẫu vào sáng mai, và con có thể ở lại nhà trọn ngày.’ Tôi đáp: ‘Con chắc rằng cha con không muốn gặp con. Hôm trước cha con đã không nhìn con ngay cả khi người đi ngang qua trước mặt con trên cầu thang của điện Potala.’

‘Đó là việc rất thông thường. Cha con biết rằng con vừa có cái hân hạnh được đức Đạt-lai Lạt-ma tiếp kiến. Bởi đó, người không thể nói chuyện với con trong khi vắng mặt thầy, vì chính đức Đạt-lai Lạt-ma đã đích thân gửi gắm con cho thầy. ‘Sư phụ nhìn tôi với cặp mắt tinh anh và vừa cười vừa nói, ‘Dù sao, cha con sẽ không có ở nhà vào ngày mai. Người đã đi Gyangtsé trong vài ngày.’

Qua hôm sau, sư phụ chăm chú nhìn tôi từ đầu đến chân và nói: ‘Con có vẻ hơi xanh xao, nhưng con ăn mặc sạch sẽ, chỉnh tề, và điều đó rất quan trọng đối với một người mẹ. Đây là một khăn quàng cổ, con đừng quên rằng con là một vị Lạt-ma, là người phải tôn trọng tất cả mọi qui tắc. Trước kia, con đi bộ đến đây. Bây giờ, con hãy cưỡi một trong những con ngựa bạch quý nhất của tu viện để trở về nhà. Con hãy cưỡi con ngựa của thầy, nó đang cần phải vận động.’

Sư phụ đưa cho tôi cái bao da đựng dược thảo, bọc trong một cái khăn quàng lụa theo truyền thống để tỏ lòng cung kính. Tôi nhìn kỹ cái khăn quàng một cách hoài nghi, vì không nên để cho nó bị lấm lem trước khi đưa quà biếu. Sau cùng, tôi quyết định cất nó trong túi áo tràng, và chỉ rút nó ra trước khi về tới nhà.

Tôi giục ngựa đi xuống chân đồi. Xuống được nửa đường, con ngựa dừng lại, quay đầu nhìn tôi. Rõ ràng nó không nghĩ nhiều về những gì nó đã nhìn thấy, bởi vì nó hí lên một tiếng thật lớn, và vội vã lên đường như thể nó

không thể chịu đựng được hơn nữa khi nhìn thấy tôi. Tôi thông cảm với nó, vì tôi có ý nghĩ giống hệt như vậy về nó! Ở Tây Tạng, những vị Lạt ma chính thống nhất sẽ cưới con la vì chúng có bốn phận làm con vật vô tính. Những vị Lạt ma không quá cầu kỳ sẽ cưới ngựa đực hoặc con lừa. Đối với bản thân mình, tôi thích đi bộ hơn nếu được phép. Đến chân đồi, chúng tôi rẽ phải. Tôi thở phào nhẹ nhõm; con ngựa đồng ý với tôi là nên rẽ phải. Có thể bởi vì người ta luôn đi qua đường Linkhor theo chiều kim đồng hồ vì lý do tôn giáo. Vì vậy chúng tôi rẽ phải và vượt qua đường Drepung để lại tiếp tục đi dọc theo đường Lingkor. Dọc con đường qua cung điện Potala mà theo tôi nghĩ không thể so sánh với tu viện Chakpori của chúng tôi về sự lôi cuốn, và đi ngang qua con đường đi Ấn Độ, để lại Kaling Chu ở bên trái và Đền Rấn ở bên phải chúng tôi.

Tôi đã nhìn thấy từ xa cái cổng lớn của nhà tôi. Khi các gia nhân nhận ra tôi, họ bèn hối hả mở cổng. Tôi cho ngựa đi qua cổng để vào tận sân nhà với một hy vọng trong lòng rằng tôi sẽ không bị té rớt xuống yên ngựa. May mắn thay, một người giữ ngựa chạy đến nắm lấy dây cương trong khi tôi nhảy xuống đất. Người quản gia chạy ra tiếp đón tôi, chúng tôi bèn trao đổi khăn quàng một cách lễ nghi trịnh trọng. Ông ta nói: ‘Thưa ngài Lạt-ma y sĩ và đại gia công tử, xin công tử hãy ban ân huệ cho gia đình và toàn thể gia nhân trong nhà này.’ Tôi đáp: ‘Cầu xin Phật Tổ Như Lai ban ân huệ và ban cho ông sức khỏe trường cửu.’ ‘Thưa đại gia công tử, lệnh bà có truyền lệnh cho tôi đưa công tử vào.’

Trong khi chúng tôi bước vào, người quản gia đi trước dẫn đường, như thể là tôi không biết đường đi một mình. Tôi rút cái khăn quàng ra và phủ ngoài bao da một cách cẩn thận. Chúng tôi bước lên tầng lầu trên để vào phòng khách của mẹ tôi. Tôi thầm nhớ lại, ‘Lúc nhỏ tôi không bao giờ được phép đến đây.’

Nhưng ý nghĩ đó liền nhường chỗ cho ý muốn mãnh liệt là chạy vắt giò lên cỏ để thoát thân ngay lập tức khi tôi thấy rằng phòng khách của mẹ tôi đầy những khách... đàn bà!

Trong khi tôi còn đang lúng túng, tiến thoái lưỡng nan thì mẹ tôi đã bước đến gần và mở lời tiếp đón tôi trước: ‘Đại đức Lạt-ma, hỡi con, đức Đạt-lai Lạt-ma đã ban danh dự cho con rất nhiều. Các bà bạn của mẹ hôm nay đến đây để được nghe chính miệng con kể lại cái vinh dự ấy.’ Tôi đáp: ‘Thưa mẫu thân, những qui định trong tu viện không cho phép con tiết lộ những gì ngài đã nói với con. Đại đức Mingyar có truyền cho con kính dâng lên mẹ

bao bọc thảo này cùng với một khăn quàng bằng lụa.’

‘Hỡi con yêu quý, các bà mệnh phụ này đến từ những vùng xa xôi để được nghe câu chuyện trong cung điện của đức Đạt-lai Lạt-ma và nghe nói chuyện về ngài. Phải chăng ngài vẫn thường xem những tạp chí Ấn Độ? Và phải chăng ngài thường sử dụng một thứ kiếng có thể nhìn xuyên qua vách tường nhà?’ Tôi đáp: ‘Thưa mẫu thân, con chỉ là một Lạt-ma y sĩ nghèo, vừa mới xuống núi, và thật là không xứng đáng để nói chuyện về đức Chương giáo của giới tu sĩ. Con chỉ là một kẻ chuyên giao thư tín mà thôi.’

Lúc ấy, một thiếu nữ bước đến gần tôi và nói: ‘Đại Đức Lạt-ma không nhận ra tôi sao? Tôi là Yaso đây!’

Quả thật tôi không nhận ra chị tôi, vì chị tôi đã trở nên một thiếu nữ dậy thì, nở nang tròn vẹn. Tôi cảm thấy e dè sợ hãi. Tất cả là tám hay chín người phụ nữ có mặt tại đó. Thật là quá nhiều đối với tôi. Tôi đã biết cách ứng xử đối với những người thuộc nam giới, nhưng còn nữ giới thì tôi chưa từng tiếp xúc nhiều!

Họ nhìn tôi với những cặp mắt tò mò và soi mói, dường như muốn nuốt sống lấy tôi. Tôi chỉ còn giải pháp duy nhất là tìm cách thoát thân. Tôi nói: ‘Thưa mẫu thân, con đã chuyển giao thông điệp và quà tặng của sư phụ con xong rồi, bây giờ con phải trở về với bổn phận hằng ngày. Con hãy còn đau và con có nhiều việc phải làm.’

Nói xong, tôi chào từ giã tất cả các quan khách, và quay lưng đi mau với một tốc lực tối đa mà sự lễ nghi cho phép. Vị quản gia đã trở lại văn phòng của người, và một người giữ ngựa dắt ngựa đến cho tôi. Tôi nói: ‘Anh hãy cẩn thận khi đỡ tôi lên yên, vì tôi vừa mới bị gãy xương ở tay và vai và tôi không thể lên yên ngựa một mình.’ Người giữ ngựa mở công cho tôi đi ra, đứng vào lúc mẹ tôi xuất hiện trên bao lơn và nhìn theo sau lưng tôi. Khi tôi trở về tu viện, tôi đến gặp Đại đức Mingyar, sư phụ nhìn tôi vào tận mắt và hỏi: ‘Lobsang, con có vẻ ngơ ngác như kẻ mất hồn. Tại sao vậy?’ Tôi đáp: ‘Bạch sư phụ, lúc về nhà con gặp một toán phụ nữ muốn nghe chuyện về đức Đạt-lai Lạt-ma và muốn biết những gì Ngài đã nói với con. Con đáp rằng qui luật trong tu viện không cho phép con tiết lộ bất cứ chuyện gì. Và con đã chạy thoát thân... Sư phụ hãy tưởng tượng xem, tất cả các bà mệnh phụ ấy đều trở mắt nhìn con như cọp rình mồi!’

Sư phụ tôi bật cười vang; tôi càng ngạc nhiên về sự vui vẻ của sư phụ thì

người lại càng cười giòn giã hơn nữa. Người nói: ‘Đức Đạt-lai Lạt-ma muốn biết xem con có muốn ở lại tu viện suốt đời hay còn nghĩ đến việc trở về với gia đình.’

Đời sống ở tu viện đã làm đảo lộn mọi quan niệm của tôi về đời sống xã hội. Hồi đó, tôi cho rằng phụ nữ là những nhân vật lạ lùng; mà cho đến bây giờ tôi vẫn thấy như vậy. Tôi đáp: ‘Gia đình con là ở đây. Con không muốn trở về nhà. Tất cả những bà mệnh phụ ấy với những bộ mặt sơn phết và tóc bôi mỡ trơn bóng làm cho con phát ngáy... Và họ nhìn con với một vẻ mặt... lạ lùng, chẳng khác nào những người đồ tể ở làng Sho nhìn một con trư trúng giải nhất trong cuộc triển lãm nông nghiệp! Họ thốt ra những tiếng kêu chát chúa và những màu sắc biểu lộ trên hào quang của họ thật là dễ sợ! Bạch sư phụ, xin sư phụ đừng bảo con trở về nhà nữa!’

Trong vài ngày, tôi không được phép quên câu chuyện này đi: “Ồ, Lobsang, tháo chạy chỉ vì một toán đàn bà!” hoặc, “Lobsang, tôi muốn bạn đến với mẫu thân của bạn, hôm nay bà ấy mở tiệc và họ cần được vui lòng.”

Nhưng một tuần lễ sau đó, người ta lại nói cho tôi biết rằng đức Đạt-lai Lạt-ma rất chú ý đến tôi, và đã quyết định cho phép tôi trở về nhà một hai ngày mỗi khi mẹ tôi tổ chức những cuộc tiếp tân trong gia đình.

Không ai có thể trái lệnh Đức Đạt Lai Lạt Ma, tất cả chúng tôi đều yêu quý Ngài, không chỉ đơn thuần như một Thượng Đế của Trái đất, mà thực sự là một người cao cả. Tính khí ngài có đôi chút nóng nảy, nhưng chỉ là ý kiến của tôi, và Ngài không bao giờ để thành kiến cá nhân can thiệp vào những nhiệm vụ của Quốc gia. Ngài cũng không ở trạng thái nóng nảy quá một phút. Ngài là người đứng đầu Nhà nước và Giáo hội.



## CHƯƠNG XIV : SỬ DỤNG THẦN NHÂN



Một buổi sáng, khi tôi đang thanh thân, và tự hỏi làm gì cho hết nửa giờ nhàn rỗi trước khi đến buổi lễ cầu nguyện tiếp theo, Đại Đức Mingyar đến tìm tôi và nói: ‘Chúng ta đi dạo một vòng, Lobsang. Thầy có một việc nhỏ cho con làm.’ Tôi liền đứng bật dậy, vui mừng khi được đi với Thầy. Không mất mấy thời gian để chuẩn bị, và sau đó chúng tôi lên đường. Khi chúng tôi rời khỏi đền thờ, một trong những con mèo đến bên và biểu lộ tình cảm quấn quít, chúng tôi không thể bỏ nó đó cho tới khi tiếng rừ rừ âm ỉ kết thúc và cái đuôi bắt đầu vẫy ngoe nguẩy. Đây là một chú mèo to lớn, chúng tôi gọi nó là “mèo”, tất nhiên trong tiếng Tây Tạng sẽ là shi-mi. Hải lòng là tình thương yêu của mình đã được đáp lại thấm thiết, chàng ta trang trọng bước đi bên cạnh chúng tôi cho tới nửa đường đi xuống chân núi. Sau đó, rõ ràng nó nhớ ra rằng đã để lại những viên đá quý không được bảo vệ nên hồi hải quay về.

Những con mèo ở trong đền thờ của chúng tôi không chỉ để cho vui, mà chúng còn là người bảo vệ hết sức tận tụy vô vàn đá quý còn nguyên sơ trải khắp xung quanh những hình tượng linh thiêng. Những con chó nhà là những người bảo vệ, những con chó ngao to lớn có thể vật ngã một người đàn ông và cắn anh ta. Nhưng những con chó này có thể bị dọa nạt và đuổi đi. Với mèo thì không như vậy. Một khi chúng đã tấn công, thì chỉ có cái chết mới dừng chúng lại được. Chúng thuộc loài mà đôi khi người ta gọi là “Xiêm”. Đất nước Tây Tạng rất lạnh, vì thế những con mèo này hầu như đều có màu đen. Ở những nước có khí hậu nóng, tôi được nghe nói rằng chúng có màu trắng, nhiệt độ ảnh hưởng đến màu lông của chúng. Mắt chúng xanh, và hai chân sau dài, điều đó làm cho chúng có dáng vẻ “khác biệt” khi bước đi. Đuôi chúng dài và giống một cái roi, còn giọng của chúng! ... Không có loài mèo nào có tiếng kêu giống như loài này. Âm lượng và phạm vi của âm thanh gần như không thể tin được.

Đến phiên làm việc, những con mèo này lảng vảng trong những ngôi đền, bước chân lạng lẽ và cảnh giác, giống như những cái bóng đen của màn đêm. Nếu bất cứ ai cố gắng lấy đi những vật quý không được bảo vệ, một con mèo sẽ xuất hiện và lao vào cánh tay của hắn ta. Trừ khi hắn ta bỏ vật quý ra ngay

lập tức, nếu không con mèo khác, có lẽ là từ Hình ảnh Thiên liêng, sẽ nhảy thẳng vào họng tên trộm. Những con mèo này có móng vuốt dài gấp đôi móng vuốt của những con mèo bình thường – và chúng sẽ không để cho kẻ trộm thoát. Những con chó có thể bị đánh đuổi, hoặc có thể bắt hoặc đánh bả. Với mèo thì không như vậy. Chúng có thể buộc những con chó ngao hung dữ bỏ chạy. Chỉ những người nào quen thân với những con mèo này mới có thể đến gần chúng khi chúng đang làm nhiệm vụ.

Chúng tôi tiếp tục tản bộ. Xuống đến chân núi, chúng tôi rẽ phải đi qua Pargo Kaling và đi tiếp qua làng Sho. Tiếp tục đi qua cây cầu màu ngọc lam và rẽ phải lần nữa đến trụ sở của phái bộ ngoại giao, tới nơi Phái đoàn Trung Quốc cũ đang trú ngụ. Sư phụ tôi vừa đi vừa nói: ‘Một phái đoàn Trung Quốc vừa mới đến, như thầy đã nói chuyện với con. Chúng ta hãy nhìn qua từng nhân viên phái đoàn ấy để xem họ là người như thế nào.’

Ấn tượng đầu tiên của tôi rõ ràng là không tốt đẹp. Bên trong trụ sở của phái bộ, các nhân viên người nước ngoài lảng xãng qua lại trong các phòng, vẽ mặt dương dương tự đắc, hoặc đang lom khom mở các rương tráp và những thùng đồ đạc. Tôi nhận thấy họ có một số vũ khí khá nhiều, đủ để vũ trang cho một đạo binh nhỏ.

Vóc người nhỏ thó của tôi cho phép tôi mở cuộc “do thám” dễ dàng hơn một người lớn. Thật vậy, tôi đã lén bò lại gần một cửa sổ mở, xuyên qua đó tôi có thể rình xem cho đến khi một người trong bọn họ bất chợt ngẩng đầu lên. Khi người ấy nhìn thấy tôi, ông ta nổi giận thốt lên một câu nguyên rủa bằng tiếng Trung Quốc, hẳn có tính cách xúc phạm đến cả tổ tiên của tôi. Rồi ông ta nhìn quanh tìm một vật gì đó để ném tôi, nhưng tôi đã kịp rút lui trước khi ông ta có thể ra tay.

Trên đường về, tôi nói với Đại đức Mingyar: ‘Sư phụ biết không, họ có những vàng hào quang màu đỏ! Và họ có một lối vung dao găm rất dễ sợ!’

Sư phụ tôi có vẻ trầm tư trên suốt con đường về. Sau bữa ăn chiều, người nói với tôi: ‘Thầy đã suy nghĩ nhiều về phái đoàn Trung Quốc ban nãy, và thầy sẽ đề nghị với đức Đạt-lai Lạt-ma hãy sử dụng năng khiếu thần nhãn của con. Trong trường hợp đó, con có thể quan sát họ xuyên qua một bức bình phong được chăng?’ Tôi đáp: ‘Nếu sư phụ nghĩ rằng con có thể, thì chắc là con sẽ làm được.’

Tôi không gặp sư phụ suốt cả ngày hôm sau. Qua ngày kế đó, người đề tôi

làm việc suốt buổi sáng và sau bữa ăn trưa mới nói với tôi: ‘Lobsang, trưa nay chúng ta sẽ đi chơi một vòng. Đây là một cái khăn quàng hảo hạng. Không cần phải có thần thông mới biết rằng chúng ta sẽ đi đâu. Con có mười phút để chuẩn bị, rồi sau đó hãy đến gặp thầy. Thầy cần phải báo trước với vị Sư trưởng.’

Một lần nữa, chúng tôi lại noi theo con đường cheo leo đi xuống chân núi. Một con đường tắt xuyên qua sườn núi phía tây nam đưa chúng tôi đến Norbu Linga rất mau chóng. Đức Đạt-lai Lạt-ma rất thích khu vườn Ngọc Uyển này, tại đây Ngài thường đến thưởng ngoạn trong những giờ nhàn rỗi. Nhìn bên ngoài, Potala là một nơi tuyệt đẹp, nhưng bên trong rất ngột ngạt vì không được thông gió đầy đủ và có quá nhiều ngọn đèn bơ thấp quanh năm suốt tháng. Nhiều bơ đã bị đổ xuống sàn nhà trong suốt những năm qua, và cũng không còn là kinh nghiệm mới mẻ gì việc các vị Lạt ma cao quý, với dáng vẻ trịnh trọng khi đang đi xuống một đoạn sàn dốc, giẫm phải một tảng bơ phủ đầy bụi bẩn, và ông ta sẽ đến được nơi cuối cùng của đoạn dốc với một tiếng “Uỳnh!” trong sự ngạc nhiên, khi cơ thể như bộ xương của ông va vào sàn đá. Đức Đạt Lai Lạt Ma không muốn có rủi ro trở thành nhân vật của cảnh tượng đáng sợ như vậy, vì thế ngài ở lại Norbu Linga bất cứ khi nào có thể.

Vườn Ngọc Uyển được bao quanh bởi một bức tường đá cao gần bốn mét. Khu vườn chỉ mới khoảng một trăm năm tuổi. Cung điện ở bên trong có những tháp nhỏ bằng vàng và bao gồm ba khu nhà mà chúng được sử dụng cho những công việc của chính quyền và quốc gia. Nội cung, cũng được bao quanh bởi một bức tường cao, được Đức Đạt Lai Lạt Ma sử dụng như một vườn cảnh. Ai đó đã từng viết rằng các quan chức bị cấm vào trong đó. Chắc chắn không phải như vậy. Họ bị cấm làm bất cứ công việc chính quyền nào trong đó. Tôi đã từng vào đó khoảng ba mươi lần và biết rất rõ về nó.

Trong khu vườn này có một cái hồ sen nhân tạo rất đẹp, với hai cù lao, trên mỗi cù lao có dựng lên một nhà mát để nghỉ hè. Ở góc phía Tây Bắc, có một con đường rộng đắp bằng đá, từ đó có thể đi đến hai cù lao và các ngôi nhà trên đó. Đức Đạt-lai Lạt-ma thường đến những cù lao trên hồ sen này, tại đây Ngài tham thiền nhiều giờ mỗi ngày.

Bên trong vườn Ngọc Uyển có dinh trại của toán Ngự lâm quân gồm độ năm trăm người, có phận sự bảo vệ an ninh cho đức Đạt-lai Lạt-ma. Đó là nơi Đại Đức Mingyar đang đưa tôi đến. Đây là chuyến viếng thăm đầu tiên của tôi.

Sau khi đi qua những khu vườn sầm uất, chúng tôi bước qua một cánh cửa rất đẹp đưa vào một khoảnh vườn bên trong. Những loài chim đủ màu sắc sỡ đang ăn dưới đất. Chúng không màng nhìn thầy trò tôi, nên chúng tôi cũng không muốn quấy rầy chúng. Mặt hồ phẳng lặng chiếu sáng như một tấm gương trong. Con đường lát đá đã được quét vôi trắng và chúng tôi noi theo để đi tới cái cù lao xa nhất. Tại đây, đức Đạt-lai Lạt-ma đang đắm chìm trong một cơn thiền định thâm sâu.

Khi chúng tôi bước đến gần, Ngài ngược mắt lên và mỉm cười với chúng tôi. Chúng tôi liền quì xuống, đặt cái khăn quàng dưới chân Ngài và Ngài mời chúng tôi ngồi xuống trước mặt. Kế đó Ngài gõ chuông để ra hiệu cho một vị Lạt-ma hầu cận dâng trà, một thủ tục thông thường trước khi bắt đầu mọi câu chuyện.

Trong khi chờ đợi, Ngài nói chuyện với tôi về những loại cầm thú nuôi trong vườn Ngọc Uyển và hứa sẽ cho tôi xem sau này. Vị quan hầu cận dâng trà xong, vừa lui ra thì đức Đạt-lai Lạt-ma nhìn tôi và nói: ‘Đạo hữu Mingyar có nói cho ta biết rằng con không ưa những hào quang của phái đoàn Trung Quốc. Người nói rằng tất cả bọn họ đều có mang đầy đủ khí giới. Trong các cuộc thử thách bí mật hay công khai trước đây, năng khiếu thần nhãn của con đã tỏ ra chính xác và không hề lầm lẫn. Vậy con nghĩ sao về những người ấy?’

Câu hỏi của ngài làm cho tôi bối rối. Tôi không thích nói cho ai nghe trừ phi với sư phụ tôi, những gì tôi nhìn thấy trong hào quang của người khác, và những màu sắc ấy có ý nghĩa gì đối với tôi. Thật vậy, tôi nghĩ rằng nếu một người không thể nhìn thấy và tự diễn đạt lấy ý nghĩa các hào quang ấy cho riêng mình, thì điều đó có nghĩa là người ấy không có cái định mệnh được biết những gì tôi biết. Nhưng làm sao tôi dám nói điều ấy với một vị nguyên thủ quốc gia? Nhất là một vị nguyên thủ không có năng khiếu thần nhãn? Tôi bèn đáp: ‘Vạn bạch Thái Tuế, con rất vụng về trong việc nhìn xem hào quang của người khác, và bởi đó con không đủ tư cách để bày tỏ một ý kiến nào cả.’

Tôi không đạt được kết quả gì với lời từ chối đó, vì đức Đạt-lai Lạt-ma lại nói tiếp: ‘Con thuộc về thành phần những người bẩm sinh đã sẵn có những khả năng thiên phú. Những khả năng đó đã được phát triển nhờ sự tu luyện theo các pháp môn bí truyền. Con có bốn phận phải nói. Con đã được nuôi nấng dạy dỗ chỉ vì mục đích đó mà thôi. Ta nghe đây.’

‘Vạn bạch Thái Tuế, những nhân viên trong phái đoàn nước ngoài đó đều có những ý đồ rất xảo trá, qui quyết. Những màu sắc trong hào quang của họ biểu lộ một ý định lường gạt và phản bội.’ Tôi không nói gì thêm nữa, nhưng đức Đạt-lai Lạt-ma có vẻ hài lòng. Ngài nói: ‘Tốt lắm, con đã lặp lại đúng như những lời con đã nói với đạo hữu Mingyar. Ngày mai, con sẽ đứng núp phía sau tấm bình phong này và con sẽ quan sát phái đoàn Trung Quốc khi họ đến đây. Chúng ta cần biết rõ ý đồ của họ. Con hãy núp ngay bây giờ thử xem có ai nhìn thấy không?’

Tôi bèn tuân lệnh đứng núp sau bình phong, các nhà sư cũng giúp dời những con sư tử đá chắn thêm ở phía ngoài để cho tôi được hoàn toàn kín đáo. Người ta thử tập dượt qua một lần cuộc viếng thăm này, những vị Lạt-ma đóng vai trò của phái đoàn nước ngoài. Họ cố gắng tìm ra chỗ tôi ẩn núp. Tôi đọc được ý nghĩ của một người trong bọn: “Nếu mình tìm thấy nó, mình sẽ được thăng thưởng!”

Nhưng rốt cuộc ông ta cũng chẳng được gì, vì ông ta nhìn về một phía khác. Sau cùng, đức Đạt-lai Lạt-ma tỏ ý hài lòng và gọi tôi. Sau vài phút nói chuyện, Ngài dặn chúng tôi hãy trở lại vào ngày hôm sau vì phái đoàn Trung Quốc có lẽ sẽ tìm cách buộc Ngài ký một hiệp ước gì đó về Tây Tạng. Chúng tôi từ biệt Ngài và trở về tu viện Chakpori.

Ngày hôm sau, vào khoảng mười một giờ, chúng tôi đã có mặt tại vườn Ngọc Uyển. Đức Đạt-lai Lạt-ma tiếp đón tôi với một nụ cười và nói rằng tôi cần phải ăn uống (Điều này lúc nào tôi cũng sẵn sàng!) trước khi vào núp phía sau tấm bình phong.

Theo lệnh Ngài, người ta dọn ra cho tôi một bữa ăn thịnh soạn, với những đồ thực phẩm nhập từ Ấn Độ mà tôi thậm chí chưa từng biết tên gọi là gì. Điều mà tôi biết là lần đầu tiên tôi được ăn một bữa ăn lạ miệng và hoàn toàn khác hẳn với các món ăn “truyền thống” là trà bơ, tsampa và củ cải!

Sau khi đã ăn uống no lòng, tôi cảm thấy hăng hái hơn để có thể đương đầu với cái viễn ảnh phải ngồi yên bất động trong một thời gian dài. Thật ra, sự ngồi yên bất động hoàn toàn là điều kiện tất yếu của môn thiền định, không có gì là khó khăn đối với các vị Lạt-ma. Từ thuở ấu thơ, nói đúng ra là từ năm tôi lên bảy, người ta đã tập cho tôi ngồi yên không cử động trong nhiều giờ. Để thực tập, người ta đặt một cái đèn thấp bằng bơ lên đầu tôi và tôi phải ngồi trong tư thế hoa sen cho đến khi chất bơ trong đèn đã cạn, tức là suốt mười hai giờ. Như vậy, ngồi yên không cử động suốt ba hay bốn tiếng

đồng hồ không phải là một điều khó đối với tôi.

Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng ngồi trong tư thế hoa sen đối diện với tôi, trên một chiếc ngai cao hơn mặt đất độ hai thước. Ngài ngồi yên không cử động, và tôi cũng vậy.

Thình lình có những tiếng kêu và nhiều tiếng chào bằng tiếng Trung Quốc từ xa vọng đến tai chúng tôi. Về sau tôi nghe nói rằng hôm ấy y phục của phái đoàn Trung Quốc đó có nhiều chỗ độn lên rất khả nghi, và người ta đã phải lục soát trong mình họ để tước khí giới.

Sau đó, dưới sự hướng dẫn của quân Ngự lâm, họ được đưa vào nội cung và chúng tôi nhìn thấy họ đi theo con đường lát đá đến trước tư dinh đức Đạt-lai Lạt-ma.

Một vị Lạt-ma cao cấp cất tiếng ngân nga: ‘Om Mani padme hum!’ Nhưng thay vì phải lặp lại câu chân ngôn ấy như nghi lễ bắt buộc của Tây Tạng, phái đoàn Trung Quốc đã đáp lễ bằng một câu tiếng Trung Quốc của họ. Tôi tự nhủ: “Tốt lắm, Lobsang, công việc của người thật dễ dàng; họ thể hiện những màu sắc đúng bản chất của họ.”

Từ chỗ ẩn núp, tôi nhìn thấy những hào quang của họ. Tôi quan sát những màu sắc xám lợt thỉnh thoảng lại phóng ra những tia màu đỏ bầm, biểu lộ những tư tưởng oán ghét, hận thù. Hào quang của họ có những lẫn và vết ngang màu rất xấu, không có những màu sắc trong sáng và tinh khiết của những tư tưởng thanh cao. Những hào quang màu sắc đục ngầu và xấu xí của họ biểu lộ tâm hồn đầy dục vọng vật chất và tội lỗi. Đó chính là những người được diễn tả rất đúng bởi câu ngạn ngữ “Khẩu Phật, tâm xà”.

Tôi nhìn đức Đạt-lai Lạt-ma, hào quang của Ngài biểu lộ sự buồn rầu, vì Ngài đang nhớ lại thời kỳ xa xưa khi Ngài phải lưu vong sang Trung Quốc. Tác phong của Ngài làm cho tôi rất cảm mến; xứ Tây Tạng chưa hề có một vị quốc vương nào xứng đáng hơn Ngài. Ngài có một tính chất cương nghị, thậm chí có khi hơi nóng nảy, vì có những tia đỏ xẹt ngang qua hào quang của Ngài, nhưng lịch sử sẽ nhắc nhở rằng Ngài là vị Đạt-lai Lạt-ma cao cả nhất và đã từng quên mình trọn vẹn trong công việc phụng sự đất nước.

Tôi có một lòng kính yêu thật sự đối với Ngài và trong lòng tôi Ngài chiếm được một ưu thế ngay sau Đại đức Mingyar, sư phụ tôi.

Cuộc hội kiến kéo dài mà không đem lại một kết quả hữu ích, vì những

người ấy đến đây không phải với tấm lòng của những người bạn, mà là sự thù nghịch. Họ có những ý nghĩ đã định sẵn, cùng những phương pháp để thực hiện ý đồ của họ. Họ muốn chiếm thêm đất đai lãnh thổ, điều khiển nền chính trị của Tây Tạng, và trên hết là họ muốn lấy... vàng!

Vàng đã từng là mục tiêu tham vọng của con người tự muôn đời. Vàng có đến hàng trăm tấn ở Tây Tạng, nhưng ở xứ này nó được xem như một loại kim khí linh thiêng. Theo tín ngưỡng của dân bản xứ, đào mỏ tìm vàng là làm mất đi khí thiêng của xứ sở, xúc phạm đến thần linh, nên không ai có ý định làm việc ấy. Ở Tây Tạng có những sông rạch mà người ta có thể đãi cát lấy vàng do giòng nước cuốn trôi xuống từ trên núi. Trong vùng Chang Tang, tôi đã thấy vàng đọng lại như cát ở những bờ suối. Thứ vàng này đem nấu chảy ra sẽ dùng làm đồ trang trí các đền thờ, vì loại kim khí linh thiêng này tự nhiên là để dùng vào những mục đích linh thiêng. Những ngọn đèn thấp bằng bơ trong các điện thờ cũng làm toàn bằng vàng.

Nhưng có điều là chất vàng quá mềm, nên sau một thời gian thì các đồ dùng đều méo mó và mất hình thể một cách dễ dàng.

Diện tích Tây Tạng lớn gấp tám lần các đảo thuộc Anh quốc. Nhiều vùng rộng lớn vẫn chưa được thám hiểm, nhưng từ những chuyến đi với sư phụ, tôi được biết rằng ở đó người ta tìm ra rất nhiều vàng, bạc và uranium. Người Tây Tạng không bao giờ để cho người Tây phương tìm đến các mỏ khoáng chất trong xứ họ, mặc dầu đã có rất nhiều sự vận động ráo riết về vấn đề này – bởi vì trong tục ngữ cổ: “Bất cứ nơi đâu người phương Tây đến, ở đó sẽ có chiến tranh!”

Trong sách này, khi tôi nói đến những cái kèn vàng, đĩa vàng, và “thi hài bọc vàng,” xin độc giả đừng quên rằng, ở Tây Tạng vàng không phải là một loại kim khí hiếm có, mà là loại kim khí linh thiêng!

Xứ Tây Tạng có thể là một kho tài nguyên phong phú vô tận mở rộng cửa cho toàn thế giới, nếu nhân loại chịu hợp nhất và đến với nhau trong hòa bình thay vì tự tiêu diệt nhau trong ảo vọng tranh giành thế lực.

Một buổi sáng, tôi đang ngồi chép một bản kinh bút tự để đưa cho thợ khắc chữ thì Đại đức Mingyar đến tìm tôi và nói: ‘Lobsang, con hãy gác lại việc ấy. Đức Đạt-lai Lạt-ma cho gọi chúng ta đến vườn Ngọc Uyển để quan sát hào quang của một người ngoại quốc đến từ phương Tây. Con hãy đi mau, vì Ngài muốn nói chuyện riêng với chúng ta trước khi tiếp khách. Không cần

đem theo khăn quàng và không cần nghi lễ chi cả. Con chỉ cần sửa soạn đi gấp, thế thôi!’ Tôi nhìn sư phụ một giây và đáp: ‘Bạch sư phụ, để con vào thay áo, rồi con sẽ sẵn sàng.’

Tôi không mất nhiều thời giờ để sửa soạn y phục chỉnh tề. Chúng tôi bước ra khỏi tu viện và cùng nhau đi bộ xuống chân núi, chỉ xa chừng tám trăm mét. Đến chân núi, ngay nơi tôi bị ngã và gãy xương, chúng tôi đi qua một cây cầu nhỏ và đi đến đường Lingkor, vượt qua nó chúng tôi đi đến cổng vào Norbu Linga, hay là Vườn Ngọc Uyển, như đôi khi nó được gọi như vậy. Những quân canh gác vừa xua tay định bảo chúng tôi đi chỗ khác, nhưng khi họ nhìn ra Đại đức Mingyar, họ liền thay đổi thái độ ngay tức khắc và mau mắn dẫn đường đưa chúng tôi vào nội cung. Tại đây, đức Đạt-lai Lạt-ma đã ngồi sẵn chờ đợi chúng tôi. Không có khăn quàng để làm lễ ra mắt, tôi cảm thấy hơi vụng về lúng túng vì không biết dùng hai bàn tay để làm gì.

Đức Đạt-lai Lạt-ma mỉm cười nhìn chúng tôi và nói: ‘Đạo hữu Mingyar hãy an tọa, và cả con nữa, Lobsang. Quý vị đến nhanh lắm.’

Chúng tôi ngồi xuống và đợi Ngài mở lời trước. Ngài ngồi tĩnh tọa và định tâm trong một lúc, dường như để sắp đặt những tư tưởng của Ngài. Kế đó, Ngài nói: ‘Trước đây đã lâu, người Anh đã xâm chiếm xứ sở chúng ta. Khi đó ta phải đi qua Mông Cổ, giai đoạn đầu của một chuyến viễn du dài hạn. Vào năm Kim Tuất (1910), Trung Quốc lại xâm lược đất nước chúng ta. Cuộc chiến tranh này có thể xem là hậu quả trực tiếp sau cuộc tấn công của quân Anh. Lần này ta lại lên đường sang Ấn Độ và chính trong dịp đó ta đã gặp vị sứ thần Anh quốc mà hôm nay ta sẽ triệu kiến. Ta nói những điều đó là để riêng cho con biết, Lobsang, vì Mingyar vốn đã tháp tùng ta trong những lần xuất ngoại đó. Người Anh đã hứa hẹn với ta nhiều điều mà rốt cuộc họ không giữ lời hứa. Hôm nay, ta muốn biết xem người sứ giả này có thành thật hay không. Lobsang, con sẽ không hiểu những lời nói của ông ta; như vậy, những lời ấy sẽ không ảnh hưởng gì đến con. Con hãy đứng núp phía sau tấm bình phong này, con sẽ có thể quan sát mọi điều mà không ai biết. Con hãy nhìn xem hào quang của ông ta và đưa ra những nhận xét của con như sư phụ con đã dạy. Bây giờ, đạo hữu Mingyar hãy chỉ chỗ ẩn nấp cho Lobsang, vì cậu ấy đã quen thuộc với sự chỉ dẫn của đạo hữu hơn là của ta, và ta tin chắc rằng trong lòng cậu ta thì đạo hữu còn đáng kính hơn cả một vị Đạt-lai Lạt-ma như ta nữa kia!’

Núp phía sau bình phong, tôi không ngừng quan sát chung quanh, nhìn các loài chim và các nhánh cây đong đưa theo chiều gió. Thỉnh thoảng, tôi lên



nhai vài miếng tsampa mà tôi đã đem theo.

Những đám mây trôi trên bầu trời, và tôi nghĩ thật đẹp biết bao cảm giác đu đưa, rung rinh trên một chiếc điều, với tiếng gió rít qua lớp vải và những tiếng vỗ nhẹ lên sợi dây. Đột nhiên, tôi nhảy dựng lên vì vừa có va chạm. Trong khoảnh khắc, tôi nghĩ mình đang ở một chiếc điều, rồi ngủ thiếp đi và bị rơi ra ngoài!

Thình lình có tiếng động mạnh của cánh cửa vườn trong, những vị Lạt-ma mặc áo vàng trong nhóm các quan hầu cận của đức Đạt-lai Lạt-ma bước vào cùng với một người da trắng ăn mặc một cách thật kỳ dị.

Tôi phải khó khăn lắm mới giữ được sự yên tĩnh, vì tôi cảm thấy thật hết sức buồn cười. Người ấy có vóc dáng cao lớn và hơi gầy. Ông ta có mái tóc trắng, cặp lông mày thưa, đôi mắt rất sâu, và một đôi môi khép chặt, có vẻ danh thếp. Nhưng còn bộ y phục của ông ta mới thật đáng nói! Nó được may bằng một loại vải màu xanh đậm, phía trước ngực có một hàng nút bằng đồng sáng loáng. Bộ y phục này chắc hẳn phải là công trình của một người thợ may rất tồi, vì cái cổ áo quá lớn đến nỗi phải lật ra bên ngoài, ngoài ra lại còn có vài miếng vải vuông chắp vào hai bên. Tôi tự hỏi, phải chăng người Tây phương cũng thích mặc áo vá nhiều miếng như áo cà sa của các nhà sư phương Đông theo gương đức Phật ngày xưa?

Xin nói thêm rằng, hồi đó tôi chưa biết gì về cái cổ áo lật và kiểu áo có túi của người phương Tây! Ở Tây Tạng, những người nho nhã không phải là dân lao động đều mặc áo rộng, tay rất dài che lấp cả hai bàn tay. Trái lại, tay áo của người sứ giả này rất ngắn, chỉ vừa đến cườm tay thôi. Tôi thầm nghĩ: ‘Tuy vậy, chắc người này không phải một bác thợ cày, vì hai bàn tay của ông ta có vẻ rất mềm mại. Có lẽ là ông ta không biết cách ăn mặc, thế thôi...’ Cái áo của ông ta chỉ dài đến nửa thân mình. Tôi thầm nghĩ chắc là ông ta nghèo lắm. Quần của ông ta mặc quá chật và rõ ràng là quá dài, vì gấu quần lại vén ngược lên. Tôi tự nghĩ: ‘Trong bộ y phục này, chắc hẳn ông ta phải cảm thấy lúng túng trước mặt đức Đạt-lai Lạt-ma.’ Tôi lại tự hỏi, không biết có người nào cũng vừa tầm thước với ông, có thể cho ông ta mượn tạm một bộ y phục thích hợp hơn.

Khi đó, tôi mới nhìn xuống hai bàn chân ông ấy. Thật là một điều rất lạ lùng vì hai bàn chân ông ta bị nhét vào trong những vật rất dị kỳ, màu đen và bóng loáng, dường như bao phủ bằng một lớp nước đá! Những vật này thật là khác hẳn với những đôi ủng bằng nỉ của người Tây Tạng chúng tôi thường

dùng. Tôi chưa bao giờ thấy những vật dị kỳ như thế!

Tôi ghi nhận các màu sắc trên hào quang của ông ta, cùng với sự kết luận của tôi. Vị sứ thần đôi khi nói chuyện bằng tiếng Tây Tạng, với một giọng khá chuẩn đối với một người ngoại quốc, nhưng rồi lại thốt ra một tràng những âm thanh lạ lùng mà tôi chưa nghe bao giờ. Về sau tôi mới biết rằng đó là tiếng Anh.

Khi ông ta thò tay vào cái túi vá ở bên hông và lấy ra một mảnh vải trắng nhỏ, tôi lấy làm ngạc nhiên. Dưới đôi mắt kính ngọc của tôi, ông ta đưa mảnh vải trắng ấy lên trước mũi và miệng và phát ra một tiếng động giống như tiếng kèn. Tôi thầm nghĩ:

– Chắc hẳn đó là một cách chào đức Đạt-lai Lạt-ma!

Ông ta “chào” xong, liền cẩn thận đút mảnh vải trắng vào chỗ cũ. Kế đó, ông ta đưa tay vào bên trong áo và lấy ra nhiều tờ giấy thuộc một loại mà tôi chưa thấy bao giờ. Loại giấy ở Tây Tạng hơi dày, nhám và có màu vàng, còn loại giấy này trắng, mỏng và láng. Tôi tự hỏi: ‘Làm sao người ta có thể viết trên một tờ giấy như vậy? Không có gì trên đó để giữ lại cây viết chì, vì giấy trơn quá!’

Khi đó, người khách lấy ra một cây viết và viết lên trên giấy những hàng chữ nguệch ngoạc không thể tưởng tượng. Tôi cho rằng ông ta không biết viết, có lẽ ông ta chỉ làm bộ viết cho có dáng vẻ thôi! Ông ta chắc hẳn là có tật nên bắt buộc phải ngồi trên một tấm gỗ đặt trên bốn chân, và để hai chân thòng xuống đất. Xương sống ông ta chắc bị tật nên ông ta phải dựa lưng vào hai mảnh gỗ đóng chặt vào phía sau chỗ ngồi.

Tôi cảm thấy động lòng thương hại ông ta vì không những quần áo ông ta chật hẹp và ngắn cũn cỡn trông thật buồn cười, ông ta lại còn không biết viết và thỉnh thoảng cố làm ra vẻ lịch sự bằng cách thổi một tiếng bằng một thứ kèn vải, rồi lại còn không thể ngồi vững vàng như mọi người, mà phải dựa lưng cho đỡ mỏi và để hai chân thòng xuống đong đưa trong khoảng không!

Ông ta cử động luôn luôn, ngồi tréo chân chữ ngũ rồi lại bỏ chân xuống. Thành linh, tôi lấy làm vô cùng kinh ngạc mà thấy ông ta đưa chân trái lên, bàn chân chĩa thẳng về phía đức Đạt-lai Lạt-ma, một cử chỉ vô cùng hỗn láo và vô lễ đối với người Tây Tạng. Nhưng có lẽ ông ta chợt nghĩ ra điều đó, vì ông ta lại đổi ngay qua tư thế khác.

Đức Đạt-lai Lạt-ma dành cho ông ta một sự tiếp đãi trọng hậu bằng cách cũng ngồi trên một cái ghế gỗ, và cũng để hai chân thòng xuống như ông ta.

Vị sứ giả này có một cái tên rất lạ: Charles A. Bell, có nghĩa là “cái chuông”. Những màu sắc trên hào quang của ông ta biểu lộ một tình trạng sức khỏe suy kém vì có lẽ khí hậu của xứ này không hợp với thể chất của ông ta.

Ông ta dường như thật tình muốn giúp đỡ, phụng sự, nhưng theo những màu sắc trên hào quang cho thấy thì ông ta hiển nhiên là không muốn làm một việc mạo hiểm có thể liên lụy đến bản thân mình, nếu làm mất lòng chính phủ Anh. Ông ta muốn áp dụng một chính sách nào đó, nhưng vì chính phủ Anh không nghe theo, nên ông ta chỉ còn cách là hy vọng rằng tương lai sẽ chứng minh cho thiện chí của mình.

Chúng tôi đã có những tài liệu chính xác về vị sứ thần Charles A. Bell. Chúng tôi đã thu thập được những dữ kiện cần thiết như ngày tháng năm sinh cùng những điểm quan trọng trong đời ông ta. Nói tóm lại là tất cả những gì có thể giúp cho chúng tôi tiên đoán được tương lai của ông ta.

Các nhà chiêm tinh đã phát hiện rằng trong một tiền kiếp, ông ta đã sống ở Tây Tạng và mong ước được đầu thai qua bên Tây phương, với hy vọng là sẽ góp phần vào công việc tạo nên nhịp cầu thông cảm giữa Đông phương và Tây phương.

Gần đây, có người cho tôi hay rằng chính ông ta nói đến vấn đề ấy trong một tác phẩm của mình. Chúng tôi tin chắc rằng nếu ông ta có thể ảnh hưởng đến chính phủ Anh như ý ông ta muốn, thì sau này Tây Tạng đã không phải chịu một cơn binh biến khốc liệt.

Tuy nhiên, cuộc binh biến này đã được tiên tri từ trước, và những lời tiên tri bao giờ cũng được thực hiện. Chính phủ Anh có vẻ rất ngờ vực vì họ sợ rằng Tây Tạng sẽ liên minh với nước Nga, và nếu vậy sẽ không có lợi cho họ chút nào. Vì thế, Anh quốc từ chối không chịu ký hiệp ước với Tây Tạng và đồng thời cũng không muốn cho nước này thiết lập bang giao thân hữu với những nước khác. Sau đó, Sikkim, Bhutan và nhiều nước khác đều lần lượt ký hiệp ước với Anh quốc, nhưng Tây Tạng thì không. Bởi đó, người Anh bắt đầu vất vả lo soạn thảo một kế hoạch để xâm chiếm lãnh thổ xứ Tây Tạng.

Sứ giả Charles A. Bell có mặt tại chỗ vẫn biết chắc rằng chính phủ Tây Tạng không hề muốn liên kết với bất cứ một quốc gia nào. Họ chỉ muốn sống tự do, độc lập, và tránh mọi tiếp xúc với người ngoại quốc, vì những người này

trong quá khứ chỉ toàn mang đến cho họ những tai họa, sự tàn phá và đau khổ.

Đức Đạt-lai Lạt-ma tỏ vẻ rất hài lòng khi tôi trình bày những nhận xét của tôi, sau khi sứ giả Bell đã lui gót. Nhưng dường như Ngài đang nghĩ đến việc bắt tôi phải làm việc nhiều hơn. Ngài nói: ‘À, phải đấy, chúng ta cần phát triển khả năng của con nhiều hơn nữa. Khả năng đó sẽ giúp ích cho con rất nhiều khi con sống ở các xứ phương xa. Chúng ta sẽ để cho con thụ huấn bằng một phương pháp thôi miên ráo riết hơn, để cho con được thâm nhập một số kiến thức tối đa.’

Ngài gõ chuông gọi quan hầu cận và nói: ‘Ta muốn gặp Đại đức Mingyar. Hãy mời người vào ngay lập tức.’ Vài phút sau, sư phụ tôi đã khoan thai bước đến. Tôi tự hỏi không biết ai là người có thể hối thúc sư phụ tôi đi nhanh hơn? Nhưng vì đức Đạt-lai Lạt-ma xem sư phụ tôi như một bạn hữu, nên Ngài không muốn hối thúc người.

Sư phụ ngồi gần bên tôi, trước mặt đức Đạt-lai Lạt-ma. Một người hầu cận mau mắn dâng trà và vài món thực phẩm của Ấn Độ. Khi chúng tôi đã an tọa đức Đạt-lai Lạt-ma cất tiếng nói: ‘Này đạo huynh Mingyar, đạo huynh đã không lầm, vì Lobsang rất giỏi. Cậu ta có thể tiến bộ hơn nữa, và nhất định là phải như vậy. Vậy đạo huynh hãy lấy mọi quyết định cần thiết để cho cậu ta được một sự thụ huấn nhanh chóng và toàn hảo đến mức tối đa. Đạo huynh hãy sử dụng tất cả mọi phương tiện có sẵn, vì như chúng ta thường được cho biết trước, những ngày đen tối và tai họa dồn dập sẽ đến với xứ sở chúng ta, nên chúng ta cần có một người tài giỏi có thể biên soạn và gìn giữ những bộ kinh sách huyền vi cổ truyền.’

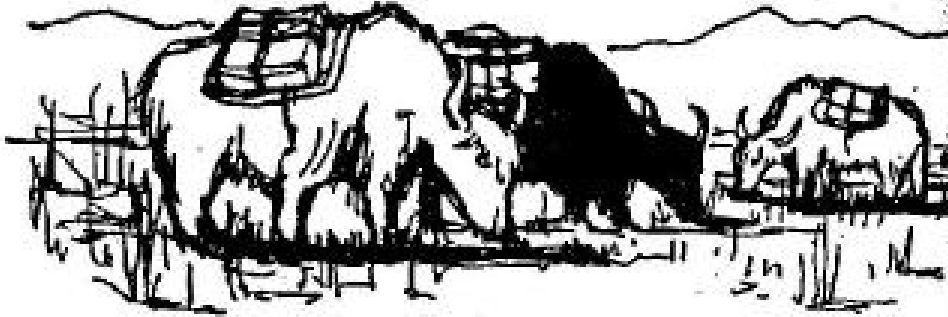
Như thế, hằng ngày tôi càng bận rộn hơn với nhiều công việc. Từ đó, tôi thường được triệu kiến bất ngờ vào điện để “nhận xét” hào quang các vị thượng khách của đức Đạt-lai Lạt-ma. Tôi đã trở nên một nhân vật quen thuộc của điện Potala và vườn Ngọc Uyển.

Ở điện Potala, tôi có thể sử dụng những ống kính viễn vọng mà tôi rất thích. Một trong những ống kính này là loại kính lớn để xem thiên văn, dựng trên một cái giá có ba chân, làm tôi thích thú nhất. Tôi đã từng trải qua nhiều giờ quan sát mặt trăng và các bầu tinh tú cho đến khuya.

Cùng với Đại đức Mingyar, tôi thường đến Lhasa để nhìn xem các nhân vật của thủ đô. Với năng khiếu thần nhãn cùng kinh nghiệm rộng rãi về người và

vật, sự phụ có thể xác minh và phát triển những nhận định của tôi. Thú vị nhất là đi đến các gian hàng và nghe người bán hàng lớn tiếng khen ngợi những sản phẩm đồ gốm của mình, và so sánh với những điều ông ta nghĩ để biết có đáng tin hay không. Trí nhớ của tôi cũng được mở mang, tôi lắng nghe trong nhiều giờ những đoạn kinh, và sau đó phải lặp lại. Không biết giai đoạn đó kéo dài bao lâu, chỉ biết rằng tôi đã nằm trong trạng thái thôi miên trong khi được đọc cho nghe những đoạn trong Kinh Thánh cổ xưa nhất của chúng tôi.

## CHƯƠNG XV: MIỀN BẮC VÀ NHỮNG NGƯỜI TUYẾT BÍ ẨN



Trong thời gian này, chúng tôi đi lên Cao Nguyên Chang Tang. Trong cuốn sách này sẽ chỉ đề cập ngắn gọn về vùng này, để viết về

chuyến đi thám hiểm nơi này sẽ cần cần đến vài cuốn sách. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã ban ân huệ cho từng người một trong đoàn chúng tôi gồm mười lăm người và tất cả chúng tôi lên đường trong sự phấn chấn hăm hở. Trên lưng con la, vì những con la sẽ đi được những nơi mà ngựa không thể, chúng tôi đi chậm rãi theo con đường Tengri Tso, tiếp tục đến những hồ lớn tại Zilling Nor, và đi tiếp về hướng Bắc. Chậm rãi leo qua Tangla Range, và tiếp tục đi vào vùng đất chưa được khám phá. Rất khó để nói chúng tôi đi mất bao nhiêu lâu, bởi vì thời gian không có ý nghĩa với chúng tôi; không có lý do gì để phải vội vàng, chúng tôi đi ở tốc độ phù hợp với mình, tiếp kiệm sức lực và năng lượng cho những công việc khó nhọc hơn sau này.

Khi chúng tôi đi xa hơn, ngày càng sâu hơn vào vùng Cao nguyên, nền đất cũng cao dần lên, làm tôi nhớ đến mặt trăng khi nhìn qua kính thiên văn lớn trong cung điện Potala. Những dãy núi sừng sững bao la và những vực sâu thăm thẳm. Nơi đây phong cảnh giống hệt nhau. Những núi đá triền miên không dứt, và những khe nứt sâu thẳm không đáy. Chúng tôi di chuyển một cách khó khăn qua “phong cảnh mặt trăng” này, nhận thấy tình trạng trở nên khó khăn hơn. Cuối cùng, những con la không thể đi xa hơn được nữa. Trong không khí loãng, chúng sớm bị kiệt sức và không thể vượt qua những hẻm núi đá nơi mà chúng tôi cảm thấy ngậy ngát chóng mặt ở cuối sợi dây thừng bện bằng lông con yak. Tại nơi kín gió mưa nhất mà chúng tôi có thể tìm được, chúng tôi để lại những con la và năm thành viên yếu nhất trong đoàn ở lại với chúng. Họ được che chắn khỏi những luồng gió tồi tệ nhất của vùng núi cần cỗi đó, những cơn gió quét qua những mũi núi đá chĩa ra tua tủa giống như những chiếc răng nanh lởm chởm của chó sói. Ở nơi trú ẩn, có một cái hang mà đá mềm đã bị xói mòn theo thời gian. Một con đường dốc

dẫn xuống thung lũng, nơi có một thảm thực vật thưa thớt, trên đó những con la có thể ăn. Một dòng suối ngân vang chảy siết dọc theo vùng đất và đổ xuống vách đá sâu hàng cây số, sâu đến nỗi không nghe thấy tiếng nước chạm vào đáy vực.

Chúng tôi nghỉ lại ở đây hai ngày trước khi khó nhọc leo lên cao hơn nữa. Lưng đau nhức vì đồ đạc mang theo, và phổi chúng tôi cảm thấy như thể sẽ vỡ vì thiếu không khí. Chúng tôi tiếp tục đi, vượt qua các vực sâu và hẻm núi, mà để vượt qua rất nhiều trong số đó, chúng tôi phải quăng những sợi dây thừng buộc móc sắt. Quăng và hy vọng rằng sẽ có chỗ móc an toàn ở đầu bên kia. Chúng tôi lần lượt đánh đu và leo theo dây sang bên kia khi đầu móc đã bám chắc chắn. Sau khi toàn bộ các thành viên của đoàn đã sang được bên kia, dây được kéo để thu lại. Đôi khi chúng tôi không tìm được chỗ để móc sắt bám vào, lúc đó một người trong đoàn sẽ phải buộc dây quanh bụng, và từ nơi cao nhất mà chúng tôi có thể leo lên, người đó sẽ phải cố gắng đánh đu sợi dây giống như một con lắc, tăng dần đà văng trong mỗi lần đu.

Khi sang đến bờ bên kia, người đó sẽ phải trèo lên chỗ tốt nhất mà anh ta có thể tìm điểm buộc sợi dây giăng ngang sang. Tất cả chúng tôi thay phiên nhau để làm việc này, vì đó là một công việc khó khăn và nguy hiểm. Một nhà sư đã bị chết khi làm việc đó. Ông đã leo lên cao một vách đá ở bờ bên này của chúng tôi và đánh đu. Dường như ông đã đánh giá sai, vì ông đã va vào vách đá đối diện với sức mạnh khủng khiếp, khuôn mặt và óc của ông bị đập mạnh vào những tảng đá lởm chởm. Chúng tôi đã kéo cơ thể ông về, và cầu nguyện cho ông. Chẳng có cách nào để chôn cất thi hài trong nền đá rắn chắc, vì thế chúng tôi đã để ông lại trong gió, mưa và những con chim. Vị sư tiếp theo phải làm việc này trông không sẵn sàng một chút nào, vì vậy tôi đã thay thế. Rõ ràng, với tôi, là theo những lời tiên tri về tôi, tôi sẽ khá an toàn và niềm tin của tôi đã được tưởng thưởng.

Cách xoay của riêng tôi rất thận trọng - mặc dù đã có những lời tiên tri! - và tôi đã bám được những ngón tay vào cạnh của tảng đá gần nhất. Chỉ khi đó tôi mới tìm cách trèo và đu mình lên, với hơi thở hổn hển gấp gáp và tim đập thình thịch như thể sắp nổ tung. Tôi nằm một lát, hoàn toàn kiệt sức, sau đó tôi trườn một cách khó nhọc lên trên sườn núi. Những người khác, những người bạn đồng hành tốt nhất có thể có, ném những sợi dây của họ để tôi có thể bắt được. Bây giờ túm chặt hai đầu dây, tôi cột chúng thật an toàn và gọi cho họ để thử kéo mạnh và kiểm tra chúng. Từng người một, họ vượt qua

bằng cách lộn ngược người, tay và chân móc quanh sợi dây, áo choàng rung rinh trong gió lạnh, những làn gió đã cản trở chúng tôi và chẳng giúp chúng tôi thở được chút nào cả.

Trên đỉnh vách đá, chúng tôi nghỉ một lát và pha trà, mặc dù ở độ cao này, nhiệt độ sôi rất thấp, và trà thực sự không đủ để sưởi ấm chúng tôi. Hơi bớt mệt một chút, chúng tôi lại nhật hành lý và loạng choạng tiến lên, vào trung tâm của khu vực khủng khiếp này. Ngay sau đó chúng tôi đến bên một dải băng, một dòng sông băng, có lẽ là vậy, và hành trình của chúng tôi càng trở nên khó khăn hơn. Chúng tôi không có giày chống trượt, không có rìu phá băng, hay những thiết bị leo núi; “thiết bị” của chúng tôi chỉ bao gồm những đôi giày da có đế được buộc bằng sợi lông đủ để bám chặt, và những chiếc áo choàng.

Trong quá khứ, thần thoại Tây Tạng có Địa ngục Băng giá. Sự ấm áp là ân huệ cho chúng tôi, vì vậy trái ngược là rét buốt, do đó sẽ là địa ngục rét buốt. Chuyến đi lên Cao nguyên cho tôi biết rét buốt là gì!

Sau ba ngày vất vả đi trên dải băng, run rẩy trong gió rét buốt và mong muốn rằng chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy nơi này, dòng sông băng dẫn chúng tôi đi xuống giữa những tảng đá cao chót vót. Chúng tôi đi xuống mãi, dò dẫm và trượt chân, xuống một nơi sâu thẳm. Tiếp tục đi xa vài cây số, chúng tôi đi vòng quanh bờ núi và nhìn thấy phía trước làn sương mù trắng dày đặc. Từ xa chúng tôi không biết đó là tuyết hay mây, nó rất trắng và liên tục. Khi đến gần, chúng tôi nhìn thấy đó thực sự là sương mù, phía xa những dải xoắn tan vỡ dần và trôi đi.

Đại Đức Mingyar, là người duy nhất trong chúng tôi đã ở đây khi trước, mỉm cười vui thích: “Trông con ủ rũ quá! Nhưng con sẽ có những niềm vui ngay bây giờ đây.”

Chúng tôi chẳng thấy có gì thú vị ở phía trước cả. Sương mù. Rét buốt. Băng đông cứng dưới chân và bầu trời đông lạnh trên đầu chúng tôi. Đá lởm chởm như nanh trong miệng sói trong khi những tảng đá luôn đe dọa làm chúng tôi bị thương. Và Sư phụ nói rằng chúng tôi sắp có “niềm vui”!

Chúng tôi tiếp tục đi sâu vào sương mù rét buốt và ẩm ướt, lê bước khó nhọc. Chúng tôi không biết đây là đâu. Ôm áo khoác trong tay tất cả chúng tôi có ảo tưởng của sự ấm áp. Thở hổn hển và rùng mình vì lạnh. Đi xa hơn và vẫn xa hơn nữa. Rồi dừng lại, sưng sờ kinh ngạc và sợ hãi. Sương mù đã



trở nên ẩm áp, mặt đất cũng đang nóng lên. Những người đi phía sau vẫn còn một khoảng xa, và không thể nhìn thấy, đắm sâu vào chúng tôi. Trần tĩnh lại phần nào khỏi sự kinh ngạc nhờ tiếng cười của Đại Đức Mingyar, chúng tôi lại chen lấn về phía trước, một cách mù quáng, vươn tay với lấy người phía trước, người dẫn đường cảm thấy người bạn đồng hành đẩy anh ta về phía trước. Dưới chân chúng tôi, đá, sỏi lăn dưới giày, đe dọa chuyển đi.

Đá ư? Sỏi ư? Rồi dòng sông băng, cả băng giá nữa đâu hết rồi? Làn sương mù bất ngờ mỏng dần, và chúng tôi đã xuyên qua nó. Từng người một, chúng tôi dò dẫm đi vào, phải, khi nhìn quanh tôi đã nghĩ rằng mình đã chết rét và đang được đưa lên Thiên đàng. Tôi dụi mắt bằng bàn tay nóng ẩm; tôi tự véo mình và cong ngón tay gõ vào đá để xem liệu tôi đang là xương là thịt hay là linh hồn. Rồi sau đó, tôi nhìn quanh: Tám người đồng hành đang ở bên tôi. Có thể nào tất cả chúng tôi đột nhiên bị đưa đi hết? Và nếu như vậy, thành viên thứ mười đã chết vì va vào đá thì sao? Và chúng tôi có xứng đáng với thiên đường mà tôi đang nhìn thấy phía trước mình không?

Nhịp tim ba mươi trong cái lạnh đã ở bên kia màn sương mù. Giờ đây chúng tôi đang có nguy cơ khổ sở vì nóng! Không khí lờ mờ, mặt đất bốc hơi. Một dòng suối ngay bên chân chúng tôi nổi bọt từ lòng đất, được cuốn bởi hơi nước. Xung quanh chúng tôi là cỏ xanh ngát, xanh hơn bất cứ loại cây nào mà tôi từng nhìn thấy trước đây thậm chí có trải rộng phía trước chúng tôi cao hơn đầu gối. Chúng tôi sửng sốt và hoảng sợ. Cứ như là ma thuật, một điều gì đó khác xa với kinh nghiệm của chúng tôi. Sau đó Đại Đức Mingyar nói: “Tôi cũng giống như các vị khi lần đầu tiên tới đây, đã ngấm nhìn không dứt! Các vị đang nhìn như thể các bạn nghĩ rằng Thần Băng giá đang đùa với mình chẳng!”

Tôi nhìn quanh, sợ hãi đến mức gần như không nhúc nhích được, và sau đó Sư phụ lại phải nhắc lần nữa: “Mọi người hãy nhảy qua suối, hãy nhảy qua, vì nước đang sôi. Chỉ một vài dặm nữa chúng ta sẽ tới một nơi rất đẹp để nghỉ ngơi.”

Người nói đúng, luôn như vậy. Đi khoảng năm cây số, chúng tôi nằm duỗi dài trên mặt đất phủ đầy rêu, bỏ hết áo khoác vì cảm thấy như đang bị đun sôi. Ở đây có những loại cây mà tôi chưa từng nhìn thấy trước đây, và có lẽ cũng không bao giờ còn nhìn thấy nữa. Những bông hoa màu sắc rực rỡ rải khắp nơi. Cây leo bám quanh các thân cây và các cành. Chếch phía bên phải nơi chúng tôi nghỉ ngơi, có thể nhìn thấy một hồ nước nhỏ và những gợn sóng hình tròn trên mặt nước chỉ ra sự hiện diện của sự sống trong đó.

Chúng tôi đều cảm thấy vô cùng thích thú, và đã hồi phục vì sự ấm áp và được đến một hành tinh khác của sự sống. Hoặc chúng tôi đã vượt qua cái rét buốt? Chúng tôi cũng không biết nữa!

Những tán lá sum suê, giờ đây khi tôi đã đi nhiều nơi, tôi có thể nói rằng đó là vùng khí hậu nhiệt đới. Có những loài chim mà ngay cả bây giờ vẫn còn lạ đối với tôi. Đây là vùng đất núi lửa. Suối nước nóng sủi bọt từ trong lòng đất, và có mùi lưu huỳnh. Sư phụ nói với chúng tôi rằng, theo ông được biết, có hai nơi giống như thế này trên vùng Cao nguyên. Người nói rằng nhiệt độ dưới lòng đất, và những dòng suối nóng, làm tan chảy băng, và những bức tường đá cao bao bọc thung lũng làm cho không khí ấm áp. Màn sương mù trắng dày đặc mà chúng tôi đã đi qua là nơi giao cắt của những dòng suối nóng và lạnh. Người cũng nói với chúng tôi rằng người đã nhìn thấy những bộ xương động vật khổng lồ, bộ xương mà, khi còn sống, phải là của một con vật cao từ sáu đến mười mét. Sau này chính tôi cũng đã nhìn thấy bộ xương như vậy.

Chính ở đây, lần đầu tiên tôi nhìn thấy Người Tuyết. Tôi đang cúi xuống hái thảo dược, một điều gì đó đã khiến tôi ngẩng đầu nhìn lên. Ngay gần đó, cách khoảng gần mười mét, là một sinh vật mà tôi đã từng nghe nói đến rất nhiều. Những người làm cha mẹ ở Tây Tạng thường dọa những đứa trẻ nghịch ngợm bằng cách nói: “Hãy ngoan nào, nếu không Người Tuyết sẽ đến bắt con đi đấy!” Giờ đây, tôi nghĩ, một người tuyết sẽ bắt tôi đi và tôi chả thấy vui vẻ chút nào về điều đó. Chúng tôi nhìn nhau, cả hai bên đều đông cứng người vì sợ hãi trong một lúc mà dường như hàng thế kỷ. Nó chỉ tay vào tôi, và phát ra tiếng kêu meo meo lạ lùng giống như tiếng mèo con. Cái đầu dường như không có thùy trán, nhưng vát ngược về sau gần như trực tiếp từ chỗ lông mày rất rậm. Cằm rút xuống rất nhiều và những chiếc răng lớn và dẩu ra. Tuy nhiên, dung tích hộp sọ có vẻ ngoài tương tự như của người hiện đại, chỉ khác ở chỗ không có trán. Bàn tay và bàn chân lớn và bẹt. Hai chân cong và cánh tay dài hơn nhiều so với bình thường. Tôi đã quan sát thấy sinh vật bước đi trên mặt ngoài bàn chân giống như con người. (Khỉ và các sinh vật cùng loài khác không đi trên bề mặt bên ngoài.)

Khi tôi nhìn và có lẽ đã nhảy lên vì sợ hãi, hoặc vì một lý do nào đó khác, người tuyết rít lên, quay lưng và lao vụt đi. Dường như là nhảy bằng “một chân” và để lại dấu vết giống như những bước chân của người khổng lồ. Phản ứng của tôi cũng là chạy, theo hướng ngược lại! Sau này, khi nghĩ về lúc đó, tôi đi đến kết luận là tôi đã phải phá vỡ kỷ lục chạy nước rút của Tây

Tặng ở độ cao năm ngàn mét.

Về sau chúng tôi đã nhìn thấy một vài người tuyết ở xa. Chúng vội vã trốn khỏi tầm nhìn của chúng tôi, và chúng tôi chắc chắn đã không khiêu khích chúng. Đại Đức Mingyar đã nói với chúng tôi rằng những người tuyết này là sự thoái giông của loài người, khi đi theo những con đường khác nhau trong quá trình tiến hóa và họ chỉ có thể sống ở những nơi hẻo lánh nhất. Chúng tôi đã nghe khá thường xuyên những câu chuyện về loài người tuyết đã rời bỏ vùng cao nguyên và xuất hiện nơi ranh giới gần khu vực sinh sống. Có những câu chuyện về những người phụ nữ đi một mình bị những người tuyết nam bắt đi. Có thể đó là cách duy nhất mà họ có thể duy trì giống nòi. Chắc chắn có một vài nữ tu khẳng định điều này với chúng tôi khi mà sau này họ nói với chúng tôi rằng một trong số bề trên của họ đã bị một con người tuyết nam bắt đi trong đêm. Tuy nhiên, tôi không có thẩm quyền để viết về những điều như vậy. Tôi chỉ có thể nói rằng tôi đã nhìn thấy người tuyết lớn và người tuyết nhỏ. Tôi cũng nhìn thấy những bộ xương của chúng.

Một vài người đã tỏ ra nghi ngờ tính xác thực những công bố liên quan đến người tuyết của tôi. Người ta rõ ràng đã viết nhiều cuốn sách về những phỏng đoán của họ, nhưng không một ai trong số những tác giả đó đã nhìn thấy người tuyết, như họ thừa nhận. Một vài năm trước đây Marconi đã bị cười nhạo khi ông nói rằng ông sẽ gửi đi một thông điệp qua đài phát thanh sang bên kia Đại Tây Dương. Các bác sĩ phương Tây long trọng khẳng định rằng con người di chuyển không quá tám mươi cây số một giờ hoặc họ sẽ chết khi đi qua các luồng không khí. Có câu chuyện về con cá được cho là “hóa thạch sống”. Bây giờ các nhà khoa học nhìn thấy chúng, thu giữ chúng, mổ xẻ chúng. Và nếu như người phương Tây cũng theo cách của mình, những người tuyết cổ xưa khốn khổ của chúng tôi sẽ bị bắt, bị mổ xẻ và được giữ gìn về mặt tinh thần. Chúng tôi tin rằng những người tuyết được đưa đến vùng cao nguyên và nơi nào đó, ngoại trừ rất hiếm người đi lang thang, họ đã tuyệt chủng. Lần gặp gỡ đầu tiên gây nên nỗi sợ hãi. Lần thứ hai đầy lòng trắc ẩn đối với sinh vật này của thời đại đã qua mà họ là những người bất hạnh đang bị diệt chủng vì sự căng thẳng của lối sống hiện đại.

Tôi đã sẵn sàng, khi những kẻ xâm lược bị đuổi ra khỏi đất nước Tây Tạng, để hộ tống một đoàn thám hiểm gồm những người hoài nghi và chỉ cho họ thấy những người tuyết ở trên cao nguyên. Thật đáng giá khi nhìn thấy bộ mặt của những thương nhân lớn này khi họ đương đầu với những điều ngoài những kinh nghiệm thương mại của họ. Họ có thể sử dụng bình thở ô xy và

thuê những người khuân vác, tôi sẽ sử dụng áo choàng cũ của nhà sư. Máy quay phim có thể sẽ chứng minh sự thật. Ở Tây Tạng thời gian đó chúng tôi chưa có thiết bị chụp ảnh.

Huyền thoại cổ xưa của chúng tôi kể lại rằng hàng thế kỷ trước đây Tây Tạng có những bờ biển trải dài. Điều chắc chắn là hóa thạch của các loài cá và sinh vật biển đã được tìm thấy khi mặt đất bị xáo trộn. Người Trung Quốc cũng có niềm tin tương tự. Bài vị của vua Đại Vũ, mà trước đây đặt trên đỉnh Kou-lou của dãy Heng tỉnh Hồ Bắc, có ghi nhận rằng vua Đại Vũ đã nghỉ lại trên sườn núi (vào năm 2278 trước Công nguyên) sau khi nỗ lực thoát khỏi “đại hồng thủy” khi đó đã nhấn chìm toàn bộ đất nước Trung Quốc ngoại trừ vùng đất cao nhất. Đá nguyên bản đã bị di chuyển đi, tôi nghĩ vậy, mà có những mô phỏng ở Wu-ch’ang Fu, một nơi gần Hán Khẩu. Một bản sao nữa ở trong đền thờ Ngọc Lâm (Yu-lin) gần Shao-hsing Fu tại Triết Giang (Chekiang). Theo niềm tin của chúng tôi, Tây Tạng là đã từng là một vùng đất thấp, giáp với biển, và vì những lý do vượt quá sự hiểu biết của chúng tôi, trái đất đã có những chấn động đáng sợ mà từ đó nhiều vùng đất đã bị chìm dưới nước, và những vùng khác nổi lên cao thành núi.

Cao nguyên Chang Tang có rất nhiều hóa thạch, và bằng chứng cho thấy rằng tất cả vùng này đều từng là bờ biển. Những vỏ ốc khổng lồ, màu sắc sồng động, bọt biển hóa đá kỳ lạ, và những rặng san hô rất phổ biến. Vàng cũng vậy, có thể nhặt được những cục vàng ở đây dễ dàng như nhặt những viên sỏi. Nước chảy ra từ sâu trong lòng đất có nhiệt độ ở mọi mức, từ nhiệt độ sôi tới đóng băng. Đó là vùng đất của những tương phản kỳ diệu. Nơi đây có không khí nóng ẩm mà chúng tôi chưa bao giờ biết đến. Đi xa vài mét, ngay phía bên kia của màn sương mù là cái rét buốt đến mức có thể hủy hoại sự sống và làm cho cơ thể giòn tan như thủy tinh. Có những thảo mộc thuộc loại hiếm nhất mọc ở đây, và chỉ vì chúng mà chúng tôi đã thực hiện chuyến đi này. Ở đây cũng có nhiều loại trái cây, có những loại mà chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy. Chúng tôi đã nếm chúng và rất thích, chúng tôi ăn đến no nê ... một hình phạt nặng nề. Trong đêm và cả ngày hôm sau, chúng tôi bận rộn thu hái các loại thảo mộc. Dạ dày chúng tôi không quen với thức ăn này và sau đó chúng tôi đã bỏ lại những trái cây này.

Chúng tôi khuân tới đa các loại thảo mộc, và trở lại con đường cũ ngang qua làn sương mù. Cái lạnh thật khủng khiếp. Có lẽ tất cả chúng tôi đều cảm thấy thích quay trở lại và sống trong thung lũng tuyết vời kia. Một vị lạt ma đã không thể đối mặt với cái rét buốt một lần nữa. Một vài giờ sau khi vượt qua

màn sương mù ông đã suy sụp, và mặc dù chúng tôi đã cắm trại và hết sức nỗ lực để giúp, ông vẫn không gượng lại được và lên thiên đường trong đêm. Chúng tôi đã làm cách tốt nhất để giúp ông, cả đêm đó chúng tôi đã cố gắng để làm ấm ông bằng cách nằm sát bên ông, nhưng cái rét buốt của vùng núi khô cằn đã quá khắc nghiệt. Ông ngủ, và không dậy nữa. Những đồ ông mang, chúng tôi chia nhau mang về, mặc dầu trước đó chúng tôi đã cân nhắc mang ở mức tối đa của mình. Trở về qua vùng núi lấp lánh băng giá chúng tôi lần từng bước đau đớn. Sức mạnh của chúng tôi dường như đã bị suy sụp bởi sự ẩm áp thoải mái của thung lũng ẩn khuất, và bây giờ chúng tôi không còn đủ lương thực. Trong hai ngày cuối cùng của hành trình trở về chỗ những con la chúng tôi không ăn một chút gì cả, chúng tôi không còn gì hết, thậm chí cả trà để uống cũng không còn.

Khi chỉ còn vài cây số, một người trong đoàn đã bị ngã và không dậy được nữa. Rét, đói khát, và sự gian khổ đã cướp đi một người nữa của chúng tôi. Và rồi vẫn còn một người nữa đã ra đi. Chúng tôi đến nơi cắm trại để tìm bốn nhà sư đang đợi chúng tôi. Bốn nhà sư đã lao vào để giúp chúng tôi vượt qua những cây số cuối cùng của giai đoạn này. Chỉ bốn người, nhà sư thứ năm đã mạo hiểm ra ngoài cơn gió mạnh và bị cuốn đi khỏi gờ đá rơi xuống vực sâu phía dưới. Bằng cách nằm úp mặt xuống, và chân được giữ chặt nên tôi không bị trượt đi, tôi nhìn thấy ông nằm dưới sâu hàng trăm mét, máu nhuộm đỏ áo choàng.

Trong ba ngày tiếp theo, chúng tôi nghỉ ngơi cố gắng lấy lại sức. Không chỉ có mệt mỏi và kiệt sức đã khiến chúng tôi không thể đi, mà còn vì gió rít trong khe đá, làm lăn những tảng đá, lùa những đám bụi cắt da thịt vào trong hang của chúng tôi. Bề mặt những con suối nhỏ bị thổi bay thành những tia nước sắc mạnh. Suốt đêm gió lốc tru lên xung quanh như lũ quỷ đang muốn xé nát chúng tôi. Từ một nơi nào đó ngay gần, đất đá rung chuyển đang đổ xô tới âm ỉ. Lại còn nữa, một tảng đá khổng lồ từ trên dãy núi cao đã không chịu nổi cơn gió và nước chảy xiết đã gây ra lở đất. Sáng sớm ngày thứ hai, trước khi tia sáng ban ngày tới được thung lũng bên dưới, trong khi chúng tôi vẫn còn trong ánh sáng phát quang ngay trước lúc bình minh của những ngọn núi, một tảng đá lớn từ trên đỉnh rơi xuống chúng tôi. Chúng tôi nghe tiếng nó đang đến và cố túm tụm vào với nhau, cố gắng thu mình nhỏ nhất có thể. Nó rơi xuống như thể những con quỷ đang lái xe lao vào chúng tôi từ trên bầu trời. Nó gầm rống lên ở bên dưới, kèm theo đó là cơn mưa của những tảng đá. Tiếng va chạm và rung lên kinh hoàng khi nó đập vào mảnh đất phía trước chúng tôi. Rìa đá rung và lắc dữ dội, và một đoạn dài khoảng

bốn mét rơi ra và vỡ tan tành. Gần như ngay sau đó, từ bên dưới vọng đến tiếng vang và rung chuyển của những mảnh đá rơi. Vậy là người bạn của chúng tôi đã được chôn cất.

Thời tiết dường như trở nên tệ hơn. Chúng tôi quyết định sẽ lên đường vào sớm ngày hôm sau trước khi chúng tôi bị ngăn chặn hoàn toàn. Thiết bị của chúng tôi, có thể gọi như vậy, đã được sửa sang cẩn thận. Những sợi dây thừng đã được thử nghiệm, và những con la đã được kiểm tra từng vết loét hay vết cắt. Vào lúc bình minh ngày hôm sau, thời tiết có vẻ dịu đi một chút. Chúng tôi rời đi với cảm giác vui thích khi nghĩ về việc trở về nhà. Lúc này chúng tôi là một đội mười một người thay vì mười lăm người rất phấn khởi ngày lên đường. Ngày qua ngày, chúng tôi lê bước, chân đau và mệt mỏi, những con la của chúng tôi chở những bao tải đầy thảo mộc. Chúng tôi đi chậm, thời gian chẳng có ý nghĩa gì với chúng tôi cả. Chúng tôi di chuyển một cách khó khăn nặng nhọc trong tình trạng mê mụ vì kiệt sức. Thời gian này chúng tôi chỉ có một nửa khẩu phần ăn, và thường xuyên đói.

Cuối cùng chúng tôi lại nhìn thấy cái hồ một lần nữa, và chúng tôi vô cùng sung sướng khi nhìn thấy một đoàn dân chăn bò gần đó. Các thương nhân chào đón chúng tôi, thúc giục chúng tôi ăn và uống trà, và làm mọi cách để có thể giảm bớt tình trạng kiệt sức của chúng tôi. Chúng tôi bị rách nát và bầm dập. Áo choàng của chúng tôi rách rưới, và chân chúng tôi bị chảy máu ở những vết rộp lớn đã bị vỡ. Nhưng chúng tôi đã đến cao nguyên Chang Tang và trở về! Sư phụ tôi đã hai lần đến đó, có lẽ thầy tôi là người duy nhất trên thế giới đã thực hiện hai chuyến đi như vậy.

Các thương nhân đã chăm sóc chúng tôi rất tận tình. Ngồi vòng quanh bên đống lửa đốt bằng phân bò yak trong đêm tối, họ lắng đầu ngạc nhiên khi chúng tôi kể về hành trình của mình. Chúng tôi thích những câu chuyện của họ về các chuyến đi đến Ấn Độ, và về những cuộc gặp gỡ với các thương nhân khác đến từ Hindu Kush. Chúng tôi rất tiếc khi phải chia tay với những người đàn ông này và mong là họ sẽ đi cùng đường với chúng tôi. Nhưng họ vừa mới xuất phát từ Lhasa, trong khi chúng tôi đang trở về đó. Vì thế, vào buổi sáng, chúng tôi quyến luyến chia tay nhau với lời chúc tốt lành.

Nhiều nhà sư không trò chuyện với các thương nhân, nhưng Đại Đức Mingyar dạy rằng tất cả mọi người đều bình đẳng: chủng tộc, màu da, hay tín ngưỡng đều không có ý nghĩa. Chỉ có mục đích và hành động mới là đáng kể mà thôi.

Bây giờ sức khỏe của chúng tôi đã khá hơn, chúng tôi tiếp tục đi về nhà. Vùng quê đã trở nên xanh tươi hơn, màu mỡ hơn, và cuối cùng chúng tôi đã nhìn thấy mái vàng lấp lánh của cung điện Potala và tu viện Chakpori thân thiết của chúng tôi, chỉ cao hơn Peak một chút. Là giống vật khôn ngoan, chúng vội vã đi đến nhà của chúng ở làng Sho, và chúng kéo mạnh đến nỗi chúng tôi rất khó khăn để giữ chúng lại. Người ta có thể nghĩ rằng chúng đã đến Chang Tang chứ không phải chúng tôi!

Chúng tôi vui mừng đi trên con đường lát đá lên ngọn Thiết Sơn. Niềm vui được trở về từ Chambala, như cách chúng tôi gọi miền bắc băng giá.

Bây giờ bắt đầu vòng tiếp đón chúng tôi, nhưng trước tiên chúng tôi nhìn thấy Đấng Thái Tuế. Ngài phản ứng sôi nổi. “Các vị đã làm được những điều mà tôi muốn làm, nhìn thấy những gì mà tôi tha thiết mong muốn được xem. Ở đây tôi có “mọi quyền lực”, nhưng tôi là một tù nhân giữa những người của tôi. Càng có nhiều quyền lực, càng ít tự do: cấp bậc càng cao, càng có nhiều gia nô. Và tôi sẵn sàng từ bỏ tất cả để được nhìn thấy những gì mà các vị đã thấy.”

Đại Đức Mingyar, với vai trò trưởng đoàn thám hiểm, đã được trao khăn danh dự, với ba nút thắt màu đỏ. Vì tôi là người trẻ tuổi nhất trong đoàn nên tôi được vinh danh tương tự. Tôi cũng biết rõ rằng một phần thưởng tại “hai đầu” bao gồm mọi thứ ở giữa!

Trong nhiều tuần sau đó, chúng tôi đi đến các tu viện khác, để giảng giải, phân phối các loại thảo dược đặc biệt, và để cho tôi có cơ hội được ngắm nhìn các quận khác. Lần đầu tiên chúng tôi được đến thăm “Tam đỉnh viện”, Drepung, Sera, và Ganden. Từ đó chúng tôi đi xa hơn, tới Dorjethag, và tới Samye, cả hai nơi này đều ở bên bờ sông Tsangpo, cách xa hơn sáu chục cây số. Chúng tôi cũng đến thăm tu viện Samden, nằm giữa các hồ Du-me và Yamdok, cao hơn bốn nghìn mét so với mực nước biển. Đó cũng là một sự trợ giúp để theo hành trình trên sông Kyi Chu của riêng chúng tôi. Đối với chúng tôi nó thực sự được đặt tên rất ý nghĩa, dòng sông Hạnh phúc.

Việc học của tôi vẫn được duy trì liên tục, trong khi cưỡi ngựa, trên đường, khi dừng, và cả khi tôi nghỉ ngơi. Lúc này, thời gian cho kỳ thi lên cấp Lạt ma đã đến gần, và vì thế chúng tôi trở lại Chakpori một lần nữa để tôi không bị phân tâm.





## CHƯƠNG XVI: TÔI ĐƯỢC TÂN PHONG LẠT-MA

Chính trong thời kỳ này tôi được thụ huấn ráo riết về phương pháp xuất thần đi vào cảnh giới vô hình. Nhiều người không tin rằng sự xuất thần như thế có thể thực hiện được, nhưng thật ra thì tất cả mọi người đều có trải qua hiện tượng xuất thần đi vào cảnh giới vô hình trong giấc ngủ. Có điều khác là những người bình thường tuy có xuất thần trong giấc ngủ mà không hề hay biết, còn các hành giả có tu tập thì có thể chủ động xuất thần một cách tùy ý.

Những phương pháp tu tập này là hoàn toàn xa lạ ở phương Tây, vì thế mà người ta thường hiểu biết rất ít về ý nghĩa thật sự của những giấc mộng. Mặc dù vậy, hầu hết các nền văn minh cổ ở khắp nơi trên thế giới đều biết hiện tượng xuất thần. Ngay tại Anh quốc, người ta cũng truyền tụng về những bà phù thủy đã từng nổi tiếng với nhiều quyền năng kỳ bí, trong đó có khả năng xuất thần. Tôi đã được dạy làm điều đó, vì thế mọi người đều có thể làm được.

Tôi cũng được học một môn học bí truyền khác là môn thần giao cách cảm. Nhiều người trước đây hoàn toàn không tin vào khả năng này của con người, nhưng thật đáng mừng là ngày nay người ta đã bắt đầu hiểu biết và nhìn nhận đúng hơn về khoa học này.

Chúng tôi cũng thực hành cả khoa thôi miên. Chính tôi đã thực hiện nhiều cuộc giải phẫu quan trọng cho những bệnh nhân được đưa vào trạng thái thôi miên, như trong trường hợp cắt bỏ một chân chẳng hạn. Bệnh nhân không cảm thấy gì đau đớn gì cả và khi thức tỉnh thì thể trạng của họ còn khả quan hơn so với việc sử dụng thuốc mê theo phương pháp cổ điển. Hình như bên Anh quốc hiện nay người ta đã bắt đầu áp dụng khoa thôi miên trong một vài trường hợp giải phẫu.

Tàng hình là nghệ thuật huyền bí khác nữa. Thật tốt là hiếm người có thể tàng hình. Nguyên tắc thì dễ: thực hành rất khó. Hãy nghĩ xem điều gì thu hút bạn. Tiếng ồn chẳng? Chuyển động chớp nhoáng hay màu sắc lấp lánh? Những tiếng ồn và hành động chớp nhoáng thu hút người ta, làm cho họ chú ý tới chúng. Một người bất động không dễ bị nhìn thấy, cũng như vậy với những người không phải là một dạng hay một loại người “quen thuộc”. Chẳng hạn như người đưa thư, thường thì người ta sẽ nói rằng “không có ai ở đây cả, chẳng có ai hết”, nhưng thư của họ vẫn được mang đến. Bằng cách

nào vậy, do một người vô hình chăng? Hoặc người là hình ảnh quen thuộc đến nỗi như không nhìn thấy hoặc không nhận thấy anh ta (một người cảnh sát chẳng hạn, gần như những người có lương tâm tội lỗi đều nhìn thấy!) Để đạt được trạng thái vô hình người ta phải tạm thời ngừng hoạt động, và tạm dừng phát sóng não! Nếu như bộ não được phép hoạt động (suy nghĩ chẳng hạn), thì khi đó bất kỳ người nào ở gần đều có thể nhận biết (nhìn thấy) bằng khả năng liên lạc bằng ngoại cảm và vì vậy trạng thái vô hình sẽ bị mất đi. Ở Tây Tạng có những người có thể trở nên tàng hình theo ý muốn, họ có khả năng che đậy được sóng não của họ. Có lẽ là may mắn khi chỉ có rất ít người có khả năng này.

Khinh thân có thể thực hiện được, và đôi khi chỉ là vì bài tập kỹ thuật liên quan. Nó chỉ là một phương pháp di chuyển vụng về để đi lang thang nhưng lại cần rất nhiều nỗ lực tập luyện. Những người thực sự lão luyện dùng cách di chuyển bằng thể vía, mà nó thực sự vô cùng đơn giản là ... chỉ cần có được sự chỉ dẫn đúng đắn. Tôi đã và có thể (và có khả năng) du hành bằng thể vía. Tôi không tập được phép tàng hình dù rất nỗ lực. Thật là một ân huệ nếu tôi có thể biến mất khi trót làm điều gì đó không hay ho gì cho lắm, nhưng tôi không có may mắn đó.

Tôi không có năng khiếu về âm nhạc, như đã nói trước đây. Tôi chỉ vừa mở miệng hát là đủ làm cho vị nhạc sư nổi trận lôi đình, quát tháo ầm ĩ. Nhưng cơn giận này còn chưa thấm vào đâu so với cơn náo loạn mà tôi gây ra một ngày nọ. Trong khi tập đánh chập chĩa, một loại nhạc khí mà tôi cho là bất cứ ai cũng chơi được, nhưng không biết tôi vụng về thế nào lại vô tình tôi chộp ngay vào cái đầu trọc của một nhà sư ngồi gần bên!

Một cơn náo động và phản đối ầm ĩ đã diễn ra ngay sau đó. Và thế là người ta không ngần ngại mà thẳng thừng yêu cầu tôi hãy giới hạn những sinh hoạt của mình trong lãnh vực thần nhãn và y khoa mà thôi!

Chúng tôi cũng thực hành rất nhiều về pháp môn yoga, một khoa học rất quan trọng có thể chuyên hóa con người đến một mức độ phi thường. Riêng tôi, tôi nghĩ rằng pháp môn Yoga có lẽ không dành cho người phương Tây, trừ phi người ta đã đưa vào đó rất nhiều sự thay đổi thích hợp với lối sinh hoạt và tính chất của người phương Tây.

Pháp môn này đã quen thuộc với người Tây Tạng từ nhiều thế kỷ. Họ đã quen tập luyện những tư thế Yoga từ thời thơ ấu. Vì thế, cả thân thể, tứ chi, gân xương, bắp thịt của họ đều đã được tập luyện thuần thục. Trái lại, người

Tây phương khi thử bắt chước tập những tư thế đó sẽ gặp nhiều nguy hiểm, nhất là những người đã lớn tuổi.

Một lần nữa, tôi muốn nhấn mạnh rằng cần có một người hướng dẫn bản địa, người đã được huấn luyện kỹ lưỡng về giải phẫu học để tránh những nguy hại có thể xảy ra.

Còn phép luyện hơi thở – hay khí công - cũng là một điều rất nguy hiểm. Tập thở theo một phương pháp nhất định, đó là bí quyết của nhiều hiện tượng lạ lùng. Nhưng, cần lặp lại một lần nữa rằng phép luyện khí công có thể có hại, nếu không nói là nguy hiểm đến tánh mạng, trừ phi hành giả được sự chỉ dẫn của một bậc danh sư có nhiều kinh nghiệm.

Nhiều du khách đến viếng Tây Tạng có viết truyện kể lại về những vị Lạt-ma có thuật phi hành (khác với khinh thân), họ có thể kiểm soát trọng lượng của thân thể họ và chạy nhanh hết tốc lực trong nhiều giờ, với hai chân rất ít khi chấm đất.

Thuật phi hành đó đòi hỏi một công phu tập luyện lâu dài, và người phi hành phải tự đặt mình trong một trạng thái bán thôi miên. Buổi chiều là giờ tốt nhất để tập luyện vì hành giả có thể nhắm hướng sao mà chạy. Mặt đất phải bằng phẳng, không chướng ngại để khỏi làm gián đoạn trạng thái tập trung. Hành giả thường phải chạy trong trạng thái như một người mộng du (sommambule).

Hành giả hình dung về đích đến của mình, giữ nó liên tục trước con mắt thứ ba của anh ta, và không ngừng trì tụng thần chú thích hợp. Anh ta sẽ chạy hàng giờ, và đạt đến đích không mệt mỏi. Phương pháp này chỉ có một lợi thế so với du hành bằng thể vĩa. Khi di chuyển bằng thể vĩa, hành giả di chuyển trong trạng thái tinh thần và vì thế không thể di chuyển những đồ vật vật chất, chẳng hạn, không thể mang theo hành lý của người đó. Arjopa, như cách người ta gọi các “tay đua”, có thể mang theo hành lý thông thường của mình, nhưng ngược lại, hành giả bị chậm chạp và khó khăn vì sự bất lợi đó.

Nhờ kiểm soát sự hô hấp bằng phương pháp luyện khí công nên các hành giả Tây Tạng có thể ngồi mình trần trên những vùng núi non đầy băng tuyết ở độ cao đến năm hay sáu ngàn thước so với mực nước biển, nhưng vẫn cảm thấy nóng đến nỗi làm băng tuyết tan rã và bản thân họ toát mồ hôi như tắm.

Bạn có bao giờ thử nhấc một vật nặng sau khi đã thở ra hết khí trời trong phổi? Bạn hãy thử xem rồi sẽ thấy rằng không thể làm được. Nhưng nếu bạn

hít vào một hơi rất sâu và giữ lại hơi thở trong phổi, bạn sẽ có thể nhắc vật nặng ấy lên một cách dễ dàng hơn. Trong trường hợp bạn cảm thấy sợ sệt hay nóng giận, sau khi đã hít một hơi dài vào phổi, bạn hãy giữ lại hơi thở trong mười giây đồng hồ. Kế đó, bạn để cho không khí thoát ra từ từ. Nếu bạn lặp lại phép thở này ít nhất là ba lần, tim sẽ đập chậm hơn và bạn cảm thấy bình tĩnh lại.

Đây là những điều mà bất cứ ai cũng có thể thử mà không nguy hại gì. Hiểu biết về việc kiểm soát hơi thở đã giúp tôi chịu đựng được những đòn tra tấn của người Nhật và nhiều đòn tra tấn hơn nữa khi tôi là tù nhân của Trung Quốc. Người Nhật vào lúc tồi tệ nhất còn không tệ bằng người Trung Quốc! Tôi biết về họ, biết về những điều xấu xa nhất của người Nhật và Trung Quốc.

Rồi cũng đến thời điểm thích hợp để tôi tham dự cuộc thi chính thức đưa tôi lên chức vị Lạt-ma. Trước khi dự thi tôi được đến nhận lãnh ân huệ của đức Đạt-lai Lạt-ma. Mỗi năm, đức Đạt-lai Lạt-ma ban ân huệ cho tất cả các nhà sư Tây Tạng. Dù vậy, Ngài vẫn ban ân huệ riêng cho từng người chứ không phải thực hiện chung cho tất cả như đức Giáo hoàng La Mã. Trong đa số trường hợp, Ngài ngồi trên ngai, tay cầm một cái cần dài như cần câu, có buộc tua vải ở một đầu, và để cái tua ấy chấm lên đầu của một nhà sư hay tín đồ hành hương.

Ngài cũng đặt một bàn tay lên trán của những người mà Ngài muốn ban cho danh dự hoặc đối với những vị chức sắc cao cấp. Ban ân huệ với cả hai bàn tay để lên trán một người nào đó là một đặc ân rất hiếm có, và ngài đã ban cho tôi cái ân huệ đó lần đầu tiên trong đời tôi. Trong khi ấy, Ngài nói nhỏ: ‘Con ơi, con đã làm việc rất tốt. Con hãy gắng làm tốt hơn nữa trong kỳ thi này, để chứng minh rằng sự tin tưởng mà chúng ta đặt nơi con là chính xác.’

Ba ngày trước ngày sinh nhật mười sáu tuổi, tôi dự thi cùng với mười bốn thí sinh khác. Những gian phòng thi cá nhân có vẻ như nhỏ hẹp hơn trước, chắc là vì tôi đã lớn.

Khi tôi nằm trên sàn nhà, chân tôi đập vào tường, tôi có thể đưa tay qua đầu, với cánh tay co lại là đủ để chạm được vào bức tường đối diện. Căn phòng hình vuông, tôi có thể với tay qua đầu là chạm được vào cạnh trên của bức tường phía trước. Bức tường phía sau cao gấp đôi chiều cao của tôi. Căn phòng không có mái, vì vậy ít nhất thì chúng tôi có dư giả không khí! Một

lần nữa chúng tôi bị lục soát trước khi vào, và tất cả chúng tôi được phép mang theo bát gỗ, tràng hạt, và đồ dùng để viết của mình vào phòng thi. Các giám thị hài lòng dẫn chúng tôi đến phòng thi riêng của từng người, và sau khi chúng tôi bước vào phòng, cánh cửa phòng được đóng lại và chốt bằng một thanh ngang ở bên ngoài. Sau đó vị Sư trưởng và ngài Trưởng Giám thị đến và gắn dấu niêm phong to để không thể mở cửa ra được. Một cái lẫy sập khoảng hơn năm mươi phân vuông chỉ có thể mở được từ bên ngoài.

Mỗi buổi sáng, ban giám khảo đưa cho chúng tôi đề thi để làm trong ngày. Các bài làm sẽ được thu nhận vào buổi chiều.

Chúng tôi chỉ được ăn món tsampa mỗi ngày một lần, còn trà pha bơ thì uống tự do tùy thích. Nhưng vì chúng tôi không được phép ra khỏi phòng thi với bất cứ lý do gì, nên chúng tôi cũng không uống quá nhiều!

Tôi phải ở lại tất cả mười ngày trong phòng thi. Cuộc thi bắt đầu với những bài vở về môn thảo dược, giải phẫu học mà tôi đã nắm vững các chủ đề, và môn thần học. Những bài thi này chiếm toàn bộ thời gian trong ngày của tôi, từ lúc bình minh đến khi ánh sáng cuối cùng vừa tắt, trong năm ngày dường như là vô tận.

Qua ngày thứ sáu, một trong những thí sinh bị một cơn khủng hoảng thần kinh. Điều đó làm cho chúng tôi xúc động rất nhiều. Từ một phòng thi cá nhân ở cạnh phòng tôi bỗng phát ra những tiếng hét lớn và rú lên rợn người. Tôi nghe có tiếng chân người dồn dập, những giọng nói, và tiếng mở cửa. Có tiếng nói êm dịu, vỗ về, an ủi của một người; kế đó là những tiếng khóc thôn thức nối tiếp theo những tiếng kêu rú. Thế là, cuộc thi đã chấm dứt đối với thí sinh ấy.

Đối với tôi, phần thứ nhì của cuộc thi mới bắt đầu. Người ta đem đề thi ngày đó đến cho tôi trễ mất một giờ. Hôm ấy là bài làm về môn Siêu hình học Yoga. Tất cả có chín pháp môn Yoga. Và tôi phải được chấm điểm ưu trong tất cả các môn!

Người Tây phương thường chỉ biết một cách nông cạn về năm pháp môn Yoga: Pháp môn Hatha Yoga để tu luyện xác thân, hay “phương tiện biểu lộ” như cách gọi của chúng tôi; Kundalini Yoga để luyện các năng khiếu thần thông như thần nhãn, thần nhĩ v.v... Laya Yoga để luyện tinh thần và trí nhớ, một phần tu luyện pháp môn này là nhớ vĩnh viễn điều vừa đọc hoặc nghe thấy; Rja Yoga để chuẩn bị cho con người đạt tới tâm thức siêu việt và

sự minh triết. Samadhi Yoga đưa đến trạng thái giác ngộ tối thượng, nhờ đó hành giả thấu triệt được ý nghĩa và bản chất thật sự của vạn hữu và kế hoạch xa hơn cả sự sống trên Trái đất.

Chính sự thực hành môn Samadhi Yoga giúp cho hành giả có khả năng đạt tới chân lý tối thượng; và chính nhờ pháp môn này mà con người có thể thoát ra khỏi vòng luân hồi sinh tử. Đối với những hành giả chưa đạt đến sự giải thoát hoàn toàn, pháp môn này cũng giúp cho họ có khả năng tái sinh tùy ý ở thế gian với một mục đích nhất định, chẳng hạn như để giúp đỡ phụng sự nhân loại và tiếp tục tiến trình tu tập để đạt đến sự giác ngộ tối thượng.

Các pháp môn yoga khác không thể thảo luận được trong cuốn sách thuộc loại này, và chắc chắn khả năng tiếng Anh của tôi không xứng với đề tài cao quý như vậy.

Trong năm ngày còn lại, tôi rất bận rộn với những bài thi cuối cùng, như con gà ấp trứng trong ổ. Nhưng đầu cho những cuộc thi kéo dài đến mười ngày, rồi cũng phải có lúc chấm dứt. Và buổi chiều ngày thứ mười, khi vị Lạt-ma phụ trách đến nhận bài làm, ông được chúng tôi tiếp đón với những nụ cười sung sướng, thoải mái. Lần đầu tiên, người ta dọn cho chúng tôi ăn rau cùng với tsampa là món ăn căn bản của chúng tôi trong suốt mười ngày qua.

Đêm ấy, tôi ngủ một giấc say sưa ngon lành. Tôi không nghi ngờ gì kết quả cuộc thi, nhưng chỉ e ngại về kết quả xếp hạng; vì tôi được kỳ vọng là phải có tên trong số những người đỗ đầu. Vào buổi sáng, dầu niêm phong được phá vỡ, các thanh chốt cửa được tháo bỏ, và chúng tôi phải làm sạch phòng thi của mình trước khi ra khỏi đó.

Thi viết xong, chúng tôi được nghỉ ngơi trọn một tuần lễ để lấy lại sức sau thử thách lớn lao. Kế đó là trọn hai ngày thi về môn quyền thuật, võ nghệ. Ngoài ra các cuộc đấu võ, còn có môn “điểm huyết” là môn bí truyền làm cho người ta trở nên bất động, không còn cảm giác.

Hai ngày tiếp là dành cho phần sát hạch về những điểm yếu kém trong các bài thi viết. Mỗi thí sinh đều bị hạch hỏi, chất vấn trong suốt hai ngày liền.

Rồi sau một tuần lễ nghỉ ngơi và chờ đợi, cuối cùng kết quả cuộc thi cũng được công bố. Tôi vui mừng vô hạn, một sự vui mừng mà tôi không ngần ngại biểu lộ ra ngoài một cách âm ỉ, khi được biết là tôi đỗ thủ khoa.

Kết quả này làm tôi sung sướng vì hai lý do. Trước hết, trong suy nghĩ của tôi lúc đó thì nó chứng minh rằng Đại đức Mingyar là vị đạo sư tài giỏi hơn so với tất cả các vị khác, và kế đó là đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ hài lòng về cả hai thầy trò chúng tôi.

Vài ngày sau, tôi đang làm việc trong phòng của sư phụ tôi thì cánh cửa thình lình mở toang và một sứ giả mồ hôi nhễ nhại, bụi bặm đầy mình, hối hả bước vào vừa thè lưỡi thở dốc vừa nói: ‘Bạch ngài Lạt-ma Y sĩ Lobsang, có thông điệp của đức Đạt-lai Lạt-ma.’

Ông ta lấy trong áo ra và đưa cho tôi một bức thư bọc trong một khăn quàng lụa theo nghi lễ thông thường. Kế đó, ông ta quay gót lui ra.

Tôi đặt bức thư xuống bàn, nhưng chưa mở ra vội. Thư ấy gửi cho tôi, nhưng nó nói gì trong đó? Chỉ thị bảo tôi học thêm các môn học thuật khác nữa chẳng? Hoặc làm việc nhiều hơn nữa chẳng? Nó trông rất to và rất trịnh trọng. Trong một lúc lâu tôi không mở thư, tôi không thể biết có gì trong đó, vì thế cũng chẳng trách được là đã không làm gì đó. Những suy nghĩ đầu tiên của tôi là như vậy.

Sư phụ tôi mỉm cười về sự băn khoăn do dự của tôi; tôi bèn cầm đưa cho người cả bức thư và cái khăn quàng. Sư phụ mở phong bì và lấy ra hai mảnh giấy xếp. Người mở ra và đọc, chậm rãi như muốn trêu chọc tôi. Cuối cùng, khi tôi bần chòn không chịu được nữa, lúc đó Người mới nói: ‘Hay lắm, con có thể thở được rồi. Chúng ta phải đến điện Potala ngay bây giờ, không trễ một phút. Ta cũng được mời.’

Sư phụ gõ một tiếng cồng; một người phục vụ xuất hiện. Sư phụ bèn ra lệnh cho ông ta lập tức thắng yên hai con ngựa bạch.

Sau khi đã thay áo và chọn hai cái khăn quàng đẹp nhất, chúng tôi đến báo cho vị Sư trưởng biết rằng đức Đạt-lai Lạt-ma cho gọi chúng tôi đến điện Potala. Sư trưởng hỏi: ‘Quý vị đi đến điện Potala ngay bây giờ sao? Thật, mới ngày hôm qua đây, đức Đạt-lai Lạt-ma hãy còn ở vườn Ngọc Uyển. Nhưng nếu quý vị có thư mời thì... chắc hẳn đây là một việc rất hệ trọng.’

Những nhà sư giữ ngựa đợi chúng tôi ngoài sân với hai con ngựa trắng. Chúng tôi lên yên và cho ngựa đi xuống dưới chân đồi. Trong chốc lát chúng tôi đã đến điện Potala.

Thật ra từ chỗ tu viện của chúng tôi đến điện không xa, lẽ ra tôi không cần

phải nhọc sức ngồi vững trên yên ngựa với một quãng đường ngắn như thế! Nhưng điều tiện lợi duy nhất là chúng tôi có thể cưỡi ngựa đi lên cái cầu thang lớn đưa chúng tôi đến tận nơi, gần nóc điện Potala.

Khi chúng tôi vừa đặt chân xuống đất, những người phục vụ đã đợi ở đây từ trước, bèn bước đến đỡ lấy cương ngựa dắt đi, và chúng tôi được đưa thẳng vào tư thất của đức Đạt-lai Lạt-ma.

Tôi bước vào một mình, quì xuống đặt cái khăn quàng dưới chân Ngài rồi cúi đầu đánh lễ như thường lệ. Ngài nói: ‘Con hãy ngồi đi, Lobsang. Ta rất hài lòng về con và Đại đức Mingyar. Nhờ công khó dạy dỗ của sư phụ con mà con mới có được thành công trong kỳ thi vừa rồi. Chính ta đã đích thân xem các bài vở của con.’

Nghe Ngài nói, tôi cảm thấy một cơn rùng mình chạy dọc theo tủy xương sống. Tính hài hước của tôi có đôi khi đặt sai chỗ; đó là một trong những điểm yếu kém của tôi, theo như người ta thường nói. Sự hài hước ấy đã biểu lộ trong kỳ thi vừa qua vì trong khi giải đáp các đề thi, tôi đã viết nhiều câu hơi có vẻ xúc phạm! Đức Đạt-lai Lạt-ma chắc hẳn đã đọc được tư tưởng của tôi vì Ngài bật cười và nói: ‘Phải đó, tính hài hước của con đã biểu lộ không đúng lúc, nhưng...’ Ngài ngừng lại trong một cơn im lặng kéo dài, trong khi đó tôi hồi hộp chờ đợi một sự chẳng lành. ‘... nhưng tất cả những câu giải đáp của con đều làm cho ta rất thích thú.’

Tôi tiếp chuyện suốt hai giờ đồng hồ với đức Đạt-lai Lạt-ma. Kế đó Ngài cho gọi sư phụ tôi vào để dặn dò về cách sắp xếp việc học của tôi trong thời gian tới. Tôi phải chịu một cuộc thử thách về sự chết giả, viếng nhiều tu viện khác và thực tập môn cơ thể học với bọn âm công mổ xẻ xác người chết. Những người này thuộc về một giai cấp hạ tiện, và công việc của họ có phần đặc biệt đến nỗi đức Đạt-lai Lạt-ma đặc cách cho phép tôi làm việc chung với họ mà vẫn giữ nguyên chức vị Lạt-ma của tôi. Ngài ra lệnh cho những âm công: ‘Hãy dành cho vị Lạt-ma Lobsang mọi sự giúp đỡ và trợ lực cần thiết; tiết lộ cho vị Lạt-ma những bí mật trong các cơ thể để cho người có thể biết được những nguyên nhân vật chất của những trường hợp tử vong; và dành cho người bất cứ tử thi nào mà người cần dùng đến để học hỏi, khám nghiệm.’

Trước khi nói đến cách chôn cất tử thi ở xứ Tây Tạng, thiết tưởng cũng cần nói qua vài chi tiết phụ thuộc về quan niệm của người Tây Tạng đối với sự chết.



Thái độ của người Tây Tạng về sự chết hoàn toàn khác hẳn với người Tây phương. Họ quan niệm rằng thể xác con người chỉ là một “lớp vỏ” cái vỏ vật chất bên ngoài bao bọc một linh hồn bất tử bên trong. Vì thế, đối với họ thì một tử thi còn kém giá trị hơn một miếng giẻ rách. Trong trường hợp chết tự nhiên, nghĩa là không phải do tai nạn bất đắc kỳ tử, thì diễn biến sự chết theo quan niệm của người Tây Tạng là: Thể xác mệt mỏi, già cỗi, trở nên bất tiện cho linh hồn đến mức không thể tiếp tục học tập được nữa. Đó là lúc cần phải rời khỏi thể xác vật chất. Từ từ linh hồn rút khỏi và thể hiện ra ngoài cơ thể vật chất. Hình dạng linh hồn có nét ngoài chính xác như phiên bản vật chất, và có thể nhìn thấy được rõ ràng bằng thần nhãn. Vào thời điểm con người chết, sợi dây nối cơ thể vật chất với linh hồn (trong Kinh Thánh gọi là “sợi chỉ bạc”) tan dần và tách ra, và linh hồn trôi đi. Cái chết sau đó diễn ra. Nhưng cũng là sự sinh ra trong một cuộc đời mới, “sợi dây” giống như sợi dây ròn được cắt đứt để em bé mới sinh khởi đầu một cuộc sống độc lập. Vào thời điểm chết, ánh linh quang của sức sống tắt dần trên đỉnh đầu. Ánh linh quang này cũng có thể nhìn thấy được bằng thần nhãn, và trong Kinh Thánh được gọi là “Bát Vàng”. Không phải là một tín đồ Cơ Đốc tôi không quen thuộc với Kinh Thánh, nhưng tôi tin rằng có sự liên quan tới “Sợi chỉ bạc bị đứt, và Bát Vàng bị vỡ ra”.

Người Tây Tạng tin rằng phải sau một thời gian ba ngày thể xác mới thật sự chết hẳn, nghĩa là mọi hoạt động của cơ thể mới hoàn toàn chấm dứt, và thần thức, linh hồn, hay là chân nhân được hoàn toàn giải thoát khỏi lớp vỏ xác thịt vật chất. Lạt-ma giáo (Lamaisme) của xứ Tây Tạng cho rằng có thể phách được tạo thành trong suốt cuộc đời của thể xác. Thể phách này có thể trở thành ma. Có lẽ mọi người đều đã nhìn vào một ánh sáng mạnh, và khi quay đi hình như thấy ánh sáng vẫn còn. Chúng tôi cho rằng sự sống là điện, là trường sinh lực, và thể phách còn lại sau khi chết tương tự như ánh sáng mà người ta nhìn thấy sau khi nhìn vào một nguồn sáng mạnh mẽ, hay theo thuật ngữ về điện, nó giống như từ trường mạnh còn lại. Nếu cơ thể có lý do mạnh mẽ để nản nã sự sống, thì sau đó thể phách mạnh mẽ có thể sẽ tạo thành một bóng ma và thường lui tới những nơi quen thuộc. Một người keo kiệt có thể có lòng quyến luyến tiền bạc đến nỗi tập trung tất cả khát vọng vào chúng. Khi chết có lẽ ý nghĩ cuối cùng của ông ta là lo sợ về số phận của những đồng tiền của mình, vì thế tại thời điểm ông ta chết, ông ta gia tăng thêm sức mạnh cho thể phách của mình. Người may mắn được nhận số tiền này có thể sẽ cảm thấy một có gì đó khó chịu trong thời gian ngắn vào buổi đêm. Ông ta có thể cảm thấy rằng “Ông già xấu tính lại bám theo tiền của mình đây”. Vâng, ông ta nói đúng, con ma của ông già xấu tính có lẽ đang ở

rất gần mà tay (linh hồn) của ông ta không thể ôm chặt lấy tiền của mình.

Con người có ba thể căn bản: Thể xác thể cấu tạo bằng xương thịt, nhờ đó thần thức có thể dựa vào để hình thành một kiếp sống; thể dục vọng được cấu tạo bằng những thèm khát, ham muốn, tình cảm, nói chung là những dục vọng của con người; và thể linh hồn, tức là thể tâm linh, hay thần thức. Họ tin rằng người chết phải trải qua ba giai đoạn: Thể xác sẽ phải tiêu diệt; thể dục vọng cũng sẽ tan rã và thể linh hồn hay thần thức đi theo con đường đưa đến cảnh giới tâm linh. Người Hy Lạp cổ cũng tin có thể phách, tin vào sự Hướng dẫn đến cái chết, và tin vào cảnh giới tâm linh. Ở Tây Tạng chúng tôi giúp đỡ người ta trước họ khi chết. Đạo sư không cần sự giúp đỡ đó, nhưng người dân bình thường, hoặc các tu sĩ (trappa), cần phải được hướng dẫn trong suốt chặng đường. Có thể độc giả sẽ quan tâm đến vấn đề này.

Một hôm, vị Lạt-ma phụ trách nghi lễ cầu siêu cho người chết mời tôi đến và nói: ‘Nay đã đến lúc sư huynh cần học hỏi những phương pháp thực tế về sự giải thoát của linh hồn. Xin mời sư huynh đi theo tôi.’

Sau khi đã đi qua những hành lang dài và xuống những cầu thang trơn trượt, chúng tôi đến chỗ cư xá của các vị y sĩ. Tại đây, trong một phòng bệnh, một vị sư già đang nằm hấp hối. Một cơn bệnh đã làm cho ông ta yếu sức nhiều, sinh lực của ông ta đã gần cạn và tôi nhận thấy màu sắc trên hào quang ông ta đã phai mờ. Dầu sao, ông ta cũng phải gượng sống cho đến khi không còn chút sinh lực nào. Vị Lạt-ma đi cùng với tôi nhẹ nhàng nắm lấy hai bàn tay ông ta và nói: ‘Sư ông đã gần được giải thoát khỏi những dây vò của thể xác. Sư ông hãy chú ý nghe những lời tôi nói đây, để có thể được nhẹ bước siêu thăng. Chân sư ông đã lạnh. Cuộc đời sư ông đã tiến gần đến chỗ kết thúc. Cầu cho linh hồn sư ông được bình an, vì sư ông không có gì phải sợ sệt. Sinh lực đã rút ra khỏi hai chân sư ông, và đôi mắt sư ông đã mờ. Thân hình sư ông đã lạnh, sự sống đã rút lui dần và sắp tắt hẳn. Sư ông hỡi, cầu cho linh hồn sư ông được bình an, vì sự giải thoát ra khỏi cuộc đời thế tục để bước qua cõi tinh thần vốn không có gì đáng sợ. Những bóng tối của cõi u minh vô tận đã lớn vờn trước mắt sư ông và hơi thở của sư ông đã tắt nghẽn trong cuống họng. Nay đã đến lúc mà thần thức sư ông sẽ được tự do trong cảnh giới tâm linh. Cầu cho sư ông được bình an. Thời điểm giải thoát của sư ông đã đến...’

Vị Lạt-ma vừa nói luôn miệng, vừa lấy bàn tay vuốt nhẹ sau gáy của người hấp hối, từ hai vai lên đến đỉnh đầu, theo một phương pháp đã được chứng nghiệm là có thể giúp đưa linh hồn ra khỏi xác một cách êm ái nhẹ nhàng,

không đau đớn.

Tất cả những cảm bầy trên đường đi qua cảnh giới tâm linh được nói cho người chết biết trước, cùng với phương cách để tránh những cảm bầy đó. Lộ trình đã được vạch sẵn một cách chính xác, do các vị Lạt-ma đã từng thực hành pháp tu luyện xuất thần ngay khi đang sống. Các vị ấy có thể dùng thần giao cách cảm để tiếp tục giao tiếp và hướng dẫn thần thức người chết.

Vị Lạt-ma nói tiếp: ‘Su ông không còn nhìn thấy gì nữa, và hơi thở của su ông đã ngưng hẳn. Toàn thân su ông đã lạnh và những tiếng động ồn ào của thế gian không còn vọng vào tai su ông được nữa. Su ông hãy bình an, vì cái chết nay đã đến với su ông. Su ông hãy noi theo con đường mà chúng tôi đã vạch sẵn, và su ông sẽ tìm thấy sự yên tĩnh phúc lạc ở cảnh giới bên kia.’

Vị Lạt-ma vẫn tiếp tục vuốt nhẹ cái gáy và hai vai người chết. Vàng hào quang của ông lão trở nên mờ dần, và sau cùng thì biến mất dạng. Khi đó, theo một nghi lễ cổ truyền tự muôn đời, vị Lạt-ma thốt ra một tiếng kêu ngắn và to để cho linh hồn còn đang bám víu lấy thể xác có thể được giải thoát hoàn toàn. Ở phía trên cái xác thân bất động, nguồn sinh lực tập trung lại thành một khối giống như một đám mây khói vờn vờn với muôn nghìn vòng xoáy, trước khi tượng hình giống như cái thể xác mà nó vẫn được kết nối bởi sợi chỉ bạc. Sợi dây mỏng dần, và giống như một em bé được sinh ra khi sợi dây rốn bị cắt đứt, vị sư già sinh vào cuộc đời tiếp sau. Sợi dây mỏng manh dần, giống như sợi chỉ mảnh dần, rồi tách rời ra.

Vào lúc cuối cùng, đám mây sinh lực trở nên mỏng manh và từ từ biến mất, như một đám mây lướt nhẹ trên không gian, hay một đám khói hương tản mát trong đèn thờ.

Vị Lạt-ma vẫn tiếp tục những chỉ dẫn cho thần thức người chết bằng thần giao cách cảm và dìu dắt thần thức trong giai đoạn đầu tiên của cuộc phiêu lưu sang cảnh giới vô hình. ‘Su ông đã chết rồi. Ở đây không còn gì cho su ông nữa cả. Những sợi dây trói buộc của xác thịt đã bị cắt đứt. Su ông hiện đang ở trong cảnh giới tâm linh. Su ông hãy tiếp tục đi theo con đường của mình, còn chúng tôi sẽ ở lại trần gian. Su ông hãy noi theo con đường đã vạch. Hãy từ giả cõi thế gian mộng ảo này và bước vào cảnh giới tinh thần. Su ông đã chết. Hãy tiếp tục tiến bước trên con đường đã vạch sẵn.’

Khói hương trầm bốc lên thành những vòng tròn; mùi hương thơm ngát đem lại sự thanh thản cho bầu không khí phiền muộn. Từ đằng xa vọng lại tiếng

trống nghe vắng vắng. Từ trên nóc tu viện rất cao, tiếng kèn trầm hùng phát ra một âm thanh vang dội khắp bốn phương. Theo các hành lang, tất cả những tiếng động ồn ào của cuộc sống hằng ngày vang dội đến tai chúng tôi, chen lẫn với tiếng giày ủng của các nhà sư và tiếng kêu của những con bò yak.

Gian phòng nhỏ của chúng tôi lúc ấy như đắm chìm trong im lặng. Một cái im lặng của nhà mồ. Trong cái bối cảnh im lặng đó, những chỉ dẫn bằng thần giao cách cảm của vị Lạt-ma là những tiếng thôn thức phớt qua cái yên tĩnh của gian phòng, cũng như ngọn gió nhẹ thoảng qua mặt hồ yên lặng.

Sự chết! Lại có thêm một ông lão vừa tiếp bước trong cái chu kỳ bất tận của vòng luân hồi sinh tử! Có lẽ sau khi đã trải qua những bài học kinh nghiệm của một kiếp người, ông đã tiến được phần nào trên con đường tâm linh, nhưng vẫn còn phải tiếp tục với những công phu tu tập trường kỳ bất tận cho đến khi đạt tới quả vị Phật.

Chúng tôi đặt tử thi ngồi theo tư thế hoa sen và cho gọi những âm công cùng với các vị Lạt-ma khác để tiếp tục sự hướng dẫn bằng thần giao cách cảm cho thần thức người chết. Công việc này kéo dài suốt ba ngày ba đêm. Trong thời gian đó, những vị Lạt-ma thay phiên nhau túc trực bên cạnh xác chết.

Sáng ngày thứ tư, một âm công đến để lấy xác. Những âm công là một giai cấp sống trong khu biệt lập ở ngã tư các đường Ling-khor và Dechhen Dzong. Khi ông ta đến nơi, các vị Lạt-ma ngưng việc dẫn dắt thần thức người chết và ông ta nhận lãnh tử thi.

Ông ta bọc tử thi trong một cái bao vải trắng, nhẹ nhàng đưa cái bọc lên vai rồi bước ra. Một con bò yak đã đợi sẵn ở ngoài. Không chút do dự, ông ta buộc cái bọc lên lưng con bò yak rồi cho nó đi đến khu nghĩa địa.

Tại đây, những âm công khác đang chờ sẵn. Gọi là “nghĩa địa” nhưng thật ra chỉ là một khoảnh đất trống ở giữa những núi đồi bao bọc chung quanh, trên đó có sẵn một phiến đá rộng và bằng phẳng, khá lớn để có thể đặt nằm trên đó bất cứ xác chết nào, dù to lớn đến đâu. Có những cây cọc được cắm trong bốn cái lỗ đào ở bốn góc. Một phiến đá khác có đục những lỗ sâu đến phân nửa bề dày của nó.

Khi tử thi được đặt lên phiến đá đầu tiên, người ta tháo bỏ cái bọc vải, buộc hai bàn chân và hai bàn tay vào bốn cây cọc. Sau đó, viên âm công trưởng mới mở tử thi ra bằng một con dao lớn. Ông ta xẻ những đường dài trên tử

thi đê có thể lột da ra từng miếng. Kế đó, ông ta chặt đứt tay chân và cắt thành từng mảnh. Sau cùng, cái đầu được chặt lia khỏi xác và chẻ đôi ra.

Khi vừa nhìn thấy người âm công khiêng tử thi đến nơi, những con kên kên bèn hạ cánh bay thấp xuống và đậu trên những tảng đá lớn, chờ đợi một cách kiên nhẫn như những khán giả của một sân khấu lộ thiên. Loài kên kên này cũng có trật tự và kỷ luật rất nghiêm ngặt. Nếu một con nào “phạm thượng” dám đến gần tử thi trước con “chúa bầy” thì lập tức sẽ bị trừng trị đích đáng.

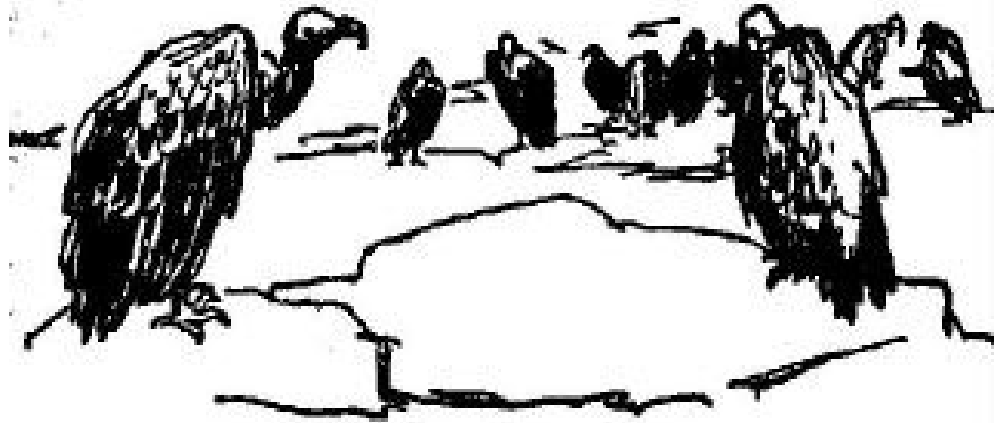
Trong khi bọn kên kên tìm chỗ đậu thì người âm công trưởng đã mở phanh xác chết. Ông ta thọc hai bàn tay vào trong lồng ngực tử thi, móc lấy quả tim và đưa ra cho con kên kên chúa, con này liền nhảy xuống đất một cách nặng nề và đứng đĩnh tiến đến gần để nhận lãnh lấy phần ưu tiên của nó. Kế đó con thứ nhì xuất hiện để nhận lấy lá gan rồi lui vào một góc tảng đá để ăn riêng một mình. Hai trái thận và ruột cũng được chia ra cho những con kên kên vào bậc “đàn anh”. Những miếng thịt được cắt ra từng mảnh và phân phát cho cả đàn. Thỉnh thoảng, có một con đã ăn xong phần ăn của mình, lại đứng đĩnh bước tới để kiếm thêm một miếng óc hoặc một con mắt, trong khi một con khác vừa đáp xuống vừa vỗ cánh để kiếm thêm một miếng thịt nữa.

Trong khoảnh khắc, tất cả các bộ phận và da thịt đều trôi vào bụng kên kên, chỉ còn lại có những xương xẩu rải rác trên phiến đá. Người âm công, sau khi đã chặt những khúc xương thành từng mảnh nhỏ, liền đem nhét các mảnh vụn ấy vào những cái lỗ khoét sâu trên phiến đá thứ nhì, và dùng búa lớn để nghiền nát thành một thứ bột nhuyễn mà loài kên kên rất thích ăn!

Những âm công này đều là những tay thiện nghệ trong việc chặt xác người. Họ rất hài lòng với nghề nghiệp của họ. Để thỏa mãn óc tò mò, họ thường xem xét tất cả các bộ phận trong tử thi để xác định nguyên nhân sự chết. Những người có nhiều năm kinh nghiệm có thể thực hiện việc khám nghiệm rất mau chóng. Dĩ nhiên, không có gì bắt buộc họ phải chú trọng đến vấn đề này, nhưng truyền thống của nghề nghiệp luôn thúc giục họ phải tìm ra chính xác nguyên nhân đã làm cho thần thức một người phải rời khỏi thể xác.

Nếu một người chết vì thuốc độc hoặc vì bị ám sát hay do tai nạn, thì sự kiện ấy sẽ được phát hiện nhanh chóng. Sự khôn ngoan khéo léo của họ đã giúp ích cho tôi rất nhiều khi tôi học hỏi với họ. Không bao lâu, tôi đã trở nên rất thành thạo về nghệ thuật mổ xẻ tử thi.

Người âm công trưởng đứng gần bên tôi và chỉ dẫn cho tôi những điểm lý thú: ‘Thưa Đại đức Lạt-ma, người này chết vì bệnh tim. Đại đức hãy nhìn xem, chúng ta sẽ cắt cái mạch máu này... Đây rồi... đại đức có thấy chằng cục



máu đông này ngăn chặn sự lưu thông trong huyết quản?’ Hoặc trong một trường hợp khác: ‘Có một cái gì bất thường ở người đàn bà này, thưa Đại đức Lạt-ma. Chắc hẳn là một hạch tuyến đã hoạt động sai lệch. Chúng ta hãy thử lấy ra xem thì biết.’ Kế đó, sau một lúc cắt ra một khối thịt khá lớn, ông ta nói: ‘Đây là cái hạch tuyến, ta hãy cắt ra xem. À, phần trung tâm của nó rất cứng.’ Và sự việc cứ tiếp diễn như thế. Những âm công này lấy làm hạnh diện mà chỉ cho tôi xem tất cả những điều gì mà họ có thể chỉ được, vì họ biết rằng tôi học hỏi với họ theo lệnh dạy của đức Đạt-lai Lạt-ma.

Nếu trong khi tôi vắng mặt, có một tử thi đặc biệt vừa được đem đến, thì họ để dành riêng cho tôi. Như vậy, tôi có thể khám nghiệm hàng trăm xác chết, điều này đã giúp cho tôi trở nên một nhà phẫu thuật ưu tú về sau này!

Sự huấn luyện này còn vô cùng hữu hiệu hơn là sự học của những sinh viên y khoa, họ phải chia các tử thi với nhau trong những phòng mổ xẻ của các bệnh viện. Tôi tin chắc rằng về môn cơ thể học, tôi đã học hỏi với các âm công nhiều hơn là trong trường y khoa có trang bị đầy đủ y cụ tối tân mà tôi đã theo học trong những năm về sau.

Ở Tây Tạng, người ta không thể chôn xác người chết. Đất núi cần cỗi và lớp đất phủ ở trên quá mỏng làm cho việc đào huyết rất khó khăn. Việc hỏa táng không thể thực hiện được vì những lý do kinh tế, cây gỗ rất hiếm và muốn thiêu một xác chết, người ta phải mua củi từ bên Ấn Độ rồi chuyên chở sang Tây Tạng trên lưng những con bò yak xuyên qua các đường núi gập ghềnh xa xôi. Vì đó, giá thành sẽ trở nên đắt kinh khủng. Người ta cũng không thể vớt xác chết xuống sông, vì xác chết sẽ làm nhiễm độc nước sông, gây hại cho người sống. Chỉ còn lại cách duy nhất là phương pháp đã diễn tả ở trên, tức là công hiến xác chết cho loài điều hâu và kên kên ăn thịt.

Việc điều táng này chỉ khác biệt với sự chôn cất bên Tây phương về hai điểm. Trước hết, người Tây phương chôn xác người chết bằng cách để cho loài sâu bọ đóng cái vai trò của loài kên kên ở Tây Tạng. Thứ hai là khi người Tây phương chôn xác, họ cũng chôn luôn cả mọi khả năng truy ra nguyên nhân của sự chết, thành thử không ai có thể biết chắc rằng cái nguyên nhân ghi trên tờ giấy khai tử có đúng sự thật hay không? Trái lại, những âm công Tây Tạng luôn xác định được nguyên nhân thật sự của sự chết, vì điều này không bao giờ lọt ra khỏi tầm mắt của họ!

Cách chôn cất này là tục lệ thông thường đối với mọi người dân Tây Tạng, trừ trường hợp của những vị Lạt-ma cao cấp nhất, là những đấng hóa thân. Thi hài các vị này được ướp bằng hương liệu và đặt trong những cái hòm thủy tinh để trưng bày trong các đền thờ, hoặc ướp hương liệu xong rồi đem phết vàng. Cách làm thứ hai này rất lý thú và tôi đã tham dự nhiều lần như vậy. Một số người Mỹ đã đọc những bản thảo của tôi về vấn đề này và không tin rằng điều ấy có thể thực hiện được. Họ nói rằng điều đó vượt quá khả năng của “thậm chí người Mỹ có kỹ năng tinh xảo nhất!”

Sự thật người Tây Tạng chúng tôi không hề biết đến kỹ thuật sản xuất đại qui mô, mà chúng tôi chỉ là những người thợ khéo. Chúng tôi không có khả năng chế tạo những đồng hồ đeo tay với giá một đô-la mỗi chiếc. Nhưng chúng tôi có thể sử dụng vàng để ướp xác chết.

Một buổi chiều, vị Sư trưởng cho gọi tôi và nói: ‘Một vị hóa thân sắp sửa bỏ xác. Người đang ở tại tu viện Sera. Ta muốn con hãy đến xem cách họ ướp xác như thế nào.’ Như vậy, một lần nữa tôi lại phải chịu đựng một cuộc hành trình khó nhọc trên lưng ngựa để đến tận Sera. Khi tôi đến tu viện, người ta đưa tôi đến tận phòng của vị sư trưởng đã già. Những màu sắc trên hào quang của ông đã sắp tắt.

Một giờ sau, ông từ già thế giới vật chất để bước qua cảnh giới tinh thần. Là một vị sư trưởng và có học vấn sâu rộng, ông không cần đến sự giúp đỡ khi đi vào cảnh giới tâm linh, cũng không cần phải chờ đợi ba ngày như thường lệ. Thi hài ông ta chỉ cần đặt ngòai theo tư thế kiết-già trong một đêm, trong khi các vị Lạt-ma chia nhau túc trực bên cạnh.

Qua hôm sau, vào lúc tảng sáng, một cuộc diễu hành long trọng đi qua thánh thất của tu viện, vào tận chính điện và đi xuống những đường hầm bí mật xuyên qua một cánh cửa ít khi dùng đến.

Trước mặt tôi, hai vị Lạt-ma khiêng tử thi đặt trên một cái cáng. Tử thi vẫn để ngời theo tư thế hoa sen. Sau lưng tôi, các nhà sư hát thánh ca với một giọng trầm hùng; xen lẫn với âm thanh trong vắt của một cái chuông bạc. Chúng tôi đeo những mảnh vải yếm tâm vàng bên ngoài những áo tràng màu đỏ. Thân hình chúng tôi tạo thành những cái bóng đen lung lay và nhảy múa trên tường. Những bóng đen này được phóng đại quá cỡ và méo xệch đi bởi những ánh đèn bơ và ánh đuốc lập lòe.

Chuyến đi xuống đường hầm kéo dài rất lâu. Sau cùng, cách chừng hai chục thước bề sâu dưới mặt đất, chúng tôi đến trước một cánh cửa bằng đá khóa chặt. Sau khi mở khóa, chúng tôi bước vào một gian phòng lạnh như băng. Các nhà sư đặt tử thi xuống đất một cách vô cùng cẩn thận và rút lui, chỉ còn lại tôi và ba vị Lạt-ma.

Hàng trăm ngọn đèn bơ được thắp lên, tỏa ra một ánh sáng vàng đục và xấu. Tử thi được cởi quần áo ra và tắm rửa sạch sẽ. Từ những lỗ trống tự nhiên trên thân thể người chết, người ta moi ra hết những bộ phận nội tạng rồi cho tất cả vào trong những cái vại và đóng chặt.

Kế đó, bên trong thân mình được rửa sạch kỹ lưỡng, để cho thật khô ráo và cho đầy vào trong đó một thứ nhựa đặc biệt. Thứ nhựa này sẽ đông đặc lại, nhờ đó tử thi mới giữ được vẻ tự nhiên như khi còn sống. Đợi khi chất nhựa đã trở nên khô và cứng lại, người ta mới nhồi phía trong với đồ tơ lụa, và luôn lưu ý giữ cho không mất đi dáng vẻ tự nhiên. Sau khi dùng tơ lụa nhồi vào thật cứng, người ta lại đổ thêm chất nhựa một lần nữa.

Kế đó, mặt ngoài xác chết được phết một lớp nhựa cùng loại và để cho thật khô. Rồi trước khi dán lên tử thi những băng lụa rất nhuyễn, người ta phết lên mặt ngoài đã cứng một lớp nước thuốc đặc biệt để sau này có thể gỡ các băng lụa ra một cách dễ dàng.

Khi tử thi đã nhồi đủ cứng, người ta đổ thêm chất nhựa, nhưng lần này là một loại khác, và tử thi đã sẵn sàng bước qua giai đoạn thứ hai của công việc ướp xác.

Trong một ngày và một đêm, tử thi được để yên tại chỗ để cho hoàn toàn khô ráo. Khi người ta trở lại gian phòng thì nó đã cứng lại. Khi đó, tử thi mới được chở đi một cách trịnh trọng xuống phòng ướp xác.

Phòng ướp xác này rất nhỏ, nằm phía dưới phòng thứ nhất. Thật ra thì đây là một cái hỏa lò được xây cất theo một cách riêng để cho những ngọn lửa và



nhệt độ có thể luân chuyển chung quanh các vách tường, nhờ đó luôn giữ cho gian phòng ở dưới một nhiệt độ cao và đều khắp.

Mặt nền của phòng ướp xác được đắp lên một thứ bột đặc biệt, làm thành một lớp rất dày. Tủ thi được đặt ngồi ở giữa. Phía dưới, các nhà sư chuẩn bị việc đốt lửa. Người ta nhồi vào lò một tạp chất gồm có muối (một thứ muối đặc biệt chế tạo tại một tỉnh ở Tây Tạng), các loại dược thảo và khoáng chất. Khi gian phòng đã được nhồi đầy thứ tạp chất nói trên từ mặt đất lên đến trần, chúng tôi bước ra ngoài hành lang, cửa được đóng chặt lại và niêm phong bằng con dấu triện của tu viện.

Các nhà sư được lệnh đốt lửa. Trong giây lát, người ta nghe tiếng củi lửa cháy tí tách và khi ngọn lửa đã lên cao, có tiếng bơ sôi sục. Quả thật, các nồi hơi lớn được đun bằng phân bò yak và bơ phế thải. Suốt một tuần lễ, lửa cháy dữ dội trong lò và những luồng hơi nóng tràn vào trong những khe vách tường rỗng ruột của phòng ướp xác.

Cuối ngày thứ bảy, người ta ngưng đốt thêm lửa và ngọn lửa tàn lụi dần dần. Nhiệt độ xuống thấp làm cho các vách tường đá phát ra tiếng kêu như rên rỉ. Khi hành lang đã nguội lại để có thể đi qua, người ta còn phải đợi thêm ba ngày nữa trước khi nhiệt độ trong phòng trở lại bình thường.

Mười một ngày sau khi niêm phong, gian phòng lại được mở khóa và cửa phòng lại mở. Các nhà sư thay phiên nhau cạo sạch chất bột đã khô cứng. Họ cạo bằng tay chứ không dùng khí cụ để khỏi làm trầy xước xác ướp.

Sau hai ngày liên tục làm việc, họ đã gỡ xong những tảng muối và tạp chất khô giòn. Sau cùng, gian phòng đã trống trơn, chỉ còn lại cái tủ thi ngồi ở chính giữa theo tư thế hoa sen.

Người ta cẩn thận nâng cái xác và đưa trở lên gian phòng thứ nhất. Tại đây nó được quan sát dễ dàng hơn dưới ánh sáng các ngọn đèn bơ. Những băng lụa được gỡ ra từng băng một, cho đến khi cái xác hoàn toàn trơ trọi. Việc ướp xác đã thành công hoàn toàn. Tủ thi vẫn giữ nguyên vẹn hình dáng như trước, chỉ có màu sắc là trở nên sậm hơn nhiều. Hình dáng tủ thi hoàn toàn tự nhiên như người sống, dường như có thể tỉnh dậy bất cứ lúc nào.

Lại một lần nữa, tủ thi được phết thêm một lớp nhựa, và các nhà sư chuyên nghề kim hoàn mới bắt đầu làm việc.

Thật là một kỹ thuật tinh xảo vô cùng! Tôi chưa từng thấy ai khéo léo như

những nhà sư chuyên nghề kim hoàn này. Họ có thể đắp một lớp vàng lên một cái xác chết! Họ làm việc thận trọng và chậm rãi, phết lên tử thi từng lớp vàng tinh lọc nhất và mịn màng tế nhuyễn nhất. Cho dù là ở đâu, số vàng này cũng đáng giá cả một gia tài! Nhưng đối với người Tây Tạng chúng tôi, nó chỉ có tầm mức quan trọng của một loại kim khí linh thiêng, một thứ kim khí mà tính chất bất hư hoại tượng trưng cho phần tâm linh của con người.

Những nhà sư chuyên nghề kim hoàn làm việc với một nghệ thuật rất tinh vi, và lưu ý kỹ từng chi tiết nhỏ nhất. Khi hoàn thành công việc, họ tạo thành một pho tượng mạ vàng với dáng vẻ tự nhiên như người sống, không thiếu sót dù chỉ là một nếp nhăn. Điều này lại càng cho thấy rõ tài nghệ tinh xảo của họ.

Thân hình nặng trĩu bởi số vàng đắp lên đó được chở đến phòng các đấng hóa thân và đặt ngồi trên một chiếc ngai bằng vàng, giống như những xác ướp đã được đặt tại đây từ trước. Trong số đó, có vài xác ướp đã có từ lúc bắt đầu lịch sử thần thoại.

Những xác ướp này ngồi sắp hàng ví như những vị thẩm phán nghiêm minh, quan sát xuyên qua những mí mắt hé mở những tội lỗi sa đọa của thời đại hiện nay.

Chúng tôi chỉ nói chuyện thì thầm và đi nhón gót chân một cách rón rén, không dám quấy rầy những người chết đang ngồi đó. Tôi cảm thấy sức hấp dẫn mãnh liệt của một trong các pho tượng vàng. Nó gây cho tôi một sự ám ảnh lạ lùng. Tôi có cảm giác pho tượng ấy vừa nhìn tôi vừa mỉm cười, dường như nó biết rõ tất cả.

Bỗng nhiên có người sờ nhẹ vào tay tôi làm tôi giật mình gần muốn té xỉu vì sợ hãi. Tôi quay đầu nhìn lại, thì ra đó là... sư phụ tôi. Người nói: 'Đây là cái xác ướp của con hồi kiếp trước. Chúng ta vẫn biết rằng con sẽ tự nhìn ra cái xác của mình!' Sư phụ dắt tôi đến trước một vị hóa thân ngồi bên cạnh cái xác ướp của tôi và nói: 'Còn đây, chính là... ta.'

Chúng tôi đều xúc động như nhau, và từ từ nhẹ bước lui ra khỏi phòng. Cánh cửa lại được khóa chặt và niêm phong cẩn thận.

Sau đó, tôi thường có dịp trở lại phòng các vị hóa thân để nghiên cứu những xác ướp mạ vàng. Đôi khi tôi đến ngồi thiền định suy tư một mình bên cạnh các vị hóa thân. Mỗi vị đều có một tiểu sử được ghi chép cẩn thận, và tôi cũng đã xem qua các tiểu sử một cách vô cùng thích thú. Chính tại gian

phòng này mà tôi được xem tiểu sử tiền kiếp của sư phụ tôi, Lạt-ma Đại đức Mingyar, do đó tôi được biết những công trình, những đức hạnh và tài năng của người trong kiếp trước, những danh vọng và chức vị mà người đã có, và người đã qua đời trong trường hợp nào. Cũng tại đây, tôi đã đọc được tiểu sử tiền kiếp của tôi. Tôi đã nghiên cứu một cách vô cùng say mê thích thú.

Có tất cả 98 xác ướp mạ vàng ngòi trong gian phòng này, một gian phòng bí mật đào trong núi đá sâu tận dưới lòng đất, và cánh cửa vào cũng được ẩn giấu rất kỹ và rất bí mật. Tôi đang đứng trước cả một pho lịch sử của xứ Tây Tạng. Ít nhất tôi tin như vậy, vì hồi đó tôi chưa biết rằng những thời kỳ sơ khai nhất của lịch sử Tây Tạng về sau này mới được tiết lộ cho tôi biết.

## CHƯƠNG XVII: MỘT CUỘC ĐIỂM ĐẠO



Sau khi tôi đã chứng kiến độ nửa chục cuộc ướp xác trong một số tu viện khác nhau, ngày nọ vị Sư trưởng tu viện Chakpori cho mời tôi đến và nói: ‘Này đạo hữu Lobsang, theo lệnh dạy của đức Đạt-lai Lạt-ma, đạo hữu sẽ được điểm đạo vào hàng Sư trưởng. Nhưng thể theo ý muốn của đạo hữu, đạo hữu sẽ có thể tiếp tục mang danh hiệu Lạt-ma thôi, như Đại đức Mingyar vậy. Tôi chỉ chuyên đạt cho đạo hữu thông điệp của đức Đạt-lai Lạt-ma thôi.’

Như vậy, với tư cách một vị hóa thân được mọi người nhìn nhận, tôi đã đảm nhiệm trở lại cái danh vị cũ của tôi hồi tiền kiếp, cách đây độ chừng sáu thế kỷ. Bánh xe luân hồi đã xoay vòng trở lại.

Ít lâu sau đó, một vị Lạt-ma cao niên đến thăm tôi tại phòng riêng và cho tôi biết rằng tôi phải trải qua một cuộc lễ “chết giả”. Vị Lạt-ma ấy nói: ‘Này con, khi con chưa bước qua bên kia cửa tử và trở về dương thế thì con sẽ không bao giờ biết rằng vốn không có sự chết. Sự học về các cảnh giới vô hình đã đưa con đi khá xa. Cuộc lễ này sẽ còn đưa con đi xa hơn nữa. Con sẽ vượt qua cõi sống và cõi chết, và con sẽ đi ngược giòng thời gian để truy nguyên đến tận cái dĩ vãng vô cùng màu nhiệm của xứ sở chúng ta.’

Sự chuẩn bị cho cuộc lễ này thật lâu dài và khó nhọc. Trong ba tháng trường, tôi phải tuân theo một phép ăn uống rất khắc khổ. Bất hạnh thay, tôi lại còn phải dùng thêm những món cỏ thuốc có mùi rất nồng nặc kèm theo những bữa ăn thường ngày. Người ta khuyên tôi chỉ nên nghĩ đến những gì “trong sạch và thánh thiện” mà thôi. (Như thể là người ta có thể nghĩ gì đó khác hơn trong một tu viện!) Thậm chí các món tsampa và trà cũng bị hạn chế. Nói tóm lại, tôi phải trải qua một nếp sống khắc khổ tối đa, chịu một kỷ luật nghiêm khắc và trải qua những giờ công phu thiền định lâu dài.

Sau cùng, ba tháng đã trôi qua, các nhà chiêm tinh tuyên bố rằng thời giờ đã điểm, và những ảnh hưởng tinh tú đều thuận lợi. Trong hai mươi bốn giờ đồng hồ, tôi nhin đói cho đến khi tôi cảm thấy bụng tôi rỗng như cái trống chầu trong đền. Sau đó, người ta đưa tôi đi xuống những nấc thang bí mật ở dưới hầm điện Potala. Chúng tôi đi xuống rất lâu; những người đồng hành

với tôi đều cầm đuốc soi đường, còn tôi thì không.

Chúng tôi đi qua những dãy hành lang mà tôi đã biết trong cuộc thám hiểm trước đây. Sau cùng, chúng tôi đến chỗ cuối một đường hầm có một tảng đá khép chặt. Một cánh cửa bí mật bằng đá lớn xoay vòng trước mặt chúng tôi và đưa chúng tôi vào một đường hầm khác rất hẹp và tối tăm, nơi đó xông lên một mùi mốc meo lẫn lộn với mùi gia vị và mùi hương trầm.

Đi xa hơn độ vài thước, chúng tôi bị ngăn lại bởi một cánh cửa thép vàng rất dày và chắc; cánh cửa này mở ra từ từ với những tiếng khua rít vang dội. Những ngọn đuốc được dập tắt và thay thế bằng những ngọn đèn bơ. Chúng tôi bước vào một ngôi đền ở dưới hầm, được khoét sâu trong núi đá từ nhiều thế kỷ về trước bởi những cuộc địa chấn do núi lửa gây ra. Ngày xưa, những giòng nham thạch từ trong lòng đất đã chảy qua những dãy hành lang này trước khi đến miệng núi lửa. Tôi thầm nghĩ: ‘Bây giờ thì là những con người yếu hèn tội lỗi đi ngang qua những con đường này, và họ tự nghĩ rằng mình là thần thánh.’

Nhưng trong giờ phút này, tôi cần phải tập trung tư tưởng đến cuộc lễ, vì chúng tôi đã đến ngôi đền Minh Triết Huyền Bí.

Ngoài ba vị Sư trưởng dẫn đường cho tôi, còn lại những người đi theo hộ tống đã biến mất dạng trong bóng tối, như những ảo ảnh của một giấc mơ. Chỉ còn tôi ở lại với ba vị hiền giả lão thành, thân hình già nua với năm tàn thánh lụn và bình tĩnh đợi chờ ngày khuất núi.

Ba ông lão này có lẽ là ba vị đạo sư cao cả nhất, sẽ đặt tôi dưới một thử thách cuối cùng trong cuộc lễ điểm đạo. Mỗi vị đều cầm nơi tay mặt một ngọn đèn bơ, và tay trái cầm một cây nhang to lớn cháy nghi ngút. Tiết trời rất lạnh lẽo, một cơn lạnh rất lạ lùng, không hề có trên mặt đất. Cơn im lặng rất thâm trầm, và những tiếng động rất hiếm đến từ bên ngoài càng làm cho sự im lặng ấy trở nên lạ lùng hơn nữa. Những đôi giày ủng lót bằng nỉ của chúng tôi không gây một tiếng động nào. Chúng tôi lướt đi như những cái bóng. Tôi nghe tiếng sượt soạt êm dịu từ những vạt áo tràng bằng nhung màu vàng nghệ của các Sư trưởng.

Tôi vô cùng kinh ngạc mà cảm thấy trên da thịt một luồng điện chạy lăn tăn như kiến bò, và có hiện tượng phóng điện toát ra từ thân mình tôi. Hai bàn tay tôi chiếu sáng dường như phóng hào quang. Tôi nhận thấy các vị Sư trưởng cũng có hai bàn tay chiếu sáng ngời giống y như tôi. Khí trời khô ráo

và sự cọ xát bởi những áo tràng của chúng tôi đã gây nên một sự tích tụ của tĩnh điện. Một trong các vị Sư trưởng bèn đưa cho tôi một chiếc đũa vàng và thì thầm: ‘Con hãy cầm chiếc đũa vàng này nơi bàn tay trái và vừa chống lên vách tường vừa đi. Như vậy, những cảm giác khó chịu sẽ biến mất.’

Tôi làm y theo lời. Sau một phát phóng điện mãnh liệt nó làm cho tôi giật nảy mình, mọi việc đều êm đẹp. Những ngọn đèn bơ đã lần lượt được thắp sáng bởi những bàn tay vô hình. Khi tôi nhìn rõ hơn dưới ngọn đèn bơ leo lét, tôi thấy những pho tượng khổng lồ mạ vàng, trong đó có vài pho tượng chôn ngập đến nửa thân mình dưới một đồng ngọc quý và châu báu.

Một bức tượng Phật xuất hiện từ trong bóng tối. Bức tượng ấy to lớn đến nỗi ánh sáng không vượt lên khỏi phần thắt lưng. Những hình tượng khác cũng ẩn hiện chập chờn trong bóng tối. Đó là các vị thần, tượng trưng cho những dục vọng và thử thách mà con người phải vượt qua trước khi hiển lộ được chân ngã.

Chúng tôi đến gần một vách tường, trên đó có vẽ hình một bánh xe luân hồi đường kính khoảng năm thước. Dưới ánh sáng lập lòe, nó dường như xoay tít đến nỗi làm chúng tôi chóng mặt.

Chúng tôi vẫn tiến bước; tôi có cảm giác là sắp bị ngăn chặn bởi một vách đá. Nhưng vị Sư trưởng đi trước tôi đã biến mất dạng sau khi đi lọt qua một cánh cửa bí mật, ẩn giấu rất khéo léo không ai có thể biết được. Cánh cửa này đưa vào một đường hầm đi xuống dốc, đường rất hẹp và quanh co. Tại đây, ánh sáng mập mờ của các ngọn đèn bơ làm cho bóng tối càng thêm âm u huyền bí.

Chúng tôi đi với những bước ngập ngừng do dự, thỉnh thoảng lại sẩy chân, và trượt ngã. Bầu không khí thật nặng nề khó thở dường như toàn khối địa cầu đang đè nặng lên vai chúng tôi. Tôi có cảm giác như đi lọt vào tận trong ruột của trái đất.

Sau cùng, qua một khúc quanh, một động đá mở rộng trước mắt chúng tôi, chiếu sáng ngời những ánh vàng. Những mạch vàng xen kẽ với những lớp đá tảng trên vách. Trên vòm đá cao vút trên đỉnh đầu chúng tôi, những mạch vàng này phản chiếu ánh sáng lập lòe của những ngọn đèn bơ, chiếu lấp lánh như ánh sao chớp trên nền trời trong một đêm không trăng.

Ở chính giữa động đá có một ngôi nhà màu đen và sáng ngời, dường như làm bằng gỗ mun. Trên tường có những hình biểu tượng và sơ đồ lạ lùng

giống như những hình vẽ mà tôi đã nhìn thấy trên vách đá dưới hầm khi tôi thám hiểm cái hồ nước dưới lòng đất trước đây.

Chúng tôi bước vào nhà qua một cửa lớn và cao. Bên trong, tôi nhìn thấy ba cỗ quan tài rất lớn bằng đá đen có chạm hình và khắc những giòng chữ lạ kỳ. Ba cỗ quan tài đều không đậy nắp. Nhìn vào bên trong tôi bèn muốn dứt hơi thở và thỉnh linh tôi cảm thấy rất yếu. Vị tiên chỉ cao niên nhất trong ba vị Sư trưởng liền nói với tôi: ‘Này con, con hãy nhìn xem. Các vị này đã từng sống như những đấng thần minh ở xứ ta vào một thời kỳ mà xứ này còn là đồng bằng, chưa có núi non gì cả. Các vị ấy đã từng rong ruổi trên đất liền trong khi những vùng biển cả còn đập sóng ở ngoài khơi của xứ Tây Tạng, và khi những bầu tinh tú khác còn chiếu sáng trên nền trời của chúng ta. Con hãy nhìn xem cho kỹ, vì chỉ có những bậc đạo đồ mới thấy được mà thôi.’

Tôi làm y theo lời, và tôi liền thấy vừa thích thú vừa kinh ngạc. Ba thể xác to lớn, toàn thân đều mạ vàng, đang nằm trong ba cỗ quan tài trước mắt tôi. Hai người nam và một người nữ. Mỗi nét trên thân hình của họ đều được giữ gìn nguyên vẹn dưới lớp vàng phủ bên ngoài. Nhưng họ là những người khổng lồ! Người nữ hẳn phải cao hơn ba thước tây, và người lớn nhất trong hai người nam chắc chắn cũng không dưới năm thước! Đầu của họ rất lớn, hơi nhọn trên đỉnh đầu, quai hàm hẹp, miệng hơi nhỏ và cặp môi mỏng. Sống mũi dài và thanh, đôi mắt ngay thẳng và thụt vào sâu. Gương mặt họ vẫn tươi như người sống. Họ có vẻ như những người đang nằm ngủ.

Chúng tôi nhón gót đi rón rén như sợ rằng sẽ làm cho họ thức giấc. Tôi nhìn xem cái nắp của một cỗ quan tài; trên đó có khắc một bản đồ thiên tượng với những tinh tú rất lạ lùng. Nhờ có học về khoa chiêm tinh, tôi đã từng quen thuộc với vị trí các bầu tinh tú. Nhưng bản đồ thiên tượng này hoàn toàn khác hẳn. Vị tiên chỉ quay lại phía tôi và nói: ‘Con sẽ trở nên một bậc đạo đồ. Con sẽ nhìn thấy quá khứ và con cũng sẽ biết cả tương lai. Nhưng cuộc thử thách bây giờ sẽ rất cam go, gian khổ. Nhiều người không sống được sau cơn thử thách này và nhiều người khác đã thất bại, không ai có thể rời khỏi chốn này một cách an toàn, trừ phi đã vượt qua được sự thử thách. Con đã chuẩn bị sẵn sàng chưa, và con có bằng lòng tham dự cuộc thử thách này chăng?’

Tôi đáp rằng tôi đã sẵn sàng và ba vị Sư trưởng liền đưa tôi đến một phiến đá đặt giữa hai cỗ quan tài. Theo chỉ dẫn của các vị Sư trưởng, tôi ngồi lên phiến đá trong tư thế hoa sen, hai chân xếp bằng, lưng thẳng, và lòng bàn tay lật ngửa.

Những cây nhang to lớn cháy nghi ngút được cắm lên mỗi chiếc quan tài ở hai bên và trên phiến đá chõ tôi ngồi. Các vị Sư trưởng lần lượt rút lui và biến mất dạng, mỗi vị cầm một ngọn đèn bơ soi đường. Họ đóng cánh cửa lớn, chỉ còn lại một mình tôi với những xác ướp các vị tiền bối của một thế hệ đã qua.

Thời gian trôi qua. Tôi định tâm ngồi thiền. Ngọn đèn của tôi đem theo đã cạn bơ và vụt tắt. Trong một lúc, tôi nhìn thấy cái bắc đèn còn ngùn đóm lửa tàn, và ngửi thấy một mùi bắc cháy, rồi kể đó mọi sự đều biến mất, và không còn gì nữa.

Tôi nằm dài trên phiến đá và bắt đầu hô hấp theo một phép khí công đặc biệt mà tôi đã thụ huấn trong nhiều năm. Bầu không khí im lặng, bóng tối dày đặc chung quanh đè nặng lên tôi. Quả thật đó là cái im lặng của nhà mồ.

Thình lình, thân mình tôi cứng đờ và trở nên bất động như một cái xác chết. Tay chân tôi tê liệt và lạnh dần. Tôi có cảm giác như đang bước vào cõi chết, chết trong ngôi mộ cổ này, ở một bề sâu trên một trăm thước dưới lòng đất và không có ánh sáng mặt trời.

Một cơn rung chuyển mạnh diễn ra bên trong thân thể tôi và làm cho toàn thân tôi rũ liệt. Một ánh sáng màu xanh lơ từ từ xuất hiện trong ngôi mộ như một ánh trăng mới mọc trên một truông núi. Tôi cảm thấy tôi hơi cử động, thân tôi nhẹ bỗng bay lên rồi rơi xuống. Trong một lúc, tôi tưởng rằng tôi đang ngồi trên một con điều gõ lượn trên không gian.

Sự thật hiện ra trong trí tôi, tôi đang bay phát phơ phía trên cái thể xác bằng xương thịt của tôi. Tuy không có gió, nhưng tôi bị lôi cuốn đi như một đám khói. Ở phía trên đầu, tôi thấy một vầng ánh sáng giống như một cái hoa màu vàng. Từ chính giữa thân mình tôi, tỏa ra một sợi dây màu xanh bạc, chiếu lóng lánh và tràn đầy nhựa sống. Tôi nhìn xem cái thể xác vô tri bất động của tôi, nó chỉ là một cái xác chết như mọi xác chết khác.

Dần dần, tôi phân biệt được những điểm khác biệt nhỏ giữa cái xác của tôi với xác ướp của những người khổng lồ nằm gần bên. Đó là một điều rất lý thú. Tôi nghĩ đến những sự tự hào lồ bịch của nhân loại đương thời, vì làm sao người ta có thể dùng khoa học vật lý để giải thích sự hiện diện của những xác ướp khổng lồ này?

Tôi còn đang suy nghĩ... thì thình lình tôi trở nên ý thức được một cái gì nó làm đảo lộn dòng tư tưởng của tôi. Dường như lúc ấy tôi không còn cô độc



một mình. Những mâu chuyện vụn vặt vọng đến tai tôi, những tư tưởng đứt đoạn không thốt ra lời. Những hình ảnh tán loạn ẩn hiện chập chờn xuyên qua tầm nhãn quang siêu linh của tôi.

Tôi có cảm giác nghe thấy từ xa xa ngân lên một tiếng chuông lớn với một giọng trầm. Tiếng chuông ấy đến gần rất mau cho đến khi nó dường như nổ ra trong đầu tôi. Đó là những giọt ánh sáng muôn màu nhỏ li ti và những tia chớp với những màu sắc lạ lùng chưa từng thấy, hiện ra trước mắt tôi. Thần thức của tôi phát phơ và đưa đẩy như một chiếc lá rụng bị cuốn đi trong cơn giông bão. Tâm thức tôi bị giày vò, cấu xé một cách đau đớn phũ phàng bởi một con trốt xoay tít với muôn nghìn đốm lửa.

Tôi cảm thấy bị bỏ rơi, hoàn toàn cô độc, như một mảnh bèo nhỏ trôi dạt giữa một vũ trụ mênh mông bấp bênh vô định. Một đám sương mù đen kịt bao phủ lấy tôi và đem đến cho tôi một niềm yên tĩnh lạ lùng, không thuộc về những cảm giác của trần gian.

Những bóng tối dày đặc bao phủ tôi dần dần tiêu tan. Tôi nghe tiếng gầm thét của biển cả và tiếng rít lên của những viên đá sạn bị sóng nhồi trên bãi cát. Tôi thở một bầu không khí đầy hơi muối và tôi ngửi thấy mùi rong biển. Cảnh vật rất quen thuộc đối với tôi. Tôi nằm dài một cách uể oải trên bãi cát được sưởi ấm bởi ánh mặt trời, và ngắm nhìn những tàn cây thốt nốt.

Nhưng có một phần trong tôi lên tiếng phản đối: Tôi chưa hề nhìn thấy biển cả bao giờ, và thậm chí không hề biết có loại cây thốt nốt! Rồi một tràng dài những giọng nói và tiếng cười vọng ra từ một lùm cây. Những giọng nói càng đến gần, và xuất hiện một nhóm người da sậm như đồng đỏ đang nô đùa vui vẻ. Những người khổng lồ! Tất cả đều cùng vóc dáng như nhau! Tôi nhìn lại thân mình, và thấy tôi cũng vậy, tôi cũng là một người khổng lồ.

Những ấn tượng tiếp diễn theo nhau trong trí tôi, đó là ngày xưa, hàng bao nhiêu nghìn muôn năm trước, khi quả địa cầu ở gần mặt trời hơn bây giờ, nhưng sự luân chuyển của nó lại đi theo một hướng ngược chiều. Ngày ngắn hơn và nóng hơn bây giờ. Những nền văn minh vĩ đại đã được xây dựng và nhân loại thời ấy thông thái hơn người đời nay.

Khi ấy, từ ngoài không gian bỗng nhiên có một hành tinh chuyển động bất thường và chạm vào trái đất, làm cho trái đất bị dội ngược, bật ra khỏi quỹ đạo của nó, và xoay ngược chiều lại. Những cơn giông bão làm chấn động biển cả, và nước biển trào lên các lục địa. Nước biển tràn ngập khắp nơi, quả

địa cầu lại bị rung chuyển bởi những cơn động đất dữ dội. Nhiều vùng lục địa bị sụp lở và chìm xuống nước, những vùng khác lại trôi lên trên mặt biển.

Xứ Tây Tạng, được đội lên đến bốn ngàn thước cao hơn mặt biển, không còn là một xứ nhiệt đới có bờ biển, một nơi nghỉ mát có thời tiết ôn hòa, dễ chịu nữa. Những dãy núi cao vút, những núi lửa phun trào và nham thạch bao vây chung quanh, kín đáo như tường thành. Trên miền thượng du, đất đai bị nứt nẻ ra thành những vực thẳm, tại đó loài cầm thú và thảo mộc của những thời đại đã qua vẫn tiếp tục sinh trưởng.

Nhưng có rất nhiều điều mà tôi không thể nói ra, và một phần cuộc lễ điếm đạo của tôi thật quá thiêng liêng và có tính cách riêng tư nên không thể công bố trong một quyển sách dành cho đại chúng.

Sau một thời gian, những linh ảnh mờ dần và biến mất. Dần dần tôi mất cả ý thức về cảnh giới siêu linh lẫn cả ý thức về cõi trần. Sau đó, tôi có một cảm giác khó chịu, lạnh lẽo kinh khủng vì nằm dài đã quá lâu trên một phiến đá trong bầu không khí lạnh buốt của ngôi mộ cổ. Những tư tưởng lạ từ bên ngoài đến “thăm dò” khối óc của tôi như những ngón tay sờ mó. ‘À, anh ta đã trở lại với chúng ta. Chúng ta đã đến kịp giờ.’

Nhiều phút trôi qua. Một ánh sáng lu mờ từ từ tiến đến gần tôi. Những ngọn đèn bơ, và ba vị Sư trưởng. ‘Con ơi, con đã vượt qua được cuộc thử thách. Con đã nằm trên phiến đá này suốt ba ngày ba đêm. Bây giờ, con đã nhìn thấy. Con đã trải qua sự chết, và con đã sống lại.’

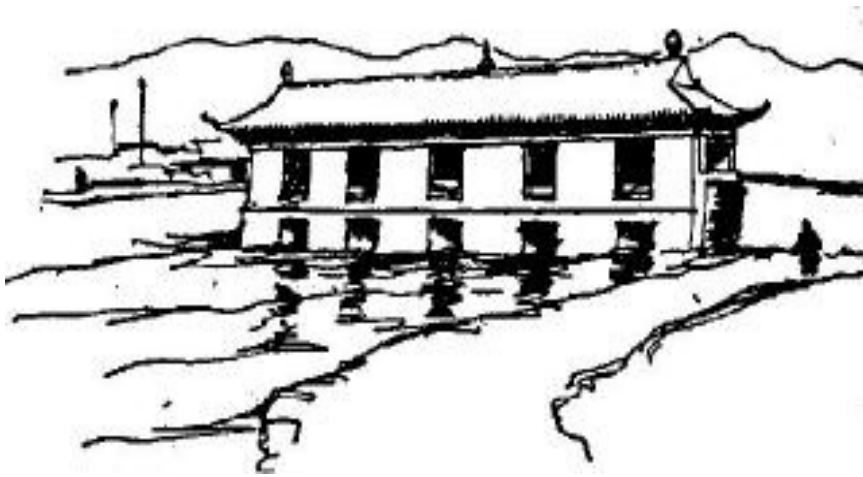
Khi tôi ngồi dậy, tay chân cứng đờ, tôi lão đảo vì yếu sức và vì không cử động đã lâu. Khi tôi bước ra khỏi ngôi mộ cổ mà suốt đời tôi không bao giờ quên, tôi đã thở bầu không khí lạnh như băng trong các đường hầm bí mật. Con đói khát làm cho tôi muốn xỉu, và tôi còn bị hoang mang xúc động bởi tất cả những gì tôi đã nhìn thấy, bởi tất cả những gì mà kinh nghiệm vừa qua đã cho tôi biết.

Về đến đạo viện, tôi ăn uống đến thỏa lòng. Đêm đó, khi tôi đi ngủ, tôi hiểu rằng những lời tiên tri sẽ được thực hiện và không bao lâu tôi sẽ rời khỏi xứ Tây Tạng để đi đến những xứ xa lạ.

Bây giờ, khi tôi đã biết những xứ ấy rồi, tôi có thể nói rằng đối với tôi thì những xứ ấy có vẻ dị kỳ hơn cả sự tưởng tượng của tôi lúc đó!



## CHƯƠNG XVIII: TÂY TẠNG – CHÀO TẠM BIỆT!



Vài ngày sau, khi tôi cùng với sư phụ đang ngồi trên bờ sông Hạnh Phúc thì có một người kỵ mã phi nước đại chạy ngang. Khi vừa nhận ra Đại đức Mingyar, anh ta liền dừng ngựa một cách đột ngột đến nỗi vó ngựa hất văng lên

những đám mây bụi xoay tít như cơn gió lốc. Anh ta xuống ngựa và nói: ‘Tôi mang đến một thông điệp của đức Đạt-lai Lạt-ma, gửi cho vị Lạt-ma Lobsang.’

Rồi anh ta rút trong túi áo ra một bức thư bọc trong một khăn quàng theo lễ nghi truyền thống, và sau khi chuyển giao bức thư cho tôi với ba lần vái chào, anh ta bèn rút lui, nhảy lên lưng ngựa và phóng đi ngay.

Lúc ấy tôi không còn e dè sợ sệt gì nữa; kinh nghiệm vừa qua của tôi ở dưới hầm điện Potala đã mang đến cho tôi sự tự tin. Tôi bèn mở phong bì và đọc bức thông điệp trước khi chuyển giao cho sư phụ và cũng là người bạn của tôi - Đại đức Mingyar. Tôi nói: ‘Sáng mai, con phải đến vườn Ngọc Uyển để bái kiến đức Đạt-lai Lạt-ma. Ngài cũng có mời sư phụ cùng đến.’

Sư phụ đáp: ‘Lobsang, tuy thầy không có thói quen thăm dò những ý định kín đáo của đức Đạt-lai Lạt-ma, nhưng thầy cảm thấy rằng không bao lâu con sẽ lên đường sang Trung Hoa. Còn thầy, thì không bao lâu nữa sẽ từ giã cõi trần. Chúng ta hãy vui với nhau ngày hôm nay, tận dụng chút thời gian ít ỏi còn lại.’

Qua ngày hôm sau, một lần nữa, tôi theo con đường quen thuộc đưa đến vườn Ngọc Uyển. Sau khi xuống chân đồi, tôi đi trên đường Ling-khor và đến trước cổng vườn. Đại đức Mingyar cùng đi với tôi. Hai thầy trò chúng tôi cùng có một tư tưởng giống nhau, có lẽ chúng tôi đang đi chung một lần cuối cùng để viếng thăm đức Đạt-lai Lạt-ma. Những cảm nghĩ đó chắc hẳn

đã hiện rõ trên nét mặt của tôi, vì khi tôi ngồi một mình với đức Đạt-Lai Lạt-ma, ngài nói: ‘Giờ phút chia ly, để mỗi người đi một đường, bao giờ cũng đầy sự sâu thẳm, bi ai. Ở đây, trong ngôi nhà mát này, ta đã suy ngẫm trong nhiều giờ về vấn đề tối quan trọng là nên ở lại hay ra đi khi xứ sở ta xảy ra loạn lạc? Dầu cho ta quyết định như thế nào, cũng đều có người phải chịu khổ sở. Lobsang con ơi, con đường của con đã được vạch sẵn, và tất cả mọi con đường đều khó nhọc, gian lao. Gia đình, tổ quốc, bạn bè... con phải bỏ lại phía sau. Con sẽ gặp trên bước đường đời của con, như con đã biết trước, sự hiểu lầm, sự nghi nan, đổ kỵ, cùng sự ngược đãi, tra tấn, và tất cả những gì là đau khổ, đắng cay. Cách xử thế của người ngoại quốc rất dị kỳ và không thể giải thích. Như ta đã nói với con, họ chỉ tin nơi những gì họ có thể làm, những gì họ có thể phân chất trong các phòng thí nghiệm khoa học. Còn cái khoa học quan trọng nhất là khoa học về chân ngã, thì họ không quan tâm đến. Đó là con đường của con, con đường mà con đã chọn trước khi sinh ra ở kiếp này. Ta đã quyết định biệt phái con sang Trung Hoa trong năm ngày nữa.’

Năm ngày! Chỉ có năm ngày thôi, trong khi tôi hy vọng có thể sử dụng năm tuần lễ. Trên đường về tu viện Chakpori, sư phụ và tôi không trao đổi với nhau một lời nào. Khi về đến tu viện, người mới nói: ‘Lobsang, con phải về thăm cha mẹ con. Thầy sẽ cho người báo tin trước.’

Cha mẹ tôi ư? Thầy tôi đã đối xử với tôi còn hơn cả cha mẹ. Và không bao lâu, người sẽ từ giã cuộc đời. Người sẽ từ trần trước khi tôi trở về Tây Tạng trong vài năm sau. Di tích của người để lại cho tôi sẽ là cái xác ướp mạ vàng đặt tại phòng các vị hóa thân, cái thẻ xác vô tri mà người sẽ vất bỏ như một cái áo cũ đã trở nên vô dụng.

Năm ngày! Những ngày bận rộn. Từ Bảo tàng Cung điện Potala một bộ quần áo kiểu phương Tây đã được mang tới cho tôi thử. Không phải tôi sẽ mặc bộ này tới Trung Quốc, áo choàng Lạt ma của tôi có thể sẽ phù hợp hơn ở đó, mà là để những người khác có thể xem tôi trông như thế nào trong bộ quần áo đó. Ôi, quần áo! Những cái ống quần áo chặt thít lấy chân tôi, chặt đến nỗi tôi sợ không dám cúi người xuống. Bây giờ tôi đã biết tại sao người phương Tây không thể ngồi trong tư thế hoa sen: quần áo của họ quá chặt. Tôi nghĩ một cách chắc chắn là tôi sẽ “bị hủy hoại cuộc sống” vì những cái ống bó chặt này. Họ đặt một cái dây chằng màu trắng lên tôi, và họ buộc vòng quanh cổ tôi một dải ruy-băng dày và kéo thít nó lại như thể họ đang chuẩn bị xiết cổ tôi. Trên đó họ đặt những miếng vải ngắn có miếng đáp và

lỗi ở phía sau, mà trong đó, họ nói rằng người phương Tây để các đồ vật – thay vì trong áo choàng như chúng tôi vẫn sử dụng.

Nhưng đó chưa phải là điều tồi tệ nhất. Họ đặt những chiếc “găng” nặng và dày vào chân tôi và kéo chúng thật chặt với những sợi dây màu đen với hai đầu bằng kim loại. Những người ăn xin đi bằng bàn tay và đầu gối xung quanh đường Lingkhor đôi khi cũng sử dụng những chiếc găng tay tương tự như vậy cho đôi tay của họ, nhưng họ đủ khôn để sử dụng những đôi giày da Tây Tạng rất tốt cho đôi chân của họ. Tôi cảm thấy như sắp bị què, và vì thế không thể đi đến Trung Quốc được. Một cái cái bát lộn ngược màu đen với đường viền xung quanh được đặt lên trên đầu tôi, và người ta nói với tôi rằng tôi ăn mặc như một “quý ông phương Tây nhàn nhã”. Dường như đối với tôi họ phải nhàn nhã, vì chắc chắn là không thể kỳ vọng họ có thể làm bất cứ việc gì khi ăn mặc như thế này!

Qua ngày thứ ba, tôi trở về nhà. Tôi đi bộ một mình như ngày tôi rời nhà để vào tu viện. Nhưng, trong thời gian qua, tôi đã trở nên một vị Lạt-ma và một vị Sư trưởng. Cha mẹ đợi tôi ở nhà và tiếp đón tôi như một vị thượng khách. Tối hôm ấy, tôi lại đến văn phòng của cha tôi để ký tên vào quyển gia phả và ghi vào đó những tước vị của mình. Sau đó, tôi lại đi bộ trở về tu viện, nơi đã trở thành nhà của tôi từ bấy lâu nay.

Hai ngày cuối cùng trôi qua rất mau. Trước ngày lên đường, tôi đến bái yết đức Đạt-lai Lạt-ma một lần cuối cùng. Tôi nói vài lời từ giã, và Ngài ban ân huệ cho tôi. Lòng tôi se thắt khi tôi từ biệt ngài. Cả Ngài và tôi đều biết rằng tôi chỉ gặp Ngài trở lại sau khi Ngài từ trần, sang cảnh giới bên kia.

Qua hôm sau, tôi lên đường vào lúc bình minh, bước đi chậm chạp, và lòng không hứng khởi. Lại một lần nữa, tôi bước chân trên con đường thiên lý, không một mái nhà riêng, hướng về những chân trời xa lạ. Tôi phải bắt đầu lại tất cả!

Đi đến đỉnh cao tột của trũng núi, tôi quay đầu nhìn lại rất lâu, và đó cũng là cái nhìn cuối cùng của tôi xuống thành phố thánh địa Lhasa. Một con điều đơn chiếc đang bay lượn trên nóc điện Potala.

*T. Lobsang Rampa*



## Notes

[←1]

Dịch giả Nguyễn Hữu Kiệt chuyển ngữ với tựa đề *Tây Tạng huyền bí*

[←2]



Sách Tây Tạng

[Emil Group]

[←3]

Om! Ma-ni pad-me Hum!

Có thể dịch câu này là:

Om, ngọc quý trong hoa sen,

Hum. (Om, to the Jewel in the Lotus, hum).

Theo âm Hán-Việt, câu này được đọc là *Úm ma ni bát ni hồng* hoặc *Án ma ni bát mê hồng*.

Thông thường người ta không giảng nghĩa thần chú, nhưng ở đây cần nói thêm là: “ngọc quý” biểu hiện cho Bồ-đề tâm (bodhicitta), “hoa sen” chỉ tâm thức con người, ý nghĩa là tâm Bồ-đề nở trong lòng người. Tuy nhiên thần chú có những âm thanh riêng biệt và những tác dụng bí ẩn theo cách trình bày của Kim cương thừa. Đối với Phật giáo Tây tạng thì Om Mani Padme Hum chính là lòng từ bi rộng lớn, muốn đạt Niết-bàn vì lợi ích của chúng sinh. Vì vậy sáu âm tiết của thần chú này cũng được xem là tương ứng với sáu cõi tái sinh của dục giới.

(Theo Kinh điển Phật Pháp, <http://phatphap.wordpress.com>) [Emil



Group]

[←4]

Xem câu chuyện về Tháp Babel trong Kinh Cựu Ước. Chuyện kể về việc con cháu của Noah sau Đại Hồng Thủy dự định xây một thành phố bằng gạch cao tới tận cổng Thiên Đàng để tự tán dương mình. Thiên Chúa xem và thấy rằng Con người ngày càng ngạo mạn, lòng tham không giới hạn, và Ngài đã làm tiếng nói của họ lộn xộn lên, người này không hiểu được tiếng của người kia. Vì vậy, Con người bối rối và ngưng hẳn công việc xây cất thành. Bởi đó nên thành này được đặt tên là Babel, vì nơi đó Chúa làm lộn xộn tiếng nói của cả thế gian.[Emil Goup]

[←5]

Tương đương với 30,58 km/ giây

[←6]

Tương đương với 1673,72 km/ giờ

[←7]

Tương đương với 4988,97 km

[←8]

Tham khảo về Bát Chánh Đạo trên các trang web wikipedia và Đạo Phật Ngày nay [Emil Group]

[←9]

Một bang nằm ở Đông Bắc Ấn Độ, thủ phủ là Dispur (Emil Group)